



Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CỦA BAN CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 1.051

12-2024

MỤC LỤC

TÔ LÂM	Phát huy cao độ tinh thần trách nhiệm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo với quyết tâm cao nhất để hoàn thành sớm việc tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; góp phần tăng tốc, bứt phá vượt các mục tiêu, nhiệm vụ của năm 2024, 2025 và cả nhiệm kỳ Đại hội XIII; chuẩn bị thật tốt đại hội đảng các cấp tiến tới Đại hội XIV của Đảng	3
--------	--	---

TÔ LÂM	Phát huy truyền thống hiếu học, quý trọng hiền tài của dân tộc; sự tâm huyết, yêu nghề, sẵn sàng hy sinh của các nhà giáo, cùng sự vào cuộc quyết liệt, đồng bộ của cả hệ thống chính trị, toàn ngành giáo dục quyết tâm thực hiện thành công công cuộc đổi mới giáo dục và đào tạo	8
--------	---	---

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII, tích cực chuẩn bị đại hội đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội XIV của Đảng

TRỊNH VĂN QUYẾT	Tăng cường xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong Quân đội nhân dân Việt Nam - Kết quả và bài học kinh nghiệm	13
TRẦN HỒNG MINH	Phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số gắn với củng cố, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở tại tỉnh Cao Bằng	19
TRẦN HỒNG THÁI	Khơi dậy tiềm năng, thế mạnh để tỉnh Lâm Đồng chuyển mình vươn lên trong kỷ nguyên mới của dân tộc	25

Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng gắn với học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

NGUYỄN XUÂN TRUNG - ĐOÀN MẠNH HÙNG	Những lời căn dặn sâu sắc, kỳ vọng lớn lao với thế hệ trẻ của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong <i>Di chúc</i> soi đường cho sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ hôm nay và mai sau	30
---------------------------------------	--	----

Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch

LÊ HẢI	Nhận diện và đấu tranh với một số học thuyết phi mác-xít kiểu mới hòng phê phán, phủ nhận chủ nghĩa Mác (Kỳ 1)	36
--------	--	----

Nghiên cứu - Trao đổi

PHẠM MINH TUẤN	Nỗ lực thực hiện khuyến nghị theo Cơ chế Rà soát định kỳ phổ quát của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc góp phần bảo đảm quyền con người trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	45
NGUYỄN ĐÌNH VƯỢNG	Tăng cường công tác dân vận nhằm thực hiện hiệu quả chính sách xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong tình hình mới	52
TRẦN THỊ MINH	Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công tác tham mưu chiến lược trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng qua gần 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới (Kỳ 1)	57
TRẦN ĐỨC VIÊN và cộng sự	Phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nông dân sau gần 40 năm đổi mới (Kỳ 1)	63
NGUYỄN THU PHƯƠNG	Phát huy vai trò trụ cột của đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân trong phối hợp xây dựng nền ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại, thực hiện hiệu quả mục tiêu đối ngoại của đất nước	70

Thực tiễn - Kinh nghiệm

VÕ VĂN LỢI	Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở thành phố Đà Nẵng: Thực trạng và giải pháp	78
HOÀNG THANH HIẾN - ĐINH TRUNG THÀNH	Tỉnh Quảng Bình tập trung xây dựng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững và hiệu quả	84
BÙI QUỐC OAI	Cảnh sát biển Việt Nam với phương hướng, giải pháp trọng tâm để chuẩn bị đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội XIV của Đảng	90

Thế giới: Vấn đề - Sự kiện:

HOÀNG KHẮC NAM - LÊ LÊNA	Phân định nước nhỏ trong thực tiễn biến đổi của quan hệ quốc tế	96
LƯU THÚY HỒNG - HOÀNG HẢI HÀ	Thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc và gia tăng ảnh hưởng trong hệ thống quốc tế thông qua việc áp dụng thành công ngoại giao đa phương: Trường hợp Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin tại Liên hợp quốc	104

- **Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản:**
Số 28 Trần Bình Trọng, thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 39 429 753; Fax: (024) 39 429 754
E-mail: bbtccs@tccs.org.vn
- **Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản:**
PGS, TS LÊ HẢI BÌNH
- **Cơ quan Thường trực tại miền Trung - Tây Nguyên:**
Số 69 Xô Viết Nghệ Tĩnh, thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: 080 51301; Fax: 080 51303
- **Cơ quan Thường trực tại miền Nam:**
Số 19 Phạm Ngọc Thạch, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 080 84083; Fax: 080 84081
- **Tạp chí Cộng sản điện tử:**
<https://tapchicongsan.org.vn>

Bìa 1: Chương trình Chính luận “Ánh sao người lính” do Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam và Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản đồng chủ trì tổ chức, mở đầu cho tháng 12-2024, tháng kỷ niệm 80 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22-12-1944 - 22-12-2024)
Ảnh: Ban tổ chức



Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề Số 8 (năm 2023):
Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tiếp tục xây dựng đội ngũ tri thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong điều kiện mới



Tạp chí Cộng sản điện tử:
<https://tapchicongsan.org.vn>



Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề Số 9 (năm 2023):
Những vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong điều kiện mới



Hồ sơ sự kiện điện tử:
<https://hssk.tapchicongsan.org.vn>

**PHÁT HUY CAO ĐỘ TINH THẦN TRÁCH NHIỆM,
TẬP TRUNG LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VỚI QUYẾT TÂM
CAO NHẤT ĐỂ HOÀN THÀNH SỚM VIỆC TÌNH GỌN
TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ;
GÓP PHẦN TĂNG TỐC, BÚT PHÁ VƯỢT CÁC MỤC TIÊU,
NHIỆM VỤ CỦA NĂM 2024, 2025 VÀ CẢ NHIỆM KỲ
ĐẠI HỘI XIII; CHUẨN BỊ THẬT TỐT ĐẠI HỘI ĐẢNG
CÁC CẤP TIẾN TỚI ĐẠI HỘI XIV CỦA ĐẢNG***

GS, TS. TÔ LÂM

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương
Đảng Cộng sản Việt Nam

Lời Bộ Biên tập: Ngày 1-12-2024, Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng tổ chức Hội nghị toàn quốc quán triệt, triển khai tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; tình hình kinh tế - xã hội năm 2024, giải pháp tăng tốc, phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và tháo gỡ những điểm nghẽn, nút thắt về thể chế. Đồng chí Tô Lâm, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam dự và phát biểu chỉ đạo Hội nghị. Tạp chí Cộng sản trân trọng giới thiệu toàn văn phát biểu chỉ đạo rất quan trọng của Đồng chí Tổng Bí thư.

HÔM nay, mặc dù là ngày Chủ nhật, nhưng Bộ Chính trị, Ban Bí thư vẫn quyết định triệu tập Hội nghị toàn quốc để: 1- Quán triệt, triển khai tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25-10-2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. 2- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 11 tháng của năm 2024, giải pháp tăng tốc phát triển kinh tế - xã hội năm 2025. 3- Các giải pháp tháo gỡ điểm nghẽn,

nút thắt về thể chế để phát triển. Điều này cho thấy tính khẩn trương, cấp bách và tầm quan trọng của những vấn đề nêu trên.

Các đồng chí đã được nghe đồng chí Phạm Minh Chính, Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội 11 tháng năm 2024, giải pháp tăng tốc phát triển kinh tế - xã hội năm

* Đầu đề do Tạp chí Cộng sản đặt

2025; đồng chí Trần Thanh Mẫn, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc hội báo cáo về kết quả Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV, nhất là kết quả xây dựng pháp luật, tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế phát triển đất nước; đồng chí Lê Minh Hưng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương quán triệt, triển khai các nội dung Tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, “Về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”. Báo cáo của ba đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị đã đề cập tương đối cụ thể đối với từng vấn đề và tôi cho rằng các đồng chí đã hình dung ra những việc cần phải làm trong thời gian tới tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

Từ sau Hội nghị Trung ương 10 ngày 20-9-2024 đến nay, cả hệ thống chính trị đã có những chuyển động mạnh mẽ, vận hành với tinh thần mới, vận tốc mới nhằm tạo ra những động lực mới, hiệu năng mới cho phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Trong khoảng thời gian trên, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã làm việc rất khẩn trương, tiến hành hơn 10 phiên họp cho ý kiến giải quyết gần 100 vấn đề lớn theo thẩm quyền, trong đó tháo gỡ cơ bản những tồn đọng, vướng mắc và giải quyết nhiều vấn đề mới phát sinh. Quốc hội - Chính phủ - Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã phối hợp triển khai rất quyết liệt, nhịp nhàng để tháo gỡ điểm nghẽn, nút thắt, rào cản gây khó khăn cho phát triển kinh tế - xã hội, cho cuộc sống, sinh hoạt của người dân... Những việc làm trên bước đầu đã tạo sinh lực mới cho nhiệm vụ bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước, trước mắt là phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch của năm 2024 và năm 2025, tạo đòn bẩy để bứt

phá, hoàn thành toàn bộ các mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra.

Câu hỏi được đặt ra lúc này là chúng ta đã đủ thế và lực; đã đủ ý chí và quyết tâm để bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh của dân tộc hay chưa? Câu trả lời là: Đã đủ.

Hiện nay đã là thời điểm, thời cơ; là sự cấp thiết, là đòi hỏi tất yếu khách quan cho cuộc cách mạng về tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị để bộ máy hoạt động hiệu lực, hiệu quả hay chưa? Câu trả lời là: Không thể chậm trễ hơn được nữa.

Tôi nghĩ các phát biểu của Thủ tướng Chính phủ, của Chủ tịch Quốc hội và của Trưởng Ban Tổ chức Trung ương đã làm rõ những điều trên. Tôi chỉ xin nhấn mạnh thêm 3 vấn đề để các đồng chí nghiên cứu, quán triệt:

1- Về kinh tế - xã hội: Để đạt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Nghị quyết Đại hội XIII đã đề ra, chúng ta phải đổi mới tư duy, phải “cởi trói”, phải quyết đoán, phải bứt phá, phải vượt lên chính mình. Để vươn tới mục tiêu thu nhập trung bình cao cho người dân vào năm 2030 và thu nhập cao vào năm 2045 thì tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam phải đạt hai con số liên tục trong những năm tiếp theo. Đây là một bài toán rất khó mà chúng ta phải làm. Chỉ có phép giải rút gọn mới ra đáp số kịp thời gian. Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ đang tập trung giải quyết những điểm nghẽn và tạo lập những yếu tố nền tảng để đất nước có thể “cất cánh”, nhất là các vấn đề liên quan đến hạ tầng như hệ thống giao thông, hạ tầng năng lượng, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, cải cách thể chế phát triển, thủ tục hành chính... Trước mắt cần thực hiện đồng bộ các giải pháp để phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu tăng trưởng GDP của năm 2024 và năm 2025, trong đó phấn đấu thực hiện

mục tiêu tăng trưởng 2 con số ngay từ thời gian này. Đây là vấn đề chúng ta hoàn toàn có cơ sở để làm được.

Để đạt mục tiêu này, cần tiếp tục tạo đột phá hơn nữa về thể chế phát triển, tháo gỡ hết các khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn để khơi thông mọi nguồn lực và cải cách hành chính mạnh mẽ, kiến tạo môi trường thuận lợi để phát triển. Tôi ghi nhận Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV vừa qua bước đầu có sự đổi mới tư duy sâu sắc trong xây dựng pháp luật, với 7 luật, 4 nghị quyết được thông qua, trong đó có 1 luật sửa 4 luật, 1 luật sửa 9 luật để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn. Tuy nhiên, đây mới là kết quả bước đầu, phía trước còn rất nhiều việc phải làm để khơi thông “điểm nghẽn của điểm nghẽn này”. Cần nhận thức rõ, đổi mới thể chế phát triển không chỉ là nhiệm vụ của các cơ quan xây dựng pháp luật, mà là trách nhiệm chung của cả hệ thống chính trị và của từng cán bộ, đảng viên tham gia xây dựng, thực thi pháp luật. Phải có “liều thuốc đủ mạnh” để trị căn bệnh cán bộ làm việc hành chính, máy móc; tiêu cực, nhũng nhiễu, “hành dân”, “hành doanh nghiệp”, có lợi ích cá nhân thì mới làm, cố tình làm chậm công việc, xin ý kiến lòng vòng, đổ lỗi cho thể chế, đổ lỗi cho sự trách nhiệm...

Các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội đã khá đầy đủ. Bây giờ là lúc phải hành động. Trên cơ sở chủ trương, chính sách chung của Đảng, Nhà nước và sự điều tiết của Trung ương, các địa phương phải trấn trở, suy nghĩ “trên chính mảnh đất của mình”, phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo để phát triển; từng cơ quan, đơn vị, địa phương phải đặt ra mục tiêu phấn đấu cụ thể để đóng góp vào hoàn thành mục tiêu chung của đất nước. Hơn lúc nào hết, đội ngũ cán bộ, đảng viên phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, gương mẫu thực hiện nhiệm vụ trên tinh thần đặt lợi ích chung lên trên hết, mạnh

dạn đổi mới sáng tạo, đột phá, dũng cảm hy sinh để đất nước phát triển.

Tôi cho rằng ngoài nỗ lực của Đảng, Chính phủ, Nhà nước thì rất cần sự hưởng ứng, vào cuộc của người dân, phải giải phóng sức lao động, sức sản xuất, phải huy động được nguồn vốn vật chất và tinh thần trong Nhân dân và người dân phải cảm nhận được Nhân dân là người hưởng thụ những thành quả đó thì mọi người sẽ chung sức đồng lòng cùng thực hiện. Phát triển kinh tế cần gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường, đáp ứng ngày càng tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, xóa nhà tạm, nhà dột nát... thể hiện rõ bản chất tốt đẹp của chế độ ta.

2- Về đại hội đảng các cấp tiến tới Đại hội XIV: Đại hội đảng các cấp từ các chi bộ cơ sở, đến cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh và các cơ quan Trung ương phải là đột sinh hoạt chính trị sâu rộng trong toàn Đảng, thảo luận về tầm nhìn và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước vươn mình giàu mạnh trong kỷ nguyên mới. Các văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng đã được Trung ương xây dựng công phu, kỹ càng, khoa học. Dự thảo Báo cáo chính trị, Báo cáo kinh tế - xã hội, Báo cáo xây dựng Đảng và Báo cáo tổng kết 40 năm đổi mới đã được biên tập nhiều lần, đến nay đã đủ điều kiện để gửi đại hội đảng các cấp đóng góp ý kiến. Dự thảo tóm tắt 4 văn kiện này sẽ được gửi đến cấp cơ sở trước ngày 15-12-2024; Dự thảo đầy đủ sẽ gửi đến cấp huyện, cấp tỉnh và các cơ quan Trung ương trước ngày 31-3-2025. Nhiệm vụ của cấp ủy các cấp là sớm tổ chức cho cán bộ, đảng viên nghiên cứu, đóng góp ý kiến vào các Văn kiện trên. Điều quan trọng là từ nội dung Dự thảo các Văn kiện của Đại hội XIV, cấp ủy các cấp lấy đó làm cơ sở xây dựng nội dung báo cáo chính trị, phương hướng, nhiệm vụ công tác cho các văn kiện của cấp

mình; xác định cụ thể những mục tiêu, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương mình, đóng góp vào mục tiêu chung của đất nước trong giai đoạn tới. Ban Chấp hành Trung ương Đảng tiếp tục tiếp thu ý kiến đóng góp của các tổ chức đảng, các nhà khoa học, nhân sĩ, trí thức, các tầng lớp nhân dân để bổ sung, hoàn thiện các Văn kiện để trình Đại hội XIV với tinh thần Văn kiện phải bám sát hơi thở cuộc sống, phải ngắn gọn, dễ nhớ, dễ thực hiện. Văn kiện phải trở thành “sách giáo khoa”, thành “tủ điển” để khi cần thì “tra” vào đó và sẽ thấy ngay “ánh sáng soi đường”. Hạn chế tối đa việc phải tiếp tục ban hành các nghị quyết, chỉ thị tiếp theo để thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV.

Cấp ủy các cấp cần tập trung chuẩn bị nhân sự cấp ủy nhiệm kỳ mới theo đúng các nội dung đã được hướng dẫn, chuẩn bị thật tốt đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất và năng lực đáp ứng được yêu cầu phát triển mới. Mỗi cán bộ, đảng viên phải không ngừng tự học hỏi để “nâng mình lên” để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới của đất nước, nếu không đáp ứng được thì tự nguyện đứng sang một bên để người khác làm. Phải hết sức lưu ý khắc phục những “căn bệnh” của công tác cán bộ trước Đại hội như: Người không tái cử thì giữ an toàn, thủ thế, không dám triển khai cái mới; nhân sự dự kiến tham gia cấp ủy khóa mới thì giữ mình, không muốn va chạm, sợ mất phiếu; tính toán cho người thân, người quen, người “cánh hẩu” với mình vào các vị trí lãnh đạo hoặc dùng “thủ thuật tổ chức” để gạt người mà mình không thích... Công tác tổ chức cán bộ là công tác của Đảng, do vậy các cấp ủy đảng phải thực hiện thật nghiêm túc Điều lệ Đảng cũng như các quy định của Đảng, của pháp luật về công tác cán bộ.

3- Về tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị: Như tôi đã đề cập trong một số bài viết, bài nói, đây là vấn đề rất cấp

bách, bắt buộc phải làm, càng làm sớm càng có lợi cho dân, cho nước vì đã nhiều Đại hội của Đảng từ các nhiệm kỳ trước từng đặt ra vấn đề này, đặc biệt là từ Đại hội XII đến nay. Điều đó cho thấy Đảng đã nhìn ra và thấy cần phải thực hiện, nhưng quá trình triển khai chưa đạt mục tiêu đề ra. Đây thực sự là vấn đề khó, thậm chí rất khó vì khi tiến hành tinh gọn bộ máy sẽ liên quan đến tâm tư, tình cảm, nguyện vọng và đụng chạm tới lợi ích của một số cá nhân, tổ chức. Do vậy, dù đã được chuẩn bị kỹ, bài bản như báo cáo của đồng chí Lê Minh Hưng và nhiều hướng dẫn thực hiện công tác này đã được gửi tới các đồng chí, nhưng chắc chắn việc triển khai tại nhiều đơn vị sẽ gặp khó khăn, thậm chí sẽ có cả những lực cản. Tuy nhiên, chúng ta vẫn phải tiến hành vì muốn có một cơ thể khỏe mạnh, đôi khi chúng ta phải “uống thuốc đắng”, phải chịu đau để “phẫu thuật khối u”.

Tôi đề nghị các cấp, các ngành từ Trung ương tới cơ sở phải xác định quyết tâm chính trị cao nhất trong thực hiện chủ trương này. Đây là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, là cuộc cách mạng về tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Đây không chỉ là vấn đề về quy mô hay số lượng, mà sâu xa hơn là phải tạo sự thay đổi về chất trong hoạt động của hệ thống chính trị. Các đồng chí cán bộ lãnh đạo, người đứng đầu cấp ủy, cơ quan cần gương mẫu, chủ động, quyết liệt trong thực hiện nhiệm vụ được giao theo tinh thần “vừa chạy, vừa xếp hàng”; “Trung ương không chờ cấp tỉnh, cấp tỉnh không chờ cấp huyện, cấp huyện không chờ cơ sở”; “Trung ương làm gương, địa phương hưởng ứng”. Từng cấp, từng ngành bám sát kế hoạch để tổng kết và đề xuất mô hình cơ quan, đơn vị mình bảo đảm đúng tiến độ (bộ, ngành phải hoàn thành trong tháng 12-2024); hướng tới mục tiêu chung là hoàn thành và báo cáo Trung ương Phương án sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong quý 1-2025.

Triển khai thực hiện khẩn trương, nhưng bảo đảm thận trọng, chắc chắn, giữ vững nguyên tắc, tiếp thu ý kiến từ tổng kết thực tiễn, các chuyên gia, nhà khoa học, kể cả kinh nghiệm nước ngoài... để đề xuất tinh gọn tổ chức bộ máy tối ưu nhất. Thực hiện nghiêm nguyên tắc một cơ quan thực hiện nhiều việc, một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì và chịu trách nhiệm chính; khắc phục triệt để tình trạng chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, chia cắt về địa bàn, lĩnh vực; các cơ quan, tổ chức trước đây đã sắp xếp bước đầu, cũng phải rà soát đề xuất sắp xếp lại bên trong; kiên quyết xóa bỏ các tổ chức trung gian; cải cách tổ chức bộ máy phải gắn với quán triệt, thực hiện có hiệu quả các chủ trương về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, phân cấp, phân quyền mạnh mẽ cho địa phương, đẩy mạnh cải cách hành chính, chống lãng phí, chuyển đổi số quốc gia, xã hội hóa các dịch vụ công... Yêu cầu chung là bộ máy mới phải tốt hơn bộ máy cũ và đi vào hoạt động ngay; không để ngắt quãng công việc, không để khoảng trống về thời gian, không để bỏ trống địa bàn, lĩnh vực; không để ảnh hưởng đến các hoạt động bình thường của xã hội, của người dân...

Việc tinh gọn tổ chức bộ máy đi đôi với tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực, ngang tầm nhiệm vụ. Tinh giản không có nghĩa là cắt giảm một cách cơ học, mà là loại bỏ những vị trí không cần thiết, giảm những công việc không hiệu quả, từ đó tập trung nguồn lực cho những lĩnh vực then chốt, những con người thực sự xứng đáng và phù hợp. Không để cơ quan nhà nước là “vùng trú ẩn an toàn” cho cán bộ yếu kém. Với yêu cầu cao hơn khi triển khai tổ chức mới, phải có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng lại cán bộ trước và sau khi sắp xếp lại tổ chức. Từng cơ quan, đơn vị phải thực hiện tốt công tác chính trị, tư tưởng và chế độ, chính sách đối với cán bộ, đảng

viên, công chức, viên chức, người lao động bị ảnh hưởng do sắp xếp lại tổ chức bộ máy; bảo đảm công bằng, công khai, khách quan, không để phát sinh phức tạp. Bộ Chính trị đã có chủ trương tạm dừng việc bỏ nhiệm, giới thiệu ứng cử giữ chức vụ cao hơn đối với các cơ quan, đơn vị thuộc diện dự kiến phải sắp xếp, tinh gọn (trừ những trường hợp thật sự cần thiết); tạm dừng việc tuyển công chức từ ngày 1-12-2024 cho đến khi hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo định hướng của Trung ương. Đề nghị cấp ủy các cấp quán triệt, thực hiện tốt nội dung này.

Các cấp ủy đảng từ Trung ương đến cơ sở chỉ đạo tăng cường công tác tuyên truyền, định hướng dư luận, tạo sự thống nhất cao trong Đảng và toàn hệ thống chính trị, sự đồng thuận trong Nhân dân về chủ trương, yêu cầu, nhiệm vụ tinh gọn tổ chức bộ máy trong tình hình mới. Đấu tranh có hiệu quả với các quan điểm sai trái, thù địch, xuyên tạc việc thực hiện chủ trương này; xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng việc sắp xếp tổ chức, gây mất đoàn kết nội bộ, ảnh hưởng đến uy tín của Đảng và cơ quan, tổ chức.

Công việc phía trước rất bộn bề, khẩn trương. Thời gian không chờ đợi chúng ta. Đất nước đang đứng trước cánh cửa lịch sử bước vào kỷ nguyên vươn mình. Những công việc chúng ta làm hôm nay, sẽ quyết định tương lai. Chậm trễ là có lỗi với Nhân dân. Tôi đề nghị các đồng chí từ Trung ương đến cơ sở có mặt tại Hội nghị hôm nay phát huy cao độ tinh thần trách nhiệm trước Đảng, Nhà nước và Nhân dân, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo với quyết tâm cao nhất để hoàn thành sớm việc tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; góp phần tăng tốc, bứt phá vượt các mục tiêu, nhiệm vụ của năm 2024, 2025 và cả nhiệm kỳ Đại hội XIII; chuẩn bị thật tốt đại hội đảng các cấp tiến tới Đại hội XIV của Đảng. □

**PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG HIẾU HỌC,
QUÝ TRỌNG HIỀN TÀI CỦA DÂN TỘC; SỰ TÂM HUYẾT,
YÊU NGHỀ, SẴN SÀNG HY SINH CỦA CÁC NHÀ GIÁO,
CÙNG SỰ VÀO CUỘC QUYẾT LIỆT, ĐỒNG BỘ CỦA CẢ
HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ, TOÀN NGÀNH GIÁO DỤC
QUYẾT TÂM THỰC HIỆN THÀNH CÔNG CÔNG CUỘC
ĐỔI MỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO***

GS, TS. TÔ LÂM
Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương
Đảng Cộng sản Việt Nam

Lời Bộ Biên tập: Ngày 18-11-2024, nhân dịp kỷ niệm 42 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam (20-11-1982 - 20-11-2024), tại Đại học Quốc gia Hà Nội đã diễn ra cuộc gặp mặt đại diện nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; trao Huân chương Lao động hạng Ba cho Trường Đại học Kinh tế nhân dịp kỷ niệm 50 năm Ngày thành lập trường. Đồng chí Tô Lâm, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam dự và phát biểu chỉ đạo tại buổi gặp mặt. Tạp chí Cộng sản trân trọng giới thiệu toàn văn phát biểu rất quan trọng của Đồng chí Tổng Bí thư.

Hôm nay, trong không khí toàn ngành giáo dục đang hân hoan, phấn khởi chào mừng 42 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam 20 tháng 11, tôi rất vui mừng tới dự buổi gặp mặt với đại diện nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, các nhà khoa học. Với tất cả tình cảm sâu sắc, thay mặt lãnh đạo Đảng, Nhà nước, tôi thân ái gửi đến các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có mặt tại đây cũng như các thế hệ nhà giáo trên khắp mọi

miền Tổ quốc lời chào trân trọng, lời thăm hỏi ân cần và lời chúc mừng tốt đẹp nhất. Chúc mừng Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội vinh dự được đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập trường.

Trong suốt tiến trình cách mạng, Đảng, Nhà nước ta luôn khẳng định giáo dục và

* Đầu đề do Tạp chí Cộng sản đặt

đào tạo là quốc sách hàng đầu, là tương lai dân tộc; luôn luôn đặc biệt quan tâm chăm lo, có nhiều chủ trương, chính sách đầu tư cho giáo dục, xác định là đầu tư cho phát triển và ưu tiên, đi trước so với các lĩnh vực khác. Lịch sử cách mạng Việt Nam cho thấy, giáo dục - đào tạo có vai trò đặc biệt quan trọng đối với những kỳ tích phát triển của dân tộc. Phong trào Bình dân học vụ với chính sách “việc học chữ quốc ngữ từ nay bắt buộc và không mất tiền”⁽¹⁾ sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, tương ứng sau 13 năm và 20 năm, đã căn bản xóa xong nạn mù chữ ở vùng đồng bằng và trung du, miền núi miền Bắc - hậu quả do chính sách ngu dân của thực dân Pháp xâm lược. Thành tựu xóa nạn mù chữ là nền tảng đầu tiên, căn bản nhất để cách mạng Việt Nam vươn lên chiếm lĩnh những đỉnh cao mới, giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và đạt được thành tựu vĩ đại sau 40 năm đổi mới đất nước.

Trong công cuộc đổi mới đất nước, đổi mới giáo dục - đào tạo được Đảng tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và đạt nhiều kết quả tích cực. Hệ thống giáo dục quốc dân từng bước được hoàn thiện theo hướng mở, xây dựng xã hội học tập; quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời của người dân. Cả nước đã hoàn thành phổ cập giáo dục cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở tiếp tục được củng cố, duy trì và từng bước đạt chuẩn ở mức độ cao hơn. Chất lượng giáo dục phổ thông cả đại trà và mũi nhọn có chuyển biến tốt, được thế giới ghi nhận. Giáo dục thường xuyên phát triển đa dạng về nội dung và hình

thức. Đổi mới giáo dục đại học gắn với tăng cường tự chủ được triển khai, đào tạo gắn kết hơn với nhu cầu thị trường lao động; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ được đẩy mạnh; công bố khoa học quốc tế tăng mạnh, xuất hiện ngày càng nhiều hơn cơ sở giáo dục đại học và nhóm ngành đào tạo xếp hạng cao trong khu vực và trên thế giới.

Có được thành tích, kết quả nêu trên, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, sát sao của Đảng, Nhà nước, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, toàn dân, là sự đoàn kết thống nhất, chung sức đồng lòng, nỗ lực cố gắng vượt mọi khó khăn của toàn ngành giáo dục, nhất là đội ngũ các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục - lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ “trồng người” đầy vẻ vang.

Thay mặt lãnh đạo Đảng, Nhà nước, tôi nhiệt liệt chúc mừng, biểu dương những thành tựu đã đạt được trong đổi mới giáo dục, đào tạo thời gian qua của toàn ngành giáo dục, của đội ngũ các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; xin gửi lời cảm ơn chân thành, sâu sắc và những lời chúc mừng tốt đẹp nhất tới các thế hệ thầy, cô giáo trên cả nước nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20 tháng 11.

Bên cạnh kết quả, thành tựu nhìn nhận, đổi mới giáo dục, đào tạo tuy đã triển khai hàng chục năm, nhưng cơ bản chưa tạo chuyển biến mạnh mẽ, chưa thật sự chuyển biến về chất, chưa đáp ứng kỳ vọng của Đảng, Nhà nước và nhân dân. Nhân lực vẫn là một trong ba điểm nghẽn lớn nhất hiện nay. Một số hạn chế của giáo dục, đào tạo kéo dài nhiều năm chưa giải quyết dứt điểm,

(1) Xem: Sắc lệnh số 20/SL, ngày 8-9-1945, của Chủ tịch nước: Sắc lệnh định rằng việc học chữ quốc ngữ từ nay bắt buộc và không mất tiền, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=468>

như: Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo chưa đồng bộ, thiếu tính hệ thống, còn lúng túng. Chất lượng giáo dục ở các cấp học còn hạn chế; giáo dục đại học vẫn tụt hậu so với các nước trong khu vực và thế giới; “nặng” về lý thuyết, “nhẹ” về thực hành; chưa gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học, với sản xuất - kinh doanh và nhu cầu thị trường. Hàng chục nghìn cử nhân, kỹ sư, thạc sĩ tốt nghiệp ra trường không tìm được việc làm, hoặc làm không đúng nghề nghiệp được đào tạo, không chỉ gây ra lãng phí lớn, mà còn phản ánh rõ nét hạn chế của giáo dục - đào tạo. Phương pháp giáo dục chưa phát huy được sự tích cực, sáng tạo của người học, chưa chú trọng rèn luyện kỹ năng và phẩm chất cho người học; hiệu quả đầu tư giáo dục chưa tương xứng với chủ trương giáo dục là quốc sách hàng đầu. Tình trạng thiếu trường, thiếu lớp ở một số thành phố lớn, khu công nghiệp, khu đông dân cư, miền núi, mù chữ, tái mù chữ ở vùng sâu, vùng xa rất trầm trọng. Đội ngũ nhà giáo vẫn còn thiếu về số lượng, một bộ phận yếu về năng lực chuyên môn, chưa tích cực đổi mới, một bộ phận nhỏ vẫn còn có biểu hiện vi phạm đạo đức gây ảnh hưởng xấu trong dư luận. Đầu tư từ ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo chưa tương xứng với yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục, trong khi xã hội hóa các nguồn lực đầu tư còn gặp nhiều khó khăn.

Thế giới đang trong thời kỳ thay đổi có tính thời đại, cạnh tranh giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, trong đó cạnh tranh về chất lượng nguồn nhân lực quyết định cơ hội phát triển của mỗi nước được xác định là cốt lõi. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sự hình thành nền kinh tế tri thức, xã hội tri

thức; yêu cầu chuyển đổi mô hình kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng chất lượng, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao... đã thúc đẩy đổi mới giáo dục trở thành xu thế toàn cầu và Việt Nam không thể đứng ngoài xu thế đó. Để hoàn thành các mục tiêu chiến lược 100 năm thành lập Đảng, 100 năm thành lập nước, đưa đất nước vững bước vào kỷ nguyên vươn mình, kỷ nguyên giàu mạnh, sánh vai với các cường quốc năm châu, nhân lực chất lượng cao tiếp tục được Hội nghị Trung ương 10 khóa XIII xác định là đột phá chiến lược và đổi mới giáo dục - đào tạo là nhiệm vụ, giải pháp chiến lược của Đại hội XIV. Những vấn đề về nhân lực và đổi mới giáo dục - đào tạo không mới, đã được Đảng ta xác định trong văn kiện nhiều kỳ đại hội từ Đại hội XI của Đảng đến nay, cho thấy khó khăn, cũng đòi hỏi sự chung sức đồng lòng, quyết tâm rất lớn của đội ngũ các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, đột phá chiến lược này, tôi gọi mở với các đồng chí 3 vấn đề sau đây:

Thứ nhất, mục tiêu cao nhất hiện nay phải tập trung thực hiện cho bằng được đó là “hoàn thành sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo, hoàn thành mục tiêu tạo nguồn nhân lực cho xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc trong nhiệm kỳ Đại hội XIV của Đảng”. Có 4 nội dung cụ thể: i- *Về cơ sở đề ra mục tiêu:* Hoàn thành sự nghiệp đổi mới giáo dục - đào tạo từ nay đến hết nhiệm kỳ Đại hội XIV của Đảng là một nhiệm vụ đầy khó khăn, thử thách, song từ những bài học còn nguyên giá trị từ phong trào bình dân học vụ, củng cố niềm tin vững chắc chúng ta sẽ thành công khi có mục tiêu trong sáng, chính sách thông minh

và cách làm sáng tạo. Ban Tuyên giáo Trung ương phối hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm nghiên cứu thấu đáo phong trào bình dân học vụ, trên cơ sở những bài học còn nguyên giá trị và thực tiễn hiện nay, đề xuất Bộ Chính trị vấn đề này. ii- *Ưu tiên hàng đầu trong thực hiện mục tiêu đó là tập trung xây dựng con người xã hội chủ nghĩa*. Chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân. Tập trung vào những giá trị cơ bản của văn hóa, truyền thống và đạo lý dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị cốt lõi và nhân văn của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cương lĩnh, đường lối của Đảng. Quan tâm dạy tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số; dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài. iii- *Về biện pháp, cách thức thực hiện mục tiêu*: Bám sát quan điểm, mục tiêu phát triển đất nước (*chúng ta xác định phát triển nhanh và bền vững đất nước dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh*) để xác định nhu cầu, nội dung đào tạo, trên cơ sở đặt hàng của từng cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng lao động với nhà trường; kết hợp chặt chẽ giữa giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong giáo dục đại học và sau đại học, trong đó các nhà giáo đồng thời là những nhà khoa học của chuyên ngành mình giảng dạy. Đổi mới mạnh mẽ nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, tăng tri thức, kỹ năng, phẩm chất của người học, tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; chú trọng thực học, chống bệnh thành tích. Chuyển mạnh giáo dục đại học từ lấy trang bị kiến thức

làm mục tiêu chủ yếu sang dạy kỹ năng, dạy cách học, cách tư duy là chủ yếu. iv- Phần đầu tăng hạng giáo dục Việt Nam trên bản đồ giáo dục khu vực và quốc tế, cụ thể đến năm 2030, Việt Nam trong 3 nước đứng đầu ASEAN về số lượng các công bố quốc tế và chỉ số ảnh hưởng của các công trình nghiên cứu khoa học; có trường đại học lọt top 100 trường hàng đầu trên thế giới.

Thứ hai, về một số công việc cần làm ngay: i- Có giải pháp xóa hoàn toàn nạn mù chữ, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, trong đồng bào dân tộc thiểu số. ii- Phát động thực hiện phong trào “bình dân học vụ số”. Thực tế hiện nay, còn tỷ lệ lớn người dân, kể cả cán bộ trong cơ quan nhà nước chưa nắm vững về chuyển đổi số; trong khi đó, Bộ Chính trị đã bàn và quyết định sẽ ban hành Nghị quyết về chuyển đổi số quốc gia. Để thực hiện thành công nghị quyết này, yêu cầu nhanh chóng phổ cập tri thức cơ bản về chuyển đổi số cho toàn dân đang đặt ra cấp thiết. iii- Tập trung rà soát, giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu trường, thiếu lớp ở một số thành phố lớn, khu công nghiệp, khu đông dân cư, miền núi; kiên cố hóa trường, lớp học, gắn với bảo đảm nơi ở của giáo viên vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. iv- Bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục tối thiểu 20% trong tổng chi ngân sách nhà nước theo đúng nghị quyết mà Đảng đã đề ra. Có cơ chế, chính sách ưu đãi thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo. Dựa vào dân, huy động sức dân, tổ chức nhân dân cùng làm giáo dục với chi phí thấp nhất và hiệu quả tối đa.

Thứ ba, tập trung xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có đức, có tài, là những người có đam mê, nhiệt huyết, kỹ

năng, kiến thức, năng lực truyền thụ, ham học hỏi, đổi mới sáng tạo, thật sự là những tấm gương để học sinh, sinh viên học tập, noi theo; đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu. Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách điều động, luân chuyển giáo viên để giải quyết tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ; thu hút được người giỏi vào ngành giáo dục và tạo động lực cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục yên tâm công tác, đặc biệt là đội ngũ nhà giáo công tác tại vùng núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hải đảo. Có giải pháp đột phá để phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, vừa làm việc trong ngành giáo dục, vừa cống hiến ở ngành, lĩnh vực khác. Xây dựng môi trường học tập thật sự lành mạnh, có sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa nhà trường với gia đình, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương; xác định rõ trách nhiệm của nhà trường, trách nhiệm của gia đình và trách nhiệm của xã hội.

Đối với Đại học Quốc gia Hà Nội, thay mặt lãnh đạo Đảng, Nhà nước, tôi xin chúc mừng những thành tựu mà các thầy giáo, cô giáo, các nhà khoa học qua các thời kỳ đã đạt được, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước, đưa thương hiệu giáo dục đại học Việt Nam vươn xa trong khu vực và trên thế giới; mong muốn các đồng chí tiếp tục phát huy thành tích đã đạt được, duy trì sứ mệnh là cái nôi đào tạo nhân tài và đội ngũ nhà khoa học tài năng; tiên phong và dẫn dắt hệ thống giáo dục đại học trong hội nhập quốc tế, phấn đấu trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học hàng đầu của quốc gia, tiến tới hàng đầu khu vực và quốc tế, điểm đến hợp

tác của các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước, là nơi ươm tạo các doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong tương lai.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn “Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”⁽²⁾, “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em”⁽³⁾. Chúng ta đang đứng trước cánh cửa lịch sử để thực hiện tâm nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại; chúng ta chỉ có thể thực hiện thành công tâm nguyện của Người khi và chỉ khi chúng ta hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ đổi mới giáo dục và đào tạo. Trách nhiệm vinh quang đòi hỏi những nỗ lực lớn lao, sự bứt phá mạnh mẽ, sự chung sức đồng lòng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, trước hết và trực tiếp nhất là đội ngũ các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Tôi tin tưởng rằng, với một đất nước, một dân tộc có truyền thống hiếu học, quý trọng hiền tài; đội ngũ thầy giáo, cô giáo tâm huyết, yêu nghề, sẵn sàng hy sinh, gắn bó với nghề cùng sự vào cuộc quyết liệt, đồng bộ của cả hệ thống chính trị, toàn ngành giáo dục sẽ khắc phục mọi khó khăn, vượt qua mọi thách thức, thực hiện thành công công cuộc đổi mới giáo dục và đào tạo.

Cuối cùng, chúc các thầy cô giáo, các cán bộ quản lý giáo dục luôn mạnh khỏe, hạnh phúc, giành nhiều thắng lợi trong công tác và cuộc sống. □

(2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 11, tr. 528

(3) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t. 4, tr. 35



TĂNG CƯỜNG XÂY DỰNG TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ ĐẢNG VIÊN TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM - KẾT QUẢ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

TRỊNH VĂN QUYẾT*

Tăng cường xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên luôn được Đảng ta hết sức coi trọng và xác định là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên ở tất cả các cấp, bộ, ban, ngành, trong đó có Đảng bộ Quân đội. Thời gian qua, công tác này đã được Đảng bộ Quân đội thực hiện nghiêm túc, đạt được kết quả quan trọng, từ đó rút ra kinh nghiệm quý để tiếp tục thực hiện tốt hơn trong thời gian tới.

TỔ chức cơ sở đảng là nền tảng của Đảng, hạt nhân chính trị ở cơ sở và là “cầu nối” giữa Đảng với nhân dân. Khi bàn về công tác xây dựng Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Để lãnh đạo cách mạng, Đảng phải mạnh. Đảng mạnh là do chi bộ tốt. Chi bộ tốt là do các đảng viên đều tốt”⁽¹⁾, đảng viên là “sợi dây chuyền để liên hệ Đảng với quần chúng”⁽²⁾. Thấu suốt quan điểm chỉ đạo đó của Người, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã ban hành nhiều văn bản nhằm xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên; một trong số đó là Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 16-6-2022, của Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII, “Về tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới”. Nghị quyết xác định: “Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ đảng viên luôn được Đảng ta coi trọng và xác định là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên”.

Trong Quân đội nhân dân Việt Nam, tổ chức cơ sở đảng được thành lập ở cơ sở với các loại hình cơ quan, đơn vị đa dạng, số lượng lớn, địa bàn rộng; lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ trong môi trường hoạt động quân sự, điều kiện khó khăn, phức tạp; tổ chức cơ sở đảng ở cơ quan quân sự địa phương đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp về mọi mặt của cấp ủy địa phương; đồng thời, chấp hành nghị quyết của đảng ủy quân sự cấp trên về nhiệm vụ quốc phòng và công tác quân sự địa phương.

Nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò của tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ đảng viên, trong nhiệm kỳ qua, Quân ủy Trung ương, Tổng cục Chính trị, cấp ủy, cơ quan chính trị các cấp đã lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt công

* Thượng tướng, Bí thư Trung ương Đảng, Ủy viên Thường vụ Quân ủy Trung ương, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 15, tr. 113

(2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t. 8, tr. 288

tác xây dựng tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong Đảng bộ Quân đội và đạt nhiều kết quả quan trọng, nổi bật là:

Một là, đã làm tốt việc nghiên cứu, quán triệt, cụ thể hóa các nghị quyết, chỉ thị, quy định, hướng dẫn của Trung ương về xây dựng Đảng.

Tập trung nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, các nghị quyết, kết luận của Trung ương về xây dựng Đảng, nhất là Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XII, Kết luận Hội nghị Trung ương 4 khóa XIII, Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII; các quy định của Bộ Chính trị về tổ chức đảng trong Quân đội nhân dân Việt Nam, về chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới⁽³⁾; các quy định của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong Quân đội nhân dân Việt Nam⁽⁴⁾. Trên cơ sở đó, cụ thể hóa thành chủ trương, biện pháp lãnh đạo trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Quân đội lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025, các nghị quyết, kết luận của Quân ủy Trung ương, Thường vụ Quân ủy Trung ương⁽⁵⁾ và cấp ủy các cấp; ban hành chương trình, kế hoạch hành động và triển khai thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc. Đồng thời, Quân ủy Trung ương chỉ đạo Tổng cục Chính trị ban hành các

hướng dẫn về nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ; về kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tổ chức đảng, đảng viên; về ban hành và thực hiện quy chế của cấp ủy, chi bộ trong Quân đội⁽⁶⁾; chỉ đạo các đảng ủy quân khu, Đảng ủy Bộ đội Biên phòng chủ động phối hợp với các tỉnh ủy, thành ủy trên địa bàn quán triệt, triển khai thực hiện ở các đảng bộ quân sự địa phương, Đảng bộ Bộ đội Biên phòng tỉnh, bảo đảm giữ vững nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với Quân đội, góp phần tăng cường xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên.

Hai là, xây dựng, kiện toàn cấp ủy, tổ chức đảng ở cơ sở đúng quy định, hướng dẫn của Trung ương, phù hợp với quá trình điều chỉnh tổ chức lực lượng Quân đội.

Quán triệt, nắm vững các nghị quyết, chỉ thị, quy chế, quy định và hướng dẫn của Trung ương, bám sát sự vận động, phát triển của thực tiễn hoạt động quân sự, quốc phòng, Quân ủy Trung ương, cấp ủy, cơ quan chính trị các cấp đã lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời củng cố, kiện toàn trên 3.000 tổ chức cơ sở đảng đúng quy định, bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quá trình điều chỉnh tổ chức lực lượng Quân đội theo nghị quyết của Bộ Chính trị; trong đó, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, kiện toàn tổ chức cơ sở đảng ở các đơn vị thành lập mới, sáp nhập, tổ chức lại phù hợp với yêu

(3) Như: Quy định số 49-QĐ/TW, ngày 22-12-2021, của Bộ Chính trị, “Về tổ chức đảng trong Quân đội nhân dân Việt Nam”; Quy định số 144-QĐ/TW, ngày 9-5-2024, của Bộ Chính trị, “Về chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới”

(4) Như: Quy định số 110-QĐ/TW, ngày 20-8-2004, của Ban Bí thư, “Về chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong cơ quan Quân đội”; Quy định số 117-QĐ/TW, ngày 25-1-2018, của Ban Bí thư, “Về chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở ở đồn biên phòng trong Quân đội nhân dân Việt Nam”...

(5) Kết luận số 111-KL/QUTW, ngày 12-2-2019, của Thường vụ Quân ủy Trung ương, “Về tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên trong Quân đội giai đoạn mới”

(6) Như: Hướng dẫn số 1677/HD-CT, ngày 28-9-2018, của Tổng cục Chính trị, về “Một số vấn đề về nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ trong Đảng bộ Quân đội”; Hướng dẫn số 1794/HD-CT, ngày 9-9-2020, của Tổng cục Chính trị, “Về kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tổ chức đảng và đảng viên trong Đảng bộ Quân đội”; Hướng dẫn số 1224/HD-CT, ngày 27-7-2022, của Tổng cục Chính trị, về “Ban hành và thực hiện quy chế của các cấp ủy đảng trong Quân đội”

cầu xây dựng Quân đội tinh, gọn, mạnh, đủ sức lãnh đạo cơ quan, đơn vị hoàn thành mọi nhiệm vụ; gắn việc củng cố, kiện toàn cấp ủy viên với công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ chủ trì và chuẩn bị nhân sự cấp ủy khóa mới; bảo đảm số lượng, có cơ cấu phù hợp, chất lượng tốt và có tính kế thừa, phát triển để lãnh đạo cơ quan, đơn vị toàn diện trên các mặt công tác. Sau củng cố, kiện toàn, các cấp ủy, tổ chức đảng ở cơ sở kịp thời bổ sung nhiệm vụ, ban hành và thực hiện nghiêm quy chế làm việc, quy chế lãnh đạo các mặt công tác trọng yếu theo đúng quy định.

Ba là, thường xuyên quan tâm, chăm lo xây dựng đội ngũ đảng viên; kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng đội ngũ đảng viên với xây dựng đội ngũ cán bộ.

Công tác phát hiện, tạo nguồn, bồi dưỡng, kết nạp đảng viên thường xuyên được chú trọng, bảo đảm đúng phương châm, phương hướng, nguyên tắc, thủ tục, coi trọng chất lượng, không chạy theo số lượng đơn thuần; việc phát triển đảng viên tập trung vào đối tượng học viên đào tạo sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, khẩu đội trưởng, tiểu đội trưởng và chiến sĩ ưu tú. Từ năm 2020 đến tháng 8-2024, toàn quân đã kết nạp hơn 66.000 đảng viên, tỷ lệ phát triển đảng viên hằng năm trong toàn quân đều đạt trên 5% so với tổng số đảng viên, vượt 2% so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Gắn công tác phát triển đảng viên với công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, góp phần nâng tỷ lệ lãnh đạo trong toàn quân và tạo nguồn cán bộ, đảng viên cho các địa phương. Thường xuyên làm tốt công tác quản lý, giáo dục, rèn luyện đội ngũ đảng viên, tạo điều kiện thuận lợi giúp đảng viên phấn đấu hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao. Chú trọng việc rà soát, phát hiện, giáo dục, giúp đỡ, sàng lọc, đưa đảng viên không còn đủ tư cách ra khỏi Đảng; giới thiệu, quản lý đảng viên đang công tác thường xuyên giữ mối liên hệ với tổ chức đảng và nhân dân nơi cư trú theo đúng quy định của Bộ Chính trị.

Kết hợp chặt chẽ xây dựng đội ngũ đảng viên với xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là xây dựng đội ngũ cấp ủy viên, bí thư cấp ủy với xây dựng đội ngũ cán bộ chủ trì ở cơ sở về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, trình độ, năng lực, phương pháp, tác phong công tác. Từ đầu nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng đến nay, đã tuyển chọn, cử hơn 63.000 cán bộ, đảng viên (tập trung vào các đồng chí hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được khen thưởng) đi đào tạo, bồi dưỡng ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài Quân đội, góp phần nâng cao trình độ lý luận chính trị, học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Bốn là, thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát; bảo vệ chính trị nội bộ và phát huy vai trò của các tổ chức quần chúng trong tham gia xây dựng Đảng.

Quân ủy Trung ương, cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đã quán triệt, cụ thể hóa, triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định, hướng dẫn của Trung ương về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng, bảo đảm đúng quan điểm, phương châm, nguyên tắc, quy trình, quy định; nền nếp, chất lượng công tác kiểm tra, giám sát của tổ chức cơ sở đảng được giữ vững và nâng cao. Tổ chức cơ sở đảng ở các loại hình cơ quan, đơn vị đã chủ động, linh hoạt xây dựng kế hoạch, chương trình kiểm tra, giám sát, trọng tâm là kiểm tra, giám sát việc lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng Đảng; Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XII, Kết luận Hội nghị Trung ương 4 khóa XIII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng; học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; chủ động nắm tình hình, kiểm tra tổ chức đảng, đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm⁽⁷⁾. Thông qua kiểm tra, giám sát đã góp phần cảnh báo, ngăn ngừa từ sớm, từ xa vi phạm của tổ chức đảng, đảng viên, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, tổ

(7) Xem trang sau

chức đảng và cán bộ, đảng viên. Thực hiện tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, nhất là trong thẩm định, thẩm tra, xác minh, kết luận tiêu chuẩn chính trị nhân sự tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ, giới thiệu tham gia cấp ủy, phát triển đảng viên.

Thường xuyên quan tâm lãnh đạo xây dựng các tổ chức quần chúng (đoàn thanh niên, hội phụ nữ, công đoàn) vững mạnh, hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ; phát huy tốt vai trò các tổ chức quần chúng trong bồi dưỡng, tạo nguồn giới thiệu kết nạp đảng viên; tham gia đóng góp ý kiến về công tác lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng; giám sát việc nêu gương, tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, nhất là cấp ủy viên, cán bộ chủ trì cơ quan, đơn vị.

Năm là, đổi mới phương thức, phong cách lãnh đạo; xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả mô hình hay, cách làm sáng tạo.

Tập trung đổi mới phương thức, phong cách lãnh đạo theo hướng khoa học, dân chủ, hiệu quả, sát thực tiễn, nhất là năng lực quán triệt, cụ thể hóa nghị quyết, chỉ thị của cấp trên, xác định chủ trương, biện pháp lãnh đạo cấp mình bảo đảm sát, đúng, phù hợp với tính chất, đặc điểm, nhiệm vụ của từng loại hình tổ chức cơ sở đảng. Việc tổ chức thực hiện nghị quyết bảo đảm chặt chẽ, khoa học; kịp thời phát hiện và có biện pháp xử lý hiệu quả vấn đề nảy sinh. Việc ban hành và thực hiện

quy chế làm việc, quy chế lãnh đạo các mặt công tác trọng yếu được 100% cấp ủy cơ sở, chi bộ thực hiện nghiêm túc, đúng quy định, chấp hành nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, phân công cá nhân phụ trách. Đề cao trách nhiệm nêu gương của đội ngũ cấp ủy viên, đảng viên, trước hết là bí thư, phó bí thư cấp ủy, chi bộ; nhờ đó, phát huy tốt được tính tiên phong, gương mẫu của đội ngũ cấp ủy viên, đảng viên theo phương châm “trên trước, dưới sau”, “trong trước, ngoài sau”; khuyến khích đội ngũ đảng viên kiên trì và thực hiện hiệu quả tinh thần “6 dám” theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng⁽⁸⁾.

Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả mô hình “chi bộ bốn tốt”, “đảng bộ cơ sở bốn tốt” theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII; đồng thời, tiếp tục triển khai thực hiện và phát huy tốt các mô hình ở các cơ quan, đơn vị, như Chi bộ “4 tốt, 3 không”⁽⁹⁾; “chi bộ 3 tốt, 3 không”⁽¹⁰⁾; “chi bộ 4 tốt, 4 không”; “4 tốt, 5 nêu gương”; “chi bộ 5 tốt, đảng viên 5 tốt”; cán bộ, đảng viên “nói đi đôi với làm”; “4 tập trung, 1 kết hợp”⁽¹¹⁾,... để trực tiếp nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ đảng viên; qua đó, đã lan tỏa, nhân rộng trong toàn quân cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả, góp phần xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh

(7) Từ năm 2020 đến nay, đã kiểm tra 4.576 tổ chức đảng và 10.836 đảng viên; giám sát 3.319 tổ chức đảng và 7.211 đảng viên theo kế hoạch. Ủy ban kiểm tra các cấp đã kiểm tra 27 tổ chức đảng và 301 đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm; giám sát 802 tổ chức đảng và 2.531 đảng viên. Tổ chức cơ sở đảng đã xem xét, thi hành kỷ luật 33 tổ chức đảng cấp dưới và 611 đảng viên; ủy ban kiểm tra của tổ chức cơ sở đảng đã xem xét, thi hành kỷ luật 6 đảng viên; giải quyết tố cáo xong đối với 3 tổ chức đảng và 32 đảng viên.

(8) Xem: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. II, tr. 243

(9) Nội dung “4 tốt” bao gồm: Lãnh đạo hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị; chất lượng sinh hoạt tốt; đoàn kết tốt, kỷ luật tốt và cán bộ, đảng viên tốt. “3 không” bao gồm: Không có cán bộ, đảng viên mắc tệ nạn xã hội; không vi phạm về an toàn giao thông; không sử dụng thẻ đảng viên, giấy do Nhà nước, Quân đội cấp để tín chấp vay tiền, tài sản, vay nợ không có khả năng thanh toán.

(10) Xây dựng chi bộ “3 tốt”: Xây dựng và tổ chức thực hiện nghị quyết tốt; giáo dục, quản lý, rèn luyện cán bộ, đảng viên tốt; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình tốt. Xây dựng chi bộ “3 không”: Không yếu kém; không có cán bộ, đảng viên vi phạm kỷ luật, không hoàn thành nhiệm vụ; không có đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

(11) Ở các đảng bộ: Quân khu 2, Quân khu 5, Quân khu 7, Quân khu 3, Quân chủng Hải quân.

tiêu biểu, cơ quan, đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu”.

Kết quả đạt được trên đây đã góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ đảng viên trong Quân đội. Các tổ chức cơ sở đảng đã bám sát chức năng, nhiệm vụ, lãnh đạo cơ quan, đơn vị hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Công tác lãnh đạo nghiên cứu, tham mưu đề xuất, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đơn vị của cơ quan cấp chiến dịch, chiến lược có nhiều tiến bộ; chất lượng huấn luyện, trình độ sẵn sàng chiến đấu, thực hiện nền nếp chính quy, rèn luyện kỷ luật của các đơn vị cơ sở có sự chuyển biến tích cực; công tác tham mưu, đề xuất, quản lý, sử dụng nguồn vật chất hậu cần, kỹ thuật, tài chính của các cơ quan đã đáp ứng tốt yêu cầu, nhiệm vụ, góp phần phòng ngừa hiệu quả tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; công tác tham mưu, đề xuất của cơ quan quân sự địa phương với cấp ủy, chính quyền về thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, xây dựng cơ sở chính trị, phòng, chống thiên tai, thảm họa, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, giúp người dân xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh đạt kết quả tốt;... Đội ngũ cấp ủy viên, trước hết là bí thư, phó bí thư cấp ủy, chi bộ phát huy tốt vai trò, trách nhiệm nêu gương, nói đi đôi với làm. Hằng năm, kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng đạt trên 92% hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (trên 17% tổ chức cơ sở đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ); trên 91% đảng viên hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (trên 18% đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ).

Từ kết quả công tác xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong Đảng bộ Quân đội thời gian qua, một số bài học kinh nghiệm sau được rút ra:

Thứ nhất, thường xuyên quán triệt, cụ thể hóa, triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả nghị quyết, chỉ thị, quy chế, quy định, hướng dẫn của Trung ương về xây dựng Đảng. Tập

trung quán triệt, triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp, các nghị quyết, kết luận của Trung ương về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, trực tiếp là Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII,... tạo sự thống nhất trong nhận thức, hành động về xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong toàn quân; trên cơ sở đó, cụ thể hóa, xác định chủ trương, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đảng viên sát với chức năng, nhiệm vụ của từng loại hình tổ chức cơ sở đảng trong Quân đội.

Thứ hai, thường xuyên coi trọng công tác phát triển đảng viên; gắn xây dựng đội ngũ đảng viên với xây dựng đội ngũ cán bộ, xây dựng đội ngũ cấp ủy viên với xây dựng đội ngũ cán bộ chủ trì. Nâng cao nhận thức trách nhiệm của các cấp ủy, đảng bộ, chi bộ trong công tác phát triển đảng viên; xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển đảng viên; tạo môi trường thuận lợi để quần chúng giác ngộ lý tưởng, có động cơ trong sáng, rèn luyện, phấn đấu vào Đảng. Thực hiện tốt việc kết hợp công tác bồi dưỡng phát triển đảng viên với tạo nguồn đào tạo cán bộ từ cơ sở; coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn đầu vào của đội ngũ cán bộ. Kết hợp chặt chẽ đánh giá chất lượng cán bộ với đánh giá chất lượng đảng viên, đánh giá chất lượng cán bộ chủ trì với đánh giá chất lượng cấp ủy viên; thực hiện tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ. Tiến hành chặt chẽ, nghiêm túc các khâu, các bước trong quy trình công tác cán bộ; việc nhận xét, lựa chọn, quy hoạch, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, đề bạt, sử dụng cán bộ và chuẩn bị nhân sự đại hội đảng bộ cơ sở, chi bộ cơ sở, kiện toàn cấp ủy các cấp phải bảo đảm đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định, phù hợp với từng loại hình tổ chức cơ sở đảng và chức trách, nhiệm vụ của cán bộ các cấp. Kết hợp chặt chẽ công tác quản lý, giáo dục, rèn luyện đội ngũ đảng viên với công tác quản

lý hành chính thông qua quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ của cán bộ.

Thứ ba, phát huy vai trò của các tổ chức, các lực lượng trong xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên. Trước hết, phát huy vai trò của cấp ủy, cơ quan chính trị, chính ủy (chính trị viên), người chỉ huy cấp trên trực tiếp trong quán triệt, nắm chắc các nghị quyết, chỉ thị, hướng dẫn của Trung ương, Quân ủy Trung ương, Tổng cục Chính trị; đồng thời, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của từng loại hình tổ chức cơ sở đảng để xác định chủ trương, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng tổ chức cơ sở đảng cho phù hợp. Tổ chức cơ sở đảng phải chấp hành nghiêm sự lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn của cấp ủy, cơ quan chính trị cấp trên; phát huy trí tuệ tập thể, tính tích cực, chủ động trong xây dựng chủ trương, biện pháp để nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu và chất lượng đội ngũ đảng viên, khắc phục hiện tượng trông chờ, ỷ lại vào cấp trên. *Một mặt*, phát huy vai trò của các tổ chức quần chúng (đoàn thanh niên, hội phụ nữ, công đoàn) trong bồi dưỡng, tạo nguồn giới thiệu đoàn viên, hội viên ưu tú để xét kết nạp vào Đảng; tham gia đóng góp ý kiến về công tác lãnh đạo của tổ chức đảng; giám sát việc nêu gương, tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên. *Mặt khác*, cần phát huy vai trò của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương trong tham gia xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong Đảng bộ Quân đội.

Thứ tư, tập trung đổi mới phương thức, phong cách lãnh đạo, lề lối làm việc, nêu cao tinh thần trách nhiệm, ý thức chấp hành pháp luật, kỷ luật, năng lực của cấp ủy, bí thư cấp ủy ở cơ sở, bảo đảm vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng ở cơ sở. Trong đó, chú trọng đổi mới việc ra nghị quyết lãnh đạo theo hướng ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện; phân công thực hiện chặt chẽ, cụ thể, gắn với chức trách, nhiệm vụ của từng cán

bộ, đảng viên; triển khai thực hiện quyết liệt; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, kịp thời phát hiện, giải quyết triệt để vấn đề nảy sinh. Tích cực đổi mới công tác tuyên truyền, vận động tạo sự thống nhất trong đảng bộ, chi bộ và sự đồng thuận trong cơ quan, đơn vị. Thực hiện tốt các quy định về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, đề cao danh dự, lòng tự trọng, trước hết là người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị. Kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Chấp hành nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, đoàn kết trong Đảng. Tiếp tục thực hiện tốt mô hình “chi bộ bốn tốt”, “đảng bộ cơ sở bốn tốt”. Tăng cường cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động công tác đảng, quản lý đảng viên.

Thứ năm, chú trọng sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên. Qua sơ kết, tổng kết để đánh giá khách quan, toàn diện kết quả đạt được, hạn chế, khuyết điểm và nguyên nhân, rút ra kinh nghiệm làm cơ sở xác định chủ trương, biện pháp phù hợp, khả thi. Cùng với sơ kết, tổng kết, cần coi trọng làm tốt công tác khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên và đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến kinh nghiệm, cách làm hay, hiệu quả, sáng tạo để nhân rộng điển hình tiên tiến về xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên.

Xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong Quân đội nhân dân Việt Nam thời gian qua đã được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc và đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng cùng bài học kinh nghiệm quý báu. Đây là cơ sở để Quân ủy Trung ương và cấp ủy các cấp trong Đảng bộ Quân đội lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nghiêm và hiệu quả Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII. □

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI CỘNG CỐ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ Ở CƠ SỞ TẠI TỈNH CAO BẰNG

TRẦN HỒNG MINH*

Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số là lực lượng quần chúng đặc biệt, có vị trí, vai trò hết sức quan trọng; là nòng cốt, là nhịp cầu nối gắn kết giữa Đảng, chính quyền với nhân dân. Việc phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số gắn với củng cố, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở là yêu cầu khách quan, đòi hỏi bức thiết của thực tiễn.

Chăm lo xây dựng và phát huy vai trò của người có uy tín

Cao Bằng là tỉnh miền núi, biên giới, có diện tích tự nhiên toàn tỉnh trên 6.700km² với phần giáp giới với Trung Quốc dài trên 333km. Tỉnh có 10 đơn vị hành chính, bao gồm 9 huyện, 1 thành phố; 161 xã, phường, thị trấn; 1.462 xóm, tổ dân phố; trong đó, có 7 huyện, 40 xã, thị trấn và 119 xóm biên giới; có 7 huyện nghèo, 124 xã với 996 xóm đặc biệt khó khăn. Dân số toàn tỉnh trên 53 vạn người với nhiều dân tộc cùng chung sống, trong đó tỷ lệ dân tộc thiểu số chiếm gần 95%, với 35 thành phần dân tộc.

Trong các dân tộc thiểu số ở Cao Bằng có một lớp người đóng vai trò quan trọng bằng sự tín nhiệm, tin tưởng và tôn vinh của cộng đồng, đó là người có uy tín. Họ có quan hệ và ảnh hưởng nhất định đối với cộng đồng dân cư ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; là người được đồng bào tự

nguyện đến bày tỏ tâm tư, nguyện vọng, hoặc tranh thủ ý kiến. Họ có khả năng lôi cuốn, tác động, chi phối, tập hợp đồng bào thông qua lời nói và việc làm. Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số bao gồm rất nhiều thành phần, thể hiện vai trò ở mọi mặt của đời sống xã hội, từ cấp độ cá nhân, gia đình đến cộng đồng. Với khả năng “nói dân tin, làm dân theo”, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số có nhiều đóng góp thiết thực trong củng cố, xây dựng Đảng, chính quyền tại địa phương; có nhiều đóng góp tích cực trong phong trào thi đua yêu nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội⁽¹⁾.

Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở là nhiệm vụ chính trị căn bản được thể

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, nguyên Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XV tỉnh Cao Bằng

(1) Xem trang sau

hiện nhất quán trong hệ thống quan điểm, đường lối của Đảng ta. Cấp ủy, chính quyền các cấp thường xuyên quan tâm xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh về mọi mặt. Tỉnh ủy ban hành Đề án số 04-ĐA/TU, ngày 21-11-2016, về “Nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ giai đoạn 2016 - 2020”; Đề án số 09-ĐA/TU, ngày 25-9-2017, về “Công tác cán bộ dân tộc Mông, Dao, Sán Chỉ, Lô Lô và các dân tộc thiểu số ít người khác trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025”; Chỉ thị số 61-CT/TU, ngày 26-3-2015, về “Bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ công tác Đảng đối với đội ngũ Bí thư chi bộ xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng”; Chỉ thị số 05-CT/TU, ngày 4-3-2021, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, về “Tăng cường lãnh đạo thực hiện công tác cán bộ dân tộc Mông, Dao, Sán chỉ, Lô Lô và các dân tộc thiểu số ít người khác trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2021 - 2025”; chú trọng phát triển đảng viên mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tăng cường phân công đảng viên đến sinh hoạt tại các chi bộ xóm vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội các cấp thường xuyên được củng cố, kiện toàn; các thôn, xóm đều xây dựng quy ước, hương ước và thành lập các tổ hòa giải để giải quyết vụ việc ngay tại cơ sở. Đội ngũ cán bộ cấp cơ sở cơ bản đã được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về công tác vận động quần chúng, dân tộc, tôn giáo, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Xác định rõ vai trò, vị trí của người có uy tín và tầm quan trọng của họ đối với việc xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Cao Bằng luôn

quan tâm củng cố, kiện toàn, phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg, ngày 1-2-2008, của Thủ tướng Chính phủ, “Về phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Dưới sự lãnh đạo của cấp ủy, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, công tác phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đạt được kết quả quan trọng. Cấp ủy chính quyền, thường xuyên quan tâm, chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức rà soát, bổ sung, phê duyệt danh sách người có uy tín trên địa bàn tỉnh bảo đảm dân chủ, công khai, đúng quy định. Định hướng nhiệm vụ, nội dung tuyên truyền, vận động, đồng thời cung cấp thông tin về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cho người có uy tín. Quan tâm, chỉ đạo, thực hiện tốt chế độ, chính sách; mở các lớp bồi dưỡng nâng cao nhận thức đối với người có uy tín; quan tâm, tạo điều kiện, giới thiệu người có uy tín tiêu biểu đảm nhiệm một số chức danh chủ chốt ở cơ sở xóm, xã,... Qua đó, đội ngũ người có uy tín trong tỉnh thường xuyên được củng cố, tích cực phát huy vai trò nòng cốt trong công tác tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ phát

(1) Tại Hội nghị biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Cao Bằng, Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen cho 30 cá nhân là người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023; Ban Dân tộc tỉnh tặng 120 Giấy khen cho điển hình tiên tiến, phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023

triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của địa phương.

Trong giai đoạn 2021 - 2023, tỉnh đã phê duyệt được 2.923 lượt người có uy tín. Hiện nay, số lượng người có uy tín trên địa bàn tỉnh là 1.462 người; trong đó, người có uy tín trong dân tộc thiểu số là 1.441 người (chiếm tỷ lệ 98,56%). Tỉnh tổ chức 21 hội nghị tập huấn cho 1.270 lượt người có uy tín tham gia; tổ chức 31 hội nghị cung cấp thông tin thời sự cho 2.866 người có uy tín; cung cấp 1.198.539 tờ báo Dân tộc Phát triển và báo địa phương; tổ chức thăm hỏi, tặng 2.923 suất quà cho người có uy tín nhân dịp Tết Nguyên đán; thăm hỏi, hỗ trợ 193 lượt người có uy tín bị ốm đau; thăm viếng, động viên 31 lượt người có uy tín, thân nhân trong gia đình người có uy tín qua đời. Tổ chức 4 đoàn, cho 176 lượt người có uy tín, cán bộ cơ sở tiêu biểu gặp mặt lãnh đạo Đảng, Nhà nước, tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm ngoài tỉnh; tham quan trong tỉnh, huyện được 9 cuộc, cho 623 người có uy tín. Kịp thời biểu dương, khen thưởng 288 người có uy tín, thông qua công tác biểu dương, khen thưởng góp phần khích lệ, động viên cho người có uy tín tiếp tục phát huy tốt vai trò, trách nhiệm của mình trong cộng đồng dân cư. Tổng kinh phí để thực hiện chính sách cho người có uy tín là trên 9,4 tỷ đồng.

Những năm qua, việc thực hiện chính sách dân tộc, phong trào thi đua gắn với phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã phát huy hiệu quả tích cực. Sự quan tâm kịp thời của Đảng, Nhà nước bằng chính sách dành cho người có uy tín đã tạo động lực quan trọng để đội ngũ này thực hiện tốt sứ mệnh là “cầu nối”

trong chuyển tải, vận động đồng bào các dân tộc thiểu số thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước; xóa bỏ dần hủ tục, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; phát triển kinh tế hộ gia đình, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao ý thức cảnh giác, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội, đấu tranh với các âm mưu gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội tại thôn, bản, bảo vệ đường biên, cột mốc. Trong xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở, người có uy tín là cầu nối giữa cấp ủy, chính quyền với người dân, tích cực tham gia hoạt động xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể. Các đợt tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp, người có uy tín có nhiều ý kiến phản ánh tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, đồng thời tham gia ý kiến đóng góp thiết thực vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đặc biệt là tham gia đóng góp ý kiến xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể tại địa phương. Người có uy tín tham gia công tác ở cơ sở, đảm nhiệm các chức vụ, như bí thư chi bộ, trưởng xóm, tổ trưởng tổ dân phố, trưởng ban công tác mặt trận và các đoàn thể; tham gia làm tổ trưởng, tổ hòa giải, tổ an ninh; là hội viên mẫu mực của các tổ chức xã hội. Người có uy tín tích cực vận động con cháu, dòng họ và mọi người dân tham gia vào các tổ chức đoàn thể, khuyến khích con cháu phấn đấu được đứng trong hàng ngũ của Đảng. Người có uy tín cùng với ban giám sát đầu tư của cộng đồng, ban công tác mặt trận thực hiện

việc giám sát, tổ chức lấy phiếu tín nhiệm đối với chức danh do hội đồng nhân dân cấp xã bầu, giúp đỡ cán bộ dân cử hoàn thành nhiệm vụ. Cố gắng của người có uy tín góp phần củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở ở các địa phương ngày một vững mạnh. Qua đó, góp phần củng cố niềm tin của đồng bào đối với lãnh đạo Đảng, Nhà nước, khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ngày càng bền vững.

Bên cạnh kết quả đạt được, việc xây dựng và phát huy vai trò của người có uy tín trên địa bàn tỉnh Cao Bằng cũng còn một số khó khăn, hạn chế. Một số ít cấp ủy, chính quyền ở cơ sở chưa thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng, củng cố và phát huy vai trò của người có uy tín. Công tác rà soát, đánh giá, phân loại đội ngũ người có uy tín có nơi chưa thực sự chú trọng, nhất là việc quan tâm xây dựng người có uy tín ở đội ngũ trí thức trẻ đủ điều kiện, tín nhiệm cao, có tầm ảnh hưởng lớn đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào theo tôn giáo. Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành liên quan trong việc thực hiện chế độ, chính sách, vận động và phát huy vai trò người có uy tín có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ; việc tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, cung cấp thông tin cho người có uy tín chưa được thường xuyên, kịp thời. Người có uy tín chủ yếu là người lớn tuổi, trình độ nhận thức không đồng đều. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều người chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và kiến thức cũ, ngại cập nhật thông tin mới, khó tiếp cận với lớp người trẻ tuổi, ngại tham gia các tổ chức chính trị - xã hội. Một bộ phận cán bộ làm công tác vận động quần chúng chưa am hiểu phong tục, tập

quán, tiếng dân tộc thiểu số nên khó khăn trong việc tuyên truyền, vận động đội ngũ người có uy tín và đồng bào dân tộc thiểu số. Gương tiêu biểu trong sản xuất - kinh doanh giỏi trong đồng bào dân tộc thiểu số còn ít, việc nhân rộng mô hình làm kinh tế giỏi trong khu dân cư chưa nhiều; mô hình phát triển kinh tế trang trại hộ gia đình chưa bền vững, chưa thu hút lôi cuốn được cộng đồng làm theo...

Một số giải pháp cần thực hiện trong thời gian tới

Trong thời gian tới, để phát huy vai trò, ảnh hưởng của đội ngũ người có uy tín thực sự là những người tiêu biểu, gương mẫu, là điểm tựa cho mọi điểm tựa khác trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tỉnh Cao Bằng xác định cần tăng cường chỉ đạo các cấp, các ngành trong hệ thống chính trị quan tâm xây dựng, thực hiện đồng bộ và quyết liệt một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của người có uy tín và công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Để phát huy vai trò của người có uy tín, cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở cần quán triệt sâu sắc, toàn diện quan điểm của Đảng về vị trí, vai trò và công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân, tạo sự đồng thuận trong nhận thức của

cả hệ thống chính trị về vị trí, vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trên cơ sở thống nhất nhận thức để thống nhất trong phối hợp thực hiện hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự, củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở địa phương.

Hai là, công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải đặt dưới sự chỉ đạo thống nhất của cấp ủy, chính quyền các cấp, có sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành chức năng, trong đó cơ quan công an, quân đội, dân tộc, dân vận, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội làm nòng cốt. Người có uy tín trong dân tộc thiểu số thuộc nhiều thành phần xã hội khác nhau, mỗi người có thể mạnh riêng trong vận động quần chúng dân tộc thiểu số, trong phát triển kinh tế - xã hội, trong xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, trong cảm hóa, giáo dục phần tử xấu, tiêu cực, chậm tiến trong xã hội...; do vậy, mỗi vùng, mỗi dân tộc và tùy theo yêu cầu cụ thể, các cấp, các ngành cần sử dụng linh hoạt nội dung, hình thức vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trên các lĩnh vực của đời sống xã hội gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương.

Cấp ủy, chính quyền các cấp cần tăng cường lãnh đạo, quản lý của chính quyền, huy động sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện chính sách và công tác vận động, phát huy vai trò người có uy tín. Nâng cao hiệu quả phối hợp của các cơ quan chức năng có

liên quan trong quản lý và tổ chức thực hiện chính sách và công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín. Thường xuyên đổi mới nội dung, đa dạng, linh hoạt hình thức vận động phù hợp với đặc điểm tâm lý, phong tục, môi trường hoạt động và điều kiện hoàn cảnh khác nhau của người có uy tín để nâng cao hiệu quả và phát huy tối đa vai trò, trách nhiệm của họ trong việc tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nhất là tham gia thực hiện hiệu quả Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp.

Ba là, thường xuyên quan tâm và thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách cho người có uy tín, như cập nhật thông tin, tập huấn, bồi dưỡng trang bị kiến thức; thăm hỏi, động viên, gặp gỡ, tiếp đón, tặng quà nhân các ngày lễ, tết; hỗ trợ kinh phí, vật chất khi ốm đau, gặp khó khăn, hoạn nạn; tổ chức đi tham quan, học tập kinh nghiệm; biểu dương khen thưởng người có uy tín...; bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, kịp thời, đúng người, đúng chế độ nhằm động viên người có uy tín tham gia hoạt động, phát huy vai trò của họ với cộng đồng. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, ngăn ngừa, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện chính sách đối với người có uy tín.

Bốn là, đẩy mạnh thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; tập trung ưu tiên nguồn lực để thực hiện các dự án sinh kế và nhân rộng mô

hình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn thông qua cơ chế, chính sách từ Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; tập trung thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách giai đoạn 2021 - 2025. Đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống đường giao thông tuyến xã, liên xã, liên xóm; thủy lợi phục vụ tưới tiêu; nước sinh hoạt cho người dân tại các vùng thiếu nước; điện sinh hoạt; cơ sở khám, chữa bệnh, trường học, hạ tầng phát thanh, truyền hình, viễn thông, ưu tiên cho địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhằm tạo thuận lợi cho việc mở rộng, phát triển sản xuất, kết nối giao thương, nâng cao thu nhập và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội thiết yếu của người dân, nhất là hộ nghèo, cận nghèo. Thực hiện hiệu quả việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm gắn với Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Năm là, tăng cường củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh; tiếp tục củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội các cấp. Chú trọng nâng cao vai trò lãnh đạo tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên. Theo đó, quan tâm thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị bảo đảm cơ cấu hợp lý ở

các cấp, các ngành và lĩnh vực công tác quan trọng, cơ cấu dân tộc, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, nhất là đội ngũ cán bộ làm công tác vận động người có uy tín. Đội ngũ cán bộ làm công tác vận động người có uy tín có vai trò, vị trí hết sức cần thiết, có ảnh hưởng lớn tới hiệu quả công tác này. Họ là những người thực sự có năng lực nắm bắt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kết nối Đảng và Nhà nước với người dân mật thiết hơn thông qua đội ngũ người có uy tín; có kiến thức, am hiểu về phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số, có kiến thức về chính sách dân tộc, có kinh nghiệm và có tinh thần hy sinh, chịu đựng gian khổ, gần gũi với đồng bào dân tộc thiểu số, được người dân tin tưởng... Đây là điều kiện rất quan trọng trong công tác vận động người có uy tín.

Thực tiễn đã khẳng định, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số ở bất kỳ giai đoạn nào cũng luôn có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng. Do vậy, để phát huy vai trò của lực lượng quần chúng đặc biệt này, cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp cần quan tâm chăm lo xây dựng đội ngũ người có uy tín thực sự là những người tiêu biểu, gương mẫu, là điểm tựa gắn kết giữa các dân tộc, là cầu nối giữa ý Đảng và lòng dân, tạo nên sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ các cấp, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg, ngày 14-10-2021, của Thủ tướng Chính phủ. □

KHOI DẬY TIỀM NĂNG, THỂ MẠNH ĐỂ TỈNH LÂM ĐỒNG CHUYỂN MÌNH VƯƠN LÊN TRONG KỶ NGUYÊN MỚI CỦA DÂN TỘC

TRẦN HỒNG THÁI*

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, tỉnh Lâm Đồng đặt mục tiêu xây dựng địa phương phát triển nhanh, bền vững và toàn diện, theo đó, Đảng bộ tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trọng tâm là hoàn thiện kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Dựa trên thành tựu đã có, để tiếp tục phát huy tiềm năng, phát triển hơn nữa trong kỷ nguyên mới, tỉnh Lâm Đồng cần tiếp tục chú trọng đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ vào mọi lĩnh vực, bảo đảm tính năng động, hiện đại và có sức cạnh tranh cao.

Thành tựu đạt được

Phải khẳng định rằng, trải qua gần 40 năm đồng hành cùng công cuộc đổi mới của đất nước (giai đoạn 1986 - 2024), dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, sự điều hành, quản lý hiệu quả của Nhà nước, cùng sự nỗ lực không ngừng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân, tỉnh Lâm Đồng đã đạt được những thành tựu đáng kể. Kinh tế không ngừng tăng trưởng, thu nhập bình quân đầu người được cải thiện. Ngành nông nghiệp, vốn là thế mạnh của tỉnh đã có bước tiến vượt bậc với việc ứng dụng mạnh công nghệ cao vào sản xuất. Chương trình xây dựng nông thôn mới đã mang đến một diện mạo mới cho nông thôn tỉnh. Hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư nâng cấp toàn diện, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Du lịch cũng là một ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP địa phương.

Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng suốt thời gian ấy luôn đóng vai trò là hạt nhân lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện mọi mặt; ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị quan trọng, tạo ra khung pháp lý và định hướng cho sự phát triển của tỉnh. Các cấp ủy cũng đã tích cực triển khai nhiều nhiệm vụ, giải pháp, góp phần vào thành công chung của tỉnh với thành quả được minh chứng rõ nét qua từng giai đoạn. Đến nay, kinh tế địa phương không ngừng lớn mạnh, với tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt mức ấn tượng vào năm 2024, đạt 140.500 tỷ đồng; thu nhập của người dân cũng được cải thiện đáng kể, đạt khoảng 66 triệu đồng/năm; GRDP bình quân đầu người đạt 103,6 triệu đồng; thu ngân sách nhà nước cũng đạt trên 13.000 tỷ đồng, dẫn đầu vùng Tây Nguyên.

Diện tích canh tác nông nghiệp được mở rộng, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất

* GS, TS, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

ngày càng phổ biến, tạo ra sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, mang thương hiệu Lâm Đồng. Quy mô canh tác được mở rộng trên 320.000ha với khoảng 70.000ha diện tích sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (bình quân đạt 285 triệu đồng/ha/năm). Rau, hoa Đà Lạt, trà B'Lao, tơ lụa Bảo Lộc, cà phê Di Linh,... đã trở thành các đặc sản nổi tiếng, được người tiêu dùng trong và ngoài nước ưa chuộng. Sự liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản ngày càng được củng cố, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm và thu nhập cho người nông dân.

Chương trình xây dựng nông thôn mới đã mang đến một diện mạo mới trên toàn tỉnh. Nhờ sự chung tay của cả hệ thống chính trị và người dân, nông thôn tỉnh nhà ngày càng khang trang, hiện đại. Đến năm 2024, toàn bộ 111/111 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, nhiều xã còn đạt các tiêu chí cao hơn, trong đó có 47 xã nông thôn mới nâng cao; 23 xã nông thôn mới kiểu mẫu. Bên cạnh đó, hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh cũng được đầu tư nâng cấp khá toàn diện. Các tuyến giao thông được mở rộng, kết nối với các vùng kinh tế trọng điểm. Hạ tầng đô thị cũng được cải thiện đáng kể, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân. Nhờ đó, chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn không ngừng được nâng cao.

Tỉnh Lâm Đồng đã và đang tiếp tục khẳng định vị thế là một điểm đến du lịch hấp dẫn hàng đầu Việt Nam. Với hệ thống cơ sở lưu trú hiện đại, đa dạng và ngày càng tăng cùng hàng loạt địa điểm tham quan độc đáo, tỉnh nhà đã thu hút một lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước. Đặc biệt, Đà Lạt - thành phố nghìn hoa - được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) vinh danh là Thành phố sáng tạo âm nhạc, góp phần nâng tầm du lịch tỉnh trên bản đồ du lịch thế giới. Du lịch nông nghiệp cũng đang phát triển mạnh mẽ, mang đến cho khách du lịch trải nghiệm độc đáo khi khám phá vẻ đẹp của vùng đất cao nguyên. Lượng

khách du lịch đến tỉnh Lâm Đồng tăng mạnh qua các năm, đến cuối năm 2024, tỉnh ước đón khoảng 10 triệu lượt khách, doanh thu đạt 18.000 tỷ đồng và là địa phương đứng đầu cả nước về mô hình du lịch canh nông.

Bên cạnh du lịch và nông nghiệp, tỉnh Lâm Đồng còn đang khẳng định vị thế là một trung tâm công nghiệp năng động. Ngành công nghiệp của tỉnh đã có bước tiến đáng kể, tập trung phát triển các ngành công nghiệp hiện đại và có lợi thế so sánh. Đặc biệt, ngành công nghiệp chế biến nông sản đang là ưu thế và được đẩy mạnh, tạo ra chuỗi giá trị gia tăng cao. Nhiều nhà máy chế biến hiện đại được xây dựng, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường; tỉnh cũng chú trọng phát triển các ngành công nghiệp khác, như thủy điện, khai thác khoáng sản, tạo ra nhiều cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

Không chỉ phát triển về kinh tế, tỉnh Lâm Đồng còn đạt được thành tựu đáng kể trong lĩnh vực văn hóa - xã hội. Chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện rõ rệt, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục và y tế. Hệ thống trường học và bệnh viện được đầu tư hiện đại, góp phần nâng cao trình độ dân trí và sức khỏe cộng đồng. Công tác giảm nghèo đã đạt được kết quả tích cực, đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số cũng được cải thiện đáng kể. Hiện nay, hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn 5.090 hộ, chiếm tỷ lệ 6,25%; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Đặc biệt, nhiều loại hình, sản phẩm văn hóa, nhất là văn hóa tại chỗ vùng Tây Nguyên giàu bản sắc được giữ gìn, bảo tồn, phát huy, góp phần khơi dậy truyền thống, lòng tự hào dân tộc, địa phương; giữ gìn và phát huy nét văn hóa, hình ảnh, người Đà Lạt “hiền hòa - thanh lịch - mến khách”, để lại ấn tượng tốt cho khách du lịch và tạo sự lan tỏa tích cực.

Nền quốc phòng - an ninh được củng cố, tăng cường vững chắc. Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” được lòng ghép với

các phong trào khác tại địa phương tạo sự đồng bộ, đồng thuận trong nhân dân và đạt hiệu quả tốt. Hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế ngày càng mở rộng, tạo môi trường thuận lợi để hội nhập và phát triển; đường lối ngoại giao nhân dân được đẩy mạnh, quan tâm hỗ trợ doanh nhân, trí thức, kiều bào về đầu tư, làm việc tại địa phương. Tăng cường liên kết, hợp tác trong phát triển được thúc đẩy với nhiều quốc gia khác, như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... và các tổ chức quốc tế, từ đó mang lại nhiều hiệu quả, lợi ích trong phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có chuyển biến tích cực, góp phần quan trọng trong việc tạo sự đồng thuận xã hội, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc.

Những khó khăn, thách thức

Bên cạnh kết quả đạt được, trong tình hình mới, tỉnh Lâm Đồng vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, như kinh tế phát triển nhưng chưa thật sự bền vững; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh, yêu cầu phát triển của địa phương và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hệ thống giao thông chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; hệ thống giao thông nội, đối ngoại chưa hoàn thiện; các tuyến đường quốc lộ nổi tỉnh Lâm Đồng với các tỉnh, thành phố vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung bộ và Đông Nam Bộ chưa được đầu tư đồng bộ, theo kịp yêu cầu phát triển, làm giảm chất lượng và hiệu quả liên kết vùng. Lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo dù được quan tâm đầu tư, nhưng vẫn chưa hoàn thiện; sự chênh lệch giữa đô thị, nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn hiện hữu; đời sống một bộ phận người dân còn khó khăn. Công tác quy hoạch, quản lý theo quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng và phát triển đô thị còn bất cập; tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu diễn

biến khó lường, trật tự, an toàn xã hội vẫn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp. Đặc biệt, khả năng nắm bắt, xử lý tình huống phát sinh của lãnh đạo một số ngành, địa phương chưa linh hoạt, kịp thời; sự phối hợp giữa các cấp, ngành, địa phương có lúc, có nơi còn chưa thường xuyên, đồng bộ, chặt chẽ; tư tưởng trông chờ, thụ động, ỷ lại vào cấp trên của một số cơ quan và một bộ phận cán bộ, đảng viên vẫn còn; bản lĩnh của một số cán bộ là người đứng đầu trước cám dỗ còn hạn chế.

Con đường của tỉnh Lâm Đồng trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc

Tỉnh Lâm Đồng đang từng bước khẳng định vị thế của mình trong kỷ nguyên mới như một địa phương năng động, sáng tạo và hội nhập. Thành tựu đạt được thời gian qua rất đáng tự hào. Đó chính là nền tảng, là “bệ phóng” để tỉnh tiếp tục vươn lên trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Trong thời gian tới, tỉnh Lâm Đồng sẽ tiếp tục tập trung vào mục tiêu phát triển bền vững, xây dựng một địa phương giàu đẹp, đậm đà bản sắc, văn minh và hiện đại. Tỉnh cũng sẽ tăng cường phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, công nghiệp chế biến, dịch vụ; chú trọng xây dựng đô thị thông minh, bảo vệ môi trường và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Để đạt được mục tiêu trên, tỉnh Lâm Đồng tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm và thực hiện các giải pháp đột phá sau:

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, bảo đảm tính thống nhất, xuyên suốt trong công tác chỉ đạo của Đảng từ Trung ương đến địa phương thông qua việc tổ chức thực hiện hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, quy định của Trung ương trong xây dựng Đảng, phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững cũng như củng cố nền quốc phòng - an ninh⁽¹⁾.

(1) Xem trang sau

Theo đó, trước mắt tỉnh Lâm Đồng cần hoàn thành các mục tiêu trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025, như huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại,...; phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân; củng cố lòng tin của nhân dân với Đảng, chính quyền; tăng cường đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng xã hội dân chủ, đồng thuận, tuân theo pháp luật, kỷ cương, đoàn kết, văn minh⁽²⁾,...; đồng thời, phát triển tỉnh Lâm Đồng thành thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg, ngày 29-12-2023, của Thủ tướng Chính phủ, về “Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền, nhất là hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở bảo đảm bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đổi mới mạnh mẽ phương pháp chỉ đạo điều hành, tập trung xử lý tháo gỡ “điểm nghẽn”, “rào cản”, giải quyết dứt điểm yếu kém, ách tắc trong cơ chế, chính sách, nhất là cơ chế, chính sách liên quan đến quy hoạch, đầu tư, đất đai; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, huy động, khơi thông mọi nguồn lực thông qua việc thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước theo tinh thần Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 6-10-2022, của Bộ Chính trị, về “Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch ngành quốc gia;... Tỉnh sẽ tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, phát triển khoa học và công nghệ đồng bộ, thông suốt - tất cả vì sự phát triển kinh tế - văn hóa, xã hội và phát triển nâng cao đời sống nhân dân.

Thứ ba, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ

môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, phát triển các mô hình kinh tế mới, như kinh tế chia sẻ, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, ứng dụng trí tuệ nhân tạo; ứng dụng công nghệ thông tin, tập trung phát triển khoa học - công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo; trong đó, lấy phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp là trọng tâm, công nghiệp chế biến là động lực, phát triển thương mại - dịch vụ du lịch với định hướng ngành du lịch chất lượng cao là kinh tế mũi nhọn, khâu đột phá gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc, tài nguyên thiên nhiên và liên kết vùng. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng số làm động lực, tạo dư địa cho phát triển tỉnh; chú trọng quản lý và phát triển bền vững hệ thống đô thị, nông thôn. Trong ngắn hạn, tập trung mọi nguồn lực để thực hiện hoàn thành một số dự án hạ tầng giao thông trọng điểm, đặc biệt là các Dự án cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc và Bảo Lộc - Liên Khương để tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội bền vững trên địa bàn tỉnh.

Thứ tư, đẩy mạnh cải cách hành chính trong các cơ quan đảng và cơ quan nhà nước.

(1) Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 6-10-2022, của Bộ Chính trị, về “Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”; Nghị quyết số 152/NQ-CP, ngày 15-11-2022, của Chính phủ, về “Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”; Quyết định số 1528/QĐ-TTg, ngày 3-9-2015, của Thủ tướng Chính phủ, về “Một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng”; Quyết định số 1727/QĐ-TTg, ngày 29-12-2023, của Thủ tướng Chính phủ, về “Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”,...

(2) Xem: Tỉnh ủy Lâm Đồng: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, tr. 57

Thực hiện hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, cải thiện mạnh mẽ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu địa phương, cơ quan, đơn vị, phát huy tinh thần quyết tâm, sự năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung của đội ngũ cán bộ, đảng viên tinh gắn với thực hiện Nghị định số 73/2023/NĐ-CP, ngày 29-9-2023, của Chính phủ, về “Quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung”. Chú trọng thực hiện chuyển đổi số gắn với bảo đảm an ninh, an toàn trong kỷ nguyên mới gắn với xây dựng xã hội số, số hóa toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao; nắm bắt kịp thời và tận dụng hiệu quả cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cùng với đó, từng bước sắp xếp và tổ chức hợp lý không gian lãnh thổ, đẩy mạnh liên kết với vùng Đông Nam Bộ, vùng Tây nguyên, khu vực Duyên hải miền Trung, các trung tâm kinh tế lớn của cả nước và liên kết giữa các địa phương trong tỉnh.

Thứ năm, có cơ chế thu hút dự án mang tính đột phá với tiềm năng của tỉnh trong quá trình hội nhập quốc tế. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường; tăng cường quản lý tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; chú trọng bảo vệ, khôi phục, phát triển rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp, nâng cao đời sống, sinh kế của người dân gắn với rừng. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, đặc biệt là ở cơ sở giáo dục, như Đại học Đà Lạt, Đại học Yersin, Cao đẳng nghề Đà Lạt, Trường Chính trị tỉnh Lâm Đồng,... hướng tới xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; gắn quá trình đào tạo với hoạt động thực tập, bắt tay vào công việc thực tế trên tinh thần “lấy chất lượng và hiệu quả đầu ra làm thước đo”⁽³⁾.

Thứ sáu, xây dựng hệ thống chính trị toàn tỉnh thật sự gương mẫu, đoàn kết, trong sạch, vững mạnh toàn diện, tiêu biểu; chính quyền hành động, nền hành chính dân chủ, hiện đại với tinh thần chủ động, sáng tạo; đội ngũ cán bộ có trình độ cao, có phẩm chất đạo đức trong sáng, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, luôn đặt lợi ích chung, lợi ích của quốc gia, dân tộc lên trên hết, trước hết. Bên cạnh đó, tập trung rà soát tinh gọn bộ máy hoạt động hiệu lực, hiệu quả, cắt giảm đầu mối trung gian không cần thiết, sắp xếp tổ chức theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xác định rõ trách nhiệm. Nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển, điều động, đánh giá cán bộ, xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ cán bộ có tư duy đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá.

Cuối cùng, là địa phương có sự đa dạng về cộng đồng các dân tộc thiểu số với 47 dân tộc anh em (chiếm 25,7% dân số toàn tỉnh), để bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống quý báu, tỉnh Lâm Đồng xác định nhiệm vụ tiếp tục vun đắp, gìn giữ, thắt chặt tình đoàn kết giữa các dân tộc, tạo nền tảng để phát triển bền vững, hướng tới mục tiêu bình yên, ấm no, đáng sống, cũng là hiện thực hóa mong ước của Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc sinh thời “Đồng bào Kinh hay Thô, Mường hay Mán, Gia Rai hay Ê Đê, Xê Đăng hay Ba Na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau... Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt”⁽⁴⁾. □

(3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 138

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 4, tr. 249 - 250



NHỮNG LỜI CĂN DẶN SÂU SẮC, KỶ VỌNG LỚN LAO VỚI THẾ HỆ TRẺ CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH TRONG *DI CHÚC* SOI ĐƯỜNG CHO SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG THẾ HỆ TRẺ HÔM NAY VÀ MAI SAU

NGUYỄN XUÂN TRUNG* - ĐOÀN MẠNH HÙNG**

Đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ là mối quan tâm thường trực trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong bản Di chúc thiêng liêng, Người để lại cho toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta tình cảm ân cần, lời căn dặn sâu sắc, đặc biệt là kỳ vọng lớn lao đối với thế hệ trẻ. Đó là tài sản tinh thần vô giá, mãi là hành trang quý báu soi đường sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ vừa “hồng”, vừa “chuyên” cho hôm nay và mai sau.

Đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ gắn với chỉ dẫn trong *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Sinh thời, với tầm nhìn chiến lược của bậc vĩ nhân, Chủ tịch Hồ Chí Minh thấy rõ vai trò của thế hệ trẻ cũng như tầm quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ. Người tổng kết: “Mấy chục năm nay, nhân dân ta phải tập trung sức lực để đánh giặc cho nên về xây dựng đời sống ta chưa làm được nhiều... Những điều lớp người này chưa làm xong thì lớp người sau phải tiếp tục làm”⁽¹⁾. Chính vì vậy, đào tạo, dìu dắt thế hệ trẻ là cách tốt nhất để bảo vệ, phát triển thành quả cách mạng mà thế hệ đi trước phải đổ bao xương máu mới giành được.

Nhận thức rõ vận mệnh của dân tộc, tương lai của đất nước tùy thuộc vào ý chí, nghị lực của thanh niên, ngay từ năm 1925, trong thư *Gửi thanh niên An Nam*, Người kêu gọi: “Hỡi

Đồng Dương đáng thương hại! Người sẽ chết mất nếu đám thanh niên già cỗi của Người không sớm hồi sinh”⁽²⁾. Người đã kêu gọi, thức tỉnh, trực tiếp giác ngộ, tổ chức, dẫn dắt họ vào con đường tranh đấu vì mục tiêu cao cả của dân tộc. Khi Cách mạng Tháng Tám thành công, trong *Thư gửi các học sinh* nhân ngày khai trường, năm 1945, Người căn dặn, non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em.

* PGS, TS, Trưởng Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị khu vực I

** TS, Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị khu vực I

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 15, tr. 670

(2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t. 2, tr. 144

Giáo dục, đào tạo có vai trò quyết định đến việc hình thành nhân cách con người; do vậy, để đào tạo, bồi dưỡng lớp người vừa “hồng”, vừa “chuyên”, kế tục xứng đáng sự nghiệp cách mạng của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trù tính bằng chiến lược “trồng người” hết sức cao cả, nhân văn, sâu sắc. Người nhấn mạnh, phải uốn cây từ lúc còn non, đừng để tâm hồn các cháu bị vẩn đục bởi chủ nghĩa cá nhân. Người coi chiến lược “trồng người”, đào tạo, bồi dưỡng con người, nhất là bồi dưỡng thế hệ trẻ là một trọng tâm hợp thành chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, là quốc sách để phát triển đất nước.

Mục tiêu của sự nghiệp giáo dục, bồi dưỡng thế hệ trẻ được Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định với “mục tiêu kép”, trước hết phải “đào tạo các em nên những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam, một nền giáo dục làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các em”⁽³⁾ và sâu xa hơn cả, đó là hướng đến xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, lớp người vừa “hồng”, vừa “chuyên”, kế thừa xây dựng nước nhà. Trong *Di chúc*, Người nhấn mạnh, bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và cần thiết; Người căn dặn, Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa vừa “hồng”, vừa “chuyên”.

Để thế hệ trẻ có thể kế tục xứng đáng sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và dân tộc, Đảng cần chăm lo bồi dưỡng, đào tạo họ có đủ đức và tài, “hồng” và “chuyên”, có đủ phẩm chất và năng lực cần thiết. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Thanh niên bây giờ là một thế hệ vẻ vang, vì vậy cho nên phải tự giác tự nguyện mà tự động cải tạo tư tưởng của mình để xứng đáng với nhiệm vụ của mình. Tức là thanh niên phải có đức, có tài”⁽⁴⁾. Từ quan niệm đó, Người yêu cầu thế hệ trẻ không ngừng học tập, nâng cao trình

độ về mọi mặt để làm tròn nhiệm vụ vẻ vang của mình. “Nhiệm vụ của thanh niên không phải là hỏi nước nhà đã cho mình những gì. Mà phải tự hỏi mình đã làm gì cho nước nhà? Mình phải làm thế nào cho ích lợi nước nhà nhiều hơn? Mình đã vì lợi ích nước nhà mà hy sinh phấn đấu chừng nào?”⁽⁵⁾.

Để sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ đạt mục tiêu, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương xây dựng một chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng hết sức toàn diện, chú trọng cả đức, trí, thể, mỹ, nhưng phải đặt đạo đức, lý tưởng, tình cảm cách mạng, lối sống xã hội chủ nghĩa lên hàng đầu. Theo Người, nội dung giáo dục phải chú trọng hơn nữa về mặt đức dục. Nghĩa là phải dạy đạo đức cách mạng cho thế hệ trẻ, làm cho họ biết yêu Tổ quốc, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu khoa học, yêu lao động và người lao động, thật thà, dũng cảm, sẵn sàng tham gia lao động và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Coi trọng giáo dục đạo đức cách mạng, *một mặt*, Chủ tịch Hồ Chí Minh lưu ý nội dung đào tạo, bồi dưỡng cần giúp cho thế hệ trẻ giỏi văn hóa, giỏi chuyên môn, thấu suốt về chính trị; *mặt khác*, chú trọng rèn luyện, bồi dưỡng về thể chất, bởi theo Người, “mỗi một người dân yếu ớt, tức là cả nước yếu ớt, mỗi một người dân mạnh khỏe tức là cả nước mạnh khỏe”⁽⁶⁾. Có như thế, mới xây dựng được một thế hệ cán bộ tương lai có đạo đức, có tài năng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân như Người kỳ vọng.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, đào tạo, bồi dưỡng cho thế hệ trẻ cần được thực hiện đồng bộ phương pháp, phương châm, nguyên tắc giáo dục, bảo đảm tính hiệu quả, thiết thực. Người chủ trương đào tạo, giáo dục, bồi

(3) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 4, tr. 34

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 11, tr. 399

(5) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 9, tr. 265

(6) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 4, tr. 241

dưỡng thế hệ trẻ gắn chặt với thực tiễn đấu tranh cách mạng. Nguyên tắc này bắt nguồn từ mục tiêu giáo dục là đào tạo chiến sĩ kế thừa sự nghiệp cách mạng, chứ không phải “đào tạo ra những con người thuộc sách lâu lâu”. Phải xây dựng, nhân rộng các gương điển hình người tốt - việc tốt trong phong trào thanh niên, vì trong xã hội “người tốt, việc tốt nhiều lắm”. Việc đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ là công việc hệ trọng; vì vậy, Người yêu cầu: “Trường học, gia đình và đoàn thể thanh niên phải liên hệ chặt chẽ trong việc giáo dục thanh niên”⁽⁷⁾.

Bên cạnh đó, bản thân thế hệ trẻ cũng phải coi trọng việc tự giáo dục, tự tu dưỡng, làm chủ bản thân, không ngừng phấn đấu, nỗ lực vươn lên trong học tập, công tác, rèn luyện hằng ngày. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, thế hệ trẻ cần đề phòng và “chống tâm lý tự tư tự lợi, chỉ lo lợi ích riêng và sinh hoạt riêng của mình. Chống tâm lý ham sung sướng và tránh khó nhọc. Chống thói xem khinh lao động, nhất là lao động chân tay. Chống lười biếng, xa xỉ. Chống cách sinh hoạt ủy mị. Chống kiêu ngạo, giả dối, khoe khoang”⁽⁸⁾.

Một phương pháp hết sức quan trọng để đào tạo, bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau, đó là “phải khéo léo kết hợp cán bộ già với cán bộ trẻ”⁽⁹⁾. Có giá trị, hiệu quả to lớn trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, phương pháp này, *một mặt*, có thể tranh thủ, phát huy được tối đa sở trường, kinh nghiệm quý báu trong công tác của lớp cán bộ đi trước; *mặt khác*, lớp cán bộ trẻ được tiếp thu, học hỏi và nâng đỡ, dìu dắt trực tiếp theo cách “cầm tay chỉ việc” sẽ nhanh chóng trưởng thành, có tiến bộ vượt bậc, tránh được va vấp bởi sự xóc nổi của tuổi trẻ. Người nhận thấy: “Cán bộ trẻ tuy chưa có một số ưu điểm như cán bộ già, nhưng họ lại hăng hái, nhạy cảm với cái mới, chịu khó học tập, cho nên tiến bộ rất nhanh”⁽¹⁰⁾; từ đó, nhắc nhở lớp cán bộ già “không nên coi thường cán bộ trẻ” và căn dặn

thế hệ trẻ tuyệt đối không được kiêu ngạo, phải khiêm tốn học hỏi thế hệ đi trước.

Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ theo di nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong *Di chúc* về đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ vừa “hồng”, vừa “chuyên” cách đây đúng 55 năm đến nay còn vẹn nguyên giá trị, tính thời sự, thực tiễn, tiếp tục soi đường cho công tác đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ Việt Nam. Thấm nhuần chỉ dẫn của Người, Đảng, Nhà nước ta đã đặc biệt coi trọng và thường xuyên quan tâm chăm lo giáo dục, bồi dưỡng, rèn luyện thế hệ trẻ; tạo mọi điều kiện thuận lợi để thế hệ trẻ được phát triển toàn diện, mang tài năng, trí tuệ của mình đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trong thời gian qua, thế hệ trẻ Việt Nam luôn ý thức sâu sắc vai trò, sứ mệnh của mình, ra sức học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, phấn đấu hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ chính trị mà Đảng và nhân dân giao phó. Đặc biệt, trong bối cảnh mới hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự dẫn dắt, tập hợp của các cấp bộ đoàn từ Trung ương đến cơ sở, đội ngũ đoàn viên, thanh niên với trái tim đầy nhiệt huyết, với tinh thần sáng tạo, ham học hỏi và khát vọng cháy bỏng, đã đoàn kết, đồng lòng, không ngừng phát huy tinh thần dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách và dám hành động vì lợi ích chung, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng chung của Đảng và của dân tộc; đóng góp tích cực trong quá trình xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh của mỗi địa phương, đơn

(7), (8) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 9, tr. 266, 265

(9), (10) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 15, tr. 278

vị. Thế hệ trẻ Việt Nam có tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc; luôn vững tin vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; tiếp tục phát huy vai trò xung kích, sáng tạo, khẳng định bản lĩnh trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tích cực hoạt động xã hội, tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng. Lớp trẻ được kế thừa, thể hiện rõ phẩm chất cần mẫn, thông minh, sáng tạo, cùng với lợi thế về khả năng thích ứng nhanh trước sự phát triển của khoa học - công nghệ,... Đảng, Nhà nước và toàn xã hội đã có nhiều hình thức đánh giá, ghi nhận, tôn vinh tấm gương thanh niên, sinh viên, học sinh điển hình tiên tiến, có đóng góp xuất sắc ở nhiều lĩnh vực trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thành tựu đó là minh chứng cho sự tin tưởng, kỳ vọng lúc sinh thời của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào thế hệ trẻ.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ còn một số hạn chế, yếu kém. Nhiều tổ chức, cá nhân chưa nhận thức đúng và đầy đủ tầm quan trọng của nhiệm vụ giáo dục thế hệ trẻ, nhất là trong bối cảnh đất nước hiện nay. Việc triển khai chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác giáo dục thế hệ trẻ có nơi, có lúc chưa kịp thời, hiệu quả; nhiều mục tiêu, chỉ tiêu chưa đạt yêu cầu. Vai trò, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trong chăm lo, giáo dục thế hệ trẻ chưa đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn hiện nay. Một bộ phận giới trẻ giảm sút niềm tin, thiếu ý thức chấp hành pháp luật, sống thực dụng, thiếu lý tưởng, xa rời truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, sa vào chủ nghĩa cá nhân. Một bộ phận có biểu hiện thờ ơ về chính trị, thậm chí bất mãn, nhận thức lệch lạc, dễ bị các thế lực thù địch lôi kéo, kích động. Đặc biệt, tinh thần tiên phong, xung kích, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, phấn

đấu vượt qua khó khăn, thử thách và dám hành động vì lợi ích chung không phải lúc nào và ở đâu cũng đã được phát huy tốt; thậm chí, thực tế cho thấy còn một bộ phận không quan tâm đến các vấn đề quan trọng của đất nước, sa vào lối sống hưởng thụ, chỉ lo cho lợi ích của cá nhân.

Từ chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng, để tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ vừa “hồng”, vừa “chuyên”, trong thời gian tới cần thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ. Đây là giải pháp quan trọng, có ý nghĩa quyết định chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ hiện nay. Đại hội XIII của Đảng đã xác định rõ mục tiêu: “Tăng cường giáo dục thế hệ trẻ về lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng vươn lên; nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với đất nước, với xã hội; xây dựng môi trường, điều kiện học tập, lao động, giải trí, rèn luyện để phát triển lành mạnh, toàn diện, hài hòa cả về trí tuệ, thể chất và giá trị thẩm mỹ. Tạo động lực cho thanh niên xung kích trong học tập, lao động sáng tạo, khởi nghiệp, lập nghiệp; làm chủ các kiến thức khoa học, công nghệ hiện đại, phát huy vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chăm lo bồi dưỡng, giáo dục, phát triển toàn diện và bảo đảm quyền của trẻ em; dành những điều kiện tốt nhất, sự chăm lo chu đáo nhất cho trẻ em - tương lai của đất nước”⁽¹¹⁾. Quán triệt và thực hiện quan điểm này, mỗi cấp ủy, tổ chức đảng phải thường xuyên chỉ đạo, nắm bắt, định hướng và kiểm tra, giám sát

(11) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 168 - 169

việc thực hiện công tác giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ; phân công cấp ủy viên có kinh nghiệm phụ trách công tác chăm lo, bồi dưỡng thế hệ trẻ. Đặc biệt, cần phát huy vai trò, trách nhiệm nêu gương của thế hệ đi trước, cán bộ, đảng viên, người đứng đầu tổ chức đảng, đoàn thể trong hệ thống chính trị để thế hệ trẻ học tập và noi theo.

Thứ hai, tiếp tục nghiên cứu, thấu triệt sâu sắc chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng trong chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho thế hệ trẻ, đào tạo họ thành những người thừa kế sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa vừa “hồng”, vừa “chuyên” và bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và cần thiết. Nhận thức đúng, đầy đủ sự cần thiết, tầm quan trọng của công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa đi đôi với không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng cho thế hệ trẻ; từ đó, xác định trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các tầng lớp nhân dân đối với công tác này. Xác định rõ công tác đào tạo, bồi dưỡng cho thế hệ trẻ là nhiệm vụ chiến lược, quan trọng, đòi hỏi sự quan tâm, đầu tư thích đáng. Đầu tư cho giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ là đầu tư cho tương lai, cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Chú trọng hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục để toàn xã hội thấy được ý nghĩa, vai trò, sự cần thiết của công tác đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ vừa “hồng”, vừa “chuyên”. Người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng và chính quyền định kỳ gặp gỡ, đối thoại, nắm bắt tâm tư, tình cảm, định hướng tư tưởng, giải quyết kịp thời nhu cầu, nguyện vọng chính đáng và chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thế hệ trẻ. Phát huy vai trò, trách nhiệm của các cơ quan thông tấn, báo chí, tổ chức đoàn, hội trong đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ.

Thứ ba, xây dựng môi trường lành mạnh, tạo điều kiện để thế hệ trẻ học tập, rèn luyện, phấn đấu, trưởng thành. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, cấp ủy, chính quyền, mỗi cơ quan, đơn vị trong từng kế hoạch, chương trình công tác cần chú trọng đến việc chăm lo, tạo điều kiện, động viên, khuyến khích thế hệ trẻ phát huy sự tự tin, bản lĩnh, trí tuệ, lòng say mê và khả năng sáng tạo của mình trên các lĩnh vực của đời sống xã hội; tăng cường công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới vào phục vụ sản xuất và đời sống. Tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cho thế hệ trẻ phấn đấu, rèn luyện, cống hiến, không ngừng nâng cao bản lĩnh chính trị, đạo đức cách mạng. Đưa việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trở thành nhu cầu tự thân, nền nếp của mỗi đoàn viên, thanh niên, thiếu niên, mỗi tổ chức, đơn vị gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao và gắn với việc phát huy vai trò, trách nhiệm, tính tiên phong, gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên; ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận cán bộ, công chức, đảng viên. Xây dựng môi trường văn hóa công sở, văn hóa học đường, khu dân cư tiên tiến, làng, xã, gia đình văn hóa. Phát huy, lan tỏa lối sống mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người, có ý thức tự trọng, tự chủ, trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội, sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, phù hợp thuần phong mỹ tục, truyền thống của người Việt Nam. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn, lên án hành vi bạo lực, vi phạm pháp luật. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách liên quan đến công tác giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ.

Thứ tư, xác định rõ vai trò, trách nhiệm của các chủ thể có liên quan; phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội, giữa các ban, ngành, đoàn thể trong công tác đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ. Trong giáo dục,

bồi dưỡng thế hệ trẻ, cơ quan quản lý nhà nước, hệ thống nhà trường và cấp bộ đoàn cần xác định rõ chức trách, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của mình để từ đó, có chính sách, chương trình, kế hoạch phù hợp đối với từng đối tượng cụ thể, nhất là trong giáo dục đạo đức, lối sống, lý tưởng cách mạng, giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Đề cao vai trò, trách nhiệm của gia đình trong việc nuôi dưỡng, giáo dục và bảo vệ thế hệ trẻ, cùng với nhà trường giáo dục hình thành nhân cách, trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết cho thế hệ trẻ phát triển toàn diện. Xây dựng, nhân rộng mô hình gia đình văn hóa, ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, vợ chồng hòa thuận, gia đình đoàn kết, thương yêu nhau, bảo vệ cái tốt, cái đúng, chống cái xấu, cái ác trong cuộc sống. Xây dựng trường học thực sự trở thành trung tâm văn hóa, giáo dục, rèn luyện thế hệ trẻ. Không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập các môn lý luận chính trị, đạo đức, bảo đảm hiệu quả, thực chất, để giúp thế hệ trẻ nhận thức sâu sắc, toàn diện về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, sống có văn hóa, tình nghĩa, phấn đấu thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, bồi đắp lòng yêu nước, tinh thần tự lực, tự cường dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường phát triển của dân tộc.

Thứ năm, tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các tổ chức của thế hệ trẻ. Thực hiện giải pháp này đòi hỏi các cấp bộ đoàn và các tổ chức của thế hệ trẻ thường xuyên rà soát đổi mới nội dung, chương trình, hình thức giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ phù hợp với từng đối tượng cụ thể, bám sát thực tiễn và định hướng của Đảng. Coi trọng phương châm học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn trong quá trình đào

tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ. Chú trọng công tác giáo dục chính trị cho thế hệ trẻ thông qua các hình thức phong phú, đa dạng, với sự tham gia, phối hợp có trách nhiệm của nhà trường, gia đình, các tổ chức đoàn thể và toàn xã hội. Thường xuyên trao đổi, đối thoại với thế hệ trẻ, kịp thời nắm bắt, dự báo tình hình tư tưởng, định hướng dư luận xã hội trong thế hệ trẻ, nhất là ở các thành phố lớn, địa bàn nhạy cảm. Kịp thời đấu tranh, phê phán, uốn nắn nhận thức lệch lạc, biểu hiện sai trái trong cán bộ, đoàn viên, thanh niên, thiếu niên, nhi đồng. Đặc biệt, cần coi trọng, đề cao vai trò nêu gương của cán bộ đoàn, hội, đội, nhân rộng điển hình tiên tiến gắn với đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; phát huy tinh thần tự tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu của thế hệ trẻ. Phát huy hiệu quả công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, văn hóa cho thế hệ trẻ thông qua các phong trào hành động cách mạng của tuổi trẻ.

Thứ sáu, đối với thế hệ trẻ, cần ý thức sâu sắc về vị trí, vai trò, trọng trách, nhiệm vụ của mình; ra sức nghiên cứu, thấu triệt định hướng của Đảng, Nhà nước và chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ; từ đó, có biện pháp nhằm cụ thể hóa trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, trong công tác, lao động, học tập và trong cuộc sống hằng ngày. Tiếp tục phát huy tinh thần tự giác, trách nhiệm, xung kích, coi trọng tự giáo dục, tự rèn luyện của thế hệ trẻ. Mỗi thanh niên cần vận dụng, thực hiện nghiêm chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về “xây” phải đi đôi với “chống” trong quá trình học tập, tu dưỡng, phấn đấu, rèn luyện để trưởng thành hơn, sẵn sàng gánh vác sứ mệnh của tuổi trẻ trong thời đại mới với bản lĩnh “*Việc gì khó có thanh niên, Ở đâu khó có thanh niên*”⁽¹²⁾. □

(12) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 12, tr. 18



NHẬN DIỆN VÀ ĐẤU TRANH VỚI MỘT SỐ HỌC THUYẾT PHI MÁC-XÍT KIỂU MỚI HÒNG PHÊ PHÁN, PHỦ NHẬN CHỦ NGHĨA MÁC

LÊ HẢI*

Kỳ 1:

Là học thuyết mở, không biệt phái, giáo điều, chủ nghĩa Mác - Lê-nin được những người mác-xít chân chính không ngừng tiếp thêm sinh lực mới và bảo vệ sự trong sáng nhờ thái độ trên tinh thần phê phán và sáng tạo những thành tựu về tư tưởng và khoa học của thời đại, đồng thời tuyệt đối không mơ hồ, mất cảnh giác trước những trào lưu tư tưởng phi mác-xít kiểu mới, âm mưu gây phân rẽ, đa nguyên tư tưởng, làm suy giảm vai trò chủ đạo của nền tảng tư tưởng, cũng như sự lãnh đạo và địa vị cầm quyền của Đảng.

CHỦ nghĩa, học thuyết, trào lưu tư tưởng phi mác-xít kiểu mới là những tư tưởng chính trị phê phán, phủ nhận chủ nghĩa Mác bằng nhiều hình thức khác nhau, hoặc trực tiếp bài bác công khai; hoặc “khoác áo mác-xít” để tinh vi chống phá; hoặc thừa nhận một phần, nhưng đòi tách nhánh, sửa đổi, chiết ghép vô nguyên tắc, hỗn tạp với nhiều học thuyết khác, làm biến dạng, sai lệch bản chất của chủ nghĩa Mác chính thống... Đây là những chủ nghĩa, học thuyết, trào lưu tư tưởng mới ra đời hoặc là biến thể mới của những hình thức chống phá truyền thống trước đây, với đủ sắc thái của chủ nghĩa cải lương, cơ hội, xét lại..., cùng những luận điệu chống phá mới ngày càng tinh vi, khó nhận biết.

Với tư cách là một học thuyết khoa học, cách mạng của thời đại, chủ nghĩa Mác “hoàn bị và chặt chẽ”⁽¹⁾, có sức sống mãnh liệt, tự mang trong mình tính phản biện mạnh mẽ đối với các khuynh hướng tư tưởng bảo thủ,

lạc hậu, phản động. “Học thuyết của Mác... không thỏa hiệp với bất cứ một sự mê tín nào, một thế lực phản động nào, một hành vi nào bảo vệ sự áp bức của tư sản”⁽²⁾. Đặc biệt, với học thuyết của C. Mác, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, các quy luật phát triển của xã hội loài người được phát hiện. Trong đó, C. Mác đã chỉ ra quy luật cách mạng xã hội nói chung và cách mạng vô sản nói riêng, sự sụp đổ tất yếu của chủ nghĩa tư bản và thắng lợi tất yếu của cách mạng vô sản, cùng sự ra đời của chủ nghĩa xã hội. C. Mác cũng luận chứng toàn diện về sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản trong việc lật đổ chủ nghĩa tư bản và xây dựng xã hội mới cộng sản chủ nghĩa, qua đó giúp giai cấp công nhân và chính đảng của mình củng cố niềm tin, sự kiên định lý tưởng cộng sản,

* TS, Tạp chí Cộng sản

(1), (2) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2005, t. 23, tr. 50

đồng thời cũng vũ trang cho họ nền tảng tư tưởng và lý luận cách mạng, khoa học để đấu tranh thắng lợi với tư tưởng tư sản và các loại tư tưởng thù địch, phản động khác dưới nhiều hình thức.

Là người trực tiếp lãnh đạo cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, V.I. Lê-nin vận dụng sáng tạo học thuyết Mác để giải quyết những vấn đề của cách mạng trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực; đồng thời là tấm gương mẫu mực về bảo vệ chủ nghĩa Mác trước sự xuyên tạc của các thế lực thù địch. Để bảo vệ tính cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác, V.I. Lê-nin đấu tranh không khoan nhượng chống các trào lưu phi mác-xít trong nội bộ nước Nga và quốc tế, từ chủ nghĩa dân túy tự do phản động phủ nhận vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, phái “những người mác-xít hợp pháp” muốn “khuôn” chủ nghĩa Mác hợp với quyền lợi của giai cấp tư sản, đến chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa cơ hội quốc tế âm mưu phủ nhận chủ nghĩa Mác trên quy mô toàn cầu... Tại Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương trình Đại hội VIII Đảng Cộng sản Nga (năm 1919), trước những ý kiến nhân danh lòng yêu nước để đả kích “bước lùi” trong việc ký Hòa ước Brest-Litovsk (năm 1918), V.I. Lê-nin đã trực tiếp nhắc tên và kịch liệt phê phán những “*tư tưởng phi mác-xít*” hết sức nguy hiểm: “Người nào lên án bước lùi đó tưởng là theo quan điểm cách mạng thì thực sự đã có một quan điểm căn bản sai lầm và *phi mác-xít*”⁽³⁾. Việc vạch trần những quan điểm phi mác-xít nguy trang dưới vỏ bọc “quan điểm cách mạng” đó có vai trò quan trọng trong giữ vững trận địa tư tưởng để bảo vệ Đảng Cộng sản Nga và nhà nước xã hội chủ nghĩa non trẻ đầu tiên trên thế giới mới ra đời khi đó... V.I. Lê-nin đã không chỉ bảo vệ thành công chủ nghĩa Mác, mà còn phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác lên một tầm cao mới.

V.I. Lê-nin cũng chỉ rõ: “...lịch sử tư tưởng chính là lịch sử của quá trình thay thế của tư tưởng, *do đó là lịch sử đấu tranh tư tưởng*”⁽⁴⁾, đồng thời cảnh báo rằng: “Trong toàn thể giới văn minh, học thuyết của Mác đã gây ra sự cừu địch mạnh nhất và lòng căm thù trong toàn thể giới khoa học tư sản...”⁽⁵⁾. Do đó, tư tưởng lý luận của chủ nghĩa xã hội ngay từ khi ra đời tất yếu đã phải đương đầu với sự phê phán, xuyên tạc, bài bác, phủ nhận dưới nhiều hình thức khác nhau, với mọi màu sắc của các lực lượng, các trào lưu tư tưởng phi mác-xít. Đấu tranh chống các chủ nghĩa, học thuyết, trào lưu tư tưởng phi mác-xít là cuộc đấu tranh trường kỳ, phức tạp, mang tính sống còn của các đảng cộng sản, những nhà tư tưởng mác-xít và những người cách mạng để bảo vệ bản chất khoa học, cách mạng triệt để, nhân văn cao cả và những giá trị đương đại của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, các khuynh hướng, trào lưu tư tưởng phi mác-xít vẫn còn xuất hiện và tồn tại. Khi xây dựng học thuyết về các hình thái kinh tế - xã hội, C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n sớm cảnh báo thời kỳ chuyển biến từ hình thái tư bản chủ nghĩa lên hình thái cộng sản chủ nghĩa chưa thể là một xã hội phát triển trên cơ sở của chính nó, mà là một trạng thái xã hội về mọi phương diện, trong đó có các yếu tố của kiến trúc thượng tầng, còn mang dấu vết của xã hội cũ. Đến đầu thế kỷ XX, V.I. Lê-nin luận chứng sinh động và cụ thể phạm trù thời kỳ quá độ có nghĩa là trong chế độ hiện tồn vẫn có “những thành phần”, “những bộ phận”, “những mảnh” của cả chủ nghĩa tư bản lẫn chủ nghĩa xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng khẳng định, “một chế độ này biến đổi thành một chế độ khác là cả một cuộc đấu

(3) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2006, t. 38, tr. 158 - 159

(4) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Sđd, t. 25, tr. 131

(5) V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Sđd, t. 23, tr. 49

tranh gay go, kịch liệt và lâu dài giữa cái xấu và cái tốt, giữa cái cũ và cái mới, giữa cái thoái bộ và cái tiến bộ, giữa cái đang suy tàn và cái đang phát triển...”⁽⁶⁾.

Ở nước ta hiện nay, bên cạnh những nhân tố quyết định sự hình thành và bảo đảm con đường phát triển xã hội chủ nghĩa, vẫn còn hiện hữu không ít nhân tố, trong đó có nhân tố trong lĩnh vực tư tưởng - văn hóa, chưa thực sự là của chủ nghĩa xã hội. Sự song hành tồn tại đó dẫn đến các yếu tố chủ nghĩa xã hội và phi chủ nghĩa xã hội luôn đấu tranh, phủ định lẫn nhau; và theo quy luật phát triển, những nhân tố phi chủ nghĩa xã hội sẽ ngày càng bị thu hẹp bởi các yếu tố chủ nghĩa xã hội mang tính trội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, “kết quả là cái mới, cái đang tiến bộ nhất định thắng”⁽⁷⁾. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa các tư tưởng phi mác-xít sẽ tự biến mất, ngược lại nó vẫn hiện hữu, nảy nở, thậm chí trở dậy nếu xem nhẹ cuộc đấu tranh tư tưởng, không củng cố nền tảng tư tưởng mác-xít, trong bối cảnh quá trình mở cửa, hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ, những khó khăn của phong trào xã hội chủ nghĩa còn nhiều và chủ nghĩa tư bản trên thế giới hiện nay có ưu thế tạm thời... Đặc biệt, sự phát tán có chủ đích, ngày càng tinh vi những chủ nghĩa, học thuyết phi mác-xít của các thế lực thù địch khiến cho cuộc đấu tranh trên địa hạt tư tưởng, lý luận càng thêm cam go, phức tạp, quyết liệt và lâu dài. Nếu chủ quan, không nhận diện kịp thời bản chất và có giải pháp đấu tranh, ngăn chặn hiệu quả, các luồng tư tưởng đó có khả năng gây tác hại khôn lường, gây chia rẽ về tư tưởng, phá hoại nền tảng tư tưởng của Đảng ta, mà tiêu biểu là chủ nghĩa tân tự do, lý thuyết xã hội dân sự, chủ nghĩa Mác mới và thuyết hội tụ...

Chủ nghĩa tân tự do

Từ giữa những năm 70 của thế kỷ XX, học thuyết John Maynard Keynes⁽⁸⁾ với

chính sách toàn dụng việc làm và ổn định tiền tệ, nhà nước phúc lợi và việc tích cực can thiệp vào kinh tế mất tín nhiệm vì cuộc khủng hoảng dầu mỏ, việc bãi bỏ chế độ kim bản vị của đồng đô la và tình trạng vừa tăng trưởng thấp, vừa lạm phát cao ở các nước tư bản. Trong bối cảnh đó, *chủ nghĩa tân tự do* (Neo-liberalism) của Friedrich August von Hayek⁽⁹⁾, một sự phục sinh của chủ nghĩa tự do cổ điển (tự do cũ)⁽¹⁰⁾, đã đưa ra các chính sách để cứu vãn chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tân tự do là một trong những trào lưu tư tưởng của kinh tế học tư sản hiện đại. Đặc trưng của lý thuyết này là kết hợp các quan điểm và phương pháp luận của các trường phái tự do cũ, trường phái trọng thương mới, trường phái Keynes mới để đưa ra lý thuyết kinh tế của mình nhằm làm cơ sở cho việc điều tiết nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Có thể nói, nó là sự tân trang lại chủ nghĩa tự do cũ, mà đặc trưng của lý thuyết này là sự ủng hộ *thị trường tự do, chế độ sở*

(6), (7) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 11, tr. 238

(8) Trường phái kinh tế Keynes do John Maynard Keynes (1883 - 1946), nhà kinh tế nổi tiếng người Anh sáng lập, tập trung vào giải quyết vấn đề lớn là tăng trưởng và việc làm trên cơ sở phát huy vai trò điều tiết nền kinh tế của nhà nước

(9) Friedrich August von Hayek (1899 - 1992) là nhà kinh tế người Anh gốc Áo, là một trong những người sáng lập chủ nghĩa tân tự do, nghiên cứu các cuộc khủng hoảng và bảo vệ thuyết trọng tiền, chống học thuyết Keynes, cũng là một trong những nhà kinh tế chống chủ nghĩa xã hội quyết liệt.

(10) Những tư tưởng về tự do kinh tế xuất hiện rất sớm trong lịch sử, được thể hiện trong tác phẩm của các nhà kinh tế học tư sản cổ điển và *chủ nghĩa tự do kinh tế* thực sự xuất hiện và trở thành tư tưởng thống trị trong các lý thuyết tư sản trước những năm 30 của thế kỷ XX. Chủ trương tự do kinh tế là các lý thuyết tư sản coi nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là hệ thống hoạt động tự động, do các quy luật kinh tế khách quan tự phát điều tiết. Tư tưởng cơ bản của nó là tự do kinh doanh, tự do tham gia thị trường, chống lại sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế.

hữu tư nhân và phi điều tiết của nhà nước theo quan điểm “thị trường tối đa, nhà nước tối thiểu”.

Trong những năm 80 của thế kỷ XX, người ta chứng kiến sự nổi lên của hệ tư tưởng tự do mới ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Từ đó đến nay, chủ nghĩa tân tự do giữ vị trí quan trọng, thậm chí thống trị, trong các học thuyết kinh tế chính trị tư sản hiện đại, được nhiều nước phương Tây áp dụng; các nguyên tắc của nó cũng được các nhà kinh tế và hoạch định chính sách của nhiều tổ chức, định chế kinh tế quốc tế toàn cầu sử dụng và là một phần không thể thiếu trong điều khoản của các hiệp định thương mại tự do, với nhiều biến thể, tên gọi khác nhau, như: “Chủ nghĩa tự do mới” (lý thuyết về “Nền kinh tế thị trường xã hội”) ở Đức, “Chủ nghĩa bảo thủ mới” ở Mỹ, “Chủ nghĩa cá nhân mới” ở Anh, “Chủ nghĩa kinh tế” ở Áo... Thậm chí, chủ nghĩa tân tự do còn được chính giới và nhiều nhà tài phiệt tư bản rao giảng như “một tất yếu lịch sử, một trật tự kinh tế và xã hội duy nhất, một chân lý cuối cùng và vĩnh viễn của con người” (!). Vậy, sự thật đằng sau những rao giảng về chủ nghĩa tân tự do đó là gì?

Một là, chủ nghĩa tân tự do tán dương và “nền kinh tế tự do lý tưởng”, khẳng định “chủ nghĩa tư bản là nấc thang phát triển cao nhất của xã hội loài người”, đồng thời nó cũng không quên cuộc chiến quyết liệt chống chủ nghĩa cộng sản.

Ở một góc độ nhất định, có thể thấy, chủ nghĩa tân tự do có một số yếu tố hợp lý, có thể vận dụng trong hoạt động kinh tế, tài chính và thương mại, nhất là thúc đẩy tự do kinh tế, tự do thương mại, tôn trọng các quy luật của kinh tế thị trường..., đóng góp nhất định vào thành tựu phát triển kinh tế của nhân loại, dù rằng cái giá phải trả đằng sau của nó so với kết quả đạt được là rất đắt. Cũng chính bởi những thành tựu kinh tế từng đạt được và tư tưởng tự do kinh tế

dường như không có giới hạn, nên chủ nghĩa tân tự do có sức lôi cuốn nhất định, rất dễ lừa mị tư tưởng, tạo nên không ít ngộ nhận, lầm tưởng. Song, về bản chất, chủ nghĩa tân tự do là học thuyết có nhiều điểm hạn chế, tiêu cực, thậm chí cực đoan, khi bản chất vị lợi nhuận tàn nhẫn của số ít nhà tư sản sẵn sàng chà đạp lên máu, nước mắt của người lao động; sự tàn khốc, lạnh lùng của kim tiền lấn át đi tính nhân văn, nhân bản vì quảng đại con người. Hơn nữa, nó nảy nòi và cắm rễ sâu trên mảnh đất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nên luôn muốn níu giữ, bảo vệ bằng mọi giá, đồng thời che đậy đến cùng những khuyết tật, mặt tối của chế độ tư bản chủ nghĩa. Từ đầu thế kỷ XX đến nay, trên nền của cùng một phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thế giới đã qua ba biến thể: Chủ nghĩa tự do cổ điển, chủ nghĩa Keynes và chủ nghĩa tự do mới. Sự giống nhau của cả ba hình thái đó là đều coi chủ nghĩa tư bản là “xã hội toàn mỹ”, “đỉnh cao nhất của lịch sử nhân loại” (!).

Sự thật là, chủ nghĩa tân tự do không phải là một học thuyết hoàn bị hay là chìa khóa vạn năng để xây dựng nên một thị trường tự do của chủ nghĩa tư bản có thể giúp giải quyết mọi khó khăn, bất cập của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Thực tế cho thấy, chủ nghĩa tân tự do ngày càng lộ rõ “gót chân Asin” của mình, khi sự tự do thái quá của thị trường như ngựa bất kham, lại bị giật dây bởi tài phiệt tư bản, không có sự kiểm soát hợp lý của nhà nước, dẫn tới những thất bại với hệ lụy khôn lường. Những cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính có tính chu kỳ khởi phát từ các nước tư bản vẫn tiếp diễn, gây nên tổn hại nghiêm trọng cho nhân loại, nhất là trút hậu quả lên các nước đang phát triển, nước nghèo. Nhiều chính sách tân tự do được áp dụng từ những năm 80 của thế kỷ XX vẫn để lại di chứng, bất ổn kinh tế, chính trị, xã hội nặng nề cho đến ngày nay. Những sự “mời gọi” về sức hấp dẫn của tư

do kinh tế không có giới hạn gắn với các giá trị phương Tây đã sụp đổ ở ngay chính quốc, là nhiều nước tư bản phát triển, nơi sinh ra và nuôi dưỡng chủ nghĩa tân tự do, lần một số nước đang phát triển bị cưỡng bức “nhập khẩu” học thuyết này.

Chủ nghĩa tân tự do khoác bộ cánh mới sắc sảo lên chủ nghĩa tư bản, nhưng không thể làm thay đổi được bản chất bóc lột của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các chính sách của chủ nghĩa tân tự do, như cắt giảm chi tiêu công, cắt giảm phúc lợi xã hội và tăng lãi suất để giảm lạm phát, duy trì cán cân tài chính; tư hữu hóa các doanh nghiệp nhà nước và tiện ích công; tự do hóa thương mại và tài chính; giảm điều tiết thị trường lao động... còn cực đoan hơn so với chủ nghĩa tự do cổ điển của Adam Smith và David Ricardo⁽¹¹⁾ phát triển trong thế kỷ XIX và đều nhằm mục đích tối đa hóa lợi nhuận, thu những nguồn lợi khổng lồ để gia tăng tích lũy tư bản.

Tuy nhiên, “thu nhập và sự giàu có chảy ngược lên trên, thay vì chảy xuống các tầng lớp phía dưới xã hội”⁽¹²⁾. Chủ nghĩa tân tự do có thể đứng ở mặt nào đó, nhưng về căn bản, nó là một học thuyết có hại, không góp phần vào sự phát triển bền vững và rõ ràng, nó chỉ đứng với số ít các nhà tư sản đặc quyền, đặc lợi, không hề đứng với số đông các tầng lớp lao động, nhất là khi nó cổ xúy cho mô hình nhà nước ngày càng teo nhỏ gắn với việc cắt giảm tối đa phúc lợi xã hội. Sự bất bình đẳng trong thu nhập và tài sản giữa các giai tầng xã hội ngày càng bị khoét sâu. Hơn thế, bất bình đẳng còn trở thành một đặc tính bản chất của chủ nghĩa tân tự do, khi nó công khai chống chủ nghĩa bình đẳng (bình quân) do nhà nước phúc lợi đề ra và “cha đẻ” của học thuyết này, Friedrich August von Hayek, thậm chí còn biện bạch cho điều này khi từng công khai tuyên bố, “bất bình đẳng là một giá trị tích cực cần thiết cho các xã hội phương Tây”⁽¹³⁾, càng khẳng định thêm bản chất của chủ nghĩa tân

tự do: Lấy bất bình đẳng làm động lực, lấy cạnh tranh khốc liệt làm quy luật sinh tồn, lấy lợi nhuận làm đích cuối.

Như vậy, ngày nay, chủ nghĩa tư bản tuy có những điều chỉnh nhất định về hình thức sở hữu, tổ chức - quản lý và phân phối để thích nghi ở mức độ nào đó với điều kiện mới, nhưng sự thống trị của chủ nghĩa tư bản tư nhân vẫn tồn tại nguyên vẹn, bản chất bóc lột của nó vẫn không hề thay đổi. Suốt hơn 400 năm tồn tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, “sản xuất giá trị thặng dư hay lợi nhuận là quy luật tuyệt đối của phương thức sản xuất này”⁽¹⁴⁾, chủ nghĩa tư bản ra đời “thấm đầy máu và bùn nhơ trong mỗi lỗ chân lông của nó”⁽¹⁵⁾. Nhìn sâu vào bên trong, chủ nghĩa tư bản hiện đại ngày nay vẫn giữ nguyên nhiều đặc tính của thứ chủ nghĩa tư bản kền kền nguyên thủy, hoang dã và tàn bạo, thậm chí còn suy đồi và tàn nhẫn hơn dưới sự thúc đẩy của chủ nghĩa tân tự do và những tham vọng bá quyền ngày càng lớn và mạnh động của nhiều chính phủ phương Tây. Và, với đầy rẫy khuyết tật, mâu thuẫn và mặt tối đó, thì rõ ràng, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

(11) Adam Smith (1723 - 1790) là nhà kinh tế học người Scotland và David Ricardo (1772 - 1823) là nhà kinh tế học người Anh, là các đại diện tiêu biểu cho kinh tế chính trị tư sản cổ điển.

(12) Joseph E. Stiglitz: “The End of Neoliberalism and the Rebirth of History” (Tạm dịch: Sự cáo chung của chủ nghĩa tân tự do và sự tái sinh của lịch sử), *Project Syndicate*, 4-11-2019

(13) Nguyễn Văn Thanh: *Nhận diện chủ nghĩa tự do mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, tr. 29

(14) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2002, t. 23, tr. 872

(15) Đỗ Thế Tùng: “Nhận thức và ứng xử đúng quy luật với vấn đề bóc lột trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 22-10-2019. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/814223/nhan-thuc-va-ung-xu-dung-quy-luat-voi-van-de-boc-lot-trong-qua-trinh-phat-trien-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-o-viet-nam.aspx>

và chế độ tư bản chủ nghĩa không thể “toàn mỹ” và là tương lai của loài người; chủ nghĩa tân tự do lại càng không phải là một tất yếu lịch sử, một trật tự kinh tế và xã hội duy nhất, một chân lý cuối cùng và vĩnh viễn của nhân loại, như rao giảng của nhiều chính trị gia và nhà tài phiệt tư bản.

Sau nhiều năm chiếm thế thượng phong, chủ nghĩa tân tự do đang gặp nhiều thất bại. Những cuộc khủng hoảng, suy thoái kinh tế, bất ổn chính trị, xung đột vũ trang nghiêm trọng, ô nhiễm môi trường, phân hóa giàu - nghèo, phân cực xã hội... ở nhiều nước tư bản và trên quy mô toàn cầu càng phơi bày rõ những mâu thuẫn và hạn chế của một triết luận kinh tế chính trị phản ánh bản chất của chủ nghĩa tư bản, một triết luận vì lợi ích của số ít chống số đông. Rõ ràng, chủ nghĩa tân tự do mới cố gắng làm mới chủ nghĩa tư bản già cỗi, mong đem đến một sức sống mới bằng các liệu pháp tự do hóa được tân chế, song nó vẫn không thể và không bao giờ có thể khắc phục được mâu thuẫn nội tại mang tính bản chất bên trong của chủ nghĩa tư bản, cũng như càng làm trầm kha thêm mâu thuẫn giữa các nước tư bản với nhau, giữa các nước tư bản và các nước đang phát triển, giữa tư bản và lao động ở quy mô toàn cầu. “Niềm tin của chủ nghĩa tân tự do vào các thị trường không bị ràng buộc như là con đường chắc chắn nhất dẫn đến thịnh vượng của xã hội hiện đang mất uy tín và hấp hối... Thực tế là, bất chấp tên gọi của nó, thời đại của chủ nghĩa tân tự do còn lâu mới tự do”⁽¹⁶⁾.

Cùng với việc xáo biện chủ nghĩa tư bản là “nấc thang cuối cùng của nhân loại”, chủ nghĩa tân tự do cũng chĩa mũi nhọn chống phá quyết liệt chủ nghĩa cộng sản. Bởi, cái mà chủ nghĩa tân tự do tập trung đấu tranh quyết liệt nhất vẫn là những gì mang tính chất tập thể và công hữu, những gì có màu sắc chính sách xã hội xã hội chủ nghĩa. Khi chủ nghĩa xã hội hiện thực sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu, các nhà tân tự do tự đắc

cho rằng đó là “sự cáo chung của lịch sử”, rằng đã xóa bỏ trở ngại cuối cùng ngăn chia toàn bộ thế giới khỏi mục tiêu dân chủ, tự do và kinh tế thị trường (?!). Sự chống phá của những người cổ xúy chủ nghĩa tân tự do là hết sức dễ hiểu, bởi nền móng tồn tại của chủ nghĩa tân tự do là sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, là sự bảo đảm thống trị của giai cấp tư sản, sự bền vững của chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa; trong khi chủ nghĩa cộng sản được xây dựng dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, cùng sự bảo đảm lợi ích và bảo vệ quyền lợi chính đáng của toàn thể nhân dân lao động... - những yếu tố và sự phát triển trực tiếp đe dọa và phủ định sự tồn tại của chủ nghĩa tân tự do và chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tân tự do chống phá chủ nghĩa cộng sản từ những vấn đề mang tính nền tảng, đi từ các yếu tố kinh tế để tác động đến chính trị, dùng con bài “sức mạnh tự do”, “kinh tế thị trường tự do”... để làm chuyển hóa chế độ chính trị. Hơn nữa, chủ nghĩa tân tự do có nhiều biến thể, trong đó có những dạng thức về danh nghĩa dung hợp thêm yếu tố xã hội để phân nào giảm bớt tính cực đoan, cân bằng hơn giữa yếu tố tự do và công bằng, giữa vai trò của thị trường và vai trò của nhà nước... rất dễ gây lầm tưởng, dù rằng đó chỉ là sự cải tổ những yếu tố bề ngoài, còn bản chất của nó đương nhiên không bao giờ thay đổi.

Suy cho cùng, chủ nghĩa tân tự do luôn là một hình thái tư bản chủ nghĩa, và rõ ràng, nó không phải là một học thuyết ưu việt đại diện cho một phương thức sản xuất tiên bộ nhất của nhân loại; ngược lại, chính nó đã và đang dọn đường, mở ra những điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của phương thức sản xuất mới, hình thái kinh tế - xã hội phát triển ở trình độ cao hơn: Chủ nghĩa cộng sản.

(16) Joseph E. Stiglitz: “The End of Neoliberalism and the Rebirth of History” (Tạm dịch: Sự cáo chung của chủ nghĩa tân tự do và sự tái sinh của lịch sử), *Sđd*

Hai là, chủ nghĩa tân tự do cổ xúy tư nhân hóa nền kinh tế, hạ thấp vai trò của nhà nước, đồng thời thúc đẩy chủ nghĩa cá nhân.

Có thể nói, tư nhân hóa là một “pháp bảo”, được chủ nghĩa tân tự do bảo vệ bằng mọi giá, vì tư hữu tư bản chủ nghĩa chính là cơ sở sinh tồn của nó; sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bị xóa bỏ thì chủ nghĩa tư bản tiêu vong và tự khắc chủ nghĩa tân tự do cũng không còn bất kỳ cơ sở nào để tồn tại. Nó lo sợ việc nhà nước can thiệp vào kinh tế, hệ lụy không tránh khỏi là khu vực tư nhân, cái lõi của chủ nghĩa tư bản, sẽ bị lẻ hóa, thậm chí bị loại bỏ. Đó cũng chính là nguyên nhân sâu xa chủ nghĩa tân tự do cổ xúy tư nhân hóa nền kinh tế, cổ xúy cho sự “tồn tại vĩnh hằng” của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa và chủ nghĩa tư bản, đồng thời xuất khẩu tư tưởng này theo dòng chảy của đầu tư tư bản khắp thế giới.

Tuy nhiên, quá trình phát triển của xã hội loài người là một quá trình lịch sử - tự nhiên, nghĩa là các hình thái kinh tế - xã hội không tồn tại vĩnh viễn, mà luôn thay thế lẫn nhau, xã hội trước tạo tiền đề vật chất cho xã hội sau phủ định nó, cho đến khi nhân loại đi đến chủ nghĩa cộng sản. Do đó, việc xóa bỏ quan hệ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa là một tất yếu khách quan, do chính những mâu thuẫn trong lòng của chế độ tư bản chủ nghĩa. Theo quy luật phủ định của phủ định, chính nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra sự phủ định bản thân nó, phủ định chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, như một tất yếu để tạo nên chế độ công hữu. “Theo ý nghĩa đó, những người cộng sản có thể tóm tắt lý luận của mình thành một luận điểm duy nhất này là: xóa bỏ chế độ tư hữu”⁽¹⁷⁾. Tuy nhiên, đây là một quá trình lâu dài, phải dựa trên cơ sở tôn trọng các quy luật khách quan và không phải xóa bỏ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa là xóa bỏ chế độ sở hữu nói chung, mà chỉ là xóa bỏ chế độ sở hữu tư sản nô dịch lao động của người khác.

Việc chủ nghĩa tân tự do cổ xúy tư nhân hóa tất cả những gì tư nhân có thể làm được trong một thị trường tự do ở quy mô toàn cầu giữ vị trí thống lĩnh, đồng thời xem nhẹ vai trò của nhà nước cũng là nhằm tích tụ tư bản ngày càng lớn, tập trung tài sản vào một số ít nhà tư sản kèch sù. Hay nói đúng hơn, đó là cuộc tấn công của tầng lớp thượng lưu toàn cầu chống nhân dân lao động ở mỗi nước tư bản và trên toàn thế giới; đồng thời, nó cũng không thuần túy là một luận thuyết kinh tế, mà có mục đích chính trị rất rõ ràng, nhất là để bảo vệ chủ nghĩa tư bản. Có điều, suốt nửa thế kỷ qua, những diễn ngôn chính trị của các nhà cầm quyền tư bản về việc tư nhân hóa tạo cơ chế tự điều chỉnh để mọi người đều giàu có, xã hội thịnh vượng, mà không cần bất kỳ sự can thiệp nào của nhà nước ngày càng xa vời. Thậm chí khác xa trên thực tế, khi bản thân nhiều chính phủ của các nước tư bản phát triển đã nhiều lần tiến hành quốc hữu hóa doanh nghiệp dưới các hình thức và cấp độ khác nhau, từ áp đặt quyền kiểm soát đặc biệt, cứu trợ tài chính, nắm cổ phần chi phối đến việc thành lập doanh nghiệp nhà nước dựa trên mua lại các doanh nghiệp tư nhân để kiểm soát một lĩnh vực nào đó...

Thực tế, chủ nghĩa tự do mới cũng không phủ nhận hoàn toàn vai trò của nhà nước; nó chỉ muốn một nhà nước tối thiểu hay nói đúng hơn cần nhà nước với quy mô do nó định đoạt, hành động theo nó yêu cầu. Nó hô hào nhà nước *tối thiểu* nhưng lại là *tối đa* trong phục vụ sở hữu tư nhân, phục vụ những tập đoàn tư bản bá quyền. Nó hô hào tránh xa chủ nghĩa nhà nước (statism) và hướng tới trật tự sở hữu tư nhân (private property order), nhưng nhà nước tư bản sẵn sàng can thiệp thô bạo vào nền kinh tế, lợi ích của đa số người dân và trật tự xã hội khi

(17) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, t. 4, tr. 616

cần bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, nhất là tầng lớp chóp bu. Nhà nước ở các quốc gia tư bản còn ngày một lớn hơn, không hề “tối thiểu” như họ tuyên bố, thậm chí còn hình thành mô hình siêu nhà nước qua liên kết các cường quốc tư bản lại với nhau, thành dạng thức *liên nhà nước*, để can thiệp, tác động, điều khiển nền kinh tế, chính trị thế giới... Chủ nghĩa tân tự do gắn liền với chủ nghĩa bá quyền, bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền xuyên quốc gia.

Sau nhà nước, đối với vấn đề cá nhân, chủ nghĩa tân tự do cũng thúc đẩy chủ nghĩa cá nhân tư sản, nhấn mạnh đặt cá nhân lên trên xã hội. Nó cổ xúy cho thứ chủ nghĩa cá nhân cực đoan và quyền tự do bóc lột không giới hạn được hình thành và tồn tại trong xã hội tư bản. Nó không thừa nhận cá nhân trong mối quan hệ tùy thuộc, hợp tác, hội nhập với tổng thể xã hội. Đối với chủ nghĩa tự do đương đại, cá nhân là trục xuyên suốt xã hội và lịch sử, có thể áp đặt cho tập thể cái cá thể trung tâm của mình vì lợi ích riêng⁽¹⁸⁾, trỗi dậy sự vị kỷ hẹp hòi, tư lợi để vinh thân phì gia, giữa người và người không còn mối liên hệ nào ngoài quan hệ mua bán, đối chác..., là con đường ngắn nhất làm cho đạo lý xã hội ngày càng suy đồi. Quan điểm của chủ nghĩa tân tự do sẽ dẫn đến những kết cục nguy hiểm bởi giành ưu quyền cho cá nhân thì lợi ích của tập thể sẽ bị lấn át, thậm chí phế bỏ...

Chủ nghĩa Mác tôn trọng tự do và lợi ích cá nhân đúng đắn, nhưng sự phát triển của mỗi cá nhân không tách rời với xã hội trong tổng thể, không tách rời với tự nhiên. “... Cần ra sức làm cho lợi ích riêng của con người cá biệt phù hợp với lợi ích của toàn thể loài người”⁽¹⁹⁾. Cơ sở nảy sinh, tồn tại và phát triển của chủ nghĩa cá nhân chính là chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Do đó, muốn xóa bỏ chủ nghĩa cá nhân, cần phải loại bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, đồng thời phải tiến hành xây

dựng chế độ xã hội mới - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng từng cảnh báo, chủ nghĩa cá nhân chính là “giặc nội xâm” vô cùng nguy hiểm, trực tiếp đe dọa sự tồn vong của Đảng, của chế độ. Đấu tranh loại bỏ chủ nghĩa cá nhân là yêu cầu tất yếu để xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; là công việc phải tiến hành thường xuyên để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Người nhấn mạnh: “Không có chế độ nào tôn trọng con người, chú ý xem xét những lợi ích cá nhân đúng đắn và bảo đảm cho nó được thỏa mãn bằng chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa”⁽²⁰⁾.

Chủ nghĩa tân tự do được coi là đại diện cho một thứ chủ nghĩa tư bản mới, là bộ mặt tân thời của chủ nghĩa tư bản hiện đại, nên nó vẫn tiếp tục được cổ xúy, tán dương, thậm chí được các nước tư bản tìm mọi cách “xuất khẩu” sang các quốc gia khác, mà đằng sau đó là những mưu tính chính trị được che đậy tinh vi bằng con bài của những học thuyết kinh tế. Các nhà kinh tế tự do o ép các nước đang phát triển cải tổ triệt để mọi khu vực của nền kinh tế. Các diễn ngôn, tư tưởng và sáng kiến hướng đến mục tiêu kinh tế được sử dụng như một công cụ nhằm đạt được mục đích chính trị, nhất là chuyển hóa các nước theo con đường tư bản chủ nghĩa và ràng buộc về chính trị.

Khu vực Mỹ La-tinh là “một phòng thí nghiệm” điển hình của chủ nghĩa tân tự do từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX. Khi áp dụng vào khu vực Mỹ La-tinh, chủ nghĩa tân tự do đã thất bại. Chủ trương “nhà nước nhỏ, thị trường lớn” làm suy yếu các chính phủ ở đây, đồng thời diễn

(18) Nguyễn Văn Thanh: *Nhận diện chủ nghĩa tự do mới*, *Sđđ*, tr. 33

(19) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, *Sđđ*, t. 2, tr. 200

(20) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđđ*, t. 11, tr. 610

ra quá trình xâm chiếm của các công ty đa quốc gia, tư bản nước ngoài đối với các khu vực kinh tế trọng yếu, ngành công nghiệp chủ chốt, như dầu khí... của nhiều nước khu vực Mỹ La-tinh, dưới sự tiếp tay của một bộ phận quân đội, tư sản mại bản, đại điền chủ trong nước, cùng ràng buộc của các hiệp định thương mại tự do. Từ một khu vực phát triển, ngày nay, Mỹ La-tinh giảm sút sự thịnh vượng rất nhiều, trong khi xung đột xã hội, bất ổn gia tăng, tiếp tục lệ thuộc vào các nước tư bản phương Tây. Nhân dân nhiều nước khu vực Mỹ La-tinh đã nổi dậy chống quá trình tư hữu hóa và phi điều tiết nền kinh tế dưới tác động của chủ nghĩa tân tự do, trỗi dậy tinh thần tự tôn dân tộc, quay trở lại quốc hữu hóa nhiều ngành kinh tế quan trọng...

Trên phạm vi thế giới, chủ nghĩa tư bản tiếp tục cuộc thập tự chinh toàn cầu hóa dưới lá bài chủ nghĩa tân tự do để khuyến khích các nước mở toang biên giới cho tư bản được tự do tràn vào mọi nơi nhằm tối đa hóa lợi nhuận ở quy mô và mức độ cao hơn nhiều so với thời kỳ của chủ nghĩa tự do cổ điển, với sự hỗ trợ của các tập đoàn xuyên quốc gia, các định chế tài chính toàn cầu hùng hậu, tạo sức ép và sợi dây ràng buộc, lệ thuộc lớn về kinh tế, chính trị lên các quốc gia kém phát triển hơn, thúc đẩy tư nhân hóa các nền kinh tế nó đi qua, chuyển quyền lực cùng các nguồn lực sang các nhà tư sản trong nước và nước ngoài. Các thiết chế tài chính quốc tế nghiêm nhiên đòi giữ vai trò giám sát, thậm chí can thiệp vào nền kinh tế của các nước đang phát triển, nhất là các nước vay nợ... Nó gia tăng sự vay nợ trên bình diện toàn cầu, trong đó không ít trường hợp tạo ra gánh nặng nợ nần, đè nặng lên vai các nước đang phát triển. Chủ nghĩa tân tự do cũng là một tác nhân góp phần gây nên những cuộc khủng hoảng tài chính chu kỳ, nhất là khi dòng vốn tự do mất kiểm soát bị di chuyển ồ ạt, gây tổn thương lớn tới các

quốc gia đang phát triển do khả năng chống chịu với các cú sốc toàn cầu còn yếu. Có thể nói, trong thời đại chủ nghĩa tư bản toàn cầu hóa, chủ nghĩa tự do mới đưa sự bất bình đẳng và bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản vươn ra ở quy mô toàn cầu, sự bóc lột giá trị thặng dư mang “tính quốc tế” và ngày càng tinh vi hơn...

Việc thấu rõ bản chất của chủ nghĩa tân tự do để chúng ta tuyệt đối không mơ hồ, mất cảnh giác, không để rơi vào bẫy “tự do kinh tế” theo mô hình tư bản chủ nghĩa; đồng thời kiên định phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; tạo mọi điều kiện để phát triển kinh tế tư nhân như là một động lực quan trọng, song tuyệt đối phải giữ vững vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, trên cơ sở nâng cao hiệu quả hoạt động của thành phần kinh tế này, khuyến khích nhưng phải có chọn lọc phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới một cách chủ động, chắc chắn, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc; nắm vững và xử lý tốt mối quan hệ lớn giữa tuân theo các quy luật kinh tế thị trường với bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế, không ngừng vun bồi nội lực quốc gia, nhuần nhuyễn trong kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại, phát huy cao nhất tinh thần “tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc”...

Việc thấu rõ bản chất của chủ nghĩa tân tự do cũng để chúng ta nhận diện và đấu tranh hiệu quả với học thuyết này, cùng niềm tin khoa học vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam, về thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

(Còn nữa)



NỖ LỰC THỰC HIỆN KHUYẾN NGHỊ THEO CƠ CHẾ RÀ SOÁT ĐỊNH KỲ PHỔ QUÁT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN QUYỀN LIÊN HỢP QUỐC, GÓP PHẦN BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI TRONG XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

PHẠM MINH TUẤN*

Quyền con người là quyền thiết thân, mang tính phổ quát, được cộng đồng quốc tế và quốc gia thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm bằng hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam không ngừng hiện thực hóa việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người trên cơ sở pháp luật Việt Nam và phù hợp với chuẩn mực quốc tế phổ quát về quyền con người.

Nỗ lực của Việt Nam

Cơ chế Rà soát định kỳ phổ quát (Universal Periodic Review - UPR)⁽¹⁾ là một hoạt động quan trọng của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc; thực hiện quy trình đánh giá theo chu kỳ (4 năm/lần) về tình hình nhân quyền đối với tất cả thành viên của Liên hợp quốc (hiện nay có 193 nước). Cơ chế Rà soát định kỳ phổ quát hướng tới việc chia sẻ kinh nghiệm, cải thiện tình trạng nhân quyền

ở mỗi quốc gia và với cộng đồng quốc tế; đồng thời, hỗ trợ về chuyên môn, nâng cao khả năng giải quyết một cách hiệu quả vấn đề nhân quyền của quốc gia.

Trong tám đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đặc trưng thứ ba: “quyền con người, quyền công dân được công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ theo Hiến pháp và pháp luật” là sự khẳng định rõ ràng, nhất quán quan điểm, trách

* PGS, TS, Phó Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản

(1) UPR nhằm đánh giá việc thực hiện quyền con người của tất cả quốc gia là thành viên của Liên hợp quốc, cho dù quốc gia đó không là thành viên của Công ước quốc tế về quyền con người. Theo đó, quốc gia có nghĩa vụ đệ trình báo cáo kiểm điểm định kỳ về việc thực thi cam kết quốc tế về quyền con người. UPR sẽ đánh giá mức độ, phạm vi tôn trọng nghĩa vụ quyền con người của quốc gia về các vấn đề: 1- Hiến chương Liên hợp quốc; 2- Tuyên ngôn Phổ quát về quyền con người; 3- Các văn kiện nhân quyền mà quốc gia đó là thành viên (các điều ước nhân quyền quốc tế do quốc gia liên quan phê chuẩn); 4- Cam kết và lời hứa tự nguyện của quốc gia ấy (chẳng hạn, chính sách hay chương trình nhân quyền được thực thi); 5- Luật nhân đạo quốc tế liên quan. Xem: Hoàng Văn Nghĩa: “Việt Nam với Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc và cơ chế rà soát định kỳ phổ quát”, in trong Viện Nghiên cứu quyền con người: *Quyền con người - lý luận và thực tiễn*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2014, tr. 468

nhệm bảo đảm quyền con người của Việt Nam⁽²⁾. Vấn đề quyền con người luôn được Đảng và Nhà nước ta coi trọng và thể hiện trong các bản Hiến pháp; cụ thể hóa tinh thần Hiến pháp, pháp luật về quyền con người đã được cụ thể hóa một cách đồng bộ, xuyên suốt trong chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và chính sách, cơ chế nhằm triển khai quy định bảo đảm quyền con người. Với chính sách nhất quán về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, Việt Nam đặc biệt coi trọng và luôn thực hiện đầy đủ, nghiêm túc nghĩa vụ và cam kết theo cơ chế UPR; trong đó, có việc triển khai khuyến nghị UPR đã chấp thuận, thể hiện ở tinh thần nghiêm túc trong xây dựng báo cáo UPR từ chu kỳ I đến chu kỳ IV. Có thể khẳng định, thành tựu trong bảo đảm quyền con người ở Việt Nam được thể hiện qua nỗ lực thực hiện khuyến nghị tại Báo cáo UPR qua các chu kỳ.

Tại phiên họp vào tháng 5-2009 của chu kỳ I (2008 - 2012), Việt Nam đã nhận được 123 khuyến nghị từ 60 quốc gia và đã chấp nhận 96 khuyến nghị...; đồng thời, Việt Nam đưa ra 84 khuyến nghị cho 38 quốc gia về các vấn đề liên quan đến đói nghèo, phát triển và quyền phụ nữ⁽³⁾.

Từ chu kỳ II, Việt Nam đã chủ động tiến hành thực hiện rà soát giữa kỳ. Tỷ lệ thực hiện khuyến nghị chu kỳ II đạt ở mức cao. Tính đến tháng 10-2018, Việt Nam đã thực hiện 175 khuyến nghị chu kỳ II (chiếm 96,2%), trong đó có 159 khuyến nghị đã được thực hiện hoàn toàn, 16 khuyến nghị được thực hiện một phần, 7 khuyến nghị khác đang được thực hiện hoặc xem xét thực hiện vào thời điểm phù hợp. 43/61 khuyến nghị liên quan đến pháp luật về quyền con người đã được thực hiện đầy đủ⁽⁴⁾.

Các văn bản quy phạm pháp luật nổi bật được ban hành trong giai đoạn này là Hiến pháp năm 2013; trong đó, có sự kế thừa và phát triển các chế định quyền con người, quyền công dân, đáp ứng đầy đủ nhu cầu chính đáng của nhân dân, phù hợp với chuẩn mực quốc tế phổ quát về quyền con người. Hiến pháp năm 2013 (bao gồm 11 chương, 120 điều) đã lần đầu tiên sử dụng thuật ngữ “*quyền con người*” và dành Chương II với 36 điều chế định trực tiếp và quy định về quyền con người, quyền và tự do của công dân. Các quyền cơ bản tiếp tục được cụ thể hóa, như quyền được thông tin, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, quyền tham gia ý kiến, phản ánh, kiến nghị với Mặt trận

(2) Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm tám đặc trưng: i- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; ii- Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; iii- quyền con người, quyền công dân được công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ theo Hiến pháp và pháp luật; iv- Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật; v- Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và kiểm soát hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp; vi- Hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, được thực hiện nghiêm minh và nhất quán; vii- Độc lập của tòa án theo thẩm quyền xét xử, thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; viii- Tôn trọng và bảo đảm thực hiện các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia – dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế (Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII, “Về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới”).

(3) Xem: Hoàng Văn Nghĩa: “Việt Nam với Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc và cơ chế rà soát định kỳ phổ quát”, *Sdd*, tr. 472

(4) Xem: Hoàng Thị Thanh Nga, Nguyễn Vũ Minh: “Cơ chế Rà soát định kỳ phổ quát của Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc và việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật về quyền con người ở Việt Nam”, *Tạp chí Pháp luật về quyền con người*, Số 2-2019, tr. 97

Tổ quốc Việt Nam về những vấn đề nhân dân quan tâm để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước, quyền đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở, quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm...

Trên cơ sở Hiến pháp, Quốc hội đã thông qua nhiều luật sửa đổi, bổ sung, thay thế quan trọng⁽⁵⁾. Trong đó, nhiều quy định tại các luật thể hiện sự chấp nhận khuyến nghị của các quốc gia trong UPR chu kỳ II, như bổ sung quy định bảo đảm người phạm tội bình đẳng trước pháp luật; nguyên tắc suy đoán vô tội, tranh tụng trong xét xử, không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm, giảm số lượng hình phạt tử hình, chỉ duy trì án tử hình với các tội danh nghiêm trọng nhất phù hợp với luật nhân quyền quốc tế...⁽⁶⁾.

Báo cáo quốc gia theo cơ chế UPR chu kỳ III (năm 2019) tại Hội đồng nhân quyền, các nước nêu 291 khuyến nghị với Việt Nam; trong đó, khoảng 115 khuyến nghị liên quan đến công tác pháp luật về quyền con người... Việt Nam tuyên bố chấp thuận 241 khuyến nghị (gần 83%), trong đó 220 khuyến nghị được chấp thuận toàn bộ và 21 khuyến nghị được chấp thuận một phần⁽⁷⁾.

Năm 2024, Việt Nam là một trong 14 quốc gia được Nhóm công tác UPR rà soát trong phiên họp từ ngày 29-4 đến ngày 10-5-2024⁽⁸⁾. Báo cáo quốc gia theo cơ chế UPR chu kỳ IV (năm 2024) với nội dung phản ánh tổng kết bảo đảm và thúc đẩy quyền con người của Việt Nam trên các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa; rà soát toàn diện thực hiện khuyến nghị được chấp nhận tại Báo cáo UPR chu kỳ III (bao gồm 241 khuyến nghị). Tính đến tháng 1-2024, Việt Nam đã hoàn thành thực hiện có kết quả 209/241 khuyến nghị, chiếm 86,7%; 30/241 khuyến nghị thực hiện một phần; 2/241 khuyến nghị còn đang xem xét thực hiện vào thời điểm phù hợp⁽⁹⁾. Trong Báo cáo UPR chu kỳ IV đã ghi nhận một số điểm nổi bật:

Một là, nỗ lực trong hoàn thiện hệ thống pháp luật: Từ năm 2019 - tháng 11-2023, Việt Nam đã tiếp tục nỗ lực xây dựng nhà nước pháp quyền với 44 luật được thông qua, trong đó có nhiều văn bản luật quan trọng liên quan đến quyền con người, quyền công dân. Về việc rà soát, gia nhập các điều ước quốc tế liên quan đến quyền con người, Việt Nam đã gia nhập Công ước số 98 và Công ước số 105 của Tổ chức Lao

(5) Như: Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân (năm 2014), Luật Tổ chức Tòa án nhân dân (năm 2014), Luật Nhà ở (năm 2014), Bộ luật Hình sự (năm 2015), Bộ luật Dân sự (năm 2015), Bộ luật Tố tụng dân sự (năm 2015), Luật Tố tụng hành chính (năm 2015), Luật An toàn thông tin mạng (năm 2015), Luật Trẻ em (năm 2016), Luật Báo chí (năm 2016), Luật Tiếp cận thông tin (năm 2016), Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (năm 2017), Luật Trợ giúp pháp lý (năm 2017)

(6), (7) Xem: Hoàng Thị Thanh Nga, Nguyễn Vũ Minh: “Cơ chế Rà soát định kỳ phổ quát của Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc và việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật về quyền con người ở Việt Nam”, *Sđd*, tr. 97 - 98, 99

(8) Các tài liệu mà các đợt rà soát dựa trên là: 1- Báo cáo quốc gia - thông tin do quốc gia được rà soát cung cấp; 2- Thông tin có trong các báo cáo của chuyên gia và nhóm nhân quyền độc lập, được gọi là thủ tục đặc biệt, các cơ quan điều ước nhân quyền và các thực thể khác của Liên hợp quốc; 3- Thông tin do các bên liên quan khác cung cấp. Xem: “Viet Nam’s human rights record to be examined by Universal Periodic Review” (Tạm dịch: Hồ sơ nhân quyền của Việt Nam sẽ được xem xét bởi Đánh giá định kỳ phổ quát), ngày 3-5-2024, <https://www.ohchr.org/en/press-releases/2024/05/viet-nams-human-rights-record-be-examined-universal-periodic-review>

(9) Xem: “Công bố Báo cáo quốc gia của Việt Nam theo cơ chế UPR chu kỳ IV: Việt Nam đạt nhiều thành tựu trong bảo vệ, thúc đẩy quyền con người”, *Báo ảnh Việt Nam/TTXVN*, ngày 15-4-2024, <https://vietnam.vnanet.vn/vietnamese/tin-van/cong-bo-bao-cao-quoc-gia-cua-viet-nam-theo-co-che-upr-chu-ky-iv-viet-nam-dat-nhieu-thanh-tuu-trong-bao-ve-thuc-day-quyen-con-nguoi-364977.html>

động quốc tế (ILO) về quyền tổ chức và thương lượng tập thể; về xóa bỏ lao động cưỡng bức. Việt Nam cũng đã tham gia đàm phán và chính thức tham gia Thỏa thuận toàn cầu về di cư hợp pháp, an toàn và trật tự (GCM)⁽¹⁰⁾.

Hai là, nỗ lực trong bảo đảm quyền dân sự, chính trị; trong phát triển kinh tế và bảo đảm sinh kế, tạo nền tảng cho việc thụ hưởng các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa: với việc Quốc hội thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021 - 2025, Đề án Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Từ năm 2019 đến nay, GDP tính trên đầu người ở Việt Nam đã tăng 25%, tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,5% mỗi năm. Mạng lưới y tế dự phòng được tổ chức rộng khắp trên toàn quốc, gắn chặt với y tế cơ sở; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tăng từ hơn 81% (năm 2016) lên mức 92% (năm 2022). Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh ở Việt Nam đã đạt 98,3%, tăng gần 1 điểm % so với năm 2018. Các phương tiện truyền thông, báo chí và internet phát triển mạnh mẽ. Báo chí thực sự là diễn đàn thực hiện quyền tự do ngôn luận của nhân dân. Sau 26 năm kết nối internet, Việt Nam đã có hệ thống công nghệ viễn thông hiện đại với độ phổ cập cao. Tính đến tháng 9-2023, Việt Nam có 78 triệu người sử dụng internet, tăng 21% so với số thuê bao năm 2019. Số thuê bao băng rộng di động là 86,6 triệu thuê bao, tăng 38% so với năm 2019. Hiện nay, có khoảng 72.000 hội hoạt động ở Việt Nam thường xuyên, tích cực tham gia đóng góp vào xử lý các vấn đề kinh tế - xã hội quan trọng của đất nước⁽¹¹⁾.

Ba là, nỗ lực thực hiện nghĩa vụ theo điều ước quốc tế và triển khai cam kết, hợp tác quốc tế khác liên quan đến quyền con người: Hiện nay, Việt Nam đã tham gia

7/9 điều ước quốc tế cơ bản về quyền con người. Với việc gia nhập Công ước số 98 và Công ước số 105 của ILO, tính đến nay, Việt Nam đã tham gia 25 công ước quốc tế về quyền lao động của ILO; trong đó có 7/8 công ước cơ bản. Việt Nam đang nghiên cứu, xem xét khả năng gia nhập một số công ước quốc tế về quyền con người, như Công ước về bảo vệ quyền của tất cả người lao động di cư và các thành viên gia đình họ (CRMW), Công ước về bảo vệ mọi người khỏi bị mất tích cưỡng bức (CPED), Nghị định thư Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Công ước số 97 và Công ước số 143 của ILO về di cư vì việc làm và về lao động di cư trong giai đoạn 2026 - 2030... Tại các diễn đàn đa phương, như Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, ASEAN, Việt Nam đã tích cực tham gia đóng góp vào quan tâm chung của cộng đồng quốc tế, đề xuất sáng kiến, hợp tác trao đổi với các nước, các cơ chế liên quan, được các nước ghi nhận, đánh giá cao. Ở cấp độ song phương, Việt Nam tiếp tục tiến hành các cuộc đối thoại nhân quyền và trao đổi định kỳ về vấn đề nhân quyền với các đối tác quan tâm⁽¹²⁾.

Bốn là, không ngừng tăng cường giáo dục về quyền con người: Tích cực triển khai Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, xác định mục tiêu đến năm 2025, 100% cơ sở giáo dục, đào tạo các cấp tổ chức giáo dục quyền con người cho

(10), (11) Xem: “Công bố Báo cáo quốc gia của Việt Nam theo cơ chế UPR chu kỳ IV: Việt Nam đạt nhiều thành tựu trong bảo vệ, thúc đẩy quyền con người”, *Tlđđ*

(12) Phong Điệp, Chí Trung, Hà Nhân, Hoàng Hà: “Việt Nam nghiêm túc triển khai các nghĩa vụ và cam kết quốc tế trong lĩnh vực quyền con người”, *Báo Nhân Dân* điện tử, ngày 21-7-2022, https://special.nhandan.vn/vietnam_quyenconnguoii/index.html

người học. Giáo dục về quyền con người và Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em (CRC) đã được lồng ghép trong sách giáo khoa giáo dục tiểu học; đồng thời, môn Giáo dục công dân trong chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 cũng đã lồng ghép các nội dung, chủ đề về quyền con người và quyền trẻ em trong giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống và pháp luật.

Tại diễn đàn khóa họp thường kỳ lần thứ 57, Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (tháng 9-2024), Việt Nam tiếp tục khẳng định một trong những ưu tiên trong nhiệm kỳ là thành viên của Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc (nhiệm kỳ 2023 - 2025) là thúc đẩy quyền giáo dục và giáo dục quyền con người. Đồng thời, khẳng định giáo dục quyền con người là một công cụ hữu hiệu giúp người dân bảo đảm được quyền của mình, tăng cường tôn trọng và hiểu biết trong xã hội, và đó cũng chính là góp phần thực hiện quyền giáo dục⁽¹³⁾

Năm là, với việc lần đầu tiên xây dựng Báo cáo giữa kỳ tự nguyện thực hiện khuyến nghị UPR, Việt Nam đã trở thành một trong số ít quốc gia gửi báo cáo giữa kỳ tự nguyện tới Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc. Đến nay, chỉ có 79 quốc gia từng ít nhất một lần nộp Báo cáo. Riêng với chu kỳ III, Việt Nam nằm trong số 20 quốc gia đã xây dựng Báo cáo giữa kỳ tự nguyện⁽¹⁴⁾. Đồng thời, Việt Nam cam kết tiếp tục triển khai thực hiện khuyến nghị UPR chu kỳ III đã chấp thuận và chuẩn bị cho việc xây dựng Báo cáo quốc gia tại phiên UPR chu kỳ IV. Việt Nam mong muốn và sẵn sàng chia sẻ thông tin, kinh nghiệm tăng cường hợp tác quốc tế, nâng cao năng lực trong việc xây dựng Báo cáo quốc gia và thực hiện khuyến nghị UPR đã chấp thuận.

Trong suốt quá trình tham gia cơ chế UPR, Việt Nam luôn thể hiện tinh thần nghiêm túc, trách nhiệm, với tỷ lệ chấp

thuận khuyến nghị ngày càng tăng, lên tới hơn 83% tại chu kỳ III. Tại phiên họp ngày 27-9-2024, Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc chính thức thông qua Báo cáo quốc gia của Việt Nam. Việt Nam đã thông báo quyết định chấp thuận 271 trên tổng số 320 khuyến nghị các nước đưa ra, đạt tỷ lệ 84,7%, là tỷ lệ chấp thuận cao nhất của Việt Nam trong 4 chu kỳ. Điều này thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam đối với tiến trình UPR, cũng như khẳng định mong muốn và quyết tâm của Việt Nam trong bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Có khoảng 90 nước, các tổ chức quốc tế và một số tổ chức phi chính phủ tham dự phiên họp. Tuyệt đại đa số ý kiến phát biểu đều đánh giá cao nỗ lực của Việt Nam, sự tham gia của đoàn Việt Nam trong trao đổi, đối thoại cởi mở, thẳng thắn, có nhiều thông tin hữu ích, giúp cộng đồng quốc tế hiểu hơn về tình hình Việt Nam.

Xuyên suốt quá trình UPR, Việt Nam luôn nỗ lực bảo đảm 4 nguyên tắc: 1- Việc thực hiện khuyến nghị UPR luôn gắn với tổng thể chủ trương, chính sách và nỗ lực của Việt Nam về bảo đảm, thúc đẩy quyền con người, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; 2- Tăng cường gắn Báo cáo UPR với thực hiện nghiêm túc, hiệu quả khuyến nghị đã chấp thuận, từ đó tạo chuyển biến tích cực trong hoàn thiện khuôn khổ chính sách, pháp luật về quyền con người; 3- Đẩy mạnh sự tham gia rộng

(13) Xem: “Công bố Báo cáo quốc gia của Việt Nam theo cơ chế UPR chu kỳ IV: Việt Nam đạt nhiều thành tựu trong bảo vệ, thúc đẩy quyền con người”, *Báo ảnh Việt Nam/TTXVN, Tlđđ*

(14) Lưu Ly: “Báo cáo giữa kỳ UPR: Sự cam kết mạnh mẽ, nhất quán về thúc đẩy quyền con người của Việt Nam”, *Tạp chí Xây dựng Đảng điện tử*, ngày 20-4-2022, <https://www.xaydungdang.org.vn/nhan-quyen-va-cuoc-song/bao-cau-giua-ky-upr-su-cam-ket-manh-me-nhat-quan-ve-thuc-day-quyen-con-nguoi-cua-viet-nam-16740>

rãi, xây dựng của các bên liên quan; 4-Chú trọng tăng cường hợp tác quốc tế. Đồng thời, Việt Nam cũng kịp thời có ý kiến phản bác các luận điệu sai lệch, sử dụng thông tin chưa được kiểm chứng, mang tính định kiến của một số cá nhân, tổ chức. Việt Nam khẳng định luôn tạo môi trường thuận lợi cho người dân tham gia đóng góp xây dựng chính sách, pháp luật; khẳng định việc thực hiện các quyền con người cần dựa trên thượng tôn pháp luật, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, vì sự ổn định và phát triển của đất nước; nhấn mạnh quyết tâm không khoan nhượng trước hành động lợi dụng các quyền tự do, dân chủ để vi phạm pháp luật, kích động, gây bất ổn.

Giải pháp tiếp tục thúc đẩy bảo đảm quyền con người theo khuyến nghị UPR

Nỗ lực thực hiện khuyến nghị theo UPR được nhân dân Việt Nam và cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta tiếp tục khẳng định quan điểm chỉ đạo, nhất quán về vấn đề này. Về vấn đề bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã xác lập mối quan hệ: Lấy con người làm trung tâm, bảo đảm quyền con người (là khâu trung gian, kết nối) và phát triển con người toàn diện. “Đề cao vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước, trong toàn bộ quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”⁽¹⁵⁾. “Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển”⁽¹⁶⁾. Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 9-11-2022, Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII, “Về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới” đã xây dựng giải pháp tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền

công dân theo hướng: *i- Về thể chế*: Tiếp tục thể chế hóa, cụ thể hóa kịp thời, đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng và quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; nội luật hóa các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia; *ii- Về thiết chế*: Xác định rõ trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân; *iii- Về cơ chế*: Thực hiện tốt nguyên tắc công dân được làm tất cả những gì pháp luật không cấm...

Trên cơ sở đó, để thúc đẩy bảo đảm quyền con người ở Việt Nam, cần tiếp tục triển khai tổng thể, đồng bộ *các nhóm giải pháp sau*:

Thứ nhất, tích cực tuyên truyền và tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, như văn kiện các kỳ Đại hội của Đảng và các văn bản hướng dẫn của Trung ương Đảng; Hiến pháp năm 2013 và các luật tổ chức thực hiện quyền hiến định,... Đặc biệt, chú trọng triển khai chính sách, pháp luật về tôn giáo, tự do ngôn luận, báo chí, hướng đến quyền nhóm dễ bị tổn thương.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện thể chế, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 liên quan đến bảo đảm các nhóm quyền về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa; quyền của nhóm dễ bị tổn thương. Phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền các cấp rà soát, đánh giá đầy đủ, toàn diện vấn đề phát sinh trong triển khai quy định của pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân, từ đó kịp thời chấn chỉnh,

(15), (16) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 173, 215 - 216

khắc phục, đề xuất hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Thứ ba, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, xử lý nghiêm hành vi vi phạm. Tăng cường hiệu lực thi hành của pháp luật, kiện toàn các thiết chế thực thi theo cơ chế bảo đảm quyền con người nói chung. Rà soát, hoàn thiện quy định xác định rõ hành vi vi phạm, trách nhiệm của các chủ thể. Nhận diện chính xác, đầy đủ, từ đó đưa ra hình thức xử lý phù hợp đối với hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân.

Thứ tư, tăng cường đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, xuyên tạc về việc thực thi bảo đảm quyền con người ở Việt Nam; đẩy mạnh tuyên truyền triển khai thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22-10-2018, của Bộ Chính trị, “Về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”. Khẳng định quan điểm của Đảng: “... thường xuyên đấu tranh, ngăn chặn âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng”⁽¹⁷⁾; “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị...”⁽¹⁸⁾. Cần đẩy mạnh công tác nắm bắt tình hình về âm mưu, thủ đoạn lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền chống phá và can thiệp vào công việc nội bộ quốc gia của các thế lực thù địch, phản động; khẳng định lập trường phản bác các luận điệu xuyên tạc về hoạt động xét xử vụ việc liên quan đối tượng “bất đồng chính kiến”, “bảo vệ nhân quyền”,...

Thứ năm, cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội chú trọng giáo dục ý thức và trách nhiệm chính trị, trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm đạo đức và trách nhiệm

xã hội của thành viên trong thực hiện quyền con người, quyền công dân. Thực hiện triệt để Quy chế Dân chủ ở cơ sở để bảo đảm thực hiện tốt phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*”. Đồng thời, mỗi cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động, đặc biệt là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, cần chủ động chia sẻ, sử dụng mạng xã hội để dẫn dắt dư luận, lan tỏa thành tựu bảo đảm quyền con người của Việt Nam qua các kênh đối nội, đối ngoại. Tăng cường truyền thông đánh giá tích cực của cộng đồng quốc tế đối với nỗ lực của Việt Nam trong triển khai khuyến nghị UPR qua các chu kỳ báo cáo, thúc đẩy sự phát triển bền vững, bao trùm với mục tiêu xuyên suốt hiện thực hóa quyền con người cho tất cả mọi người để không ai bị bỏ lại phía sau,...

Thứ sáu, trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, số hóa toàn cầu,... cần chú trọng quan tâm đầu tư hạ tầng và phương tiện kỹ thuật - công nghệ số để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong quá trình bảo đảm, phát huy quyền con người, quyền công dân trên môi trường truyền thông số.

Thứ bảy, kiên trì thực hiện đối thoại song phương về nhân quyền với các nước phương Tây và Mỹ để hài hòa trong nhận thức và bảo đảm quyền con người khi ký kết điều ước quốc tế song phương, đa phương (duy trì cơ chế đối thoại về dân chủ, nhân quyền và tôn giáo hằng năm với 5 đối tác là Mỹ, Liên minh châu Âu (EU), Ô-xtrây-li-a, Thụy Sĩ và Na-uy). Tích cực, chủ động thực hiện tốt cam kết, nghĩa vụ quốc tế thông qua phương thức nội luật hóa điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia. □

(17), (18) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t. I, tr. 41, 183

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC DÂN VẬN NHẪM THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH XÂY DỰNG KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC TRONG TÌNH HÌNH MỚI

NGUYỄN ĐÌNH VƯỢNG*

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt đề cao vai trò của nhân dân trong công cuộc bảo vệ, phát triển đất nước và tính quyết định của công tác dân vận đối với việc củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, thực hiện tốt chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với công tác dân vận, thời gian qua, công tác dân vận đã phát huy tinh thần dân chủ, thu hút trí tuệ, cống hiến của nhân dân vào sự nghiệp xây dựng, quản lý đất nước, là yếu tố bảo đảm sự vững chắc của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

1- Vận động quần chúng nhân dân thực hiện hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước là yếu tố quyết định chất lượng của mọi mục tiêu cách mạng, bởi “Dân vận kém thì việc gì cũng kém. Dân vận khéo thì việc gì cũng thành công”⁽¹⁾; đòi hỏi mỗi cán bộ, đảng viên nêu cao tinh thần gương mẫu, tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát, tập hợp quần chúng. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta xác định công tác dân vận có vị trí then chốt đối với toàn bộ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cũng như củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, để thực hiện tốt công tác dân vận, đội ngũ cán bộ cần xây dựng được phương pháp khoa học, khéo léo, coi nhân dân là cội nguồn sức mạnh, “chìa khóa” đưa đến mọi thắng lợi vẻ vang, rằng “Chúng ta phải ghi tạc vào đầu cái chân lý này: dân rất tốt. Lúc họ đã hiểu

thì việc gì khó khăn mấy họ cũng làm được, hy sinh mấy họ cũng không sợ”⁽²⁾; mặt khác, dân vận “không thể chỉ dùng báo chương, sách vở, mít tinh, khẩu hiệu, truyền đơn, chỉ thị mà đủ. Trước nhất là phải tìm mọi cách giải thích cho mỗi một người dân hiểu rõ ràng: Việc đó là lợi ích cho họ và nhiệm vụ của họ, họ phải hăng hái làm cho kỳ được”⁽³⁾. Cùng với đó, với từng công việc cụ thể, Người yêu cầu xây dựng kế hoạch hợp lý, tránh tâm lý, thói quen tổ chức thực hiện hành động tùy tiện, làm lấy lệ, không đến nơi, đến chốn, “xét kỹ hoàn cảnh mà sắp đặt công việc cho đúng. Việc chính, việc gấp thì

* Trợ lý Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 6, tr. 234

(2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t. 5, tr. 286

(3) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t. 6, tr. 232 - 233

làm trước. Không nên luộm thuộm, không có kế hoạch, gặp việc nào, làm việc ấy”⁽⁴⁾.

Thời gian qua, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư tiếp tục quan tâm, ban hành nhiều văn bản lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân vận, xác định rõ mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ, phương châm, phương pháp tiến hành công tác dân vận trong tình hình mới; chỉ đạo cấp ủy, tổ chức đảng trong hệ thống chính trị quán triệt, triển khai thực hiện nhằm tiếp tục tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức, hành động về công tác dân vận; phát huy vai trò của nhân dân trong tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, góp phần thực hiện tốt cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội làm nòng cốt để Nhân dân làm chủ”⁽⁵⁾. Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “Đảng và Nhà nước ban hành đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật tạo nền tảng chính trị, pháp lý, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân. Đề cao vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước, trong toàn bộ quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”⁽⁶⁾.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, công tác dân vận góp phần tích cực thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; động viên mọi tầng lớp nhân dân tham gia các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước; thực hiện hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh; tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc gắn với trách nhiệm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vai trò của nhân dân trong tham gia, quyết định chính sách liên quan đến cuộc sống, vấn đề lớn, hệ trọng của đất nước được phát huy; quyền con người, quyền công dân cũng được đề cao. Người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền chú trọng tiếp xúc, đối thoại,

lắng nghe, giải quyết kiến nghị, bức xúc của nhân dân, do đó quyền làm chủ của nhân dân được coi trọng, ngày càng đi vào thực chất thông qua các hình thức, như dân chủ trực tiếp, dân chủ ở cơ sở, tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình,... Đặc biệt, quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở được đẩy mạnh, đưa phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” vào cuộc sống dựa trên chủ trương, đường lối của Đảng⁽⁷⁾.

Trong đó, ban dân vận các địa phương, đơn vị đã kịp thời tham mưu cho cấp ủy quán triệt, triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định, kết luận của Trung ương mới ban hành về công tác dân vận; tổ chức sơ kết, tổng kết các nghị quyết, chỉ thị, kết luận và xây dựng đề án về công tác dân vận theo hướng dẫn của Ban Dân vận Trung ương và theo yêu cầu, nhiệm vụ; tham mưu cấp ủy ban hành nghị quyết chuyên đề về công tác dân vận gắn với tình hình thực tiễn địa phương. Với phương châm bám sát cơ sở, đi vào thực tiễn, “nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin”, đội ngũ cán bộ làm công tác dân vận các cấp có nhiều cách làm hay, thiết thực, góp phần động viên, thu hút mọi tầng lớp nhân dân, nhất là lực lượng nhân sĩ, trí thức, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo,... cùng nêu cao tinh thần yêu nước, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ví dụ: Phong trào thi đua “Dân vận khéo” được quán triệt, triển khai gắn với các

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 5, tr. 332

(5), (6) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 173

(7) Như: Nghị định số 29/1998/NĐ-CP, ngày 11-5-1998, của Chính phủ, “Về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã”; Nghị định số 71/1998/NĐ-CP, ngày 8-9-1998, của Chính phủ, về “Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan”; Nghị định số 59/2023/NĐ-CP, ngày 14-8-2023, của Chính phủ, về “Quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở”,...

phong trào thi đua yêu nước, ban dân vận nhiều tỉnh ủy, thành ủy đã có trang thông tin điện tử, ứng dụng công nghệ số, phối hợp tốt với các cơ quan báo, đài tại địa phương thực hiện việc phát hiện, giới thiệu tập thể, cá nhân, mô hình, điển hình “Dân vận khéo” để biểu dương, nhân rộng, lan tỏa việc làm mới, cách làm hay⁽⁸⁾,... qua đó huy động nguồn lực trong xã hội, tạo sức lan tỏa trong cộng đồng, góp phần thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh và xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở; chăm lo đời sống của nhân dân ở địa phương, nhất là xã, phường trong thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

Cùng với đó, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, tăng cường tuyên truyền, vận động, tập hợp, tạo sự đồng thuận, khơi dậy tinh thần yêu nước, tiềm năng, sức sáng tạo của nhân dân; phát huy tích cực vai trò đại diện quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên và nhân dân; tăng cường hoạt động giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, thiết thực; nhiều kiến nghị sau giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc được các cấp ủy, chính quyền tiếp thu, quan tâm chỉ đạo giải quyết. Đặc biệt, Ban Dân vận Trung ương phối hợp chặt chẽ với Ban Cán sự đảng Bộ Ngoại giao, Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các hội có đảng đoàn để tổ chức thực hiện việc làm thiết thực, hiệu quả công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài; chú trọng thực hiện tốt việc hỗ trợ, bảo hộ công dân đối với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài ổn định, hội nhập vào xã hội sở tại và đối tượng kiều bào

về nước sinh sống, làm việc; công tác thông tin tuyên truyền, vận động đồng bào ở nước ngoài trong giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, hướng về Tổ quốc, đóng góp nguồn lực tri thức, kinh tế để phát triển đất nước cũng tiếp tục được quan tâm.

Một số khó khăn, hạn chế

Bên cạnh thành tựu đạt được, thời gian qua, công tác dân vận còn một số hạn chế. Nghị quyết số 43-NQ/TW, ngày 24-11-2023, của Ban Chấp hành Trung ương, “Về tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc” chỉ rõ: Nhiệm vụ cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc ở một số lĩnh vực, địa bàn hiệu quả chưa cao, chưa khơi dậy, phát huy được tiềm năng to lớn trong nhân dân. Mặt khác, một số chính sách chưa sát với thực tiễn, còn nhiều rào cản, vướng mắc trong thực hiện; đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo còn khó khăn; sự chênh lệch về mức sống giữa các tầng lớp nhân dân và các vùng, miền vẫn còn hiện hữu. Việc bảo đảm cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội làm nòng cốt để Nhân dân làm chủ” và phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”⁽⁹⁾ có mặt còn hạn chế; công tác nắm bắt dư luận trước sự kiện, tình huống bất ngờ còn chưa kịp thời⁽¹⁰⁾.

(8) Năm 2023, cả nước có 183.676 mô hình “dân vận khéo” được đăng ký, trong đó các cấp có thẩm quyền đã công nhận 120.622 mô hình; có 281 cuộc thi, hội thi về công tác dân vận, dân vận khéo. Theo đó, các cấp, các ngành đã kịp thời biểu dương, khen thưởng tập thể và cá nhân có thành tích trong công tác dân vận

(9), (10) Xem trang sau

Thêm vào đó, nhiệm vụ đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội nhằm phát huy vai trò, hiệu quả hoạt động của các hội quần chúng, nhất là ở cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; thu nhập của một số cán bộ, công nhân, viên chức, người lao động còn thấp. Tình hình an ninh chính trị tại các địa bàn trọng điểm vẫn tiềm ẩn yếu tố phức tạp, nguy cơ mất ổn định; tội phạm, tệ nạn xã hội, di cư tự do, vượt biên, truyền đạo trái pháp luật,... vẫn diễn ra và có xu hướng gia tăng. Trong khi đó, các thế lực thù địch tăng cường chống phá cách mạng nước ta hết sức quyết liệt, lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo cũng như khó khăn trong đời sống kinh tế của nhân dân và bất cập trong xã hội chưa được giải quyết kịp thời... hòng phá hoại lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc...

2- Trong bối cảnh mới, để tăng cường công tác dân vận, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc ngày càng vững mạnh, cần tập trung thực hiện các giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, nghiêm túc triển khai, thực hiện hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong phát huy tinh thần dân chủ⁽¹¹⁾; thật sự tin tưởng, tôn trọng nhân dân, kiên trì thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Đặc biệt, tiếp tục tham mưu triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, kết luận mới của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư liên quan đến công tác dân vận và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nhất là Nghị quyết số 43-NQ/TW, ngày 24-11-2023, của Ban Chấp hành Trung ương, “Về tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc”; Quyết định số 23-QĐ/TW, ngày 30-7-2021, của Bộ Chính

trị, “Về việc ban hành Quy chế công tác dân vận của hệ thống chính trị”,... Như vậy, công tác dân vận phải được cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đoàn thể và cả hệ thống chính trị cùng tham gia thực hiện, coi đó là trách nhiệm chính trị của mỗi tổ chức, cán bộ, đảng viên, công chức.

Thứ hai, từ Trung ương đến mỗi chi bộ, từ lãnh đạo cao cấp, người đứng đầu cấp ủy đến đảng viên đều phải làm tốt công tác vận động quần chúng theo chức trách, nhiệm vụ; nỗ lực tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác dân vận cho các cấp, các ngành và mọi tầng lớp nhân dân; nắm vững phương châm, phương pháp dân vận của Đảng, phải kiên trì, mềm dẻo, linh hoạt và sáng tạo, phù hợp với đặc điểm tình hình, từng đối tượng, điều kiện và hoàn cảnh, tránh chủ quan, nóng vội, duy ý chí. Thêm vào đó, phải xem “nêu gương” là một trong những nguyên tắc hàng đầu, có mức độ hữu hiệu và thiết thực trong tập hợp, thuyết phục, tạo niềm tin đối với quần chúng, nêu cao tinh thần sẵn sàng tham gia và hy sinh cho sự nghiệp cách mạng, bởi “Nói chung thì các dân tộc phương Đông đều giàu tình cảm, và đối với họ một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên

(9), (10) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t. I, tr. 173, 91

(11) Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 12-3-2003, của Ban Chấp hành Trung ương, về “Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”; Nghị quyết số 25-NQ/TW, ngày 3-6-2013, của Ban Chấp hành Trung ương, về “Tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới”; Kết luận số 120-KL/TW, ngày 7-1-2016, của Bộ Chính trị, “Về tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở”; Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (năm 2022); Quy định số 11-QĐi/TW, ngày 18-2-2019, của Bộ Chính trị, “Về trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân”,...

truyền”⁽¹²⁾. Thường xuyên đổi mới phương thức công tác dân vận; quan tâm củng cố mối quan hệ mật thiết, gắn bó máu thịt giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Thứ ba, tiếp tục củng cố, xây dựng khối liên minh công - nông và đội ngũ trí thức gắn với quá trình xây dựng, phát triển của mỗi giai cấp, tầng lớp dưới sự lãnh đạo của Đảng, kiến tạo nhân tố bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đối với giai cấp công nhân, công tác dân vận phải góp phần xây dựng, phát triển giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng; chú trọng động viên, nêu cao tinh thần tích cực học tập, rèn luyện, sự giác ngộ và bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, nghề nghiệp,... để xứng đáng là giai cấp lãnh đạo, lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đối với giai cấp nông dân, các cấp, các ngành cần tiếp tục quan tâm chỉ đạo, đẩy mạnh tổ chức thực hiện hiệu quả chương trình kinh tế - xã hội, tập trung thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ngành, nghề, quan tâm giải quyết việc làm, gia tăng nguồn thu nhập. Đối với đội ngũ trí thức, công tác dân vận phải góp phần tích cực tạo điều kiện, tiền đề bảo đảm đội ngũ trí thức cống hiến nhiều nhất cho Tổ quốc trên mọi phương diện; chú trọng mở rộng thông tin, phát huy dân chủ, trọng dụng nhân tài, khuyến khích nghiên cứu khoa học, phát minh, sáng chế phục vụ đất nước. Đối với doanh nhân, thế hệ trẻ, phụ nữ, cựu chiến binh, người cao tuổi, các dân tộc, tôn giáo và người Việt Nam ở nước ngoài,... công tác dân vận cần hết sức linh hoạt, đa dạng, có các hình thức phù hợp với từng hoàn cảnh, đối tượng và điều kiện cụ thể nhằm đưa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến với quần chúng, tạo sự thống nhất, đồng thuận trong nhận thức lẫn hành động để xây dựng phong trào cách mạng sâu rộng, bền vững.

Thứ tư, cấp ủy cần quan tâm xây dựng, kiện toàn, nâng cao năng lực công tác của Ban Dân vận, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân các cấp, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; chú trọng và làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác vận động quần chúng có đủ phẩm chất, năng lực, bản lĩnh, uy tín và tâm huyết, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ dân vận gắn bó chặt chẽ với quần chúng, “vừa hồng, vừa chuyên”; đặc biệt, phải quan tâm hơn nữa đối với lực lượng cán bộ ở cơ sở, ở nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

Thứ năm, nâng cao hiệu quả công tác nắm bắt, đánh giá, dự báo tình hình tư tưởng, đời sống trong các tầng lớp nhân dân để chủ động, kịp thời tham mưu, đề xuất với Bộ Chính trị, Ban Bí thư và cấp ủy về chủ trương, giải pháp liên quan đến công tác dân vận đáp ứng yêu cầu mới. Chủ động nắm chắc vấn đề dân tộc, tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là vùng trọng điểm về quốc phòng - an ninh; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách an sinh, hỗ trợ cho đồng bào; lắng nghe tâm tư, nguyện vọng chính đáng của đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào theo tôn giáo để tham mưu cho cấp ủy, chính quyền có giải pháp hiệu quả nhằm nâng cao đời sống cho đồng bào. Chú trọng công tác vận động, phát huy vai trò của chức sắc, chức việc tôn giáo, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số đi đầu trong công tác tuyên truyền, vận động đấu tranh phản bác các quan điểm, luận điệu sai trái, thù địch, âm mưu chống phá Đảng, Nhà nước, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. □

(12) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 1, tr. 284

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CÔNG TÁC THAM MURU CHIẾN LƯỢC TRÊN LĨNH VỰC TỔ CHỨC XÂY DỰNG ĐẢNG QUA GẦN 40 NĂM TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI

TRẦN THỊ MINH*

Kỳ 1

Với việc Đảng ta luôn xem công tác cán bộ là “then chốt của nhiệm vụ then chốt”, công tác tham mưu chiến lược trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng. Yêu cầu cấp thiết hiện nay là làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn, từ đó đề xuất giải pháp đồng bộ, khả thi nhằm nâng cao chất lượng tham mưu trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng trong bối cảnh mới.

Nội dung, vị trí, vai trò của công tác tham mưu trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng

Theo *Đại từ điển tiếng Việt*, tham mưu là: “1. Góp ý kiến, giúp người chỉ huy trong đặt ra và tổ chức thực hiện các kế hoạch quân sự; 2. Góp ý về chủ trương, kế hoạch và biện pháp cho một người hay một tổ chức”⁽¹⁾. Như vậy, tham mưu là việc góp ý kiến, đề xuất, kiến nghị về chủ trương, kế hoạch, nội dung, lĩnh vực, công đoạn theo mục tiêu, yêu cầu cần tham mưu.

Công tác tham mưu là tổng hợp công việc, hoạt động, biện pháp tiến hành theo một quy trình cụ thể của tổ chức hoặc cá nhân có tính chuyên nghiệp, nghề nghiệp theo đúng nguyên tắc tổ chức và hoạt động, đáp ứng yêu cầu của tổ chức hoặc cá nhân cần tham

mưu về chủ trương, nội dung, công việc nhất định với mục tiêu, yêu cầu đã được xác định. Công tác tham mưu trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng là việc nghiên cứu, đề xuất dựa trên căn cứ khoa học, thực tiễn nhằm giúp lãnh đạo có cơ sở để ra quyết định và tổ chức thực hiện hiệu quả công tác trong lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng.

Công tác tham mưu chiến lược trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng là công tác tham mưu ở cấp trung ương, tham mưu cho Ban Chấp hành Trung ương, trực tiếp là Bộ Chính trị, Ban Bí thư về công tác tổ chức, cán bộ của toàn Đảng. Trong đó, Ban Tổ chức Trung

* TS, Viện trưởng Viện Khoa học tổ chức, cán bộ, Ban Tổ chức Trung ương

(1) *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 1523

ương đóng vai trò là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong thực hiện công tác tham mưu chiến lược về tổ chức xây dựng Đảng. Ngoài ra, có sự phối hợp của các cơ quan đảng ở Trung ương, các ban, vụ tổ chức cán bộ ở các cơ quan trung ương, các ban tổ chức cấp ủy các cấp và các cơ quan liên quan.

Nội dung tham mưu trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng bao gồm xây dựng, quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị; xây dựng hệ thống tổ chức đảng; xây dựng và quản lý đội ngũ đảng viên; công tác cán bộ; bảo vệ chính trị nội bộ. Công tác tham mưu chiến lược của các cơ quan đảng ở Trung ương về lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng được thực hiện bằng các phương thức chủ yếu sau: Tham mưu hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng; tham mưu Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ đạo thực hiện, trực tiếp ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, giám sát thực hiện, trực tiếp tổ chức thực hiện văn bản của Đảng; sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện văn bản của Đảng về tổ chức xây dựng Đảng; thực hiện công tác nghiên cứu, phân tích, tư vấn, dự báo chiến lược về công tác tổ chức, cán bộ trong từng giai đoạn; thực hiện việc đóng góp ý kiến; kiểm tra; thẩm định văn bản, đề án... của các cơ quan trong hệ thống chính trị liên quan đến công tác tổ chức xây dựng Đảng; đề xuất, chủ trì thực hiện hoặc phối hợp tham gia thực hiện đề tài, đề án nghiên cứu khoa học, phát triển lý luận về lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng.

Vị trí, vai trò quan trọng của công tác tham mưu chiến lược trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng, trước hết xuất phát từ tính chất đặc biệt quan trọng của ngành tổ chức xây dựng Đảng. Đặt trong tổng thể công tác

xây dựng, chỉnh đốn Đảng, công tác tổ chức xây dựng Đảng luôn được Đảng ta nhấn mạnh và có nhận thức ngày càng sâu sắc hơn qua các nhiệm kỳ đại hội. Từ mục tiêu đề ra trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (khóa XII) “Kiên quyết khắc phục những yếu kém trong công tác cán bộ và quản lý cán bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, trách nhiệm, năng lực và động cơ đúng đắn, thực sự tiên phong, gương mẫu, luôn đặt lợi ích của tập thể, quốc gia, dân tộc lên trên lợi ích cá nhân, thực sự là cán bộ của dân, phục vụ nhân dân. Cùng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng”⁽²⁾, Báo cáo chính trị Đại hội XIII của Đảng đã thể hiện bước phát triển quan trọng về quan điểm, nhận thức khi nhấn mạnh yếu tố đầu tiên trong mục tiêu tổng quát phát triển những năm tới là: “Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện”⁽³⁾, đồng bộ với việc nhấn mạnh và đưa “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh” là thành tố đầu tiên trong chủ đề Đại hội XIII. Đây là bước phát triển mới về tư duy, tiếp tục làm rõ hơn đường

(2) Xem: Nghị quyết số 04-NQ/TW, ngày 30-10-2016, của Hội nghị Trung ương 4 khóa XII, “Về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xii/nghi-quyet-so-04nq-tw-ngay-30102016-hoi-nghi-lan-thu-tu-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-ve-tang-cuong-xay-dung-chinh-550>

(3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 111

lối xây dựng năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đã được đề ra tại *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Bổ sung, phát triển năm 2011). Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã thể hiện đầy đủ, sâu sắc hơn về tầm quan trọng của công tác tổ chức xây dựng Đảng trong điều kiện Đảng cầm quyền, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Báo cáo tổng kết công tác xây dựng Đảng và thi hành Điều lệ Đảng đã nêu ra 5 bài học kinh nghiệm; trong đó, bài học thứ ba nhấn mạnh “Phải thấm nhuần sâu sắc quan điểm công tác cán bộ là nhiệm vụ “then chốt” của công tác xây dựng Đảng, có liên quan đến sự sống còn của Đảng và vận mệnh của chế độ; cán bộ là cái gốc của mọi công việc, là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng”⁽⁴⁾. Là một trong những phương thức lãnh đạo của Đảng cầm quyền, công tác tổ chức xây dựng Đảng phải làm tốt việc tham mưu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và nâng cao hiệu quả hoạt động, xây dựng đội ngũ cán bộ đủ điều kiện, tiêu chuẩn cho Đảng để bảo đảm thực hiện được mục tiêu xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện, xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Nói cách khác, làm tốt công tác tổ chức xây dựng Đảng góp phần quan trọng để nâng cao vị thế cầm quyền, khẳng định vai trò lãnh đạo, đường lối đúng đắn của Đảng, là điều kiện quan trọng bảo đảm cho các mục tiêu phát triển đến năm 2025, 2030, 2045 mà Đại hội XIII đã hoạch định.

Trong bất kỳ lĩnh vực nào, công tác tham mưu đều có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của cơ quan, đơn vị, tổ chức. Bộ

phận tham mưu của đơn vị được xây dựng đúng với chức năng giúp lãnh đạo ban hành quyết định một cách chính xác, hợp lý, đạt hiệu quả cao cũng như tăng cường hiệu quả tổ chức thực hiện quyết định. Sản phẩm tham mưu là đầu vào trong quy trình đưa ra quyết định, quyết sách cuối cùng của người lãnh đạo. Sản phẩm tham mưu càng có luận cứ khoa học, cơ sở lý luận và thực tiễn bao nhiêu thì quyết định của người lãnh đạo càng chính xác bấy nhiêu, tạo hiệu quả cho sự phát triển, tiến bộ của cơ quan, đơn vị, tổ chức. Ngược lại, sản phẩm tham mưu thiếu hợp lý, không khả thi, thì việc ra quyết định của người lãnh đạo sẽ gặp rất nhiều khó khăn, không phù hợp với thực tiễn.

Yêu cầu đối với công tác tham mưu chiến lược trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng

Thứ nhất, yêu cầu về chất lượng tham mưu.

Tham mưu phải bảo đảm chất lượng, phải chính xác, phải có tầm nhìn trên cơ sở phân tích dữ liệu, thông tin có cơ sở khoa học, bảo đảm tính khả thi. Để tham mưu, đề xuất có chất lượng, bảo đảm chính xác và đúng, lực lượng làm công tác tham mưu trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng phải có trình độ, năng lực chuyên môn, có đầy đủ thông tin, nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng về công tác tổ chức xây dựng Đảng, phải trung thực, khách quan; sản phẩm tham mưu phải sát thực, bảo đảm tính khả thi. Người làm công tác tham mưu phải đề cao trách nhiệm cá nhân về vấn đề tham mưu, đề xuất; không được chủ quan, duy ý chí và phải có tầm nhìn chiến lược, tầm nhìn xa và sâu;

(4) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t. II, tr. 226

phải tính toán và lường trước được thuận lợi, khó khăn, rủi ro, kể cả tác động khách quan và chủ quan có thể xảy ra để chủ động đề xuất giải pháp ngăn chặn và khắc phục kịp thời, hiệu quả.

Thứ hai, bảo đảm đúng chủ trương, đường lối của Đảng về công tác tổ chức xây dựng Đảng.

Tham mưu trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của ban tổ chức các cấp; nắm vững, quán triệt sâu sắc, thực hiện nghiêm túc đường lối, chủ trương của Đảng về công tác tổ chức xây dựng Đảng, bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và cấp ủy các cấp. Tham mưu phải dựa trên cơ sở quy định hiện hành của Đảng, không được tùy tiện theo suy nghĩ chủ quan, mong muốn của cá nhân người tham mưu, đề xuất. Trong tham mưu, đề xuất giải quyết nhiệm vụ được giao, nếu việc thực hiện nhiệm vụ, vấn đề được giao gặp khó khăn xuất phát từ thực tiễn vận dụng các quy định thì phải báo cáo, kiến nghị, đề xuất với các cấp có thẩm quyền nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung.

Thứ ba, bảo đảm nội dung tham mưu khách quan, trung thực.

Nguyên tắc này xuất phát từ yêu cầu bảo đảm chất lượng, tính chính xác của các vấn đề tham mưu, đề xuất. Nói cách khác, tuân thủ nguyên tắc này tạo cơ sở và bảo đảm vấn đề tham mưu, đề xuất được chính xác và có chất lượng cao. Chỉ trên cơ sở phân tích, nắm vững luận cứ khoa học, cơ sở lý luận và thực tiễn về công tác tổ chức xây dựng Đảng thì người làm công tác tham mưu mới có thể tham mưu, đề xuất được chương trình, kế hoạch và giải pháp thực hiện hiệu quả, sát hợp.

Tham mưu phải xuất phát từ thực tế hay thực trạng khách quan của công việc, nhiệm vụ đang giải quyết, khả năng hiện thực hóa. Thông tin phải được tổng hợp, chất lọc từ nhiều nguồn, bám sát nhiệm vụ của Đảng, bảo đảm định hướng chính trị, chính xác, kịp thời. Tôn trọng nguyên tắc khách quan sẽ loại bỏ được yếu tố chủ quan, duy ý chí trong tham mưu. Tôn trọng nguyên tắc khách quan trong tham mưu bảo đảm tính khả thi và hiện thực, đạt kết quả cao. Chất lượng công tác tham mưu trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng có quan hệ chặt chẽ với chất lượng công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận. Vì vậy, cần tăng cường tổng kết thực tiễn, sơ kết việc thực hiện mô hình tổ chức mới, nhằm rút ra vấn đề có tính quy luật, lỗ hổng, thiếu sót để cung cấp luận cứ khoa học nhằm hoàn thiện đường lối, chính sách, kiến nghị giải pháp trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện.

Tham mưu trung thực là đòi hỏi khách quan, là nguyên tắc rất quan trọng trong công tác tham mưu, bảo đảm cho công tác tham mưu đúng và chính xác. Nguyên tắc này đặt ra yêu cầu đối với người cán bộ làm công tác tham mưu trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng có đủ tri thức, tài năng, đức độ, thẳng thắn, trung thực, khách quan trong tham mưu, đề xuất cho lãnh đạo. Nếu tham mưu không trung thực sẽ dẫn đến tiêu cực trong công tác cán bộ, tạo điều kiện để phát sinh tệ bè phái, “lợi ích nhóm”, cục bộ địa phương,... trong công tác cán bộ.

Thứ tư, đề cao trách nhiệm của tập thể và cá nhân người tham mưu.

Đề cao trách nhiệm là bốn phận của tập thể và cá nhân người tham mưu trước sự tin cậy, ủy thác của cấp trên để hạn chế sai lầm, rủi ro không cần thiết có thể xảy ra. Tập thể và cá nhân tham mưu phải hết sức thận trọng,

cân nhắc, tính toán thấu đáo, phải lường trước được hậu quả. Nếu tham mưu, đề xuất không đúng, không trúng thì cá nhân và tập thể phải chịu trách nhiệm. Người tham mưu phải cam kết trước lãnh đạo về tính chính xác của vấn đề do mình tham mưu, đề xuất.

Yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tham mưu chiến lược trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng

Một là, sự lãnh đạo, chỉ đạo và giao nhiệm vụ của cấp ủy.

Sự lãnh đạo và chỉ đạo nhạy bén, sáng suốt của cấp ủy đóng vai trò quyết định, làm nền tảng cho công tác tham mưu phát triển đúng hướng và đạt hiệu quả cao. Qua việc giao nhiệm vụ công tác tham mưu, cấp ủy không chỉ thực hiện việc phân công nhiệm vụ cho cấp dưới, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho họ thông qua sự hỗ trợ về mặt vật chất, kinh phí, và cơ chế phù hợp; qua đó, thể hiện sự tin tưởng và khích lệ, động viên cơ quan tham mưu và cán bộ tham mưu phát huy tối đa vai trò và trách nhiệm của mình trong quá trình làm việc. Thực tế cho thấy, những nơi cấp ủy chú trọng, quan tâm giao nhiệm vụ cho công tác tham mưu thì sẽ đạt được chất lượng, hiệu quả cao trong công tác này; đồng thời, làm cho đội ngũ cán bộ tham mưu phát huy hết khả năng và năng lực của mình. Ngược lại, tại nơi cấp ủy chưa chú trọng hoặc chưa làm rõ yêu cầu khi giao nhiệm vụ, cơ quan tham mưu và đội ngũ cán bộ tham mưu thường gặp khó khăn trong việc phát huy vai trò và năng lực của mình. Nội dung giao nhiệm vụ càng được cụ thể hóa, định hướng rõ ràng và nhạy bén với xu thế phát triển, càng giúp nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác tham mưu. Sự chính xác và kịp thời trong việc định hình nội dung

giao nhiệm vụ không chỉ giúp cho cơ quan tham mưu hiểu rõ mục tiêu và yêu cầu, mà còn tạo điều kiện cho họ vận dụng phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo, qua đó có khả năng giải quyết được vấn đề phức tạp.

Hai là, tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ cơ quan tham mưu.

Bộ máy tổ chức của cơ quan tham mưu cần được kiện toàn, sắp xếp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ thời kỳ mới. Đội ngũ cán bộ tham mưu trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng phải có tiêu chuẩn chung của một người cán bộ, đảng viên. Đó là: Có trình độ hiểu biết về lý luận chính trị, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có trình độ văn hóa, chuyên môn, đủ năng lực và sức khỏe để làm việc hiệu quả, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Tổ chức xây dựng Đảng là một ngành, một nghề rất khó vì liên quan đến tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, đụng chạm đến con người và địa vị của họ trong xã hội. Do đó, người làm công tác tham mưu trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng cần có bản lĩnh kiên trung, tấm lòng trong sáng, có “con mắt” tinh đời, nhìn người để đánh giá đúng năng lực của người cán bộ...

Ba là, các điều kiện bảo đảm công tác của đội ngũ cán bộ tham mưu.

Để phát huy tinh thần sáng tạo của đội ngũ cán bộ tham mưu thì cần tạo lập được môi trường làm việc thật sự dân chủ, để người cán bộ tham mưu được tiếp cận nguồn thông tin một cách đầy đủ và trực tiếp đối với vấn đề liên quan đến lĩnh vực và nhiệm vụ công tác của mình. Cán bộ tham mưu luôn mong muốn được lãnh đạo tin tưởng, mạnh dạn giao phó công việc và tạo thế chủ động cho cán bộ thực thi nhiệm vụ. Niềm tin của

tổ chức, của người lãnh đạo đối với cán bộ tham mưu là cơ sở quan trọng cho việc phát huy năng lực sáng tạo, mạnh dạn nghiên cứu, đề xuất ý tưởng mới, tìm tòi, phát hiện mới và nâng cao chất lượng tham mưu. Song song với việc tạo lập môi trường hoạt động dân chủ, công khai, minh bạch đề cán bộ phát huy dân chủ trong thảo luận, tranh luận vấn đề đặt ra, được đề đạt ý kiến cá nhân, được đối thoại với các cấp lãnh đạo, được lắng nghe và thấu hiểu,...; còn cần tạo lập cơ chế đề cán bộ tham mưu có thể yên tâm thực hiện phản biện khoa học đối với vấn đề liên quan đến chủ trương, chính sách, đề án sẽ được các cấp lãnh đạo xem xét và quyết định.

Bên cạnh đó, sự đổi mới chế độ, cơ chế, chính sách đối với đội ngũ cán bộ tham mưu phải tạo được động lực tích cực để thu hút ngày càng nhiều cán bộ có đức, có tài, có triển vọng về công tác tại cơ quan tham mưu của Đảng. Do vậy, cần có chính sách đồng bộ từ chính sách tuyển dụng, thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, chế độ sử dụng cán bộ, cơ hội phát triển chuyên môn, nghiệp vụ đến chính sách đãi ngộ...

Ngoài ra, một yêu cầu quan trọng khác là cần chú trọng đầu tư thỏa đáng cho vấn đề thông tin, tài liệu, cơ sở dữ liệu để cơ quan tham mưu được cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, phục vụ cho công tác nghiên cứu, từ đó có điều kiện đề xuất ý kiến tham mưu sát hợp cho các cấp lãnh đạo.

Bốn là, cơ chế phối hợp, kết hợp trong công tác tham mưu chiến lược giữa các ban đảng.

Tham mưu trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng là tham mưu xây dựng tổ chức, thực hiện công tác cán bộ, nên là một công việc liên ngành, mang tính tổng hợp, có liên quan đến nhiều lĩnh vực khác, như kiểm tra, giám

sát, nội chính... Do đó, để nâng cao chất lượng, hiệu quả tham mưu trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng, yêu cầu quan trọng là có cơ chế phối hợp, kết hợp hiệu quả giữa các ban đảng. Cần bảo đảm nguyên tắc: Một việc chỉ giao cho một ban hay một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính, các ban, cơ quan khác chịu trách nhiệm phối hợp để thực hiện nhiệm vụ chung.

Năm là, tính tích cực, chủ động, sáng tạo, chuyên nghiệp của chủ thể tham mưu.

Tham mưu chiến lược không có nghĩa là thụ động, bị động, chờ cấp trên đặt hàng, ra yêu cầu thì mới bắt đầu nghiên cứu, đề xuất, tham mưu, mà cơ quan tham mưu, đội ngũ cán bộ tham mưu chiến lược phải năng động, sáng tạo, chủ động nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, nắm chắc cơ sở lý luận, cơ sở khoa học, thực tiễn, dự báo đúng, trúng tình hình, để chủ động đề xuất, tham mưu mô hình tổ chức mới, phương án mới nhằm giải quyết “điểm nghẽn” mà thực tiễn đang đặt ra. Tính tích cực, chủ động, sáng tạo và tính chuyên nghiệp trong tổ chức triển khai hoạt động tham mưu của chủ thể tham mưu có tính quyết định đối với chất lượng tham mưu.

Tuy nhiên, cũng cần quan tâm đến thực tế là người cán bộ nói chung và người cán bộ tham mưu trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng đều có nhu cầu thăng tiến, phát triển sự nghiệp, nên cần tạo động cơ đúng đắn cho tính tích cực hoạt động của người cán bộ. Do đó, cấp ủy có trách nhiệm tạo môi trường công tác lành mạnh, khách quan, có cơ chế đãi ngộ, trọng thưởng đúng mức, quý trọng người tài để khơi dậy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người cán bộ tham mưu chiến lược trên lĩnh vực tổ chức xây dựng Đảng.

(Còn nữa)

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP, KINH TẾ NÔNG THÔN VÀ NÔNG DÂN SAU GẦN 40 NĂM ĐỔI MỚI*

TRẦN ĐỨC VIÊN** và cộng sự***

Kỳ 1

Sau gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đạt được những thành tựu to lớn, tiệm cận dần với các mục tiêu phát triển bền vững mà Liên hợp quốc đã đề ra; trong đó, có sự đóng góp không nhỏ của ngành nông nghiệp và khu vực kinh tế nông thôn. Tuy nhiên, dưới tác động của các xu hướng mới, như chuyển đổi số, đô thị hóa và biến đổi khí hậu, việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nông dân nước ta đang gặp phải thách thức không nhỏ.

NÔNG nghiệp, kinh tế nông thôn và nông dân được xem là trọng tâm của nền kinh tế nước ta nhưng cũng là bộ phận được đánh giá là dễ bị tổn thương và có nguy cơ phát triển thiếu bền vững nhất. Mặc dù tính bền vững của nền nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nông dân đã được đánh giá theo nhiều góc độ, ở các cấp độ khác nhau, tuy nhiên các nghiên cứu đều đi đến quan điểm

chung đó là nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nông dân là 3 chủ thể không thể tách rời⁽¹⁾. Bởi lẽ, ngành nông nghiệp năng động, phát triển lành mạnh là nền tảng quan trọng của phát triển kinh tế nông thôn trên cơ sở liên kết chặt chẽ với các ngành kinh tế khác⁽²⁾. Đồng thời, sinh kế của người dân nông thôn nói chung và người nông dân nói riêng cũng sẽ được nâng cao thông qua sự tham gia hiệu quả của cộng

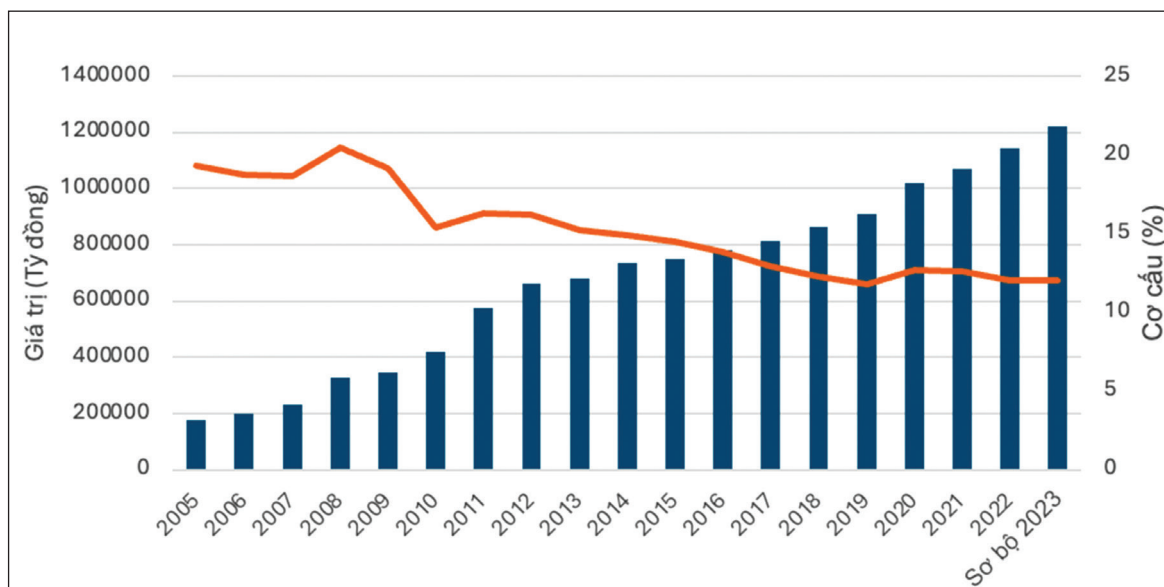
* Kết quả nghiên cứu của đề tài độc lập cấp quốc gia KX.04.20/21-25 “Phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nông dân gắn với chuyển đổi số quốc gia, đô thị hóa và thích ứng với biến đổi khí hậu”

** GS, TS, NGND, Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*** TS Cao Đức Phát, TS Nguyễn Thị Thu Quỳnh, ThS Bùi Thị Khánh Hòa - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

(1) Xem: T. Sakuyama: “Multifunctionality of Agriculture in Comparative Perspective-Priorities and Policy Instruments in Developed World” (Tạm dịch: Tính đa chức năng của nông nghiệp trong góc nhìn so sánh - Các ưu tiên và công cụ chính sách ở các nước phát triển), Journal of Rural Planning Association, 22(1), 2003, 37-45. <https://doi.org/10.2750/arp.22.37> và P.B. Cobbinah, M. O. Erdiaw-Kwasie, P. Amoateng: Rethinking sustainable development within the framework of poverty and urbanisation in developing countries (Tạm dịch: Xem xét lại phát triển bền vững trong khuôn khổ đói nghèo và đô thị hóa ở các nước đang phát triển), Environmental Development, 13, 2015, 18-32. <https://doi.org/10.1016/j.envdev.2014.11.001>

(2) Xem: UN: “Rural Development ... Sustainable Development Knowledge Platform” (Tạm dịch: Phát triển nông thôn ... Nền tảng tri thức phát triển bền vững), <https://sustainabledevelopment.un.org/topics/ruraldevelopment/decisions>, 2022



Hình 1: Giá trị và cơ cấu đóng góp của ngành nông nghiệp vào GDP Việt Nam^(*)

* Xem: Dữ liệu về Tài khoản quốc gia và tài chính - General Statistics Office of Vietnam, Trang thông tin điện tử Tổng cục Thống kê, <https://www.gso.gov.vn/>

đồng vào việc thực hiện các mục tiêu bền vững về kinh tế, xã hội, và môi trường.

Tuy nhiên, dưới tác động của các xu hướng toàn cầu mới (toàn cầu hóa, chuyển đổi số, đô thị hóa và thích ứng với biến đổi khí hậu), việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn, và nông dân của nước ta đang gặp phải những thách thức không nhỏ. Bài viết này sẽ đi vào đánh giá thực trạng phát triển bền vững của nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nông dân nước ta ở 3 góc độ: bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội và bền vững về môi trường; từ đó, tìm ra các điểm yếu, tồn tại, khó khăn để đề xuất các giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

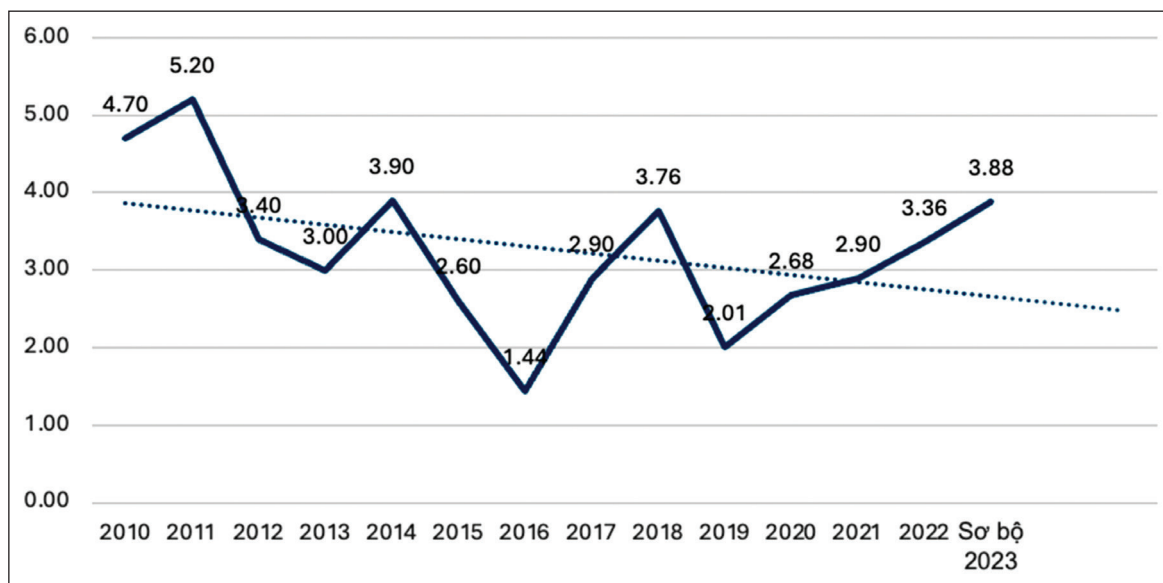
Thực trạng phát triển bền vững về kinh tế của nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nông dân

Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp không ngừng gia tăng theo thời gian. Như

một quy luật tất yếu trong quá trình phát triển, tỷ trọng đóng góp vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của ngành nông nghiệp có xu hướng giảm, nhưng nông nghiệp vẫn giữ vững vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn và là trụ cột của nền kinh tế Việt Nam. Nông nghiệp được tập trung phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, hiện đại, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, có thương hiệu, mang lại giá trị gia tăng ngày càng cao và bền vững (Xem hình 1).

Tốc độ tăng trưởng GDP nông nghiệp tuy có giảm, nhưng vẫn đạt khá cao, bình quân khoảng 3,27%/năm trong giai đoạn từ 2010 - 2023. Giai đoạn 2016 - 2019 là giai đoạn ngành nông nghiệp đạt mức tăng trưởng thấp nhất (năm 2016 chỉ đạt 1,44% và năm 2019 chỉ đạt 2,01%)⁽³⁾. Tuy nhiên, từ giai đoạn năm

(3) Xem: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Dự thảo (lần 5) Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn đến 2050



Hình 2: Tốc độ tăng trưởng GDP ngành nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2023 (*)

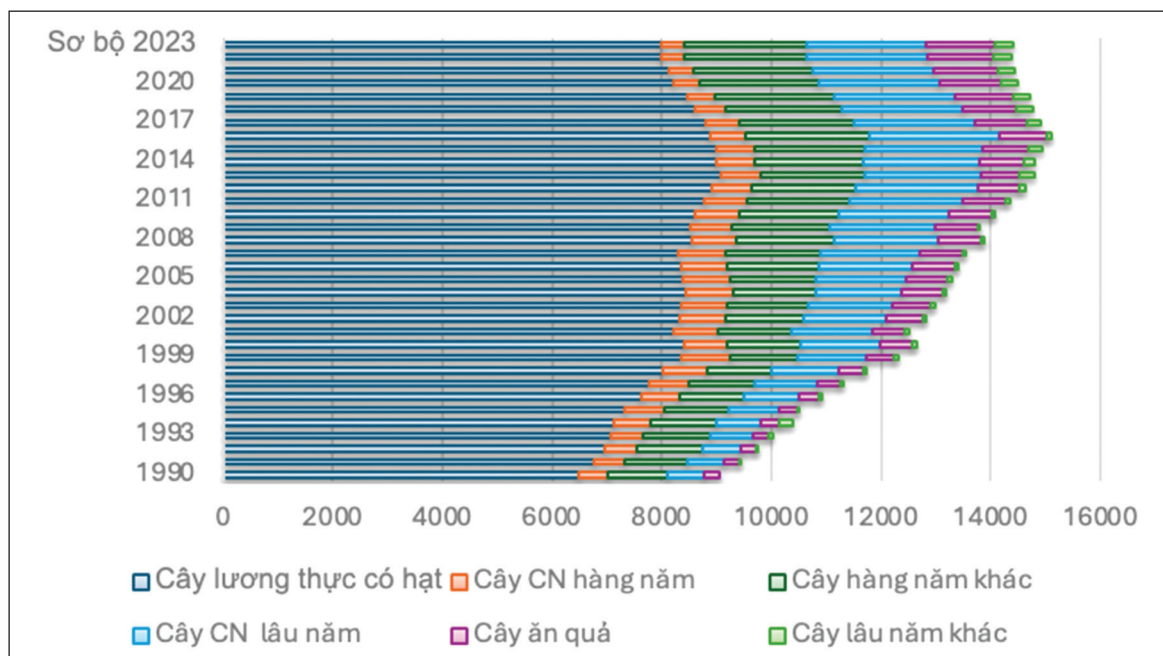
* Xem: Dữ liệu về Tài khoản quốc gia và tài chính - General Statistics Office of Vietnam, Trang thông tin điện tử Tổng cục Thống kê, <https://www.gso.gov.vn/>

2019 đến nay, tốc độ tăng trưởng khu vực nông nghiệp đã không ngừng tăng lên. Đặc biệt là trong và sau giai đoạn dịch COVID-19 diễn ra, nông nghiệp đã chứng tỏ vị thế quan trọng là bộ đỡ của nền kinh tế nước ta với tốc độ tăng trưởng thuộc loại cao của thế giới (Xem hình 2).

Cơ cấu sản xuất được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường. Theo thời gian, cơ cấu cây trồng của nước ta đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ, theo hướng giảm dần diện tích trồng cây lương thực có hạt và cây công nghiệp hàng năm sang gieo trồng các loại cây trồng khác (cây công nghiệp lâu năm và cây dược liệu, cây ăn quả) hoặc chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản nhằm đạt được hiệu quả kinh tế cao hơn nhưng đồng thời cũng giảm áp lực lên nguồn tài nguyên thiên nhiên, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái (Xem hình 3). Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tập trung vào phát triển nuôi trồng các loại thủy sản có lợi thế (như tôm,

cá tra, nhuyễn thể...) để phục vụ thị trường xuất khẩu.

Chuyển dịch cơ cấu loại hình tổ chức sản xuất kinh tế nông thôn theo hướng mở rộng quy mô sản xuất và tăng tỷ trọng phi nông nghiệp dưới tác động của toàn cầu hóa và đô thị hóa. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao hơn của thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, quy mô và phương thức sản xuất nông nghiệp đã đổi mới theo hướng tập trung và chuyên nghiệp hơn. Số doanh nghiệp và hợp tác xã (HTX) tăng nhanh, số hộ ngày càng giảm. Năm 2020, cả nước có 7.471 doanh nghiệp nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản), tăng 94,25% so với năm 2016; số HTX nông nghiệp là 7.418 HTX, tăng 6,8% so với năm 2016. Chỉ tính riêng cho năm 2023, hơn 1.400 doanh nghiệp đã được thành lập mới, nâng tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp lên trên 16.100 doanh nghiệp. Bên cạnh sự đầu tư, phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, một số tập đoàn, doanh nghiệp lớn tiếp



Hình 3. Cơ cấu diện tích các loại cây trồng theo thời gian

tục tăng đầu tư vào nông nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, như Nafoods, TH, Dabaco Việt Nam, Masan, Lavifood, Công ty Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao, Công ty Thương mại và Đầu tư Biển Đông⁽⁴⁾. Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn gần đây, số hộ nông dân tham gia sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm. Tỷ lệ số hộ nông dân trong tổng số hộ gia đình ở nông thôn cũng giảm. Nếu như năm 2016, số hộ nông dân chiếm 58,05% trong tổng số hộ nông thôn thì đến năm 2020, tỷ lệ này còn 53,96%. Sản xuất nông nghiệp đang dần được thay thế bằng các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp; tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các ngành phi nông nghiệp trong tổng số hộ nông thôn tăng từ 42,49% năm 2011 lên 52,08% năm 2016 và 59,22% năm 2020⁽⁵⁾.

Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của nước ta tăng nhanh qua các năm, tạo nguồn thu ngoại tệ quan trọng. Đây là kết quả của việc thúc đẩy đổi mới cơ cấu và phương thức sản

xuất cùng với nỗ lực đàm phán, tận dụng cơ hội mở rộng thị trường do toàn cầu hóa mang lại. Nếu như năm 1986, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành chỉ đạt 486 triệu USD, thì gần đây, Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu nông, lâm, thủy sản hàng đầu thế giới. Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt 41,53 tỷ USD, gấp 85 lần so với năm 1986 trong bối cảnh đại dịch COVID-19 bùng phát trên thế giới. Đáng chú ý, trong năm 2022, kim ngạch xuất khẩu đạt mức cao kỷ lục trên 53,22 tỷ USD; trong đó, có 11 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, 8 mặt hàng có kim ngạch trên 2 tỷ USD, 7 mặt hàng trên 3 tỷ USD (gỗ và sản phẩm gỗ; tôm; rau quả; hạt điều; gạo, cao-su, cà-phê)⁽⁶⁾. Cán cân thương mại liên

(4) Xem: Nguyễn Văn Đoàn: “Nông nghiệp Việt Nam: Điểm sáng năm 2023 và giải pháp cho năm 2024”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 3, tháng 2-2024

(5) Xem: Tổng cục Thống kê: *Kết quả sơ bộ khảo sát mức sống dân cư 2020*, Hà Nội, 2021

(6) Xem trang sau

tục xuất siêu và năm 2024, dự báo xuất khẩu nông sản đạt mức rất cao - 60 tỷ USD.

Năng lực cạnh tranh và vị thế của ngành nông nghiệp Việt Nam ngày càng được nâng cao. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn⁽⁷⁾, lợi thế cạnh tranh so sánh mặt hàng nông sản thế mạnh của Việt Nam với các “đối thủ” lớn trên thị trường thế giới qua phân tích đa chỉ tiêu, Việt Nam đứng thứ 2 (53 điểm), sau Bra-xin (67 điểm). Đây là thành công của đổi mới sáng tạo trong công tác mở cửa thị trường, chuyển từ xuất khẩu tiểu ngạch sang xuất khẩu chính ngạch; doanh nghiệp Việt Nam đã chủ động đưa sản phẩm nông sản vào sâu hơn chuỗi giá trị toàn cầu. Nhiều mặt hàng của Việt Nam được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài. nỗ lực đàm phán thương mại quốc tế thành công với nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới được ký kết góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản Việt Nam sang trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đặc biệt, nhiều nông sản đáp ứng ngày càng tốt yêu cầu về tiêu chuẩn hàng hóa, ngay cả ở các thị trường khó tính, nhưng đem lại giá trị gia tăng cao, như thị trường Mỹ (vải, nhãn, chôm chôm, thanh long, vú sữa); Ô-xtrây-li-a (vải thiều, xoài, quả có múi); Nhật Bản (thanh long, vải thiều, nhãn lồng, thịt gà),... Việc cắt giảm thuế quan theo các điều ước thương mại song phương, đa phương với cam kết mở cửa thị trường cho sản phẩm, dịch vụ hàng hóa Việt Nam theo hướng minh bạch, công khai, đã mở ra một triển vọng to lớn cho việc thúc đẩy xuất khẩu nông sản. Cũng theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các thị trường có tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân cao là Mỹ (tăng bình quân 14,4%/năm), Trung Quốc (7,5%/năm), Hàn Quốc (8,2%/năm)⁽⁸⁾,...

Đa dạng hóa hình thức tiêu thụ sản phẩm nông sản. Sự phát triển của cuộc Cách mạng

công nghiệp lần thứ tư và xu hướng chuyển đổi số, đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ, đã góp phần tạo tiền đề và làm động lực cho ngành nông nghiệp thay đổi phương thức tổ chức sản xuất và mở rộng thị trường. Nhiều nông sản hàng hóa (bao gồm cả lâm sản và thủy sản) cùng với hình thức tiêu thụ truyền thống cũng đã tham gia các chuỗi cung ứng trên các sàn thương mại điện tử. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, thương mại điện tử đã bùng nổ và hiện có nhiều sàn điện tử lớn tham gia kinh doanh nông sản. Giai đoạn này cũng ghi nhận vai trò quan trọng của thị trường nội địa khi nông sản trong nước gặp khó khăn trong việc xuất khẩu⁽⁹⁾. Số liệu của Cổng thông tin điện tử chuyển đổi số quốc gia năm 2023 cho thấy, tính đến tháng 1-2022, đã có khoảng 5,2 triệu hộ sản xuất nông nghiệp có tài khoản trên sàn thương mại điện tử (với khoảng 1,1 triệu tài khoản đủ điều kiện giao dịch mua bán trên sàn); riêng hai sàn thương mại điện tử postmart.vn và voso.vn đã có gần 58 nghìn sản phẩm nông nghiệp được đưa lên sàn với hàng chục nghìn giao dịch đã được thực hiện thành công⁽¹⁰⁾.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn, nông dân nước ta cũng còn nhiều mặt chưa thực sự bền vững.

(6) Xem: Báo cáo số 413/BC-TCTK, ngày 29-10-2023, của Tổng cục Thống kê: *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2023*

(7) Xem: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Báo cáo tổng hợp: Thực trạng và phương hướng phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung cấp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội, 2022

(8), (9) Xem: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Dự thảo (lần 5) *Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn đến 2050*

(10) Cổng Thông tin điện tử chuyển đổi số quốc gia: *Nông sản lên sàn Thương mại điện tử*, ngày 3-10-2023, <https://dx.gov.vn/nong-san-len-san-thuong-mai-dien-tu-1696128187451.htm>

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp có xu hướng không ổn định. Nếu giai đoạn 2010 - 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành đạt 3,80%/năm thì đến giai đoạn 2016 - 2020 chỉ còn 2,56%/năm, giai đoạn 2021 - 2023 đạt 3,28%⁽¹¹⁾. Nguyên nhân do sản xuất nông nghiệp đang gặp phải nhiều thách thức: 1) các nguồn lực quan trọng cho nông nghiệp là đất đai thời gian gần đây có xu hướng giảm do tác động của biến đổi khí hậu, đô thị hóa; 2) quá trình đô thị hoá cũng dẫn tới sự thiếu hụt lao động và đặc biệt là lao động chất lượng cao cho ngành nông nghiệp; 3) bất ổn giá cả đầu vào cho sản xuất do tác động của toàn cầu hóa; và đặc biệt là 4) sức cạnh tranh thấp do thiếu nguồn lực cho đổi mới sáng tạo, chưa bắt kịp xu hướng chuyển đổi số⁽¹²⁾.

Thứ hai, có sự tăng trưởng không cân đối giữa các lĩnh vực, ngành, nghề, vùng, địa phương trong cả nước. Theo công bố của Tổng cục Thống kê⁽¹³⁾, chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế diễn ra không đều giữa các tỉnh, thành phố trong vùng, phụ thuộc vào đặc điểm riêng biệt và lợi thế của từng địa phương. Đối với địa phương có ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, chuyển dịch cơ cấu khá rõ nét; đối với địa phương có tỷ trọng nông nghiệp thấp, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chủ yếu là sự dịch chuyển giữa hai khu vực công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ và thường không rõ nét.

Thứ ba, chất lượng nông sản xuất khẩu của nước ta chưa đồng đều, chưa ổn định, trong khi yêu cầu của các nước nhập khẩu ngày càng cao, nhất là yêu cầu về vệ sinh, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc.

Tỷ lệ sản phẩm sản xuất theo các tiêu chuẩn bền vững, đạt chứng nhận quốc tế còn ít, chỉ khoảng 10%. Diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn rất ít, tổng số diện tích được chứng nhận VietGAP đến hết năm 2019 mới đạt

119.584ha, chỉ chiếm 1% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Nhiều lô hàng NLTS xuất khẩu bị trả về do không đảm bảo chất lượng, có tồn dư hóa chất bị cấm. Năm 2018 có đến 48 vụ việc nông sản của Việt Nam bị Nhật Bản trả về. Năm 2019 EU cũng trả về 17 lô nông, thủy sản của Việt Nam do không đáp ứng các tiêu chuẩn về vệ sinh ATTP. Chỉ trong 3 tháng đầu năm 2021, đã có 15/40 lô hàng vi phạm quy định ATTP bị phía Trung Quốc trả về. Tỷ lệ sản phẩm có thương hiệu còn ít, mặc dù có nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu ở vị trí dẫn đầu thế giới nhưng có đến hơn 80% chưa xây dựng được thương hiệu, chưa có logo, nhãn mác của Việt Nam nên giá trị thấp. Cụ thể, xuất khẩu hạt tiêu xếp thứ 1 thế giới nhưng giá xuất khẩu tiêu của Việt Nam chỉ đứng thứ 8; hạt điều đứng thứ 1 thế giới nhưng giá đứng thứ 6, gạo, cà phê đứng trong nhóm thứ 2 và thứ 3 thế giới nhưng giá xuất khẩu chỉ đứng thứ 10. Tỷ lệ sản phẩm sản xuất theo các tiêu chuẩn bền vững, đạt chứng nhận quốc tế còn ít, chỉ đạt khoảng 10%. Nếu như năm 2019, diện tích canh tác được chứng nhận VietGAP mới đạt 119.584ha, chỉ chiếm 1% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, rất thấp. Đến hết năm 2022, cả nước có khoảng 480.000ha

(11) Tổng cục Thống kê: “Thông cáo báo chí về kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020”, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/06/thong-cao-bao-chi-ve-ket-qua-dieu-tra-nong-thon-nong-nghiep-giua-ky-nam-2020>

(12) Xem: Nguyễn Hữu Nhuận, Nguyễn Thị Thu Quỳnh, Nguyễn Minh Đức, Trần Mạnh Hải, Lưu Văn Duy, Hồ Ngọc Cường: “Chuyển đổi số trong nông nghiệp và hàm ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghiệp Việt Nam*, ngày 3-8-2022, <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/6633/chuyen-doi-so-trong-nong-nghiep-va-ham-y-chinh-sach-cho-viet-nam.aspx>

(13) Xem: Tổng cục Thống kê: *Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2022 và Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2023*

cây trồng được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương (chiếm khoảng 10% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp), số đơn vị được cấp chứng nhận VietGAP là 8.304 cơ sở. Ngoài ra, có gần 90.000ha nuôi trồng thủy sản được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương; 905 trang trại và 2.543 hộ chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP. Mặc dù tỷ lệ này đã có sự cải thiện, tuy nhiên, so với quy mô trồng trọt và chăn nuôi của cả nước, diện tích cây trồng và vùng nuôi thủy sản, chăn nuôi đạt tiêu chuẩn VietGap hiện nay còn khá khiêm tốn⁽¹⁴⁾.

Nhiều lô hàng nông sản xuất khẩu bị trả về do chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng. Tỷ lệ sản phẩm có thương hiệu còn ít, mặc dù có nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu ở vị trí dẫn đầu thế giới, nhưng có đến hơn 80% chưa xây dựng được thương hiệu, chưa có lô-gô, nhãn mác Việt Nam, nên giá trị thấp⁽¹⁵⁾.

Thứ tư, sản xuất còn phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu từ bên ngoài nên dễ gặp rủi ro thị trường. Nguyên liệu, vật tư đầu vào quan trọng của nông nghiệp nước ta (phân bón tổng hợp, thức ăn chăn nuôi...) vẫn chủ yếu dựa vào nguồn nhập khẩu. Đây là mối nguy cơ dễ gây ra rủi ro lớn cho ngành nông nghiệp nước ta khi thị trường thế giới xảy ra biến động. Theo Tổng cục Hải quan, giá trị kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi lớn và ngày càng tăng: Giai đoạn 2015 - 2020, lượng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhập khẩu tăng 5,5%/năm (từ 15,4 triệu tấn năm 2015, tương đương 5,3 tỷ USD, lên 20,2 triệu tấn năm 2020 tương đương 6,0 tỷ USD), cao hơn tốc độ tăng trưởng về sản lượng thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước là 5,1%/năm⁽¹⁶⁾.

Thứ năm, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, nhất là ở khâu bảo quản và chế biến sâu, công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển dẫn đến tổn thất sau thu hoạch còn cao.

Tỷ lệ hao hụt sau thu hoạch của lúa gạo từ 10 - 12% trong khi trung bình các nước chỉ khoảng 6% - 8%. Sản phẩm chế biến chủ yếu vẫn là sơ chế, giá trị gia tăng thấp (chiếm tới 70% - 80%), tỷ lệ chế biến sâu thấp (chỉ đạt khoảng 20% - 30%)⁽¹⁷⁾. Kinh tế nông thôn chưa phát triển ổn định, bền vững mà chủ yếu tăng trưởng tự phát và “ăn theo” sự phát triển của khu công nghiệp, khu đô thị.

Thứ sáu, kết cấu hạ tầng thương mại, logistics, giao thông vận tải còn yếu, chưa đồng bộ. Hệ thống chợ, nhất là chợ bán buôn, chợ đầu mối, còn chưa được quy hoạch phù hợp, chưa được đầu tư thỏa đáng để đáp ứng yêu cầu tốc độ thương mại hóa nông sản tăng nhanh. Chưa có trung tâm kết nối nông sản tại vùng, miền; thiếu hệ thống kho ngoại quan và trung tâm hậu cần phục vụ xuất khẩu tại cửa khẩu lớn. Khu kho vận tập trung có vị trí chiến lược, đồng bộ với hệ thống cảng, sân bay, đường quốc lộ còn thiếu. Trung tâm logistics đóng vai trò kết nối Việt Nam với quốc tế chưa được đầu tư đủ tầm,... Chi phí logistics cao, chiếm 25% GDP (tỷ lệ này ở các nước phát triển chỉ từ 9 - 15%); trong đó, chi phí vận tải chiếm 30% - 40% giá thành sản phẩm (tỷ lệ này là 15% ở các quốc gia khác). Điều này làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nông sản Việt Nam⁽¹⁸⁾.

(Còn nữa)

(14) Xem: Xuân Phong: “Nông sản Việt: Lo chuẩn ngoại, quên chuẩn nội?”, báo Tiền Phong điện tử, ngày 10-1-2023, <https://tienphong.vn/nong-san-viet-lo-chuan-ngoai-quen-chuan-noi-post1502154.tpo>

(15) Xem: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Báo cáo tổng hợp: Thực trạng và phương hướng phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung cấp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Tlđd

(16), (17), (18) Xem: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Dự thảo (lần 5) Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn đến 2050

PHÁT HUY VAI TRÒ TRỤ CỘT CỦA ĐỐI NGOẠI ĐẢNG, NGOẠI GIAO NHÀ NƯỚC, ĐỐI NGOẠI NHÂN DÂN TRONG PHỐI HỢP XÂY DỰNG NỀN NGOẠI GIAO VIỆT NAM TOÀN DIỆN, HIỆN ĐẠI, THỰC HIỆN HIỆU QUẢ MỤC TIÊU ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẤT NƯỚC

NGUYỄN THU PHƯƠNG*

Quán triệt đường lối đối ngoại của Đại hội XIII của Đảng, thời gian qua, đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân phát huy hiệu quả vai trò trụ cột, cũng như tăng cường sự phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau trong thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, ngoại giao. Đây là kết quả tích cực góp phần tiếp tục phát triển nền ngoại giao thời đại mới, tạo tiền đề vững chắc đưa đất nước tiến vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Góp phần xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại

Đại hội XIII của Đảng đã đề ra nhiệm vụ “xây dựng nền ngoại giao toàn diện, hiện đại với ba trụ cột là đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân”⁽¹⁾ nhằm phục vụ, đáp ứng những yêu cầu trong thời kỳ mới. Trong đó, nội hàm “toàn diện” được thể hiện qua sự bao trùm về nhiệm vụ, chủ thể thực hiện, lĩnh vực, phạm vi, cũng như công cụ đối ngoại, phương thức triển khai...

Toàn diện về nhiệm vụ đối ngoại thể hiện ở chỗ nhiệm vụ đối ngoại qua các kỳ đại hội đảng luôn được bổ sung các thành tố để triển khai nhiệm vụ “xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Các thành tố này phù hợp với bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước, như

giữ vững môi trường hòa bình, thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (Đại hội VI, VII, VIII, IX và X); bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ (Đại hội XI); nâng cao vị thế của đất nước (Đại hội XII); góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới (Đại hội XI, XII, XIII). Đáng chú ý, tại Đại hội XIII của Đảng, tính toàn diện về nhiệm vụ được thể hiện rõ khi gắn và đặt “lợi ích quốc gia - dân tộc” là kim chỉ nam trong đối ngoại.

* TS, Tạp chí Cộng sản

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, 2021, t. I, tr. 162

Bên cạnh đó, tính toàn diện của nhiệm vụ đối ngoại còn được phát triển qua các kỳ đại hội đảng với các thành tố về “thêm bạn, bớt thù” (Nghị quyết số 13, năm 1988), “làm bạn” (Đại hội VII), “là bạn” (Đại hội IX), “đối tác tin cậy” (Đại hội IX), “thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế” (Đại hội XII). Việc chuyển tư duy theo hướng “chủ động và tích cực” khi nhấn mạnh việc “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”, tham gia các thiết chế đa phương, đặc biệt là Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Liên hợp quốc.

Toàn diện về chủ thể thực hiện hoạt động đối ngoại là sự tham gia của cả hệ thống chính trị, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và nhân dân vào hoạt động đối ngoại. Trong đó, chú trọng đến sự phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ, bổ sung lẫn nhau giữa ba trụ cột của nền ngoại giao, bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng và sự quản lý tập trung của Nhà nước.

Toàn diện về lĩnh vực là các hoạt động đối ngoại được triển khai trên tất cả lĩnh vực, với bốn trọng tâm là ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa và công tác người Việt Nam ở nước ngoài, trên cả bình diện song phương và đa phương.

Toàn diện về đối tác và phạm vi là việc bảo đảm triển khai các hoạt động đối ngoại với tất cả đối tác trên các địa bàn, từ tiểu vùng, khu vực, liên khu vực đến toàn cầu; không chỉ chú trọng hướng tới các quốc gia, mà còn hướng tới địa phương, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, người dân nước ngoài, cũng như thiết chế đa phương quốc tế. Trong đó, trọng tâm là đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các nước láng giềng, đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, đối tác quan trọng và bạn bè truyền thống, cũng như các thể chế đa phương mà Việt Nam có lợi ích chiến lược⁽²⁾.

Toàn diện về công cụ và phương thức triển khai là sự tổng hợp hài hòa, phong phú của các công cụ ngoại giao, ở tất cả các cấp, các kênh, các phương thức, như công cụ kinh tế, chính trị, luật pháp quốc tế, thông tin đối ngoại, ngoại giao văn hóa...⁽³⁾.

Với nội hàm “*hiện đại*”, tư duy cải tiến và thích ứng của nền ngoại giao Việt Nam trong bối cảnh và tình hình mới đã được làm nổi bật. Trong đó, về *tính chất*, nền ngoại giao Việt Nam có sự kết hợp hài hòa truyền thống, bản sắc ngoại giao của dân tộc, tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, đường lối đối ngoại của Đảng qua các thời kỳ và các tinh hoa ngoại giao, tri thức nhân loại từ trước đến nay⁽⁴⁾. Ngoài ra, nền ngoại giao Việt Nam hiện đại thực hiện mục tiêu hội nhập quốc tế sâu rộng, có đủ khả năng đóng góp để cùng giải quyết các vấn đề toàn cầu, trở thành một bộ phận hữu cơ của ngoại giao thế giới.

Phương thức vận hành của ngoại giao “hiện đại” thể hiện ở phương pháp, cách thức triển khai, nhấn mạnh tính thích ứng, chú trọng việc chuẩn hóa quy trình, hạ tầng hiện đại, đồng bộ, sử dụng nhân lực có trình độ, phong cách làm việc chuyên nghiệp, bộ máy tinh gọn.

(2) Bùi Thanh Sơn: “Đường lối đối ngoại Đại hội Đảng XIII kế thừa, phát triển và hoàn thiện đường lối đối ngoại thời kỳ đổi mới”, *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, ngày 29-11-2021, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/duong-loi-doi-ngoai-dai-hoi-dang-xiii-ke-thua-phat-trien-va-hoan-thien-duong-loi-doi-ngoai-thoi-ky-doi-moi-598434.html>

(3) Vũ Dương Huân: “Xây dựng nền ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Cộng sản*, ngày 31-5-2023, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/827436/xay-dung-nen-ngoai-giao-viet-nam-toan-dien%2C-hien-dai-theo-tinh-than-dai-hoi-xiii-cua-dang.aspx>

(4) Xem: Bùi Thanh Sơn: “Đường lối đối ngoại Đại hội Đảng XIII kế thừa, phát triển và hoàn thiện đường lối đối ngoại thời kỳ đổi mới”, *Tlđđ*

Như vậy, có thể thấy, với chủ trương hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng được đề ra tại Đại hội XIII của Đảng, trong bối cảnh quan hệ quốc tế đa dạng, phong phú, đa lĩnh vực hiện nay, một nền ngoại giao toàn diện, hiện đại hơn bao giờ hết cần sự tham gia của cả hệ thống chính trị, nhất là trên cả ba trụ cột của nền ngoại giao: đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân để phát huy tối đa “thế và lực” của đất nước. Đây là sự kế thừa, phát huy truyền thống và bài học quý báu của đối ngoại Việt Nam qua các thời kỳ cách mạng, đặc biệt là trường phái ngoại giao “cây tre Việt Nam” thời đại Hồ Chí Minh⁽⁵⁾. Do vậy, đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân ngày càng khẳng định tính trụ cột, thể hiện vai trò, sứ mệnh riêng, có ý nghĩa quan trọng trong một nền ngoại giao toàn diện, hiện đại.

Trên thực tiễn triển khai, với đặc điểm hệ thống chính trị của Việt Nam, đối ngoại đảng đảm nhận vai trò lãnh đạo chủ chốt việc xây dựng đường lối, chiến lược đối ngoại, nhất là trong các vấn đề quan trọng và lâu dài. Ngoại giao nhà nước đóng vai trò nòng cốt trong thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng đối với quan hệ giữa nhà nước với nhà nước, giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ và giữa Việt Nam với các tổ chức quốc tế. Đối ngoại nhân dân là kênh đối ngoại cấp cơ sở, hậu thuẫn đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước thông qua thiết lập các hình thức trao đổi, đối thoại giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân thế giới, phát huy “sức mạnh mềm” tạo nền tảng xã hội thuận lợi, góp phần thúc đẩy sự hiểu biết của bạn bè quốc tế về đường lối đối nội và đối ngoại của Đảng và Nhà nước, về đất nước, con người Việt Nam. Từ đó, tác động đến chính sách của các chính phủ nước ngoài nhằm

phát triển quan hệ đối ngoại ở các cấp cao hơn.

Bên cạnh đó, trên cơ sở phục vụ mục tiêu cao nhất là bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, đồng thời với sự độc lập, tính đặc thù trong hoạt động, đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân luôn có sự phối hợp một cách có tầng lớp, có hệ thống, bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau. Đặc biệt là:

Trong quá trình triển khai nhiệm vụ đối ngoại của ngoại giao Việt Nam, luôn có sự tham gia đầy đủ của cả ba trụ cột của ngoại giao Việt Nam. Cả ba trụ cột đối ngoại phối hợp với nhau thực hiện các nhiệm vụ cơ bản, như “nghiên cứu, kiến nghị và triển khai đường lối, chính sách đối ngoại; tạo dựng và phát triển mối quan hệ hữu nghị, cùng có lợi với các đối tác; tổ chức thông tin đối ngoại, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới, đấu tranh với âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch”⁽⁶⁾. Không chỉ vậy, sự không thể tách rời của ba trụ cột này còn được thể hiện qua các hoạt động đối ngoại; trong đó, đối ngoại đảng lãnh đạo, chỉ đạo tập trung toàn bộ hệ thống chính trị, còn

(5) Trường phái đối ngoại và ngoại giao rất đặc sắc và độc đáo của thời đại Hồ Chí Minh, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”, đó là: “Mềm mại, khôn khéo, nhưng rất kiên cường, quyết liệt; linh hoạt, sáng tạo nhưng rất bản lĩnh, kiên định, can trường trước mọi thử thách, khó khăn vì độc lập dân tộc, vì tự do, hạnh phúc của nhân dân. Đoàn kết, nhân ái, nhưng kiên quyết, kiên trì bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc. Biết nhu, biết cương; biết thời, biết thế; biết mình, biết người; biết tiến, biết thoái, “tùy cơ ứng biến”, “lạt mềm buộc chặt”!”. Xem: “Toàn văn phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Đối ngoại toàn quốc”, *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 14-12-2021, <https://baochinhphu.vn/toan-van-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-tai-hoi-nghi-doi-ngoai-toan-quoc-102305526.htm>

(6) Xem: Phùng Hữu Phú, Nguyễn Văn Đăng và Nguyễn Viết Thông (đồng chủ biên): “*Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*”, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016

ngoại giao nhà nước tổ chức thể chế hóa và quản lý hiệu quả.

Trong phương thức hợp tác, đấu tranh trên mặt trận ngoại giao, quán triệt quan điểm của Đảng về “đối tác”, “đối tượng”, thực hiện phương châm vừa hợp tác, vừa đấu tranh, phù hợp với từng hoàn cảnh và đối tượng, phát huy tinh thần tự lực, tự cường, nâng cao cảnh giác, bảo vệ độc lập, chủ quyền, chính trị - an ninh quốc gia, bản sắc văn hóa dân tộc, các trụ cột đối ngoại Việt Nam phối hợp chặt chẽ triển khai các hoạt động hợp tác và đấu tranh một cách linh hoạt, hiệu quả. Đơn cử như, trong trường hợp kênh ngoại giao nhà nước gặp hạn chế, không giải quyết được điểm nghẽn trong quan hệ hợp tác, cần đến sự vào cuộc mạnh mẽ hơn của đối ngoại đảng, đối ngoại nhân dân. Bởi khi đó, đối ngoại nhân dân huy động được sự ủng hộ của người dân các nước liên quan, hay kênh đảng giúp khai thông điểm nghẽn mà ngoại giao nhà nước gặp phải, nhất là trong quan hệ đảng với các nước có cùng hệ thống chính trị. Như vậy, tùy vào đối tượng, hoàn cảnh và khả năng, ba trụ cột của nền ngoại giao sẽ có sự vận dụng khéo léo trong phối hợp triển khai hợp tác và đấu tranh “vì lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”. Trong đó, hợp tác là chủ yếu, đấu tranh là thứ yếu, tăng cường hợp tác để cùng phát triển và hướng tới lợi ích chung, chuyển hóa mặt khác biệt thành hợp tác, không để dẫn đến xung đột, đổ vỡ quan hệ trên cơ sở bảo đảm cao nhất lợi ích chính đáng của Việt Nam.

Thành quả đạt được trong phối hợp triển khai toàn diện nhiệm vụ đối ngoại của đất nước

Với sự “phân vai” và phối hợp nhịp nhàng kể trên, thời gian qua, cả ba trụ cột đối ngoại

đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân đã góp phần tạo nên sức mạnh “cộng hưởng” trong thực hiện hiệu quả mục tiêu đối ngoại của đất nước. Cụ thể là:

Thứ nhất, trong bối cảnh thách thức ngày càng lớn do âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động thực hiện “diễn biến hòa bình” dưới nhiều hình thức, chiêu trò tinh vi, khó dự báo, nhất là trên không gian mạng nhằm gây mất ổn định chính trị - xã hội của Việt Nam, hơn bao giờ hết, đối ngoại đảng đóng vai trò nòng cốt trong định hướng chiến lược, chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng, tạo cơ sở thúc đẩy quan hệ chặt chẽ không chỉ với những nước có cùng ý thức hệ, mà còn với những nước có đảng cầm quyền, đảng tham chính có sức ảnh hưởng trên chính trường, có vai trò quyết định đến đường lối, chính sách đối ngoại của các nước. Đây là cơ sở vững chắc để tăng cường sự hiểu biết, tin cậy chính trị, tạo tiền đề thúc đẩy quan hệ song phương của Việt Nam với các nước đi vào chiều sâu, thực chất. Đồng thời, vừa thích ứng linh hoạt với những chuyển biến nhanh chóng, khó lường trên chính trường của các nước, vừa vận động sự ủng hộ của các đảng cầm quyền, đảng tham chính của các nước đối với Đảng Cộng sản Việt Nam, đối với chế độ xã hội chủ nghĩa của Việt Nam.

Thứ hai, quán triệt sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, ngoại giao nhà nước thể hiện vai trò tích cực và chủ động trong các vấn đề quốc tế. *Tích cực* thúc đẩy quan hệ với các nước láng giềng, các nước bạn bè truyền thống, các nước đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện trên mọi lĩnh vực nhằm củng cố vị thế quốc gia, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc trước sự biến động chính trị, kinh tế của thế giới và khu vực bởi sự cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn,

các mối đe dọa từ an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống chưa có từng có, diễn biến phức tạp. *Chủ động* nắm bắt diễn biến tình hình thế giới, nhất là sự điều chỉnh chiến lược và phương thức phát triển của các nước. Qua đó, góp phần bảo vệ Tổ quốc “từ sớm, từ xa”, nỗ lực ngăn ngừa không để xảy ra xung đột, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, kiến tạo môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng, phát triển đất nước.

Thứ ba, với lợi thế đặc thù về khả năng tiếp cận được rộng rãi đối tác/đối tượng và triển khai linh hoạt hợp tác/đấu tranh phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể, nhất là trong những điều kiện mà ngoại giao chính thức của Đảng và Nhà nước khó thực hiện được hoặc thực hiện ít hiệu quả, đối ngoại nhân dân có thể thiết lập và triển khai các kênh trực tiếp, hiệu quả với nhiều hoạt động trao đổi hợp tác phong phú (như hội hữu nghị, hợp tác kinh tế, trao đổi văn học - nghệ thuật, khoa học - giáo dục, thể thao...). Qua đó, vừa tăng cường sự tin cậy, hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước, tạo nền tảng xã hội vững chắc, vừa bổ sung nội dung hợp tác, góp phần làm sâu sắc thêm quan hệ đối ngoại của Việt Nam.

Trên cơ sở đó, ba trụ cột của nền ngoại giao đã có những đóng góp tích cực, tăng cường hiệu quả của nền ngoại giao toàn diện, hiện đại.

Một là, huy động nguồn lực trong nước phục vụ nhiệm vụ đối ngoại. Sức mạnh của đối ngoại Việt Nam được xây dựng trên khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên cơ sở kết hợp hài hòa, thống nhất giữa các trụ cột, binh chủng, lực lượng tham gia công tác đối

ngoại, để từ đó kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Chính vì vậy, trong bối cảnh thế giới diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường, với sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, đồng bộ của ba trụ cột đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân, nền ngoại giao Việt Nam huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, tạo nên sức mạnh tổng hợp quốc gia nhằm ứng phó với thách thức, tận dụng cơ hội trong triển khai hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế.

Bên cạnh đó, trước sự phát triển như vũ bão của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cùng tiến triển mạnh mẽ của nền ngoại giao thế giới, các thành tố trụ cột quan trọng của ngoại giao Việt Nam tiếp tục đổi mới, hiện đại hóa, chuẩn hóa và số hóa, có năng lực đổi mới sáng tạo và chủ động thích ứng với sự đa dạng hóa trong quan hệ quốc tế và trong bối cảnh tương tác giữa các quốc gia ngày càng phát triển. Đây chính là sức mạnh nội sinh, là nguồn lực trong nước trên mọi phương diện, bảo đảm sự toàn diện, hiện đại của ngoại giao trong bối cảnh mới.

Hai là, góp phần tiếp tục thực hiện mục tiêu cao nhất của đối ngoại Việt Nam là phát huy vai trò tiên phong trong “tạo lập và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định”, “huy động các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước”, “nâng cao vị thế, uy tín của đất nước”, đóng góp tích cực vào việc hiện thực hóa các mục tiêu phát triển chiến lược đến năm 2030 và năm 2045 của Việt Nam. Theo đó, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi.

Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 194 quốc gia trên thế giới,

trong đó quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với 30 nước⁽⁷⁾, bao gồm tất cả thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, các nước lớn. Nền kinh tế Việt Nam đã vươn lên đứng trong top 40 nền kinh tế hàng đầu, có quy mô thương mại trong top 20 quốc gia trên thế giới, mất xích quan trọng trong 16 hiệp định thương mại tự do (FTA) gắn kết với 60 nền kinh tế chủ chốt ở khu vực và toàn cầu⁽⁸⁾.

Ba là, mỗi trụ cột đối ngoại đều kế thừa và phát huy bài học, kinh nghiệm quý báu, nghệ thuật “tập hợp lực lượng” độc đáo của đối ngoại cách mạng Việt Nam, đặc biệt là sự thích ứng linh hoạt, mềm dẻo, hài hòa của trường phái ngoại giao “cây tre Việt Nam” trước xu hướng quan hệ quốc tế đa chủ thể, đa lĩnh vực, góp phần khẳng định một nền ngoại giao toàn diện, hiện đại, trở thành một bộ phận hữu cơ của ngoại giao thế giới.

Bốn là, sự phối hợp giữa đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân phát huy vai trò hiệu quả của ngoại giao Việt Nam trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc “từ sớm, từ xa”. Đó là: 1- Tạo lập và giữ vững môi trường hòa bình ổn định về chính trị, kinh tế, đối ngoại; bảo đảm an ninh, chủ quyền quốc gia, bảo vệ đất nước trước những nguy cơ an ninh truyền thống, an ninh phi truyền thống; 2- Bảo đảm cao nhất lợi ích của quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi.

Năm là, tận dụng thế mạnh, đặc thù của từng kênh đối ngoại, phối hợp trong hợp tác/đấu tranh ngoại giao nhằm kiến tạo “điểm đồng”, xử lý bất đồng, bảo vệ lợi ích chính đáng của Việt Nam trước sự biến động khó lường của tình hình thế giới. Tùy từng đối tượng, trên từng vấn đề và ở từng thời điểm,

trong hợp tác có đấu tranh nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, đấu tranh để mở rộng hợp tác phát triển, tránh dẫn đến đối đầu. Các phương thức, biện pháp hợp tác/đấu tranh linh hoạt, mềm dẻo, trong đó nội dung hợp tác có thể lồng ghép những khía cạnh đấu tranh, khi đấu tranh vẫn có thể tranh thủ cơ hội để hợp tác.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, việc kết hợp triển khai đồng bộ hoạt động đối ngoại thời gian qua, cũng như phát huy cao độ vai trò trụ cột của đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân trong nền ngoại giao Việt Nam vẫn còn một số hạn chế: 1- Nhận thức về tầm quan trọng và yêu cầu đặt ra đối với từng dạng thức đối ngoại trong công tác ngoại giao chưa thực sự đầy đủ, toàn diện; 2- Cơ chế thống nhất quản lý các hoạt động đối ngoại, ngoại giao chưa được tối ưu hóa; 3- Công tác thông tin đối ngoại còn chậm đổi mới; 4- Đội ngũ cán bộ ngoại giao cần tiếp tục hoàn thiện hơn nữa, toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức; hiện đại, chuyên nghiệp về phong cách làm việc; chú trọng phát huy tinh thần đổi mới sáng tạo...

Đóng góp củng cố, phát triển nền ngoại giao Việt Nam trong kỷ nguyên mới

Từ nay đến năm 2030, thế giới đang trong thời kỳ thay đổi có tính thời đại, trong đó một

(7) Trong các năm 2022, 2023, 2024, Việt Nam đã nâng cấp quan hệ lên đối tác chiến lược toàn diện với 6 quốc gia, bao gồm Hàn Quốc (năm 2022), Mỹ (năm 2023), Nhật Bản (năm 2023), Ô-xtrây-li-a, Pháp, Ma-lai-xi-a (năm 2024). Cùng với Trung Quốc (năm 2008), Nga (năm 2012), Ấn Độ (năm 2016), Việt Nam đã có quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với 9 nước

(8) Xem: “Toàn văn bài phát biểu của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại Lễ kỷ niệm Quốc khánh 2-9-1945 - 2-9-2024”, *Báo điện tử Chính phủ*, ngày 1-9-2024, <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/toan-van-bai-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-chu-tich-nuoc-to-lam-tai-le-ky-niem-quoc-khanh-2-9-119240829210529339.htm>

trật tự thế giới mới dần định hình với những dự báo khó đoán định. Hòa bình, hợp tác, phát triển vẫn là xu thế chủ đạo, song cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt. Cùng với đó là tác động tiêu cực từ các thách thức an ninh phi truyền thống, như biến đổi khí hậu, dịch bệnh,... đến các vấn đề an ninh truyền thống, như các “điểm nóng”, xung đột gia tăng tại nhiều khu vực trên thế giới. An ninh con người, an ninh mạng, an ninh năng lượng, an ninh lương thực,... tiếp tục là thách thức không chỉ ảnh hưởng đến an ninh của một quốc gia đơn lẻ, mà còn lan rộng trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên, bên cạnh nguy cơ, thách thức từ biến động của tình hình thế giới, sự phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sự tiến bộ nhanh chóng của thế giới đổi mới sáng tạo là cơ hội phát triển đối với mỗi quốc gia trong khát vọng vươn mình, định vị vị thế trên trường quốc tế.

Đứng trước kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam, Tổng Bí thư Tô Lâm chỉ rõ công tác đối ngoại, ngoại giao cần chủ động, kịp thời phát hiện cơ hội, thách thức từ bối cảnh trong nước và thế giới nhằm đóng góp vào việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược 100 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng, 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; nâng tầm, mở rộng đóng góp của Việt Nam cho hòa bình, hợp tác, phát triển và tiến bộ của nhân loại, lan tỏa mạnh mẽ “phiên bản Việt Nam độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác, hữu nghị, phát triển, phồn vinh, hạnh phúc”⁽⁹⁾. Do vậy, trong thời gian tới, góp phần củng cố, phát triển nền ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại, cần quan tâm thực hiện một số vấn đề sau:

Thứ nhất, tiếp tục kiên trì đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, là bạn, là đối tác tin cậy, là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; kiên định lập trường, quan điểm và thực hành nghệ thuật ngoại giao thời đại mới trên cơ sở cốt cách con người Việt Nam “Dĩ bất biến ứng vạn biến”, “hòa hiếu”, “lấy chí nhân thay cường bạo”⁽¹⁰⁾. Kiên quyết, kiên trì bảo vệ Tổ quốc “từ sớm, từ xa”, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo, vùng trời của Tổ quốc; duy trì môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; tăng cường đóng góp thiết thực của Việt Nam trong duy trì hòa bình trong khu vực và trên thế giới.

Thứ hai, phối hợp hiệu quả trong xây dựng nền ngoại giao thời đại mới, trong đó mục tiêu cao nhất là “bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia, dân tộc, vì Đảng vững mạnh, vì nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, có vị trí, vai trò quan trọng trong nền chính trị thế giới, nền kinh tế toàn cầu và nền văn minh nhân loại, vì ấm no, hạnh phúc của Nhân dân”⁽¹¹⁾. Theo đó, tăng cường phối hợp nhuần nhuyễn, chặt chẽ ở cả phương diện ngoại giao song phương và đa phương, ở các lĩnh vực chính trị, kinh tế, luật pháp quốc tế,

(9) Nguyễn Hồng Điệp: “Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm: Xây dựng, củng cố ngoại giao thời đại mới”, *Thông tấn xã Việt Nam/Vietnamplus*, ngày 29-8-2024, <https://www.vietnamplus.vn/tong-bi-thu-chu-tich-nuoc-to-lam-xay-dung-cung-co-ngoai-giao-thoi-dai-moi-post973239.vnp>

(10) Tô Lâm: “Quyết tâm xây dựng Đảng vững mạnh, nước Việt Nam giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, *Tạp chí Cộng sản*, số 1.044 (tháng 8-2024), tr. 8

(11) Nguyễn Hồng Điệp: “Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm: Xây dựng, củng cố ngoại giao thời đại mới”, *Tlđđ*

thông tin đối ngoại,... Đồng thời, tập trung vào các trọng tâm ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa, ngoại giao môi trường, ngoại giao nhân quyền,... kết hợp chặt chẽ ba trụ cột đối ngoại với quốc phòng, an ninh.

Thứ ba, đối ngoại đảng cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo về tình hình và xu thế phát triển của các chính đảng trên thế giới trước những biến động của chính trường các nước và sự gia tăng các tư tưởng chính trị cực đoan trên phạm vi toàn cầu, nhằm đưa ra các định hướng, chính sách đối ngoại, ngoại giao phù hợp, kịp thời, linh hoạt để ứng phó hiệu quả với mọi tình huống, không để bất ngờ, bị động, bị cuốn vào “vòng xoáy” phân cực, tập hợp lực lượng các phong trào tư tưởng trên thế giới. Ngoài ra, tiếp tục phối hợp cùng ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân đóng góp tiếng nói để bạn bè quốc tế hiểu được cuộc đấu tranh tư tưởng chính nghĩa của Đảng ta trong việc chống các luận điệu xuyên tạc, hòng chia rẽ Đảng, Nhà nước với nhân dân của các thế lực thù địch, phản động.

Thứ tư, ngoại giao nhà nước cần đặc biệt quán triệt và vận dụng đúng đắn quan điểm về “đối tác”, “đối tượng” trong quan hệ quốc tế để hình thành thế trận ngoại giao vững chắc, hỗ trợ đắc lực cho đối ngoại đảng và đối ngoại nhân dân. Trên hết, cần tiếp tục quan điểm xuyên suốt của đường lối đối ngoại của Đảng ta thời kỳ đổi mới, trong đó độc lập, tự chủ vừa là mục tiêu, vừa là nền tảng của đối ngoại Việt Nam. Độc lập, tự chủ là cơ sở, tạo ra sức mạnh nội sinh để nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Bởi chỉ có độc lập, tự chủ, Việt Nam mới có thể hội nhập quốc tế thành công, phát huy đầy đủ “thế và lực”, phục vụ lợi ích quốc gia - dân tộc, xử lý được

các mối quan hệ quốc tế phức tạp trong môi trường thế giới đầy bất định, khó lường, đan xen nhiều cơ hội, thách thức.

Thứ năm, đối ngoại nhân dân cần chủ động hơn nữa, góp phần thúc đẩy quan hệ đối ngoại với các đối tác đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả trên cơ sở phối hợp hiệu quả cùng đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước. Sự tham gia các cơ chế, diễn đàn nhân dân đa phương khu vực và quốc tế cần tập trung vào các lực lượng nòng cốt.

Thứ sáu, đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân cần chú trọng tăng cường phối hợp trong công tác nghiên cứu, dự báo để nắm bắt kịp thời, đúng, đủ, toàn diện, chính xác chiều hướng diễn biến của tình hình thế giới, khu vực; dự báo tác động thuận và không thuận đối với đất nước cả trong ngắn hạn và dài hạn nhằm phục vụ đắc lực nhiệm vụ tham mưu chiến lược cho Đảng và Nhà nước làm cơ sở hoạch định chính sách đối ngoại.

Như vậy có thể thấy, trong suốt quá trình cách mạng của dân tộc, ngoại giao Việt Nam đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, khẳng định vị thế, uy tín của đất nước Việt Nam đổi mới trên trường quốc tế. Những thành tựu này là sức mạnh tổng hợp từ sự kết hợp nhuần nhuyễn của cả hệ thống chính trị với các trụ cột của nền ngoại giao: đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân. Thời gian tới, yêu cầu đặt ra đối với công tác đối ngoại, ngoại giao Việt Nam là mở rộng mạng lưới và tăng nấc các mối quan hệ ngoại giao nhằm củng cố vững vàng, nâng tầm vị thế quốc gia trong thế giới hiện đại. Chính vì vậy, tiếp nối truyền thống vẻ vang, các trụ cột của nền ngoại giao Việt Nam cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, liên thông, tạo dựng cơ sở cho nền ngoại giao thời đại mới. □



PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

VÕ VĂN LỢI*

Đại hội XIII của Đảng đặt yêu cầu tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó có việc xây dựng môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Thành phố Đà Nẵng đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của thành phố. Thời gian tới, để hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở thành phố Đà Nẵng cần tiếp tục có những giải pháp đồng bộ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động này.

Chủ trương, chính sách của thành phố Đà Nẵng

Thành phố Đà Nẵng được xác định là một trong ba trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của cả nước. Theo đó, nhằm phát huy tối đa lợi thế về địa lý, nền tảng kinh tế - xã hội vững chắc cũng như sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, thời gian qua, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của thành phố Đà Nẵng được hình thành và phát triển với nhiều yếu tố đa dạng. Đặc biệt, Quyết định số 844/QĐ-TTg, ngày 18-5-2016, của Thủ tướng Chính phủ đã được ban hành với mục tiêu tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới. Với định hướng xây dựng thành phố Đà Nẵng thành trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, ngày 24-1-2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 43-NQ/TW, “Về xây dựng và phát triển thành phố Đà

Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, trong đó nêu mục tiêu đến năm 2030 xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo lớn của cả nước và Đông Nam Á; đến năm 2045, thành phố trở thành đô thị lớn, sinh thái, thông minh, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và đô thị đáng sống của châu Á. Để hiện thực hóa mục tiêu của Nghị quyết số 43-NQ/TW và triển khai Quyết định số 844/QĐ-TTg, chính quyền thành phố Đà Nẵng đã ban hành nhiều văn bản, cơ chế, chính sách, kế hoạch liên quan đến phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại thành phố Đà Nẵng⁽¹⁾. Bên cạnh đó, thành phố Đà Nẵng triển khai chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ tại Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND, ngày

* TS, Trường khoa Kinh tế Chính trị, Học viện Chính trị khu vực III

(1) Xem trang sau

8-11-2016, của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND, ngày 16-5-2019, sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND... Đây là cơ sở pháp lý quan trọng tạo động lực thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của thành phố Đà Nẵng.

Kết quả nổi bật

Trong những năm gần đây, hệ sinh thái khởi nghiệp ở thành phố Đà Nẵng ngày càng lớn mạnh, góp phần vào sự phát triển của doanh nghiệp khởi nghiệp. Quá trình phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở thành phố Đà Nẵng trải qua ba giai đoạn chính, đó là: 1- Giai đoạn truyền cảm hứng, khát vọng (2014 - 2015), được đánh dấu bằng việc tạo lập nền tảng cho hệ sinh thái khởi nghiệp hình thành tổ chức, không gian làm việc chung và chương trình ươm tạo; 2- Giai đoạn định hình phát triển (2016 - 2019), theo định hướng về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo Quyết định số 844/QĐ-TTg, ngày 18-5-2016, của Thủ tướng Chính phủ, thành phố Đà Nẵng ban hành 4 đề án thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, hình thành vườn ươm tạo, xây dựng mạng lưới cố vấn khởi nghiệp, mạng lưới nhà đầu tư, tổ chức thúc đẩy khởi nghiệp; 3- Giai đoạn hội tụ nguồn lực nền tảng (2020 - 2022), được đánh dấu bằng chính sách thúc đẩy khởi nghiệp cũng như sự hội tụ và kết nối của các nguồn lực nền tảng, tạo tiền đề cho giai đoạn tiếp theo nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển, thông qua việc ban hành chính sách nhằm thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Đến nay, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở thành phố Đà Nẵng hội tụ đầy đủ yếu tố, bao gồm các trụ cột chính là: cơ quan nhà nước - viện nghiên cứu, trường đại học - tổ chức tham gia thúc đẩy - cộng đồng doanh nghiệp và thực thể liên quan trong hệ sinh thái. Đặc biệt, Bộ Chính trị xác định mục tiêu

đến năm 2030 xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và khu vực Đông Nam Á, với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; tầm nhìn đến năm 2045 thành phố Đà Nẵng trở thành đô thị lớn, sinh thái và thông minh, là trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và thành phố biển đáng sống đạt đẳng cấp khu vực châu Á⁽²⁾. Theo đó, thành phố Đà Nẵng ban hành nhiều cơ chế, chính sách, kế hoạch liên quan đến việc phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, tạo cơ sở quan trọng để tạo môi trường thuận lợi cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát triển.

Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của thành phố Đà Nẵng đạt được nhiều kết quả tích cực⁽³⁾, được các bộ, ngành ghi nhận và giành nhiều giải thưởng trong và ngoài nước. Doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ngày càng phát triển, có thêm nhiều

(1) Như: Chương trình số 36-CTr/TU, ngày 13-1-2020, của Ban Thường vụ Thành ủy, “Về Phát triển công nghệ cao, xây dựng Đà Nẵng thành trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, khu vực kinh tế tri thức - khoa học - công nghệ quốc tế và cạnh tranh cao”; Quyết định số 3836/QĐ-UBND, ngày 13-10-2020, của Ủy ban nhân dân thành phố, phê duyệt “Đề án xây dựng Đà Nẵng trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia khu vực miền Trung - Tây Nguyên”; Nghị quyết số 328/NQ-HĐND, ngày 9-12-2020, của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng; Kế hoạch số 216/KH-UBND, ngày 21-12-2021, của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng; Quyết định số 3360/QĐ-UBND, ngày 27-12-2022, của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng...

(2) Xem: Nghị quyết số 43/NQ-TW, ngày 24-1-2019, của Bộ Chính trị, “Về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”

(3) Đến nay, thành phố Đà Nẵng có 1 trung tâm thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; 2 trung tâm khởi nghiệp thuộc các trường đại học; 9 vườn ươm; 4 không gian sáng tạo; 9 không gian làm việc chung; 5 quỹ đầu tư khởi nghiệp, các câu lạc bộ khởi nghiệp ở các trường đại học, cao đẳng cùng cộng đồng doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng cấp trực tiếp kinh phí cho 22 dự án và 5 cơ sở ươm tạo với tổng kinh phí là 5.088 tỷ đồng

sản phẩm được thương mại hóa. Thông qua chương trình thúc đẩy đổi mới sáng tạo của thành phố và chương trình ươm tạo, thành phố Đà Nẵng phát triển hơn 169 dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thành lập hơn 69 doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trong đó có các doanh nghiệp phát triển mạnh, tăng trưởng nhanh, gọi được vốn hàng triệu USD. Hầu hết sản phẩm của doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được thúc đẩy thông qua chương trình ươm tạo, chính sách thúc đẩy khởi nghiệp của thành phố Đà Nẵng bước đầu thương mại hóa được sản phẩm, tiếp cận thị trường. Bên cạnh đó, hợp tác trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo và hoạt động khởi nghiệp được đẩy mạnh, góp phần nâng cao năng lực quản lý cho cơ quan, đơn vị phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; nhờ vậy, số lượng dự án, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ngày càng tăng. Hoạt động kết nối mạng lưới khởi nghiệp đổi mới sáng tạo với quốc tế được đẩy mạnh⁽⁴⁾ nhằm trao đổi kinh nghiệm xây dựng chính sách khởi nghiệp, quản lý không gian đổi mới sáng tạo, thu hút quỹ đầu tư cho khởi nghiệp và vận động cơ hội hợp tác về kinh nghiệm đổi mới sáng tạo. Hoạt động kết nối, phát triển mạng lưới khởi nghiệp trên Cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thành phố Đà Nẵng ngày càng được mở rộng⁽⁵⁾.

Theo kết quả đánh giá Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2023, thành phố Đà Nẵng xếp thứ 4 cả nước theo công bố xếp hạng của Bộ Khoa học và Công nghệ. Thành phố Đà Nẵng vinh dự nhận Giải thưởng thành phố hấp dẫn khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (City for Innovation and Startups) do Hiệp hội phần mềm và dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA) tổ chức các năm 2020, 2022 và 2023. Đặc biệt, năm 2023, thành phố Đà Nẵng lần đầu tiên góp mặt trong danh sách top 1.000 thành phố tiêu biểu trên thế giới về hệ sinh thái khởi nghiệp theo

xếp hạng của StartupBlink (Việt Nam có 3 thành phố là Thành phố Hồ Chí Minh xếp thứ 111, thành phố Hà Nội xếp thứ 157 và thành phố Đà Nẵng xếp thứ 896)⁽⁶⁾.

Trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều thay đổi, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với những ứng dụng vượt trội giúp lựa chọn phương án kinh doanh tiếp cận thị trường huy động nguồn lực; nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới được ký kết, đã mở rộng không gian phát triển;... tạo thuận lợi cho doanh nghiệp mở rộng thị trường, phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm, dịch vụ mà Việt Nam có tiềm năng và lợi thế so sánh. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng cao trong nhiều năm, các yếu tố vĩ mô ổn định, môi trường đầu tư, kinh doanh liên tục được cải thiện, tầng lớp trung lưu tăng nhanh, số người sử dụng internet và giá trị thương mại điện tử tăng nhanh,... tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động khởi nghiệp⁽⁷⁾.

(4) Thành phố Đà Nẵng đã kết nối hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo với thành phố Osaka (Nhật Bản), Xê-un (Hàn Quốc), Ấn Độ, Xin-ga-po, Phần Lan, Thụy Điển, Na Uy, Hoa Kỳ...

(5) Đến nay, có 94 đơn vị, cá nhân tham gia mạng lưới; đồng thời, các thành tố trong hệ sinh thái chủ động kết nối mạng lưới khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của thành phố Đà Nẵng với quốc gia và quốc tế; ngoài ra, thành phố cũng đã tổ chức nhiều hội thảo quốc tế, các đoàn công tác tham dự sự kiện, tập huấn về khởi nghiệp tại nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, như Thái Lan, Anh, Bỉ, Hoa Kỳ, Pháp, Đức, Hàn Quốc, Phần Lan, Thụy Điển, Na Uy, vùng lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc)... nhằm trao đổi kinh nghiệm xây dựng chính sách khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, vận động và thu hút các quỹ đầu tư và kết nối các đối tác liên quan đến lĩnh vực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của thành phố Đà Nẵng

(6) Theo Báo cáo Chỉ số hệ sinh thái khởi nghiệp toàn cầu năm 2024 được công bố bởi StartupBlink

(7) Xem: Nguyễn Cúc: “Hoàn thiện chính sách hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 27-5-2023, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825427/hoan-thien-chinh-sach-he-sinh-thai-khoi-nghiep-sang-tao.aspx

Một số hạn chế và nguyên nhân

Một là, kết cấu hạ tầng và nguồn lực phục vụ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở thành phố Đà Nẵng còn hạn chế và chưa hoàn thiện, nhất là ở khu vực tư nhân; quy mô hệ sinh thái khởi nghiệp còn khiêm tốn; số lượng và chất lượng nguồn nhân lực cho hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo chưa đáp ứng yêu cầu hiện nay.

Hai là, doanh nghiệp khởi nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn và quỹ đầu tư. Bên cạnh đó, thành phố Đà Nẵng chưa thu hút được tập đoàn kinh tế lớn để thúc đẩy, dẫn dắt và đầu tư vào hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hoạt động của vườn ươm khởi nghiệp còn khó khăn về nguồn vốn, nhân sự.

Ba là, vai trò của trường đại học và viện nghiên cứu trong hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo chưa tương xứng với tiềm năng hiện có, do đó chưa phát huy được tối đa thế mạnh của mình trong mạng lưới hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Các trường đại học và viện nghiên cứu trên địa bàn đang gặp khó khăn về tài chính và nguồn nhân lực, dẫn đến hạn chế đóng góp của đội ngũ nhà nghiên cứu trong tương lai...

Nguyên nhân hạn chế

Trước tiên, sự mới mẻ của các mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực công nghệ và tài chính số đặt ra thách thức lớn đối với việc điều chỉnh pháp luật đối với lĩnh vực này, phần nào làm ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở thành phố Đà Nẵng nói riêng, cả nước nói chung.

Thứ hai, doanh nghiệp khởi nghiệp rất khó tiếp cận tín dụng vì chưa chứng minh được hiệu quả hoạt động trong thực tế, không có tài sản bảo đảm và chưa đáp ứng được điều kiện để phát hành cổ phiếu và trái phiếu. Ngoài ra, doanh nghiệp gặp khó khăn trong gọi vốn từ các quỹ đầu tư truyền thống, vì các quỹ này

thường quan tâm đến việc đầu tư vào doanh nghiệp đã có mô hình kinh doanh hiệu quả trong thực tế. Bên cạnh đó, khả năng tiếp cận nguồn vốn từ quỹ đầu tư của doanh nghiệp cũng không cao. Lý do chính là vì vốn từ các quỹ đầu tư chưa được phổ biến. Mặt khác, nhà khởi nghiệp chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc diễn tả ý tưởng kinh doanh, nên khó thuyết phục quỹ đầu tư...

Thứ ba, mặc dù trường đại học và viện nghiên cứu đã quan tâm đến hệ sinh thái khởi nghiệp, như thành lập câu lạc bộ khởi nghiệp hoặc trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tuy nhiên chủ yếu tập trung vào việc tổ chức sự kiện để kết nối, đào tạo và nâng cao năng lực cũng như lan tỏa tinh thần khởi nghiệp trong giảng viên và sinh viên, chưa có doanh nghiệp được hình thành từ việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu tại trường đại học. Do đó, đóng góp của trường đại học và viện nghiên cứu đối với hệ sinh thái khởi nghiệp chủ yếu là chuyển giao công nghệ, hợp tác liên ngành.

Thứ tư, sự phát triển của vườn ươm khởi nghiệp thiếu tính bền vững về mặt kinh tế. Với mức lương và thù lao theo quy định, vườn ươm thuộc khu vực nhà nước sẽ khó thu hút nhân sự có kinh nghiệm từ bên ngoài, cũng như khó thúc đẩy sự năng động, tích cực và đổi mới sáng tạo của đội ngũ phụ trách. Vườn ươm cá nhân thường gặp khó khăn về chi phí, trong đó nổi lên là chi phí nhân sự, chi phí đối với đội ngũ quản lý, vận hành chương trình ươm tạo.

Giải pháp thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở thành phố Đà Nẵng

Thứ nhất, cải thiện kết cấu hạ tầng để phục vụ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Hoàn thiện kết cấu hạ tầng cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Trung tâm thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo thành phố Đà Nẵng, khu vực

ươm tạo tại khu công nghệ cao, xây dựng và ban hành cơ chế vận hành không gian sáng tạo tại Khu phần mềm số 2, Tòa nhà khu vực đào tạo và làm việc khởi nghiệp thành phố Đà Nẵng... Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật về khoa học - công nghệ thành phố Đà Nẵng đủ về số lượng, lĩnh vực và mức độ hiện đại để phục vụ hoạt động nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể cho phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để trình Quốc hội miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân cho tổ chức, cá nhân hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; cho phép thử nghiệm có kiểm soát giải pháp công nghệ mới trong không gian đổi mới; nghiên cứu giải pháp đầu tư từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách thành phố cho chi phí ươm tạo dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn thành phố; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi theo Nghị định số 94/2020/NĐ-CP, ngày 21-8-2020, của Chính phủ, “Quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia”... Đồng bộ quy định, quy chế, chính sách liên quan đến khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; có cơ chế thí điểm, đầu tư mạo hiểm, chấp nhận rủi ro để tháo gỡ nút thắt, trở ngại và tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Thứ ba, tăng cường hợp tác trong lĩnh vực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Thực hiện các hoạt động kết nối đầu tư với cộng đồng quốc tế và mời quỹ đầu tư, doanh nghiệp khởi nghiệp, đối tác khởi nghiệp nước ngoài tiềm năng đến thành phố Đà Nẵng; tổ chức các cuộc thi khởi nghiệp quy mô lớn để kết nối địa phương, tạo sân chơi lớn thúc đẩy

kết nối giữa tổ chức, cá nhân khởi nghiệp; thay đổi tư duy kiến tạo để kết nối, thu hút nhà đầu tư về thành phố Đà Nẵng và mở rộng ra doanh nghiệp địa phương khác.

Tăng cường mở rộng hợp tác với hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của các địa phương trong nước và quốc tế có hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát triển mạnh, như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thụy Điển, Phần Lan, Xin-ga-po,... từ đó trao đổi kinh nghiệm phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, thu hút quỹ đầu tư và kết nối đối tác liên quan lĩnh vực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đến thành phố Đà Nẵng đối với dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Thứ tư, tăng cường vai trò của trường đại học trong phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp.

Tăng cường phối hợp giữa các thành phần trong hệ sinh thái khởi nghiệp để đưa ý tưởng khởi nghiệp đến với các trung tâm ươm tạo, tránh lãng phí ý tưởng tốt. Bởi, trường đại học cần sự phối hợp của trung tâm ươm tạo để tổ chức, tạo ra sự lan tỏa và hình thành suy nghĩ mới về khởi nghiệp sáng tạo. Theo đó, cần nghiên cứu để có giải pháp thúc đẩy tiềm năng và động viên sinh viên dám khởi nghiệp. Hơn nữa, mạng lưới chuyên gia của trường đại học và cơ sở nghiên cứu có thể tham gia thúc đẩy doanh nghiệp trong việc tiếp cận và phát triển công nghệ mới.

Thứ năm, thúc đẩy doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Lấy doanh nghiệp làm trung tâm của hoạt động đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ. Tăng cường năng lực hấp thụ, khai thác, ứng dụng tiên bộ của khoa học - công nghệ trong giải quyết các vấn đề của thành phố. Đồng thời, thúc đẩy việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng quản trị kinh doanh hiện đại, góp phần hình thành đội ngũ doanh nhân có bản lĩnh, năng lực và đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh cuộc Cách mạng công

nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Bên cạnh đó, tiếp tục nâng cao năng lực và chất lượng nguồn nhân lực ở doanh nghiệp và kỹ năng người lao động. Thúc đẩy doanh nghiệp trong thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao hoặc trao đổi chuyên gia về hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Có chính sách thúc đẩy doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, phát triển các giải pháp công nghệ, dự án khởi nghiệp, sở hữu trí tuệ; thúc đẩy dự án khởi nghiệp trong các lĩnh vực chuyển đổi số, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, sinh học, nghiên cứu thiết kế chip bán dẫn... Tiếp tục có giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng về đo lường, chất lượng, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý chất lượng, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và đầu tư trang thiết bị, máy móc,... nâng tỷ trọng đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế của thành phố.

Thứ sáu, phát triển nguồn nhân lực cho hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Hoàn thiện thể chế, chính sách về thu hút, sử dụng, đãi ngộ trí thức. Chính sách đào tạo, thu hút nguồn nhân lực cần gắn liền với việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng cũng như mục tiêu, tầm nhìn phát triển thành phố nêu trong Nghị quyết số 43-NQ/TW, ngày 24-1-2019, của Bộ Chính trị, “Về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Chú trọng đẩy mạnh thu hút chuyên gia đầu ngành tham gia dự án hoặc nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng, trong đó thành phố cần có chính sách thu hút chuyên gia người

Việt Nam ở nước ngoài một cách hiệu quả. Cần có chính sách ưu đãi về lương, thuế thu nhập cá nhân đối với chuyên gia đầu ngành, nhà khoa học, người có tài năng, cá nhân hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Có chiến lược và kế hoạch cụ thể để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học - công nghệ gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội. Chú trọng phát triển, bồi dưỡng, nâng cao năng lực và chất lượng nguồn nhân lực, bao gồm cả đội ngũ cán bộ khoa học và quản lý. Chương trình đào tạo ở các cấp cần cập nhật xu hướng công nghệ của thế giới. Xây dựng cơ chế liên kết giữa tổ chức khoa học - công nghệ với doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực; sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước trong triển khai cơ chế hợp tác công - tư, đầu tư cho lĩnh vực khoa học - công nghệ.

Thứ bảy, đẩy mạnh tuyên truyền về khởi nghiệp sáng tạo trên các phương tiện truyền thông đại chúng, trang web của cơ quan, đơn vị và cổng thông tin khởi nghiệp sáng tạo của thành phố.

Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến giúp doanh nghiệp khởi nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn vốn vay từ Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng⁽⁸⁾. Truyền thông, quảng bá sản phẩm của tổ chức, cá nhân khởi nghiệp đổi mới sáng tạo... Tổ chức sự kiện và cuộc thi về khởi nghiệp sáng tạo để xây dựng văn hóa, lan tỏa tinh thần khởi nghiệp trong cộng đồng và kết nối mạnh mẽ mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo của thành phố Đà Nẵng với mạng lưới trong nước và quốc tế. □

(8) Theo Nghị quyết số 60/2021/NQ-HĐND, ngày 17-12-2021, của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng, “Quy định hỗ trợ lãi suất đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án phục hồi, mở rộng sản xuất kinh doanh trong bối cảnh đại dịch COVID-19”

TỈNH QUẢNG BÌNH TẬP TRUNG XÂY DỰNG NGUỒN NHÂN LỰC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHANH, BỀN VỮNG VÀ HIỆU QUẢ

HOÀNG THANH HIỂN* - ĐINH TRUNG THÀNH**

Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có ý nghĩa quan trọng nhằm hiện thực hóa mục tiêu đến năm 2025, phấn đấu đưa Quảng Bình trở thành tỉnh phát triển khá, đến năm 2030 trở thành nền kinh tế năng động ở khu vực miền Trung. Thời gian tới, tỉnh Quảng Bình tập trung thực hiện đồng bộ giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng thị trường lao động trong nước, khu vực và quốc tế; đồng thời, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhanh, bền vững và hiệu quả.

NĂM ở khu vực Bắc Trung Bộ, tỉnh Quảng Bình có diện tích tự nhiên hơn 8.000km²; 8 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 6 huyện, 1 thị xã và 1 thành phố. Theo thống kê của Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình, đến cuối năm 2023, dân số tỉnh Quảng Bình là hơn 918.665 người, người lao động trong độ tuổi lao động là 436.584 người, trong đó số có việc làm là 424.360 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 68,7% (lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 29,5%). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo làm việc trong các lĩnh vực du lịch, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao đạt từ 66%. Tỷ lệ lao động sau đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng có việc làm chiếm 83%, một số ngành, nghề đạt 100%. Tỷ lệ lao động sau đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng có việc làm, có thêm việc làm và thu nhập đạt từ 76%, các nghề phi nông nghiệp đạt trên 80%. Theo đánh giá chỉ số PCI (Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh), chỉ số đào tạo

năm 2022 (thứ 22) tăng 13 bậc so với năm 2021. Trong 3 năm (từ năm 2021 đến năm 2023), Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình đã bố trí kinh phí gần 100 tỷ đồng để thực hiện Chương trình phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo không ngừng tăng lên, chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Quảng Bình từng bước được cải thiện. Đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp được thu hút và phát huy hiệu quả ở một số ngành, lĩnh vực, như bưu chính - viễn thông, công nghệ thông tin, công nghệ ô tô, đóng tàu, y tế, giáo dục, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng... Đội ngũ doanh nhân ngày càng tăng về số lượng và cải thiện về tri thức, kỹ năng kinh doanh, từng bước đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

* TS, Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình

** PGS, TS, Trường Đại học Vinh

Trước tác động của Cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư, các vấn đề an ninh truyền thống, phi truyền thống, như khủng hoảng kinh tế, xung đột, chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh... ngày càng diễn ra một cách khó dự báo cùng với sự dịch chuyển cơ cấu lao động theo xu hướng tăng tỷ lệ lao động đối với các ngành công nghệ cao liên quan đến đổi mới sáng tạo đã đặt ra yêu cầu mới đối với thị trường lao động. Đó là yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao; có khả năng thích ứng nhanh với thay đổi về khoa học, công nghệ; có khả năng tư duy sáng tạo; thích nghi với môi trường làm việc đa văn hóa; có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp...

Đại hội XIII của Đảng (năm 2021) tiếp tục xác định phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược và đặt ra yêu cầu: “Phát triển thị trường lao động, hướng đến việc làm bền vững. Xác lập các nguyên tắc sử dụng và quản lý lao động phù hợp với sự phát triển của thị trường, xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ”⁽¹⁾. Nhận thức được vai trò quan trọng của nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm cho phát triển nhanh, bền vững và hiệu quả, tỉnh Quảng Bình đã thực hiện nhiều chương trình hành động, đề án quan trọng về phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong giai đoạn hiện nay.

Quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025, ngày 9-12-2020, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình ban hành Chương trình hành động số 04-CTr/TU, “Về phát triển nguồn nhân lực

và nâng cao chất lượng công tác cán bộ” - đây là một trong bốn khâu đột phá của Đảng bộ tỉnh trong nhiệm kỳ 2020 - 2025. Để cụ thể hóa Chương trình hành động, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Bình tập trung lãnh đạo, chỉ đạo ban thường vụ, cấp ủy các cấp, các đảng đoàn, ban cán sự đảng, lãnh đạo cơ quan, đơn vị, tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc đến cán bộ, đảng viên và trong nhân dân; rà soát, đánh giá đúng thực trạng nguồn nhân lực, xác định khâu quan trọng, mang tính đột phá để kịp thời xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án cụ thể phù hợp với tình hình, đặc điểm tại địa phương, cơ quan, đơn vị.

Để thực hiện hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Chương trình hành động số 04-CTr/TU, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành các Đề án: Đề án số 01-ĐA/TU, ngày 12-3-2021, về “Kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp sở, ngành, địa phương gắn với tạo nguồn cán bộ nữ, cán bộ trẻ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý giai đoạn 2021 - 2025”; Đề án số 02-ĐA/TU, ngày 12-3-2021, về “Đổi mới một số khâu trong quy trình bổ nhiệm và giới thiệu cán bộ ứng cử các chức danh cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý” và Đề án số 03-ĐA/TU, ngày 26-5-2021, về “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý, nhiệm kỳ 2020 - 2025”, triển khai thực hiện trong toàn tỉnh.

Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế

(1) Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 149

hoạch số 463/KH-UBND, ngày 30-3-2021, “Về triển khai Chương trình hành động số 04-CTr/TU, ngày 9-12-2020, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nội dung phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2020 - 2025”; thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025; ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo tỉnh, thành lập Tổ giúp việc của Ban Chỉ đạo tỉnh; ban hành Chương trình công tác hằng năm, đề ra mục tiêu, nhiệm vụ cho những năm tiếp theo và phân công các thành viên Ban chỉ đạo bám sát chức năng, nhiệm vụ triển khai công việc cụ thể. Tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về chính sách hỗ trợ người lao động học nghề, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

Ban thường vụ cấp ủy, tổ chức đảng các cấp, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện, cơ quan, đơn vị có liên quan ban hành các nghị quyết, đề án, chương trình, kế hoạch, văn bản cụ thể triển khai các giải pháp phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng công tác cán bộ để triển khai thực hiện phù hợp với thực tiễn ở cơ quan, đơn vị, địa phương.

Kết quả quan trọng

Thứ nhất, việc quy hoạch phát triển nguồn nhân lực và xây dựng các chính sách phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao được quan tâm thực hiện. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Bình lãnh đạo Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực và chính sách phát triển nguồn nhân lực. Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đề cập công

tác giáo dục nghề nghiệp gắn với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: “Tiếp tục đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp; phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo nghề nghiệp, nhất là đào tạo chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo cho thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo. Mỗi năm cần cung cấp cho thị trường lao động 20.000 người lao động có tay nghề. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh phải bảo đảm quy mô đào tạo 25.000 người/năm, mỗi năm tuyển sinh mới 17.000 người. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có tối thiểu 20 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 12 - 14 cơ sở công lập và 6 - 8 cơ sở ngoài công lập”.

Để đạt được mục tiêu đề ra, những năm qua, tỉnh Quảng Bình đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ; tăng cường cán bộ có trình độ chuyên môn cao cho một số cơ sở đào tạo; tạo điều kiện cho giáo viên, giảng viên đang giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài, như Hàn Quốc, Trung Quốc...; thu hút, mời gọi, hợp tác với chuyên gia, cán bộ quản lý, lãnh đạo giỏi đến công tác hoặc hỗ trợ cho tỉnh. Đặc biệt, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND, ngày 10-12-2021, “Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2022 - 2025”, với các nội dung hỗ trợ đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng 12

ngành, nghề phục vụ các ngành kinh tế mũi nhọn, trọng điểm của tỉnh, hỗ trợ đào tạo, đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại các nước Hàn Quốc và Nhật Bản.

Bên cạnh đó, công tác dự báo, thông tin về thị trường lao động được chú trọng. Trong 2 năm (2021 - 2022), các cơ sở dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tư vấn cho khoảng 130 nghìn lượt người, giới thiệu việc làm cho 12 nghìn lượt người, có 418 doanh nghiệp tham gia tuyển dụng; tổ chức 95 phiên giao dịch việc làm (trực tiếp và trực tuyến) góp phần quan trọng trong việc kết nối thông tin cung - cầu lao động trên địa bàn của tỉnh.

Thứ hai, chất lượng nguồn nhân lực được chú trọng và nâng cao. Xác định chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của địa phương; trong 3 năm qua (2021 - 2023), Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình kịp thời phân bổ kinh phí hơn 1,1 tỷ đồng để thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo, quản lý, đánh giá giáo dục nghề nghiệp cho các trường trung cấp, cao đẳng, đáp ứng nhiệm vụ quản lý, đào tạo của các trường trên địa bàn. Qua đó, góp phần chuẩn hóa quy trình quản lý, cập nhật và cung cấp thông tin của học sinh, sinh viên, cập nhật hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu,... giữa các đơn vị trong nhà trường bảo đảm tính chính xác, đồng bộ, thống nhất và nâng cao hiệu quả đào tạo của các trường. Bên cạnh đó, Ủy ban

nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quan tâm thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và dưới ba tháng cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự và công an, lao động nông thôn và các đối tượng yếu thế; bố trí kinh phí từ nguồn địa phương và các chương trình mục tiêu quốc gia để tổ chức lớp đào tạo nghề, hỗ trợ kinh phí đào tạo học nghề.

Bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã chủ động phối hợp, thực hiện công tác đào tạo gắn kết với doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, đơn vị sử dụng lao động trong quá trình đào tạo, giới thiệu việc làm; liên kết với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo và tuyển dụng. Phát triển mô hình đào tạo trong doanh nghiệp, tổ chức học thực hành tại doanh nghiệp. Một số ngành, nghề, như may công nghiệp, kỹ thuật chế biến món ăn, nghiệp vụ nhà hàng, quản trị khách sạn, công nghệ ô tô, vận hành máy thi công nền,... được doanh nghiệp đặt hàng đào tạo, tuyển dụng ngay sau khi tốt nghiệp và được doanh nghiệp đánh giá cao. Nhìn chung, chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ lao động sau đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng có việc làm chiếm 83%, một số ngành, nghề đạt 100%. Tỷ lệ lao động sau đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng có việc làm, có thêm việc làm và thu nhập đạt từ 76%.

Thứ ba, công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực được quan tâm đúng mức, nhất là chú trọng liên kết đào tạo. Tỉnh Quảng Bình đặt mục tiêu phát triển nguồn nhân lực phải đáp ứng nhu cầu thị trường lao động và yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tập trung đẩy mạnh đào tạo nhân

lực trình độ cao, theo hướng hiện đại hóa và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nâng tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đến cuối năm 2025 đạt 70%, trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30%.

Để hoàn thành mục tiêu đề ra, tỉnh Quảng Bình chú trọng việc hợp tác liên kết trong đào tạo, gắn đào tạo với sử dụng nguồn nhân lực. Các cơ sở đào tạo trên địa bàn đã thực hiện công tác đào tạo gắn với nhu cầu xã hội, tăng cường hoạt động liên kết hợp tác với doanh nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo, nhất là trên các lĩnh vực du lịch, công nghệ ô-tô, điện tử...; đồng thời, khuyến khích nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Học sinh, sinh viên một số ngành được các đơn vị phỏng vấn tuyển dụng và tiếp nhận ngay sau khi tốt nghiệp, như ngành công nghệ ô-tô, kỹ thuật chế biến món ăn, may công nghiệp, kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, chăn nuôi, thú y...

Vấn đề đặt ra và giải pháp trọng tâm thời gian tới

Mặc dù đạt nhiều kết quả quan trọng, tuy nhiên chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Quảng Bình còn một số hạn chế, như nhiều doanh nghiệp không tuyển được người lao động có tay nghề, nhất là người lao động tay nghề cao trong các lĩnh vực du lịch, kỹ thuật, xây dựng. Tỷ lệ phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chưa đạt mục tiêu đề ra. Chưa có sự đồng bộ trong chuẩn bị các điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất, biên chế, chính sách để tổ chức hoạt động phân luồng. Việc triển khai một số nội dung về lĩnh vực giáo dục

nghề nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có mặt còn chậm. Chất lượng đào tạo một số ngành, nghề chưa đạt chuẩn theo các cấp độ đào tạo, nhất là cấp độ khu vực Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), quốc tế. Công tác đánh giá, dự báo nguồn nhân lực, phân tích dự báo thị trường lao động chưa sát với tình hình; chưa có báo cáo đánh giá định kỳ về dự báo nguồn nhân lực để cung cấp cho tổ chức, doanh nghiệp, người lao động. Một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa đủ nguồn lực để đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo, như chưa thu hút được đội ngũ nhà giáo có chất lượng, cơ sở vật chất còn gặp nhiều khó khăn, chương trình giáo trình chậm được đổi mới, chậm ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý - đào tạo, chưa xây dựng được mô hình đào tạo gắn với doanh nghiệp, nguồn tuyển sinh đầu vào chất lượng thấp ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, một số nghề chưa đáp ứng nhu cầu thị trường. Việc đầu tư, phát triển các nghề trọng điểm theo các chuẩn trình độ quốc gia, khu vực ASEAN, quốc tế chưa đạt mục tiêu, yêu cầu đề ra.

Để khắc phục hạn chế, phấn đấu đến năm 2025 tạo việc làm bình quân cho khoảng 1,8 - 1,9 vạn lao động/năm trong giai đoạn 2021 - 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70,5%, trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30%, chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng thị trường lao động trong nước, khu vực và quốc tế theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ XVII đề ra, thời gian tới, tỉnh Quảng Bình tập trung thực hiện một số giải pháp sau trọng tâm sau:

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác thông tin, tuyên truyền, tạo sự chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân về xây dựng, phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đa dạng hóa hoạt động truyền thông về giáo dục nghề nghiệp, tư vấn định hướng cho học sinh, sinh viên về học nghề, việc làm. Tập trung thực hiện tốt công tác dự báo nhân lực, thông tin thị trường lao động; hỗ trợ tư vấn học nghề, việc làm cho học sinh, sinh viên, người lao động; xây dựng, sử dụng phần mềm hỗ trợ người tìm việc, việc tìm người, kết nối việc làm thành công...; đầu tư nguồn lực nâng cao năng lực cho trung tâm dịch vụ việc làm.

Thứ hai, đẩy nhanh chuyển đổi số trong công tác quản lý và đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức đào tạo. Tăng cường các hoạt động kết nối, gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo từ khâu phát triển chương trình đào tạo, tham gia đào tạo, thi, kiểm tra đánh giá người học, tuyển dụng người học sau khi tốt nghiệp; thu hút sự quan tâm tham gia của doanh nghiệp với hoạt động giáo dục nghề nghiệp để khai thác, sử dụng thiết bị đào tạo của doanh nghiệp.

Bố trí nguồn lực đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở đào tạo nhằm hiện đại hóa, chuẩn hóa theo ngành, nghề và trình độ đào tạo; đối với các nghề trọng điểm, thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo theo chuẩn đầu ra, phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn, yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh.

Thứ ba, chú trọng đầu tư nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, nhất là giáo dục mũi nhọn; kịp thời phát hiện, bồi dưỡng học sinh,

sinh viên giỏi, xuất sắc để bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành, nghề trong tỉnh. Tiếp tục quan tâm, huy động nguồn lực, tháo gỡ khó khăn để xây dựng các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình trở thành cơ sở đào tạo đa ngành, có uy tín, chất lượng, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thứ tư, quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, khuyến khích, thu hút sự tham gia của đội ngũ kỹ sư, quản lý giỏi, thợ bậc cao ở doanh nghiệp, nghệ nhân, nông dân giỏi tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; hỗ trợ, tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học, sáng tạo trong giảng dạy, tham gia thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Quan tâm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho học sinh, sinh viên chính quy tại các trường cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh; tổ chức hoạt động văn hóa, thể dục - thể thao cho học sinh, sinh viên; thực hiện tốt chính sách nội trú; đầu tư mở rộng, cải tạo ký túc xá, khu thể thao, thư viện cho các trường cao đẳng thuộc tỉnh.

Thứ năm, nâng cao chất lượng việc triển khai chính sách miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên, hỗ trợ đào tạo ngắn hạn cho người lao động. Lựa chọn, tư vấn, tổ chức đào tạo ngành, nghề phù hợp với quy hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh, ngành, nghề xã hội có nhu cầu, ưu tiên đào tạo có địa chỉ, đào tạo khi dự báo được việc làm cho người lao động. Nghiên cứu, đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp; đề xuất chính sách mới thu hút học nghề, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, mở rộng đối tượng, phạm vi hỗ trợ đào tạo học sinh, sinh viên. □

CẢNH SÁT BIỂN VIỆT NAM VỚI PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM ĐỂ CHUẨN BỊ ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ CÁC CẤP TIẾN TỚI ĐẠI HỘI XIV CỦA ĐẢNG

BÙI QUỐC OAI*

Thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW, ngày 14-6-2024, của Bộ Chính trị, “Về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng”, Đảng bộ Cảnh sát biển Việt Nam tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đồng bộ giải pháp nhằm tổ chức thành công đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030. Đây không chỉ là đợt sinh hoạt chính trị có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, khẳng định bản lĩnh, trí tuệ, sự trưởng thành của lực lượng Cảnh sát biển sau gần 30 năm thành lập, mà còn là dấu mốc tạo động lực, điểm nhấn tăng tốc trên con đường xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam tiến thẳng lên hiện đại, giữ vững vai trò là lực lượng nòng cốt trong thực thi pháp luật và bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn trên biển.

1- Gần 30 năm⁽¹⁾ tự hào và tin tưởng dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, Đảng bộ Cảnh sát biển Việt Nam luôn phát huy tốt vai trò là hạt nhân chính trị, cơ quan lãnh đạo cao nhất, nhân tố quyết định sự trưởng thành, phát triển của lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam. Từ khi thành lập đến nay, Đảng bộ Cảnh sát biển Việt Nam trải qua 5 kỳ đại hội. Mỗi kỳ đại hội là một dấu mốc lịch sử quan trọng gắn liền với chủ trương, quyết sách, định hướng lớn trong tổ chức xây dựng lực lượng; lãnh đạo, chỉ đạo toàn lực lượng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, an ninh, lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; bảo vệ tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên biển... được

Đảng, Nhà nước, nhân dân và quân đội tin tưởng giao phó.

Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030 của Đảng bộ Cảnh sát biển Việt Nam diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, nhạy cảm, khó lường, tiềm ẩn nhiều nguy cơ xung đột. Đất nước ta mặc dù đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực, cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế được nâng cao, song vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là sự chống phá của các thế lực thù

* Trung tướng, Bí thư Đảng ủy, Chính ủy Cảnh sát biển Việt Nam

(1) Ngày 28-8-1998, để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn trên biển và thêm lực địa của đất nước, Cục Cảnh sát biển (nay là Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển) được thành lập

địch và những vấn đề an ninh truyền thống, phi truyền thống mới nảy sinh, tác động không nhỏ đến hệ thống chính trị, sự nghiệp xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa và công cuộc đổi mới của Đảng.

Xây dựng lực lượng Cảnh sát biển “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại” là chủ trương của Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, được Đảng ủy, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện với những giải pháp toàn diện, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống. Theo đó, giai đoạn 2025 - 2030, Cảnh sát biển Việt Nam tiếp tục được Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đầu tư phát triển toàn diện, đồng bộ, vững chắc để tiến thẳng lên hiện đại, đạt trình độ hiện đại vào năm 2030 theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. Đây là thuận lợi, nhưng cũng là khó khăn, thử thách đối với lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam, đòi hỏi cấp ủy, chỉ huy các cấp trong toàn Đảng bộ luôn đề cao vai trò, trách nhiệm, tập trung trí tuệ, xác định đúng mục tiêu, phương hướng, đề ra giải pháp sát, đúng thực tiễn nhằm làm tốt công tác chuẩn bị và tổ chức thành công đại hội đảng bộ các cấp, tạo nền tảng vững chắc để tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam triển khai thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ được giao, xây dựng lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam thực sự “tinh, gọn, mạnh và có tính chuyên nghiệp cao” trong nhiệm kỳ mới.

Ngay sau khi Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 35-CT/TW, ngày 14-6-2024, “Về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng” và Quân ủy Trung ương ban hành Chỉ thị số 2960-CT/QUTW, ngày 18-7-2024, “Về đại hội đảng các cấp trong đảng bộ quân đội tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng”, Ban Thường vụ Đảng ủy Cảnh

sát biển Việt Nam chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc tổ chức quán triệt, phổ biến, nghiên cứu, nắm chắc nội dung các chỉ thị trên. Đồng thời, chỉ đạo cơ quan chức năng bám sát hướng dẫn của Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam để xây dựng dự thảo và ban hành chỉ thị của Ban Thường vụ Đảng ủy Cảnh sát biển Việt Nam về đại hội đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Cùng với đó, ban hành quyết định thành lập 4 tiểu ban, bao gồm Tiểu ban Văn kiện, Tiểu ban Nhân sự, Tiểu ban Bảo vệ, Tiểu ban Tổ chức để giúp việc cho Ban Thường vụ Đảng ủy trong triển khai thực hiện các nội dung chuẩn bị phục vụ Đại hội đại biểu Đảng bộ Cảnh sát biển Việt Nam lần thứ VI, nhiệm kỳ 2025 - 2030 theo đúng kế hoạch.

Đảng bộ Cảnh sát biển Việt Nam nhận thức sâu sắc rằng, đại hội đảng bộ các cấp có vị trí, vai trò, tầm quan trọng đặc biệt đối với lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Đây không chỉ là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng, có ý nghĩa to lớn nhằm tổng kết thực hiện nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025, rút ra bài học kinh nghiệm⁽²⁾ và quyết định phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp lãnh đạo nhiệm kỳ 2025 - 2030, mà còn là cơ hội tốt để Đảng bộ Cảnh sát biển Việt Nam tiếp tục hoàn thiện

(2) Kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; giữ vững nguyên tắc lãnh đạo của Đảng, bảo đảm tính kế thừa, đổi mới và phát triển; phát huy dân chủ, tập trung huy động, phát huy mọi nguồn lực, đề cao vai trò của các tổ chức, lực lượng, đặc biệt là vai trò của cấp ủy, người đứng đầu để tiến hành công tác chuẩn bị và tiến hành đại hội; thường xuyên củng cố sự đoàn kết, thống nhất cao trong nội bộ, đoàn kết giữa tổ chức đảng với quần chúng; tiến hành đúng quy trình, thủ tục, nguyên tắc, thông qua công tác chuẩn bị và tiến hành đại hội để tiếp tục nâng cao năng lực chiến đấu của tổ chức đảng, đảng viên, khả năng hoạt động thực tiễn của các tổ chức, đoàn thể, tạo ra các phong trào, hoạt động mang ý nghĩa chính trị rộng khắp

nền tảng về lý luận và thực tiễn công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; rà soát, củng cố đội ngũ cán bộ, đảng viên; xây dựng các tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh, có đủ năng lực lãnh đạo lực lượng, tạo đà tăng tốc, bứt phá vươn lên, hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ được giao, trong đó có nhiệm vụ xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam tiến thẳng lên hiện đại, đạt trình độ hiện đại vào năm 2030 mà Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Quân đội lần thứ XI và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định.

Từ nhận thức đó, Ban Thường vụ Đảng ủy Cảnh sát biển Việt Nam đặt ra yêu cầu rất cao đối với công tác chuẩn bị và tổ chức đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030 đó là, bảo đảm giữ vững nguyên tắc, quy định, kỷ luật, kỷ cương của Đảng, tính kế thừa, ổn định, đổi mới sáng tạo và phát triển; bảo đảm an toàn, thiết thực, hiệu quả, không phô trương, hình thức, kiên quyết chống lãng phí, tiêu cực; đề cao vai trò của các tổ chức, lực lượng, phát huy đầy đủ thẩm quyền, trách nhiệm của cấp ủy, chỉ huy, người đứng đầu để tiến hành công tác chuẩn bị, xây dựng kế hoạch và tổ chức đại hội ở cấp mình một cách bài bản, chi tiết, khoa học, theo đúng quy trình, thủ tục, nguyên tắc. Song song với công tác chuẩn bị và tổ chức đại hội ở các cấp, toàn Đảng bộ tiếp tục tập trung lãnh đạo nâng cao chất lượng tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu, chủ động khắc phục khó khăn, không ngừng củng cố sự đoàn kết, thống nhất cao trong nội bộ; phát huy trí tuệ, huy động mọi nguồn lực, quyết tâm thực hiện đạt và vượt toàn bộ các mục tiêu, chỉ tiêu mà Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Cảnh sát biển nhiệm kỳ 2020 - 2025 đề ra; đồng thời, giải quyết kịp thời, dứt điểm hạn chế, khuyết điểm, vướng mắc, tồn đọng để không làm cản trở quá trình triển khai đại hội.

2- Từ thực tiễn tiến hành đại hội đảng bộ các cấp trong Đảng bộ Cảnh sát biển nhiệm

kỳ 2020 - 2025 và yêu cầu đặt ra đối với lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam trong tình hình mới, để nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị và tổ chức thành công đại hội đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội XIV của Đảng, Đảng bộ Cảnh sát biển Việt Nam tập trung vào một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

Một là, thực hiện nghiêm các chỉ thị, hướng dẫn của cấp trên về đại hội đảng bộ các cấp; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên trong công tác chuẩn bị và tiến hành đại hội.

Việc tổ chức nghiên cứu, quán triệt, nắm vững các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của cấp trên là nguyên tắc căn bản, quyết định chất lượng, hiệu quả công tác chuẩn bị và tiến hành đại hội đảng bộ các cấp. Theo đó, Đảng ủy Cảnh sát biển Việt Nam tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức nghiên cứu, quán triệt chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương, hướng dẫn của Tổng cục Chính trị bảo đảm chặt chẽ, nghiêm túc, khoa học và hiệu quả ở tất cả các cấp. Qua đó, làm cho cán bộ, đảng viên trong Đảng bộ Cảnh sát biển Việt Nam nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò, tầm quan trọng, ý nghĩa chính trị to lớn của đại hội đảng bộ các cấp đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng cũng như sự phát triển của mỗi cơ quan, đơn vị Cảnh sát biển; giúp cán bộ, đảng viên nắm vững và tin tưởng tuyệt đối vào quan điểm, chủ trương lãnh đạo, chỉ đạo của cấp trên về đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ mới, tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động, đề cao trách nhiệm trong tổ chức thực hiện để triển khai nội dung chuẩn bị và tiến hành đại hội một cách đồng bộ, toàn diện, hiệu quả.

Do đặc thù hoạt động của các tổ chức đảng trong Đảng bộ Cảnh sát biển Việt Nam, nhất là chi bộ tàu hoạt động thường xuyên, dài ngày trên biển, hải đoàn, hải đội, trạm Cảnh sát biển hoạt động xa trung tâm chỉ huy, trải dài từ Bắc vào Nam, vì vậy quá trình tổ chức

nghiên cứu, quán triệt các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của cấp trên vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp, hình thức quán triệt phù hợp với từng đối tượng, cơ quan, đơn vị. Trong đó, chủ yếu là tổ chức hội nghị quán triệt tập trung bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến, do cấp ủy chủ trì, xây dựng kế hoạch, phân công báo cáo viên trong cấp ủy, ban thường vụ đảm nhiệm. Nội dung quán triệt tập trung vào vấn đề trọng tâm, điểm mới so với nhiệm kỳ trước về công tác chuẩn bị văn kiện đại hội, nhân sự tham gia cấp ủy, đoàn đại biểu dự đại hội cấp trên, công tác tuyên truyền, công tác bảo vệ chính trị nội bộ và công tác bảo đảm an toàn cho đại hội.

Hai là, lãnh đạo, chỉ đạo chuẩn bị tốt hệ thống văn kiện của cấp ủy trình đại hội, trọng tâm là báo cáo chính trị và báo cáo kiểm điểm của cấp ủy.

Để bảo đảm công tác xây dựng văn kiện đại hội đảng bộ các cấp đạt chất lượng cao, Ban Thường vụ Đảng ủy Cảnh sát biển yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc trong quá trình chuẩn bị dự thảo văn kiện đại hội nắm vững sự chỉ đạo của cấp trên, bám sát nghị quyết đại hội nhiệm kỳ 2020 - 2025 và tình hình thực tế của đảng bộ, cơ quan, đơn vị; làm tốt công tác sơ kết, tổng kết nội dung, nhiệm vụ trong nhiệm kỳ ở tất cả tổ chức đảng trực thuộc, trên cơ sở đó đánh giá đúng, đủ, toàn diện kết quả đạt được và rút ra bài học kinh nghiệm có giá trị lý luận, thực tiễn sâu sắc trong công tác chuẩn bị và tiến hành đại hội nhiệm kỳ 2025 - 2030. Phát huy trách nhiệm, trí tuệ của cán bộ, đảng viên trong nghiên cứu, thảo luận, đánh giá quan điểm, mục tiêu, chủ trương, định hướng lớn nêu tại dự thảo văn kiện đại hội cấp trên để tham gia đóng góp có chất lượng tốt vào các văn kiện trình đại hội. Tổ chức lấy ý kiến tham gia của cấp ủy cấp dưới và các tổ chức quần chúng một cách thiết thực, hiệu quả.

Đối với báo cáo chính trị của cấp ủy các cấp, đánh giá trung thực, khách quan, toàn diện tình hình và kết quả thực hiện nghị quyết đại hội nhiệm kỳ qua, nhất là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, đột phá và công tác xây dựng Đảng, xây dựng cơ quan, đơn vị, lực lượng đáp ứng yêu cầu tiến thẳng lên hiện đại theo nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025 đề ra. Tập trung làm rõ ưu điểm, khuyết điểm trong lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhất là các nhiệm vụ trọng tâm, như quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo, giữ vững vai trò là lực lượng nòng cốt trong thực thi pháp luật và bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn trên biển, cứu hộ, cứu nạn, bảo vệ ngư dân... Trong đó, cần xác định rõ nguyên nhân, rút ra bài học kinh nghiệm sâu sắc, toàn diện, sát thực tiễn trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Đồng thời, dự báo được tình hình, xác định rõ tiềm năng, thế mạnh, nguồn lực, thời cơ của lực lượng, trên cơ sở đó đề ra chủ trương, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm gắn với giải pháp có tính thiết thực, khả thi, khoa học, sát với nhiệm vụ của Cảnh sát biển Việt Nam để tổ chức thực hiện hiệu quả trong nhiệm kỳ tới.

Ba là, chỉ đạo thực hiện tốt công tác chuẩn bị nhân sự đại hội, bảo đảm nguyên tắc, coi trọng chất lượng, có số lượng và cơ cấu hợp lý.

Thấm nhuần tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công tác cán bộ: “cán bộ là cái gốc của mọi công việc”⁽³⁾, “Công việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hoặc kém”⁽⁴⁾, Đảng bộ Cảnh sát biển xác định công tác nhân sự, bầu cử khóa mới và bầu cử đại biểu đi dự đại hội đảng cấp trên là công việc đặc biệt quan trọng, nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công của đại hội đảng bộ các cấp. Vì vậy, trên cơ sở quán triệt

(3), (4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 5, tr. 309, 313

nghiêm tiêu chuẩn cấp ủy viên theo Chỉ thị số 35-CT/TW, các chỉ thị, quy định của Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương, Ban Thường vụ Đảng ủy Cảnh sát biển đặc biệt coi trọng việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác phát hiện, lựa chọn, giới thiệu nhân sự tham gia cấp ủy, trong đó chất lượng cán bộ được đặt lên hàng đầu, bảo đảm tiêu biểu về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực, phương pháp, tác phong công tác, gương mẫu, đã qua thực tiễn, có thành tích tốt, đáp ứng yêu cầu lãnh đạo cơ quan, đơn vị trong tình hình mới.

Để chuẩn bị tốt nhân sự cho đại hội đảng bộ các cấp, Đảng bộ Cảnh sát biển Việt Nam tiếp tục đổi mới công tác cán bộ; tiến hành lựa chọn nhân sự cho đại hội đảng bộ các cấp một cách thận trọng, hiệu quả, minh bạch, dân chủ, không vì cơ cấu mà hạ thấp tiêu chuẩn; bảo đảm sự kế thừa, đổi mới và phát triển, đoàn kết và thống nhất cao. Trong đó, đặc biệt quan tâm tiến hành rà soát, bổ sung, hoàn thiện, nâng cao chất lượng quy hoạch, đánh giá cán bộ, nhất là quy hoạch cấp ủy, làm kỹ phương án nhân sự đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, năng lực, đức và tài của cán bộ. Đề cao trách nhiệm của cơ quan chức năng trong rà soát, sàng lọc, thẩm tra, thẩm định chặt chẽ, kỹ lưỡng tiêu chuẩn, điều kiện, không bỏ “sót” người có đức, có tài; đồng thời, kiên quyết không để “lọt” vào cấp ủy khóa mới người không xứng đáng, bản lĩnh chính trị yếu, kém, đạo đức, năng lực, uy tín giảm sút, mất đoàn kết; né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm, cơ hội chính trị, tham vọng quyền lực, xu nịnh, chạy chọt, tham nhũng, tiêu cực, quan liêu, cục bộ, “lợi ích nhóm”, có biểu hiện suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”...

Bốn là, chú trọng làm tốt công tác chính trị, tư tưởng, bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ an toàn đại hội đảng bộ các cấp.

Đây là nhiệm vụ quan trọng, trực tiếp góp phần vào thành công của đại hội đảng

bộ các cấp trong Đảng bộ Cảnh sát biển Việt Nam cũng như Đại hội đại biểu Đảng bộ Quân đội lần thứ XII và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Theo đó, cấp ủy, chỉ huy cơ quan, đơn vị chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo làm tốt công tác chính trị, tư tưởng, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, bảo vệ đội ngũ cán bộ. Quan tâm thực hiện tốt việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo; kịp thời nắm bắt tư tưởng của cán bộ, đảng viên, định hướng dư luận, giải quyết thấu đáo vấn đề mới nảy sinh không để ảnh hưởng đến đại hội đảng bộ các cấp. Tăng cường xây dựng, củng cố mối quan hệ đoàn kết, nhất trí trong tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị. Phòng, chống suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ, đảng viên. Phát huy vai trò Ban Chỉ đạo 35, Lực lượng 47 ở các đơn vị, kiên quyết, kiên trì đấu tranh phản bác thông tin xuyên tạc, quan điểm sai trái, thù địch, hoạt động “diễn biến hòa bình”, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, âm mưu “phi chính trị hóa” quân đội của các thế lực thù địch lợi dụng thời điểm chuẩn bị tiến hành đại hội đảng bộ các cấp để tăng cường chống phá. Kịp thời phê phán, đấu tranh với tư tưởng bè phái, cục bộ, gây mất đoàn kết nội bộ, thái độ thờ ơ, thiếu trách nhiệm, thiếu ý thức xây dựng Đảng; tích cực, chủ động đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, giữ vững trận địa tư tưởng của Đảng trong lực lượng Cảnh sát biển.

Năm là, đẩy mạnh hoạt động thông tin, tuyên truyền về đại hội đảng bộ các cấp, bảo đảm sự đoàn kết, thống nhất về chính trị, tư tưởng và hành động trong quá trình chuẩn bị cũng như tiến hành đại hội.

Trong quá trình chuẩn bị và tiến hành đại hội, chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục về truyền thống lịch sử của Đảng, quân đội, lực lượng Cảnh sát biển; thành tựu nổi bật của

đất nước trong gần 40 năm tiên hành công cuộc đổi mới; kết quả đạt được, khó khăn, hạn chế, bài học kinh nghiệm sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Cảnh sát biển lần thứ V; tuyên truyền gương điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt, tập thể, cá nhân tiêu biểu trong thực hiện nhiệm vụ nhiệm kỳ 2020 - 2025. Đồng thời, chú trọng thông tin, tuyên truyền kịp thời về kết quả chuẩn bị văn kiện, việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và quần chúng vào các dự thảo văn kiện cũng như kết quả tổ chức đại hội đảng bộ các cấp. Đây mạnh tuyên truyền, cổ động trực quan, xây dựng cảnh quan môi trường, công trình chào mừng đại hội; phối hợp tổ chức chương trình giao lưu văn hóa văn nghệ, thể dục - thể thao, tọa đàm, thi tìm hiểu, tham quan bảo tàng, nhà truyền thống, đăng tải tin, bài viết về đại hội trên các trang mạng xã hội... Động viên cán bộ, đảng viên tích cực tuyên truyền, đăng tải, chia sẻ thông tin tích cực về đại hội trên trang mạng cá nhân, địa bàn đóng quân, địa phương, lấy tích cực đẩy lùi tiêu cực, lấy “cái đẹp” dẹp “cái xấu”.

Sáu là, lãnh đạo, chỉ đạo toàn lực lượng tập trung hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ chính trị được giao; đẩy mạnh phong trào thi đua quyết thắng, lập thành tích cao nhất chào mừng đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội XIV của Đảng.

Song song với công tác chuẩn bị đại hội, Đảng bộ Cảnh sát biển Việt Nam tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị rà soát, hoàn thành toàn diện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ được xác định trong nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025; tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, nhiệm vụ thường xuyên cũng như đột xuất cấp trên giao; duy trì nghiêm nền nếp, chế độ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu; triển khai nghiêm túc hoạt động tuần tra, kiểm tra, kiểm soát trên biển,

không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; chủ động, kịp thời tham gia hiệu quả công tác phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn trên biển, hoàn thành thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ Đại hội đại biểu Đảng bộ Cảnh sát biển lần thứ V nhiệm kỳ 2020 - 2025 đề ra, góp phần giữ vững an ninh, trật tự, an toàn trên biển, tạo môi trường thuận lợi để tổ chức thành công đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030.

Bên cạnh đó, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các phong trào thi đua quyết thắng, phát động phong trào thi đua đột kích, tạo động lực và khí thế thi đua sôi nổi, rộng khắp, cổ vũ cán bộ, chiến sĩ nỗ lực, phấn đấu vươn lên, giành nhiều thành tích mới, chiến công mới chào mừng đại hội đảng bộ các cấp, góp phần xây dựng Cảnh sát biển Việt Nam vững mạnh toàn diện “mẫu mực, tiêu biểu”, có chất lượng tổng hợp, sức chiến đấu cao, giữ vững vai trò là lực lượng nòng cốt trong thực thi pháp luật và bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn trên biển.

Công tác chuẩn bị và tiến hành đại hội đảng bộ các cấp trong Đảng bộ Cảnh sát biển Việt Nam có ý nghĩa quan trọng, là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ chủ trì và cơ quan chức năng trong toàn lực lượng từ nay đến hết năm 2025. Với quyết tâm chính trị cao nhất và sự đoàn kết, nhất trí, đồng lòng, mỗi cấp ủy, tổ chức đảng và từng cán bộ, đảng viên trong Đảng bộ Cảnh sát biển Việt Nam sẽ tiếp tục phát huy truyền thống anh hùng, nỗ lực phấn đấu, tiến hành tốt các bước chuẩn bị để tổ chức thành công đại hội đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu Đảng bộ Quân đội lần thứ XII và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, tạo bước phát triển mới của Cảnh sát biển Việt Nam, đáp ứng tốt yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới. □



PHÂN ĐỊNH NƯỚC NHỎ TRONG THỰC TIỄN BIẾN ĐỔI CỦA QUAN HỆ QUỐC TẾ

HOÀNG KHẮC NAM* - LÊ LÊNA**

Từ nửa sau thế kỷ XX, thế giới chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng về số lượng nước nhỏ. Đây là hệ quả từ sự sụp đổ của quá trình phi thực dân hóa tại khu vực châu Á và châu Phi (1945 - 1975). Thực tế này khiến việc nghiên cứu về các nước nhỏ bắt đầu được quan tâm kể từ thập niên 50 của thế kỷ XX.

THEO nhà nghiên cứu Ai-vơ Bri-nai Nu-mân (Iver Brynild Neumann) và Xích-lin-đê Dít-tô (Sieglinde Gshtol), các nghiên cứu về nước nhỏ phát triển mạnh mẽ vào giai đoạn 1950 - 1970, sau đó chững lại vào những năm 80 của thế kỷ XX và có xu hướng trở lại từ những năm 90 của thế kỷ XX⁽¹⁾. Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, xu hướng nghiên cứu về nước nhỏ đã dần thu hút được sự chú ý của giới nghiên cứu quan hệ quốc tế.

Tuy nhiên, các nghiên cứu về nước nhỏ vẫn còn hạn chế cả về số lượng và nội dung. Việc nghiên cứu thường chú ý nhiều hơn tới những vấn đề nội bộ và vai trò của các nước nhỏ trong hệ thống quốc tế, trong tác động của tiến trình toàn cầu hóa và trong chính sách đối ngoại của các nước lớn. Nói cách khác, dù nghiên cứu về nước nhỏ nói chung

đã xuất hiện, nhưng những nghiên cứu này không nhiều, chưa được hệ thống hóa, chưa đầy đủ để xây dựng cơ sở lý thuyết về hành vi hay sự lựa chọn chính sách đối ngoại của nhóm nước này. Học giả Mi-ri-am Phen-đi-ót Eo-mân (Miriam Fendius Elman) cho rằng, các lý thuyết quan hệ quốc tế phần lớn đều không coi trọng việc nghiên cứu về nước nhỏ. Trong khi trên thế giới, phần lớn quốc gia là nước nhỏ và các quốc gia này có xu hướng sẽ xuất hiện trong tương lai, vì vậy việc nghiên cứu về nước nhỏ được cho là hết sức cần thiết. Việc nhận diện các nước này cần được xác định trên cơ sở tiêu chí phân định nước nhỏ. Theo đó, các tiêu chí phân định nước nhỏ thường được các học giả, nhà nghiên cứu xem xét dựa trên ba cách tiếp cận, bao gồm tiếp cận dựa vào đặc tính của quốc gia, tiếp cận quan hệ, tiếp cận hệ thống - cấu trúc⁽²⁾.

* GS, TS, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

** TS, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

(1) Xem: Iver Brynild Neumann - Sieglinde Gshtol: "Lilliputians in Gulliver's World?: Small States in International Relations" (Tạm dịch: Các nước nhỏ trong quan hệ quốc tế), *Centre for Small State Studies, Institute for International Affairs, University of Iceland*, tháng 1-2004, <https://rafhladan.is/bitstream/handle/10802/5122/Lilliputians%20Endanlegt%202004.pdf?sequence=1>

(2) Miriam Fendius Elman: "The Foreign Policies of Small States: Challenging neorealism in its own backyard" (Tạm dịch: Chính sách đối ngoại của các quốc gia nhỏ: Chủ nghĩa hiện thực mới đây thách thức), *British Journal of Political Science*, Volume 25, Issue 2, 1995, tr. 171 - 217

Cách tiếp cận dựa vào đặc tính của quốc gia

Cách tiếp cận này lấy đặc tính về diện tích lãnh thổ và dân số làm tiêu chí để phân định nước lớn hay nước nhỏ. Theo đó, nước nhỏ là nước có dân số không đông, diện tích lãnh thổ nhỏ. Sau này, tiêu chí kinh tế không phát triển và năng lực quốc phòng hạn chế cũng được một số nghiên cứu đề cập trong phân định nước nhỏ (bảng 1). Các tiêu chí này có thể được nghiên cứu riêng hoặc kết hợp với nhau để phân định nước nhỏ. Nhìn chung, các tiêu chí được lựa chọn trong cách tiếp cận này đều là các yếu tố cơ bản, đặc trưng, gắn liền với quốc gia, có thể định lượng, giúp phân biệt các quốc gia với nhau.

Ngoài ra, trong mỗi tiêu chí lại có nhiều cách xác định khác nhau đối với mức độ “nhỏ”, “không đông”, “không phát triển”. Chẳng hạn, với tiêu chí về dân số, hầu hết quan điểm đều tính đến mức dân số thế nào là nước nhỏ, song cũng có sự khác nhau. Đối với trường hợp Liên minh châu Âu (EU), dựa trên tỷ lệ bỏ phiếu của các nước thành viên, học giả Lai-nâu Bri-gu-li-ô cho rằng, các nước thành viên EU có dân số khoảng 3 triệu người thì được coi là nước nhỏ⁽³⁾. Tuy nhiên, Diễn đàn các quốc gia nhỏ tại Liên hợp quốc (FOSS)⁽⁴⁾ lấy mức không lớn hơn 10 triệu dân/quốc gia và Ngân hàng Thế giới (WB) lựa chọn mức dưới 15 triệu dân/quốc gia để xác định nước nhỏ. Như vậy, cùng một tiêu chí, nhưng quan điểm về nước nhỏ

có sự khác nhau đáng kể khi mức quy định về số dân chênh lệch nhau tương đối lớn. Một số quan điểm khác cho rằng, nước nhỏ là quốc gia rất nhỏ (very small states) hoặc tạm gọi là tiểu quốc gia (microstate) với dân số dưới mức 1,5 triệu dân hay 1 triệu dân hoặc 500.000 dân. Đơn cử như, Khối Thịnh vượng chung lấy mức dưới 1,5 triệu dân/quốc gia để xác định nước nhỏ. Ngoài ra, cũng có quan điểm coi nước nhỏ bao gồm cả hai loại là nước nhỏ và nước rất nhỏ, như quan điểm của FOSS hay các học giả Ken Rót và B. Gia-lan (bảng 1).

Tương tự, tiêu chí diện tích lãnh thổ cũng được giới nghiên cứu đưa ra mức độ đánh giá khác nhau (bảng 1). Tiêu chí này thường được xem xét kết hợp với tiêu chí dân số và giúp đem lại sự hình dung dễ dàng hơn về “nước lớn” và “nước nhỏ”. Đáng chú ý, một số ít quan điểm đã kết hợp thêm tiêu chí kinh tế. Ví dụ, học giả Đa-vít Vai-tô phân loại nước nhỏ thành hai nhóm: 1- Nhóm các nước nhỏ có dân số từ 10 - 15 triệu dân, nhưng có nền kinh tế phát triển; 2- Nhóm các nước nhỏ có dân số từ 20 - 30 triệu dân và có nền kinh tế chậm phát triển. Nhìn chung, tiêu chí kinh tế thường được xác định bằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và hiện nay được giới nghiên cứu sử dụng nhiều hơn không chỉ để đánh giá trình độ phát triển của quốc gia, mà còn nhằm xác định nước lớn, nước nhỏ. Đồng thời, tiêu chí này cũng được bổ sung yếu tố GDP tính theo đầu người.

(3) Briguglio, L.: Small island developing states and their economic vulnerabilities (Tạm dịch: Những quốc đảo nhỏ đang phát triển và các điểm yếu kinh tế của họ), *World development*, Vol. 23, No. 9, 1995, tr. 1615 - 1632. Tương ứng với cách phân loại này, các quốc gia, như Êt-xtô-ni-a, Síp, Lát-vi-a, Lit-va, Lút-xem-bua và Man-ta, là các nước nhỏ

(4) Theo số liệu thống kê đến năm 2022, thế giới có 108 quốc gia là thành viên của FOSS. Xem: “Forum of Small States (FOSS) for Good Technical Assistance Package” (Tạm dịch: Diễn đàn các quốc gia nhỏ (FOSS) về gói hỗ trợ kỹ thuật tốt), *UNOSSC/UNDP*, 2024, [https://southsouth-galaxy.org/solutions/detail/forum-of-small-states-foss-for-good-technical-assistance-package/#:~:text=In%201992%2C%20Singapore%20founded%20the,108%20countries%20including%20Singapore%20today](https://southsouth-galaxy.org/solutions/detail/forum-of-small-states-foss-for-good-technical-assistance-package/#:~:text=In%201992%2C%20Singapore%20founded%20the,108%20countries%20including%20Singapore%20today;); Andrea Ó Súilleabhain: “Small States at the United Nations: Diverse Perspectives, Shared Opportunities” (Tạm dịch: Các quốc gia nhỏ tại Liên hợp quốc: Quan điểm đa dạng, cơ hội chung), *International Peace Institute*, tháng 5-2014, https://www.ipinst.org/wp-content/uploads/publications/ipi_e_pub_small_states_at_un.pdf, tr. 3

Bảng 1: Tổng hợp một số quan điểm về tiêu chí xác định nước nhỏ dựa trên đặc tính của quốc gia

Tác giả	Tiêu chí xác định			
	Dân số	Diện tích	Kinh tế	Quân sự
Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)*	Dưới 1,5 triệu			
Diễn đàn các quốc gia nhỏ tại Liên hợp quốc (FOSS - UN)	Từ 500.000 - 10 triệu (nước nhỏ)			
	Dưới 500.000 (nước rất nhỏ)			
Khối Thịnh vượng chung**	Dưới 1,5 triệu			
Ngân hàng Thế giới***	Dưới 15 triệu			
Phi-líp Han (Philippe Hein, năm 1989)	Dưới 1 triệu (tiểu quốc gia)			
Đa-vít Vai-tô (David Vital, năm 1971)	Từ 10 - 15 triệu (với quốc gia kinh tế phát triển)			
	Từ 20 - 30 triệu (quốc gia có nền kinh tế kém phát triển)			
Ken Rôt (Ken Ross, năm 1997)	Từ 1-5 triệu (nước nhỏ)			
	Từ 100.000 - 1 triệu (tiểu quốc gia)			
	Dưới 100.000 (rất nhỏ)			
Rô-đơ-rích Pét (Roderick Pace, năm 2000)	Dưới 10 triệu			
Lai-nâu Bri-gu-li-ô (Lino Briguglio, năm 2016)	Dưới 3 triệu			
Uy-li-am G. Đi-mốt (William G. Demas, năm 1978)	Dưới 5 triệu	Từ 10.000 - 20.000 dặm vuông		
B. Gia-lan (B. Jalan, năm 1982)	Dưới 5 triệu (quốc gia nhỏ)	Dưới 25.000 km²	GNP dưới 2 tỷ USD/năm	
	Dân số dưới 400.000 (tiểu quốc gia)	Dưới 2.500 km²	GNP dưới 500 triệu USD/năm	
Sác-ly L. Tay-lo (Charles L. Taylor, năm 1969)	Dưới 2.928.000 (trên cơ sở nghiên cứu 74 tiểu quốc gia)	Dưới 142.888 km²	Dưới 1,583 triệu USD/năm	
Các Đốt-chor (Karl Deutsch, năm 2006)			GDP dưới 1% GDP thế giới	

* Theo một nghiên cứu được tài trợ bởi IMF, các quốc gia nhỏ được xác định dựa trên ngưỡng dân số. Theo nghiên cứu này, hiện nay trên thế giới có 34 quốc gia là nước nhỏ với dân số dưới 1,5 triệu người. Xem: “Small States’ Resilience to natural disasters and climate change - Role for the IMF” (Tạm dịch: Khả năng chống chịu của các quốc gia nhỏ trước thiên tai và biến đổi khí hậu - Vai trò của IMF), International Monetary Fund, ngày 4-11-2016, <https://www.imf.org/external/np/pp/eng/2016/110416.pdf>, tr. 7

** Xem: “Facts” (Tạm dịch: Những sự kiện), *The Commomwealth*, 2024, <https://thecommonwealth.org/about/facts>

*** Xem: World Bank Group

Ngoài cách tiếp cận của các chuyên gia, học giả, nhiều tổ chức quốc tế lớn, như Liên hợp quốc, WB, IMF, Khối Thịnh vượng chung xác định nước nhỏ dựa trên cách tiếp cận đặc tính của quốc gia. Mặc dù, các tổ chức này chỉ dựa vào hai tiêu chí chính là dân số và diện tích lãnh thổ do mục đích nghiên cứu đặc thù, nhưng với lợi thế số lượng quốc gia thành viên đông đảo, cách tiếp cận này trở nên phổ biến hơn. Bên cạnh đó, tiêu chí kinh tế cũng được các tổ chức quốc tế áp dụng trong xác định nước lớn, nước nhỏ.

Cách tiếp cận quan hệ

Trong bối cảnh tương tác giữa các quốc gia ngày càng phát triển, nhiều học giả cho rằng, việc phân định nước lớn hay nước nhỏ cần đặt trong tổng thể mối quan hệ giữa các nước với nhau. Do quyền lực hay sức mạnh tổng hợp quốc gia là cơ sở để bảo đảm sự tồn vong và lợi ích cơ bản của quốc gia trong quan hệ quốc tế nên yếu tố này được coi là cơ sở chính để phân định quốc gia. Vì vậy, sự so sánh tương quan quyền lực hay sức mạnh tổng hợp quốc gia sẽ giúp phân biệt được nước lớn, nước nhỏ, nước mạnh, nước yếu. Tuy nhiên, mặc dù cùng áp dụng cách tiếp cận quan hệ trong phân định nước lớn và nước nhỏ, nhưng sự so sánh tương quan quyền lực hay sức mạnh tổng hợp quốc gia giữa các quốc gia có sự khác nhau do dựa trên những tiêu chí cụ thể khác nhau.

Thứ nhất, dựa trên sự so sánh với các cường quốc, khi cho rằng quốc gia không phải là cường quốc thì quốc gia đó là nước nhỏ. Chẳng hạn, theo nhà nghiên cứu O-uy-n A. Xmi (Erwin A. Schmidl), nước nhỏ đơn thuần là nước không thuộc nhóm năm nước thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, cũng như không phải các quốc gia có sức mạnh bá quyền⁽⁵⁾. Đồng quan điểm với O-uy-n A. Xmi-ô, nhà nghiên cứu Ben-gia-min đơ Ca-van-hô (Benjamin de Carvalho) và Ai-vơ Bri-nai Nu-mân (Iver Brynild Neumann) nhấn mạnh, nước nhỏ là nước không được coi là cường quốc hoặc quốc gia tầm trung và khó có thể có cách hành xử như các cường quốc⁽⁶⁾. Cụ thể hơn, khi liệt kê các cường quốc, Men-vin Xơ-mo (Melvin Small) và Đa-vít Xing-gơ (David Singer) xác định, nước nhỏ là nước không nằm trong nhóm cường quốc, thậm chí nhìn nhận quốc gia tầm trung vẫn là nước nhỏ⁽⁷⁾. Nhìn chung, cách xếp loại này chưa đưa ra tiêu chí cụ thể về nước nhỏ, còn phụ thuộc vào việc xác định thế nào là cường quốc và quốc gia tầm trung vốn chưa có sự thống nhất về tiêu chí. Tuy nhiên, có thể thấy đây là tiêu chí dựa trên sự so sánh về quyền lực bởi nước lớn thường được coi là nước có quyền lực trong quan hệ quốc tế, trong khi quyền lực của nước nhỏ đối với nước khác hết sức hạn chế.

Thứ hai, dựa trên sự so sánh về năng lực, sức mạnh, quyền lực, ý chí, tầm ảnh hưởng.

(5) Erwin A. Schmidl: "Small states and international operations" (Tạm dịch: Các quốc gia nhỏ và hoạt động quốc tế) trong cuốn *Small States and Alliances* (Tạm dịch: Các tiểu bang và liên minh), Heidelberg: Physica-Verlag HD, 2001, tr. 85 - 88

(6) Benjamin de Carvalho - Iver Brynild Neumann: "Introduction: Small states and status" (Tạm dịch: Các nước nhỏ và trạng thái) trong cuốn *Small state status seeking: Norway's quest for international standing* (Tìm kiếm vị thế quốc gia nhỏ: Hành trình tìm kiếm vị thế quốc tế của Na Uy), Routledge, 2015, tr. 1 - 21

(7) Nước nhỏ là các nước không nằm trong nhóm các quốc gia sau: Áo - Hung-ga-ry (1816 - 1918); Trung Quốc từ năm 1950 tới nay; Pháp từ năm 1816 - 1940 và từ năm 1944 tới nay; Đức hoặc Phổ trong các giai đoạn: 1816 - 1918, 1925 - 1945, 1990 - nay; I-ta-li-a hoặc Sardinia từ năm 1860 - 1943; Nhật Bản từ năm 1895 - 1945 và từ năm 1990 tới nay; Nga hoặc Liên Xô từ năm 1816 - 1917 và từ năm 1922 đến nay; Anh từ năm 1816 tới nay; Mỹ từ năm 1899 tới nay. Xem: Melvin Small - David Singer: *Resort to Arms: International and Civil Wars, 1816 - 1984* (Tạm dịch: Sử dụng vũ khí: Chiến tranh quốc tế và nội chiến, 1816 - 1984), SAGE Publications, Inc; 1st edition, ngày 1-4-1982

Các quan điểm cho rằng, nước nhỏ là nước có năng lực hạn chế hơn so với nước khác⁽⁸⁾, không đủ sức mạnh nên bị nước khác áp đặt quyền lực⁽⁹⁾, không có khả năng áp đặt ý chí và nguyện vọng của mình lên quốc gia khác⁽¹⁰⁾, không có khả năng gây ảnh hưởng đến nước khác⁽¹¹⁾. Về thực chất, các tiêu chí xác định nước nhỏ nêu trên đều xoay quanh tương quan so sánh về quyền lực/sức mạnh tổng hợp quốc gia. Năng lực là nền tảng để quốc gia tạo dựng sức mạnh và sức mạnh lớn sẽ tạo ra quyền lực; đồng thời, có quyền lực mới có khả năng áp đặt ý chí và nguyện vọng, khả năng gây ảnh hưởng đối với nước khác. Như vậy, nước nhỏ là nước chưa đủ năng lực để đạt được quyền lực trong quan hệ với quốc gia khác.

Thứ ba, dựa vào sự nhận thức. Trong các quan điểm này, tiêu chí chính để xác định nước nhỏ chính là sự tự nhận thức (self-perception) của quốc gia (chủ yếu là của giới lãnh đạo) về vị thế nước nhỏ. Đơn cử như, quan điểm của Rô-bốt O. Kê-ô-han (Robert O. Keohane) hay Din-nơ A. K. Hây (Jeanne A. K. Hey) đều nhấn mạnh về sự tự nhận thức của các nhà lãnh đạo rằng trên thực tế, quốc

gia của họ là nước nhỏ⁽¹²⁾. Tiêu chí tự hạn chế mục tiêu hoạt động quốc tế cũng được các chuyên gia, học giả đưa ra. Theo đó, nước nhỏ là nước tự giới hạn mục tiêu hoạt động quốc tế của mình⁽¹³⁾. Việc quốc gia tự giới hạn như vậy xuất phát từ sự nhận thức là nước nhỏ, không có đủ nguồn lực để thực hiện các mục tiêu lớn hơn hay ở quy mô rộng hơn. Nhận thức này còn xuất phát từ so sánh tương quan quyền lực/sức mạnh tổng hợp quốc gia với nước khác. Quốc gia có năng lực hạn chế hơn so với các quốc gia khác sẽ dẫn đến sự tự nhận thức mình là nước nhỏ, do đó phải tự giới hạn mục tiêu hoạt động quốc tế phù hợp với năng lực quốc gia.

Như vậy có thể thấy, các tiêu chí phân định nước nhỏ dựa trên tương quan so sánh quyền lực/sức mạnh tổng hợp quốc gia khá phổ biến. Theo đó, nước nhỏ là nước có năng lực hay sức mạnh tổng hợp quốc gia hạn chế hơn nước khác. Các quan niệm dựa trên cách tiếp cận này coi nước nhỏ là nước yếu. Sự khác nhau trong các quan niệm chủ yếu trong việc chọn biểu hiện, đặc trưng của quyền lực/sức mạnh tổng hợp quốc gia làm tiêu chí so sánh.

(8) Olav Fagelund Knudsen: "Small states, latent and extant: Towards a general perspective" (Tạm dịch: Những nước nhỏ, tiềm ẩn và tồn tại: Hướng tới một viễn cảnh tổng quát), *Journal of International Relations and Development*, Vol. 5(2), 2002, tr. 182 - 198

(9) Annette Baker Fox: *The Power of Small States* (Tạm dịch: Sức mạnh của các quốc gia nhỏ), *The University of Chicago Press*, 1959

(10) Xem: Hans J. Morgenthau: "Politics among Nations: The struggle for power and peace" (Tạm dịch: Chính trị giữa các quốc gia: Cuộc đấu tranh giành quyền lực và hòa bình), New York: Alfred Knopf, 1948, https://edisciplinas.usp.br/pluginfile.php/4034050/mod_resource/content/1/Hans%20J.%20Morgenthau-Politics%20among%20nations_%20the%20struggle%20for%20power%20and%20peace%20-%20A.%20A.%20Knopf%20%281948%29.pdf

(11) Robert L. Rothstein: *Alliances and small powers* (Tạm dịch: Liên minh và quyền lực nhỏ), New York: Columbia University Press, 1968

(12) Keohane, Robert O: "Lilliputians' Dilemmas: Small States in International Politics" (Tạm dịch: Những tình thế tiến thoái lưỡng nan của người Lilliput: Các quốc gia nhỏ trong chính trị quốc tế), *International organization*, Vol. 23, No. 2, 1969, tr. 291 - 310; Jeanne A.K. Hey: *Small states in world politics: Explaining foreign policy behavior* (Tạm dịch: Các quốc gia nhỏ trong chính trị thế giới: Giải thích hành vi chính sách đối ngoại), Lynne Rienner Publishers, 2003

(13) Väyrynen, R: "Small states: persisting despite doubts" (Tạm dịch: Các nước nhỏ: Kiên trì bất chấp nghi ngờ) trong cuốn *The national security of small states in a changing world* (Tạm dịch: An ninh quốc gia của các quốc gia nhỏ trong một thế giới đang thay đổi), Routledge, 2013, tr. 41 - 75; Volker Krause - J. David Singer: "Minor powers, alliances, and armed conflict: Some preliminary patterns" (Tạm dịch: Các cường quốc nhỏ, liên minh và xung đột vũ trang: Một số mô hình sơ bộ) trong cuốn *Small States and Alliances* (Tạm dịch: Các tiểu bang và liên minh), *Sđd*, tr. 15 - 23

Cách tiếp cận hệ thống - cấu trúc

Do quan hệ quốc tế ngày càng phát triển nên hệ thống quốc tế dần được hình thành và phát triển. Hệ thống quốc tế và cấu trúc của hệ thống quốc tế trở thành yếu tố bên ngoài quan trọng, ảnh hưởng đến chính sách và hành vi quốc gia. Đồng thời, sự phát triển của toàn cầu hóa, chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế của các nước dẫn đến yêu cầu phân định quốc gia trong hệ thống quốc tế trên quy mô toàn cầu. Xu hướng này đưa đến cách tiếp cận hệ thống - cấu trúc trong phân định nước nhỏ. Theo đó, việc đánh giá nước nhỏ được đặt trong hệ thống quốc tế và căn cứ vào vị thế, vai trò của quốc gia trong cấu trúc hệ thống quốc tế. Tuy nhiên, mặc dù cùng dựa trên cách tiếp cận hệ thống - cấu trúc, nhưng quan điểm của giới nghiên cứu về tiêu chí xác định nước nhỏ cũng có sự khác nhau.

Một là, tiêu chí về khả năng tạo ảnh hưởng ở cấp độ toàn cầu. Hang-gi Hai-nơ (Hanggi Heiner) và Phi-líp Réc-ni-ơ (Philippe Regnier) cho rằng, tiêu chí để xác định một quốc gia có phải là nước nhỏ hay không chính là khả năng của nước đó trong việc triển khai tầm ảnh hưởng của mình trong hệ thống quốc tế⁽¹⁴⁾. Gla-xi-ân Crim-pích-va (Glacienne Krimpekva) lập luận, nước nhỏ là nước có tầm ảnh hưởng hạn chế trong cấu

trúc thế giới do có năng lực hạn chế. Điều này khiến các quốc gia này luôn được xếp hạng cuối trong bất kỳ sự phân loại nào của trật tự các quốc gia⁽¹⁵⁾. Trong khi đó, Rô-bốt Kê-ô-han (Robert Keohane) phân loại quốc gia theo mức độ tương tác với hệ thống thành ba loại, bao gồm nước có khả năng định hình hệ thống, nước có ảnh hưởng đến hệ thống và nước không có khả năng tác động đến hệ thống và ở đây, nước nhỏ là nước không có khả năng tạo ảnh hưởng ở cấp độ toàn cầu⁽¹⁶⁾.

Hai là, tiêu chí không có lợi ích hay mục tiêu ở cấp độ toàn cầu. Đơn cử như quan điểm của An-nét Bâ-y-cơ Phốc-xơ (Annette Baker Fox) cho rằng, lợi ích của các quốc gia nhỏ chủ yếu tập trung ở cấp độ khu vực⁽¹⁷⁾, hay chỉ theo đuổi các mục tiêu ở khu vực hơn là các mục tiêu có ảnh hưởng sâu rộng ở cấp độ toàn cầu, như quan điểm của học giả Vốc-cơ Crao-xơ (Volker Krause) và học giả Đa-vít Xing-gơ (David Singer)⁽¹⁸⁾.

Ba là, nước nhỏ có quy mô hay phạm vi hoạt động hạn chế trong hệ thống quốc tế. Đối với Phran-xít Phu-cu-y-a-ma (Francis Fukuyama), nước nhỏ là “các quốc gia mà chính phủ ít có sự tham gia vào cộng đồng hoặc nền kinh tế thế giới”⁽¹⁹⁾. Gra-ham I-vân (Graham Evans) và Dép-phơ-rây Niu-ham (Jeffrey Newnham) cho rằng, nước nhỏ “tham gia hạn chế vào các hoạt động quốc tế”⁽²⁰⁾.

(14) Hanggi Heiner - Philippe Regnier: “The Small State and the Triad: The Case of Switzerland’s Foreign Policy towards East Asia” (Tạm dịch: Nước nhỏ và bộ ba: Trường hợp chính sách đối ngoại của Thụy Sĩ đối với Đông Á), *Study in NRF Policy, National Foreign Policy Program*, Bern, 2000

(15) Dẫn theo Manoharan, N.: *Lilliputians’ Dilemma: Survival Strategies of Small States in South Asia* (Tạm dịch: Thế tiến thoái lưỡng nan của người tí hon Lilliput: Chiến lược sinh tồn của các quốc gia nhỏ ở Nam Á), trong sách Adluri Subramanyam Raju, R. Srinivasan, *The Routledge, Handbook of South Asia: Region, Security and Connectivity*, Routledge India, New Delhi, 2024. tr. 131

(16) Keohane, Robert O.: “Lilliputians’ Dilemmas: Small States in International Politics” (Tạm dịch: Những tình thế tiến thoái lưỡng nan của người Lilliput: Các quốc gia nhỏ trong chính trị quốc tế), *Tlđđ*

(17) Annette Baker Fox: *The Power of Small States* (Tạm dịch: Sức mạnh của các quốc gia nhỏ), *Sđđ*

(18) Volker Krause - J. David Singer: “Minor powers, alliances, and armed conflict: Some preliminary patterns” (Tạm dịch: Các quốc gia nhỏ, liên minh và xung đột vũ trang: Một số mô hình sơ bộ) trong cuốn *Small states and alliances*, Heidelberg: Physica-Verlag HD, 2001, tr. 15 - 23

(19) Francis Fukuyama: *State-Building: Governance and World Order in the 21 st Century* (Tạm dịch: Xây dựng nhà nước: Quản trị và trật tự thế giới trong thế kỷ XXI) Chicago: The University of Chicago Press, 2004

(20) Graham Evans - Jeffrey Newnham: *Dictionary of International Relations* (Tạm dịch: Từ điển Quan hệ quốc tế), Penguin Putnam Inc, New York, 1998

Bốn là, nước nhỏ thường chỉ có một số hành vi xác định được cho là đặc thù của nước nhỏ. Đơn cử, Giôn Hen-đơ-xăn (John Henderson) cho rằng, nước nhỏ là nước ít tham gia các vấn đề quan hệ quốc tế bởi không có đủ nguồn lực; lợi ích đối ngoại cũng hạn chế để có thể đóng vai trò lớn hơn trong quan hệ quốc tế; chính sách đối ngoại chủ yếu tập trung vào phát triển lợi ích kinh tế; có xu hướng phụ thuộc chặt chẽ vào các cơ chế đa phương; nhấn mạnh vào các yếu tố thuộc về đạo đức, tinh thần dù không có đủ nguồn lực để lan tỏa các giá trị mà mình ủng hộ; có xu hướng dè chừng nước lớn⁽²¹⁾.

Ngoài việc cùng dựa trên cách tiếp cận hệ thống - cấu trúc, có thêm ít nhất ba điểm chung giữa các quan điểm kể trên: 1- Lựa chọn phạm vi không gian là hệ thống thế giới. Do hệ thống thế giới chủ yếu hình thành từ năm 1945 nên cách tiếp cận này chủ yếu được áp dụng vào thời kỳ hiện đại; 2- Coi quốc gia tầm trung không có ảnh hưởng toàn cầu cũng là nước nhỏ bởi ảnh hưởng toàn cầu là đặc trưng của nước lớn; 3- Các tiêu chí được lựa chọn ở đây đều xoay quanh năng lực/sức mạnh tổng hợp quốc gia. Năng lực/sức mạnh tổng hợp quốc gia hạn chế khiến quốc gia phải thu hẹp mục tiêu, lợi ích và phạm vi hoạt động quốc tế, cũng như phải lựa chọn hành vi thích hợp với năng lực. Tất cả điều này khiến tầm ảnh hưởng của quốc gia bị hạn chế trong hệ thống - cấu trúc thế giới.

Bên cạnh quan niệm theo ba cách tiếp cận trên, cũng có những nỗ lực xây dựng bộ tiêu chí tổng hợp, điển hình là của Ban-đua Tô-ran-xăn (Baldur Thorhallsson) và E-li Guy-vô (Elie Wivel). Hai học giả đã đưa ra bộ tiêu chí xác định nước nhỏ, bao gồm tiêu chí cố định (fixed size) và tiêu chí có liên quan tới mức độ ưu tiên (preference size). Trong đó, tiêu chí cố định bao gồm dân số và lãnh thổ; mức độ chủ quyền (mức độ quốc gia kiểm soát các vấn đề trong nước, ngoài nước, mức độ nhận diện của quốc gia); sự ảnh hưởng về chính trị (năng lực quân sự và quản trị, tính

cố kết dân tộc và sự đồng thuận về chính sách đối ngoại); quy mô nền kinh tế (GDP, quy mô thị trường và phát triển); mức độ nhận thức (quốc gia được nhận thức bởi các chủ thể bên trong và bên ngoài như thế nào). Tiêu chí liên quan tới mức độ ưu tiên, bao gồm ý tưởng, tham vọng, ưu tiên của nhóm tinh hoa trong nước đối với các vấn đề của hệ thống quốc tế. Tuy nhiên, nỗ lực xây dựng và áp dụng bộ tiêu chí tổng hợp chưa nhiều, do dữ liệu và cách xác định mối quan hệ giữa các tiêu chí để tạo nên một tổng thể còn hạn chế⁽²²⁾.

Một số nhận xét từ góc độ tiếp cận của giới nghiên cứu

Ba cách tiếp cận phân định nước nhỏ nêu trên ra đời trong những hoàn cảnh thực tiễn khác nhau, tương ứng với các mức độ phát triển khác nhau của quan hệ quốc tế. Cách tiếp cận dựa vào đặc tính của quốc gia thích hợp trong những giai đoạn quan hệ quốc tế chưa phát triển, do vậy nước nhỏ thường được xác định là “đất hẹp, người thưa”. Cách tiếp cận quan hệ phổ biến hơn khi quan hệ quốc tế phát triển, nhưng chủ yếu là quan hệ song phương. Cách tiếp cận hệ thống - cấu trúc ra đời trong thời kỳ hiện đại khi quan hệ quốc tế phát triển, khi hợp tác đa phương và hệ thống - cấu trúc thế giới, đã được hình thành.

Mặc dù vậy, cả ba cách tiếp cận đều có giá trị trong việc phân định nước nhỏ, thậm chí cả với nước lớn. Cách tiếp cận dựa vào đặc tính của quốc gia giúp nhận diện ban đầu quốc gia và thích hợp trong những mối quan hệ cụ thể về kinh tế - xã hội. Cách tiếp cận quan hệ áp dụng phù hợp trong các quan hệ

(21) John Henderson - Keith Jackson - Richard Kennaway: *Beyond New Zealand: The foreign policy of a small state* (Tạm dịch: Ngoài Niu Di-lân: Chính sách đối ngoại của một quốc gia nhỏ), Methuen, 1980

(22) Baldur Thorhallsson: *Small states and shelter theory: Iceland's external affairs* (Tạm dịch: Lý thuyết về các quốc gia nhỏ và nơi trú ẩn: Các vấn đề đối ngoại của Ai-len), Routledge, 2018

song phương. Cách tiếp cận hệ thống - cấu trúc đóng vai trò quan trọng trong các mối quan hệ đa phương và vấn đề mang tính toàn cầu. Sự hữu ích của cả ba cách tiếp cận còn thấy rõ từ yêu cầu thực tiễn khi mọi quốc gia đều có mức độ quan hệ đối ngoại khác nhau và trên quy mô khác nhau. Việc vận dụng mỗi cách tiếp cận cần căn cứ vào những trường hợp cụ thể với những mục tiêu nghiên cứu cụ thể.

Các quan niệm dựa trên ba cách tiếp cận này đã đưa ra nhiều tiêu chí phân định nước nhỏ khác nhau. Các tiêu chí đều được xây dựng dựa trên những đặc trưng mang tính bản chất của sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, có thể thấy các tiêu chí ngày càng có xu hướng tập trung xem xét/so sánh sức mạnh tổng hợp quốc gia trong quan hệ quốc tế. Trong cách tiếp cận quan hệ, các tiêu chí đề ra dù đa dạng, nhưng đều là các biểu hiện khác nhau của sức mạnh tổng hợp quốc gia trong tương quan so sánh giữa các quốc gia. Trong cách tiếp cận hệ thống - cấu trúc, nhiều tiêu chí được đưa ra, nhưng đều dựa trên sức mạnh tổng hợp quốc gia trong phân bố quyền lực của cấu trúc hệ thống thế giới. Ngay cả trong cách tiếp cận dựa vào đặc tính của quốc gia, dân số hay diện tích lãnh thổ thực chất là hai thành tố tạo nên sức mạnh quốc gia. Điều này cho thấy, trong quan hệ quốc tế ngày nay, sức mạnh tổng hợp quốc gia đang ngày càng được quan tâm hơn, bởi đó được xem là cơ sở chủ yếu để phân định nước lớn, nước nhỏ. Tuy nhiên, một quốc gia được phân định là nước nhỏ theo cách tiếp cận của giới nghiên cứu vẫn có thể sở hữu năng lực nào đó giúp nước này tạo được ảnh hưởng nhất định trong một lĩnh vực hoặc phạm vi không gian. Ảnh hưởng đó buộc các nước lớn phải tính đến và tranh thủ, thậm chí là điều chỉnh hành vi theo mong muốn của quốc gia đó. Đơn cử như, năng lực quân sự và khoa học - công nghệ của I-xra-en, năng lực dầu mỏ của A-rập Xê-út, năng lực ngân hàng của Thụy Sĩ, năng lực kinh tế của một số nền kinh tế Đông Á,...

Thực tế cho thấy, nước nhỏ không có nghĩa là “nhỏ” trong mọi trường hợp bởi có thể quốc gia này là nước nhỏ trong trường hợp này, nhưng lại là nước lớn trong trường hợp khác. Có quốc gia là nước lớn trong quan hệ này, nhưng là nước nhỏ trong mối quan hệ với những nước khác. Có quốc gia là nước lớn trong hệ thống khu vực, nhưng lại là nước nhỏ trong hệ thống thế giới. Những điều trên cho thấy, việc coi một quốc gia là nước nhỏ còn phụ thuộc vào từng mối quan hệ, từng lĩnh vực, đối tác và vấn đề khác nhau. Vì thế, việc phân định nước nhỏ cần linh hoạt và tùy vào từng trường hợp cụ thể.

Sự tồn tại của ba cách tiếp cận khác nhau cùng sự đa dạng về tiêu chí cho thấy hiện nay chưa có sự thống nhất trong việc phân định nước nhỏ. Điều này là do sự đa dạng trong nhận thức luận và phương pháp luận của các nhà nghiên cứu cũng như sự biến đổi của thực tiễn quan hệ quốc tế và thực tiễn quan hệ đa dạng của các quốc gia. Vì vậy, việc nghiên cứu chủ đề này cần được quan tâm hơn, bởi phân định quốc gia có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hoạch định chính sách và lựa chọn chính sách. Việc tiếp tục nghiên cứu chủ đề này còn xuất phát từ yêu cầu thực tiễn khi vai trò của các nước nhỏ và thực tiễn quan hệ quốc tế đã thay đổi nhiều so với trước đây.

Những cách phân định nước nhỏ nêu trên cũng có thể được tham khảo trong việc phân định quốc gia lớn và quốc gia tầm trung. Việc phân định quốc gia như vậy giúp Việt Nam có thêm căn cứ để chọn lựa chính sách phù hợp với những chủ thể khác nhau trong chủ trương “đa phương hóa, đa dạng hóa” quan hệ quốc tế. Bên cạnh đó, cách phân loại hệ thống - cấu trúc cũng là một trong những căn cứ quan trọng để xây dựng chiến lược phù hợp nhằm nâng cao vị thế quốc tế của đất nước. Cuối cùng, nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia vẫn là con đường cơ bản để “sánh vai với các cường quốc năm châu” như mong muốn lúc sinh thời của Chủ tịch Hồ Chí Minh. □

THÚC ĐẨY LỢI ÍCH QUỐC GIA - DÂN TỘC VÀ GIA TĂNG ẢNH HƯỞNG TRONG HỆ THỐNG QUỐC TẾ THÔNG QUA VIỆC ÁP DỤNG THÀNH CÔNG NGOẠI GIAO ĐA PHƯƠNG: TRƯỜNG HỢP MA-LAI-XI-A VÀ PHI-LÍP-PIN TẠI LIÊN HỢP QUỐC*

LUU THÚY HỒNG** - HOÀNG HẢI HÀ***

Sau Chiến tranh lạnh, hoạt động ngoại giao đa phương trong khuôn khổ Liên hợp quốc được xem là công cụ quan trọng mà nhiều quốc gia sử dụng để bảo vệ độc lập, tự chủ và chủ quyền quốc gia, đồng thời xây dựng một “không gian sinh tồn” thuận lợi cho đất nước. Tham gia Liên hợp quốc từ sớm⁽¹⁾, Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin là minh chứng điển hình về áp dụng thành công ngoại giao đa phương để thúc đẩy lợi ích quốc gia - dân tộc và gia tăng ảnh hưởng trong hệ thống quốc tế.

Ngoại giao đa phương trong chiến lược đối ngoại của các nước vừa và nhỏ

Trong những thập niên gần đây, số lượng nghiên cứu về hành vi đối ngoại của các nước vừa và nhỏ trở nên nhiều hơn do trật tự hai cực sụp đổ, trong khi trật tự thế giới mới chưa định hình rõ ràng. Sự biến chuyển của tình hình thế giới đã tạo điều kiện cho các nước vừa và nhỏ có cơ hội gia tăng ảnh hưởng trong nền chính trị thế giới thông qua việc áp dụng thành công ngoại giao đa phương.

Trong hệ thống quốc tế đương đại, việc phân biệt giữa quốc gia “vừa” và “nhỏ” khó rành mạch do sự tham gia ngày càng chủ động của các quốc gia nhỏ vào hệ thống chính trị thế giới thông qua nhiều cơ chế đa phương và việc hình thành các diễn đàn đa phương thường chỉ dành cho quốc gia nhỏ.

Học giả người Mỹ Rô-bớt Kê-ô-han (Robert Keohane) gợi ý một cách tiếp cận hệ

thống đối với khái niệm quyền lực nhỏ với bốn phân loại quốc gia dựa trên mức độ ảnh hưởng của các quốc gia đến hệ thống quốc tế. Theo đó, các nước “lớn”, “tầm trung”, “vừa” và “nhỏ” lần lượt được Rô-bớt Kê-ô-han gọi là các quốc gia “quyết định hệ thống”, “ảnh hưởng hệ thống”, “tác động hệ thống” và “không hiệu quả đối với hệ thống”⁽²⁾. Ông cũng nhận định, “các nhà lãnh đạo của các nước vừa và nhỏ đều nhận thấy, họ có thể phối

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 506.01-2021.02

** TS, Học viện Báo chí và Tuyên truyền

*** PGS, TS, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

(1) Phi-líp-pin là một trong những thành viên đầu tiên ở khu vực châu Á tham gia sáng lập Liên hợp quốc và Ma-lai-xi-a gia nhập Liên hợp quốc ngay sau khi giành được độc lập vào năm 1957

(2) Xem trang sau

hợp được với nhau song ở mức độ rất khiêm tốn, trong khi nếu họ hành động riêng rẽ thì hầu như cũng sẽ không đạt được bất kỳ kỳ vọng nào”⁽³⁾. Điều này có nghĩa, các quốc gia vừa và nhỏ có thể được tích hợp chung vào một nhóm nghiên cứu về hành vi đối ngoại.

Học giả Han Mo-rit-dân (Hans Mouritzen) và An-đơ Uy-vô (Anders Wivel) cho rằng, nên bỏ qua việc tìm kiếm một định nghĩa có thể áp dụng phổ quát cho các quốc gia nhỏ, mà thay vào đó xem xét một khía cạnh nhỏ trong bối cảnh quan hệ. Điều quan trọng là mối quan hệ giữa quyền lực và “một quốc gia nhỏ là một phần của mối quan hệ bất đối xứng, không thể tự mình thay đổi bản chất hoặc chức năng của mối quan hệ đó”⁽⁴⁾. Việc phân định nước lớn - nước nhỏ phụ thuộc vào vị thế, ảnh hưởng của quốc gia đó đối với tổ chức quốc tế hoặc quốc gia khác⁽⁵⁾. Theo học giả Ô-uyn Xmi-ô (Erwin A. Schmidl), nước nhỏ ở đây được hiểu là các nước không thuộc nhóm 5 thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc cũng như không phải các quốc gia có sức mạnh bá quyền trong chính trị quốc tế⁽⁶⁾, hay sức mạnh tổng hợp quốc gia vượt trội được thế giới công nhận.

Ngoài ra, trong quá trình xây dựng mô hình hành vi đối ngoại của các nước vừa và nhỏ với từng nhóm đối tượng, như nước lớn và tổ chức quốc tế, cũng có sự đóng góp quan

trọng của các lý thuyết quan hệ quốc tế phổ biến, như chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa kiến tạo... Từ đó, các mô hình hành vi đối ngoại của nước vừa và nhỏ đã được xác định, bao gồm đối đầu, liên minh với nước lớn, cân bằng nội bộ, phòng bị nước đôi, tham gia các cơ chế cam kết về kinh tế - xã hội với các nước lớn, cân bằng thể chế, ngoại giao đa phương, ngoại giao chuyên biệt... Trong đó, ngoại giao đa phương là một trong những mô hình hành vi đối ngoại phổ biến nhất mà các nước vừa và nhỏ đã và đang sử dụng để xây dựng “không gian sinh tồn” nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.

Dựa trên lập luận của chủ nghĩa tân tự do về “sức mạnh thể chế tạo ra cho thành viên” và mong muốn được bảo đảm an ninh của các nước nhỏ, học giả Rô-bốt Rôt-xtín (Robert Rothstein) nhận định, các nước nhỏ thường ưu tiên phương thức ngoại giao đa phương, ủng hộ các thể chế hợp tác đa phương khu vực và quốc tế trên cơ sở ba đặc tính: 1- Tính bình đẳng chính thức (tương đối) giữa các nước thành viên; 2- Lợi ích về chính trị, an ninh mà tư cách thành viên có thể mang lại; 3- Khả năng kiềm chế các nước lớn của các thể chế đa phương⁽⁷⁾. Các học giả R. Kê-ô-han và Giô-xép Nai (Joseph Nye) cho rằng, các tổ chức quốc tế thường là những thể chế thích hợp đối với các nước

(2), (3) Robert Keohane: “Lilliputians’ Dilemmas: Small states in International Politics” (Tạm dịch: Những vấn đề nan giải của người Lilliputian: Các quốc gia nhỏ trên trường quốc tế), *International Organization*, Vol. 23 (Spring), 1969, tr. 295 - 296, 296

(4) Hans Mouritzen - Anders Wivel: *The Geopolitics of Euro-Atlantic Integration* (Tạm dịch: Địa - chính trị của châu Âu - hội nhập Đại Tây Dương, Routledge, London, 2005, tr. 4

(5) Đỗ Thị Thủy (Chủ biên): *Ngoại giao cường quốc tầm trung: Lý thuyết, thực tiễn quốc tế và hàm ý cho Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr. 14

(6) Schmidl, Erwin A.: *Small States and International Operations* (Tạm dịch: Các quốc gia nhỏ và hoạt động quốc tế) trong Reiter, E., Gärtner, H. (eds): *Small States and Alliances* (Tạm dịch: Các quốc gia nhỏ và liên minh), Physica, Heidelberg, 2001, tr. 1

(7) Xem: Robert Rothstein: *Alliances and Small powers* (Tạm dịch: Liên minh và quyền lực nhỏ), Columbia University Press, New York, 1968, tr. 29; Vũ Lê Thái Hoàng - Đỗ Thị Thủy: “Quốc gia tầm trung và định hướng ngoại giao chuyên biệt: Hàm ý với Việt Nam đến năm 2030”, trong cuốn *Ngoại giao chuyên biệt: Hướng đi, ưu tiên mới của ngoại giao Việt Nam đến năm 2030* (Sách chuyên khảo), Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr. 30

yếu do quy chuẩn của các thể chế này đề cao sự bình đẳng giữa các quốc gia và bình đẳng về kinh tế - xã hội; đồng thời, các thể chế quốc tế ngày càng đa dạng để các quốc gia có thể lựa chọn tham gia trong khi chi phí rủi ro tham gia không quá cao⁽⁸⁾. Một trong những lý do quan trọng để các quốc gia bất kể lớn hay nhỏ ưu tiên hình thức ngoại giao đa phương và tham dự các hội nghị quốc tế là chi phí thấp, nhưng hiệu quả cao đến từ các cuộc tiếp xúc song phương, họp nhóm bên lề hội nghị đa phương để bàn thảo về vấn đề cùng quan tâm. Theo học giả R. Kê-ô-han, các nước nhỏ coi thể chế quốc tế là công cụ chủ yếu để thúc đẩy chính sách và hành động bảo vệ an ninh vốn dễ bị đe dọa của họ. Đồng thời, các thể chế này cũng giúp các nước nhỏ hợp tác với nhau để định hình thái độ, quy tắc và chuẩn mực hành vi phù hợp với cộng đồng quốc tế⁽⁹⁾. Một số học giả lập luận, quan điểm này có nghĩa là “thể chế quốc tế đưa ra các chương trình nghị sự chung, tạo điều kiện cho việc hình thành các nhóm/liên minh và là diễn đàn thảo luận các sáng kiến chính trị và chiến lược kết nối của các nước nhỏ. Bên cạnh đó, các nước nhỏ có thể lựa chọn

diễn đàn, tổ chức quốc tế phù hợp để thúc đẩy thảo luận, tìm kiếm và huy động sự ủng hộ hay phiếu bầu quốc tế về một vấn đề cụ thể”⁽¹⁰⁾. Theo đó, hành vi đối ngoại của các nước lớn bị ảnh hưởng bởi các thể chế đa phương khi các nước này cam kết phải “lắng nghe” quan điểm của các nước nhỏ theo “luật chơi” chung. Nhờ vậy, các nước nhỏ không còn bị nhìn nhận là nước yếu trong hệ thống quốc tế. Nhiều nghiên cứu cũng cho rằng, các nước nhỏ ngày càng đóng vai trò và có tiếng nói quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề chung của nhân loại cũng như định hình trật tự quốc tế⁽¹¹⁾.

Từ nhận thức trên, theo một số nhà nghiên cứu, các nước nhỏ sẽ “tham gia tích cực vào các thể chế đa phương khu vực và quốc tế ở các tầng nấc, trong các lĩnh vực khác nhau; dùng cơ chế, luật lệ và tiêu chuẩn hành vi của các thể chế để gia tăng vị thế, khẳng định giá trị, bản sắc của quốc gia trong quan hệ quốc tế; đồng thời, đan xen lợi ích, ràng buộc hành vi, trách nhiệm của các nước lớn và gia tăng các cơ chế xử lý mâu thuẫn với nước lớn khi có xung đột lợi ích”⁽¹²⁾. Ngoại giao đa phương của các nước nhỏ được thể

(8) Robert Keohane - Joseph S. Nye, Jr.: “Power and Interdependence in the Information Age” (Tạm dịch: Quyền lực và sự phụ thuộc lẫn nhau trong thời đại thông tin), *Foreign Affairs*, 1998, tr. 31, 35 - 37

(9) Robert Keohane: “Lilliputians’ Dilemmas: Small states in International Politics” (Tạm dịch: Những vấn đề nan giải của người Lilliputian: Các quốc gia nhỏ trên trường quốc tế), tr. 296 - 297; Xem: Vũ Lê Thái Hoàng - Đỗ Thị Thủy: “Quốc gia tầm trung và định hướng ngoại giao chuyên biệt: Hàm ý với Việt Nam đến năm 2030”, trong cuốn *Ngoại giao chuyên biệt: Hướng đi, ưu tiên mới của ngoại giao Việt Nam đến năm 2030* (Sách chuyên khảo), *Sđd*, tr. 32

(10) Vũ Lê Thái Hoàng - Đỗ Thị Thủy: “Quốc gia tầm trung và định hướng ngoại giao chuyên biệt: Hàm ý với Việt Nam đến năm 2030”, trong cuốn *Ngoại giao chuyên biệt: Hướng đi, ưu tiên mới của ngoại giao Việt Nam đến năm 2030* (Sách chuyên khảo), *Sđd*, tr. 32

(11) Xem: Andrew F. Cooper - Timothy M. Shaw: *The diplomacies of small states: Between vulnerability and resilience* (Tạm dịch: Chính sách ngoại giao của các quốc gia nhỏ: Giữa tính dễ bị tổn thương và khả năng phục hồi), *Palgrave Macmillan*, 2009; Alan Chong: *Small state soft power strategies: virtual enlargement in the cases of the Vatican City State and Singapore* (Tạm dịch: Chiến lược quyền lực mềm của các nước nhỏ: Trường hợp Tòa Thánh Va-ti-căng và Xin-ga-po), *Cambridge Review of International Affairs*, 2010, Vol. 10, Is. 3, tr. 383 - 405; Alan Chong: *Small state security in Asia* (Tạm dịch: An ninh quốc gia nhỏ ở châu Á), *Routledge*, 2014, tr. 21

(12) Vũ Lê Thái Hoàng - Đỗ Thị Thủy: “Quốc gia tầm trung và định hướng ngoại giao chuyên biệt: Hàm ý với Việt Nam đến năm 2030”, trong cuốn *Ngoại giao chuyên biệt: Hướng đi, ưu tiên mới của ngoại giao Việt Nam đến năm 2030* (Sách chuyên khảo), *Sđd*, tr. 33

hiện rõ nét trong khuôn khổ của tổ chức liên chính phủ quốc tế, trong đó đặc biệt tập trung vào các thiết chế có tầm ảnh hưởng toàn cầu, như Liên hợp quốc. Học giả En-đơ-riu Lắc (Andrew Lugg) cho rằng, các nước nhỏ có thể sử dụng tổ chức quốc tế liên chính phủ để thay đổi hiện trạng mang tính thể chế cũng như tái cam kết hợp tác giữa hai bên⁽¹³⁾.

Như vậy, ngoại giao đa phương được nhiều nhà khoa học công nhận là hình thức có tính phổ quát trong thực hiện chính sách đối ngoại và lợi ích quốc gia - dân tộc của các nước vừa và nhỏ khi tham gia quan hệ quốc tế.

Từ nghiên cứu của giới khoa học trên thế giới, có thể xem xét hoạt động và mức độ tham gia của các nước vừa và nhỏ, trong đó có Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin⁽¹⁴⁾ vào Liên hợp quốc theo các cấp độ sau: 1- Các nước tham gia ngay từ đầu, nhưng chỉ thực hiện các điều ước quốc tế và cam kết quốc tế trong khuôn khổ Liên hợp quốc; 2- Các nước tham gia và vận dụng sáng tạo “luật chơi” với đề xuất sáng kiến; 3- Các nước bước đầu định hình “luật chơi”. Mỗi cấp độ thể hiện vai trò và vị thế của các nước vừa và nhỏ trong Liên hợp quốc.

Hoạt động ngoại giao của Ma-lai-xi-a tại Liên hợp quốc

Theo cách phân loại của học giả R. Kê-ô-han, Ma-lai-xi-a là một quốc gia có tầm ảnh hưởng vừa phải trong hệ thống quốc tế, thường được xếp vào nhóm các quốc gia trung bình hoặc nhỏ⁽¹⁵⁾.

Là thành viên của Liên hợp quốc, Ma-lai-xi-a luôn thể hiện là quốc gia tuân thủ, thực hiện theo “luật chơi” chung. Ma-lai-xi-a đã ký kết 2 hiệp định trong tổng số 5 hiệp định, công ước không gian quốc tế liên quan đến không gian của Liên hợp quốc nhằm bảo đảm an ninh, chủ quyền của đất nước và thực hiện cam kết về trách nhiệm trong lĩnh vực vũ trụ ở cấp độ quốc tế. Tháng 10-2022, Bộ Ngoại giao Ma-lai-xi-a ra thông cáo báo chí nêu rõ quyết tâm của

nước này trong việc tiếp tục phát huy ba trụ cột đối ngoại trong quá trình phát triển của Liên hợp quốc, đó là: bình đẳng, tương hỗ; hòa bình và an ninh; quyền con người và sự phát triển.

Tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình quốc tế là một minh chứng rõ nét về chính sách ngoại giao của Ma-lai-xi-a tại Liên hợp quốc. Ngay sau khi gia nhập Liên hợp quốc, Ma-lai-xi-a đã tích cực tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình đầu tiên, với việc triển khai 3.500 lực lượng đặc biệt Mã Lai thuộc lực lượng vũ trang Mã Lai tham gia chiến dịch của Liên hợp quốc tại Công-gô (ONUC) vào tháng 10-1960. Đến nay, Ma-lai-xi-a đã tham gia 38 hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc và triển khai gần 40.000 nhân viên trên toàn thế giới. Tính đến ngày 30-6-2024, Ma-lai-xi-a đóng góp 14 chuyên gia, 25 cảnh sát, 15 cán bộ và 824 quân nhân⁽¹⁶⁾. Đáng chú ý, Ma-lai-xi-a đứng thứ 19 trong tổng số 122 nước đóng góp quân đội vào lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc và là nước đóng góp quân số cao thứ tám ở

(13) Xem: Andrew Lugg: Re-contracting Intergovernmental Organizations: Membership Change and the Creation of Linked Intergovernmental Organizations (Tạm dịch: Các tổ chức liên chính phủ thỏa thuận lại: Thay đổi tư cách thành viên và thành lập các tổ chức liên chính phủ), *Review of International Organizations*, 2024, Vol. 19, tr. 545 - 577; Duncan Snidal - Thomas Hales - Emily Jones - Claas Mertens - Karoline Milewicz: The Power of the “weak” and international organizations (Tạm dịch: Sức mạnh của các tổ chức “yếu” và quốc tế), *The Review of International Organizations*, 2024, Vol. 19, tr. 385 - 409

(14) Theo số liệu năm 2021 của Liên hợp quốc, Ma-lai-xi-a có diện tích 330.621km², dân số 32.776 triệu người, tổng sản phẩm nội địa (GDP) đạt trên 364 tỷ USD, <https://data.un.org/en/iso/my.html>; Phi-líp-pin có diện tích 300.000km², dân số 111.047 triệu người, GDP đạt trên 359 tỷ USD, <https://data.un.org/en/iso/ph.html>

(15) Robert. O. Keohane: Lilliputians’ Dilemmas: Small States in International Politics (Tạm dịch: Những tình thế tiến thoái lưỡng nan của người Lilliput: Các quốc gia nhỏ trong chính trị quốc tế), *International Organization*, 1969, 23 (2), tr. 291 - 310

(16) Xem trang sau

khu vực châu Á. Ngoài ra, Ma-lai-xi-a đã thành lập Trung tâm huấn luyện gìn giữ hòa bình Ma-lai-xi-a tại thị trấn Port Dickson (Ma-lai-xi-a) để đào tạo lực lượng vũ trang, cảnh sát và nhân viên tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc trên toàn thế giới⁽¹⁷⁾.

Thêm vào đó, Ma-lai-xi-a tham gia Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc với vai trò Ủy viên không thường trực luân phiên trong bốn nhiệm kỳ (1965 - 1966, 1989 - 1990, 1999 - 2000, 2015 - 2016). Ma-lai-xi-a cũng tích cực tham gia các cơ quan khác của Liên hợp quốc, như Hội đồng Kinh tế và Xã hội (ECOSOC) với bảy nhiệm kỳ (1971 - 1973, 1976 - 1978, 1983 - 1985, 1991 - 1993, 1995 - 1997, 2003 - 2005, 2008 - 2010), Ủy ban Phát triển xã hội (CSocD), Tổ chức Công nghiệp và Phát triển Liên hợp quốc (UNIDO), Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA), Ủy ban Phát triển bền vững (năm 1993). Đại diện của Ma-lai-xi-a đảm nhiệm vai trò Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc nhiệm kỳ 1996 - 1997; Đặc phái viên của Tổng Thư ký Liên hợp quốc về Mi-an-ma từ năm 2002 - 2005; Phó Chủ tịch Đại hội đồng Liên hợp quốc tại kỳ họp lần thứ 20 (1965 - 1966), kỳ họp lần thứ 39 (1984 - 1985), kỳ họp lần thứ 41 (1986 - 1987), kỳ họp lần thứ 46 (1991 - 1992), kỳ họp lần thứ 60 (2005 - 2006) và kỳ họp thứ 68 (2013 - 2014); Chủ tịch Ủy ban Giải thưởng Dân số Liên hợp quốc; Ủy ban thứ năm về quản lý và ngân sách của Phiên họp lần thứ 62 của Đại hội đồng Liên hợp quốc; Phó Chủ tịch Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF, năm 2008); Phó Chủ tịch Diễn đàn Lâm nghiệp Liên hợp quốc (UNFF) từ năm 2006 - 2007... Năm giữ nhiều cương vị cao trong các tổ chức, diễn đàn đa phương quốc tế, Ma-lai-xi-a trực tiếp tham gia điều phối, dẫn dắt nhiều hoạt động của Liên hợp quốc, từ đó thực hiện vai trò định hình “luật chơi”.

Đặc biệt, hiện nay Ma-lai-xi-a là thành viên của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (HRC) nhiệm kỳ 2022 - 2024. Việc Ma-lai-xi-a được bầu vào HRC là minh chứng cho sự công nhận và tin tưởng của cộng đồng quốc tế đối với nỗ lực của đất nước với tư cách là nước xây dựng và hỗ trợ sự đồng thuận hướng tới sự tiến bộ của quyền con người. Trước đó, Ma-lai-xi-a là thành viên của HRC trong các nhiệm kỳ 2006 - 2009 và 2010 - 2013.

Không chỉ là thành viên tích cực trong định hình “luật chơi”, Ma-lai-xi-a còn vận dụng “sân chơi” toàn cầu này để tối ưu hóa lợi ích quốc gia - dân tộc. Cụ thể, Ma-lai-xi-a đã nhiều lần tranh thủ các diễn đàn đa phương của Liên hợp quốc để giải quyết những vấn đề liên quan đến chủ quyền và biên giới khi đàm phán giữa các bên không mang lại hiệu quả.

Hoạt động ngoại giao của Phi-líp-pin tại Liên hợp quốc

Là một trong bốn nước châu Á thuộc 51 thành viên sáng lập của Liên hợp quốc, kể từ khi Phi-líp-pin tham gia việc hoạch định chính sách toàn cầu đầu tiên đến nay đã 80 năm. Hoạt động ngoại giao của Phi-líp-pin tại Liên hợp quốc được cộng đồng quốc tế đánh giá là tích cực và chủ động.

Thứ nhất, kể từ khi tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc vào năm 1963

(16) Xem: “Contribution of Uniformed Personnel to UN by Country and Personnel Type” (Đóng góp của nhân viên mặc đồng phục cho Liên hợp quốc theo quốc gia và loại nhân sự), ngày 18-7-2024, https://peacekeeping.un.org/sites/default/files/01_contributions_to_un_peacekeeping_operations_by_country_and_post_75_june_2024.pdf

(17) Roy Anthony Rogers: Malaysia may be small but has played big role in UN (Tạm dịch: Ma-lai-xi-a có thể nhỏ bé nhưng đóng vai trò lớn tại Liên hợp quốc, *Malaysiakini*, 2023, <https://www.malaysiakini.com/letters/683832>

đến nay, Phi-líp-pin đã triển khai gần 15.000 binh lính gìn giữ hòa bình và tham gia 21 hoạt động gìn giữ hòa bình (PKO) cùng nhiều nhiệm vụ chính trị đặc biệt. Phi-líp-pin cũng tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình thường trực của Liên hợp quốc. Giai đoạn 2006 - 2007, Phi-líp-pin xếp thứ 26 trong tổng số 37 quốc gia đóng góp lực lượng gìn giữ hòa bình được triển khai trên toàn thế giới⁽¹⁸⁾. Nhằm tăng cường sự tham gia của đất nước vào các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, Phi-líp-pin đặt ưu tiên cao trong việc bảo đảm an toàn cho lực lượng gìn giữ hòa bình, những người đang hoạt động trong bối cảnh tình hình chính trị và an ninh phức tạp. Phi-líp-pin ưu tiên tăng cường trách nhiệm giải trình và nỗ lực trên toàn hệ thống để bảo đảm chính sách không khoan nhượng đối với hành vi bóc lột và lạm dụng tình dục nhằm hỗ trợ quyền và phẩm giá của nạn nhân⁽¹⁹⁾.

Phi-líp-pin là chủ tịch châu Á đầu tiên của Đại Hội đồng Liên hợp quốc từ năm 1949 - 1950, tham gia Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc với vai trò Ủy viên không thường trực và bảy lần được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc vào các năm 1957, 1963, 1981, 2004, 2005⁽²⁰⁾. Phi-líp-pin cũng tích cực tham gia các cơ chế khác trong Liên hợp quốc, như thành viên của Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn, Chủ tịch Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc (hiện nay là Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc), Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP). Văn phòng quốc gia của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) tại Phi-líp-pin được thành lập vào ngày 26-2-1993 theo Hiệp định hợp tác cơ bản giữa Chính phủ Phi-líp-pin và UNIDO. Một số dự án hợp tác kỹ thuật bao gồm các hoạt động của UNIDO tại quốc gia này được thể hiện trong Khung chương trình quốc gia UNIDO (UNIDO-CPF) tại Phi-líp-pin, giai

đoạn 2018 - 2023. Hiện nay, CPF được xây dựng để tăng cường sự hỗ trợ của UNIDO cho quốc gia trong thực hiện lộ trình hướng tới Hòa nhập và Phát triển công nghiệp bền vững (ISID) đã nêu trong Tuyên bố Li-ma được thông qua vào ngày 2-12-2013 tại phiên họp thứ 15 của Đại hội đồng UNIDO. Khi thực hiện điều này, UNIDO đã điều chỉnh các ưu tiên của tổ chức đối với Phi-líp-pin phù hợp Kế hoạch Phát triển Phi-líp-pin (PDP) giai đoạn 2017 - 2022, dựa trên thành tựu của những dự án và chương trình trước đây⁽²¹⁾.

Phi-líp-pin tích cực tham gia nhiều chương trình của Liên hợp quốc, như Chương trình tăng tốc toàn cầu (UN Global Accelerator) của Liên hợp quốc nhằm mở rộng việc làm và bảo trợ xã hội; tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu, nhất là phát triển bền vững. Năm 2010, Phi-líp-pin trở thành quốc gia đầu tiên ở khu vực châu Á triển khai Kế hoạch hành động quốc gia về phụ nữ, hòa bình và an ninh (WPS), được cấu trúc xoay quanh bốn trụ cột

(18) Noel Coballes: "The Philippine Armed Forces Capacity for United Nations Peacekeeping Operations" (Tạm dịch: Năng lực của lực lượng vũ trang Phi-líp-pin cho các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc), U.S. Army War College, 2007, <https://apps.dtic.mil/sti/tr/pdf/ADA469115.pdf>

(19) Xem: "PH highlights 60 years of peacekeeping contribution at UN session" (Tạm dịch: Phi-líp-pin nhấn mạnh 60 năm đóng góp gìn giữ hòa bình tại phiên họp Liên hợp quốc), *Permanent Mission of the Republic of the Philippines to the United Nations*, ngày 1-5-2023, <https://www.un.int/philippines/activities/ph-highlights-60-years-peacekeeping-contribution-un-session>

(20) Xem: Josephus B. Jimenez: "The Philippines and the United Nations" (Tạm dịch: Phi-líp-pin và Liên hợp quốc, *The Freeman*, ngày 19-9-2022, <https://www.philstar.com/the-freeman/opinion/2022/09/19/2210702/philippines-and-united-nations>

(21) Xem: "Country Office Philippines: General information" (Tạm dịch: Văn phòng quốc gia Phi-líp-pin: Thông tin chung), *United Nations Industrial Development Organization*, 2024, <https://www.unido.org/sub-sites-unido-worldwide-asia-and-pacific-offices/philippines>

chính của chương trình nghị sự WPS toàn cầu (sự tham gia, bảo vệ, phòng ngừa, cứu trợ và phục hồi); khởi động kế hoạch hành động quốc gia toàn diện về phụ nữ, hòa bình và an ninh giai đoạn 2023 - 2033...

Với việc nhiều lần nắm giữ cương vị cao tại Liên hợp quốc, Phi-líp-pin tích cực trong các cuộc đàm phán, tranh luận và thông qua các văn kiện mang tính bước ngoặt của Liên hợp quốc, như Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả người lao động di cư và thành viên gia đình họ, Công ước chống mua bán trái phép ma túy. Ngoài ra, Phi-líp-pin chủ động đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao từ sớm khi là một trong những thành viên sáng lập Nhóm các nước đang phát triển (G-77), được thành lập vào năm 1964 nhằm thúc đẩy lợi ích kinh tế tập thể giữa các quốc gia thành viên Liên hợp quốc.

Một số hàm ý chính sách

Từ thực tiễn triển khai hoạt động ngoại giao đa phương của Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin trong khuôn khổ Liên hợp quốc, có thể rút ra một số điểm chung:

Một là, hai quốc gia đều tích cực tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc như một phương thức triển khai chiến lược an ninh quốc gia, xây dựng hình ảnh tích cực khẳng định cam kết đối với hòa bình và ổn định toàn cầu. Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc mang lại cơ hội cho các nước, nhất là các nước nhỏ, hội nhập sâu hơn, toàn diện hơn; góp phần nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia, gia tăng vai trò của đất nước trong xử lý những vấn đề lớn, phức tạp của thế giới, qua đó tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế.

Hai là, hai nước đều mong muốn tìm kiếm cơ hội có thể phát triển mối quan hệ cộng sinh với các nước lớn, các nước tầm trung trên thế giới. Cách thức hai nước nỗ lực trở thành Ủy viên không thường trực Hội

đồng Bảo an Liên hợp quốc để gia tăng cơ hội gặp gỡ, hợp tác, chia sẻ với các nước về quan điểm, chính sách đối ngoại; quảng bá hình ảnh; hiểu rõ hơn về chính sách đối ngoại của các nước, góp phần xây dựng lòng tin, sự hiểu biết lẫn nhau... được xem là ví dụ điển hình. Trên cơ sở đó, các nước vừa và nhỏ xây dựng mạng lưới ngoại giao vững chắc với nhóm quốc gia có chung lợi ích đề ứng phó với các thách thức chung và bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Ba là, hai nước tích cực tham gia các cơ chế và chương trình khác nhau trong một tổ chức quốc tế, đặc biệt đầu tư vào những sáng kiến liên quan đến vấn đề môi trường, phụ nữ, hòa bình, trẻ em trong quá trình hoạt động ngoại giao tại các tổ chức quốc tế. Triển khai thành công những sáng kiến này sẽ là bước khởi đầu để các nước vừa và nhỏ đẩy mạnh hoạt động ngoại giao đa phương cũng như tích lũy kinh nghiệm ngoại giao đa phương trong các tổ chức quốc tế.

Bốn là, hai nước đều là thành viên tích cực của nhiều cơ quan và tổ chức trực thuộc Liên hợp quốc, bao gồm Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc và các ủy ban khác. Tham gia tích cực các cơ chế này giúp hai nước nắm bắt cơ hội trình bày quan điểm, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc và đóng góp vào các quyết định quốc tế. Đặc biệt, hai nước đều nêu cao vai trò của các diễn đàn đa phương, cũng như việc tuân thủ “luật chơi” chung của Liên hợp quốc trong giải quyết tranh chấp một cách hòa bình và hợp pháp.

Nghiên cứu trường hợp Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin cho thấy, các nước vừa và nhỏ nhìn chung khó có thể tác động một cách độc lập đối với hệ thống chính trị quốc tế, mà phải tham gia các cơ chế hợp tác đa phương để thúc đẩy lợi ích, vị thế và vai trò của đất nước. Thực tiễn hoạt động ngoại giao của Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin tại Liên hợp quốc đã cung cấp thêm những kinh nghiệm

cho việc triển khai hoạt động ngoại giao đa phương của Việt Nam. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng (tháng 1-2021) xác định ngoại giao đa phương là một nội dung quan trọng trong quan điểm về đối ngoại với việc sử dụng nhiều lần cụm từ “nâng tầm đối ngoại đa phương” và Liên hợp quốc được nhấn mạnh là đối tác trọng tâm trong hoạt động ngoại giao đa phương của Việt Nam.

Trên cơ sở kinh nghiệm của Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin, có thể đưa ra một số gợi mở chính sách đối với hoạt động ngoại giao đa phương của Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ nhất, bám sát quan điểm chỉ đạo tại Hội nghị Đối ngoại toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng (ngày 14-12-2021), Hội nghị Ngoại giao lần thứ 32 (ngày 19-12-2023), coi ngoại giao đa phương là một định hướng chiến lược quan trọng; kiên định đường lối đối ngoại theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng và Chỉ thị số 25-CT/TW, ngày 8-8-2018, của Ban Bí thư, “Về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030”; xây dựng và triển khai hiệu quả Chiến lược tổng thể về đối ngoại đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

Thứ hai, quán triệt chỉ đạo của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm về một trong năm vấn đề ưu tiên của đối ngoại Việt Nam, đó là tiếp tục tăng cường đóng góp trong duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực và trên thế giới, tiếp tục nâng tầm ngoại giao đa phương, phát huy vai trò thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, khẳng định cam kết quan trọng của Việt Nam trong việc tăng cường sự tham gia toàn cầu⁽²²⁾. Theo đó, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động ngoại giao đa phương thông qua việc tham gia tích cực các tổ chức quốc tế có ảnh hưởng lớn đến tình hình chính trị thế giới và liên quan tới lợi ích quốc gia - dân tộc. Xây dựng và thúc đẩy các giải pháp đa phương đối với những vấn đề chung, trong đó hàm chứa cả lợi ích quốc gia - dân tộc Việt Nam; quan tâm hơn nữa các hoạt động ngoại

giao đa phương liên quan đến những vấn đề “nóng” trong các diễn đàn của Liên hợp quốc, như phát triển bền vững, chống biến đổi khí hậu và xóa đói, giảm nghèo, đặc biệt tham gia các sáng kiến toàn cầu về các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).

Thứ ba, luôn kiên định lập trường nguyên tắc về thúc đẩy hòa bình, độc lập dân tộc, chống chiến tranh, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa và phát huy uy tín, vị thế ngày càng cao của đất nước, quan hệ rộng mở, tốt đẹp với tất cả các nước trên thế giới. Trong triển khai mọi hoạt động đối ngoại, cần bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, tuyệt đối của Đảng, kiên định những mục tiêu, nguyên tắc quan trọng là bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, trên cơ sở luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc.

Thứ tư, tăng cường hơn nữa sự hiện diện trong các nhiệm vụ gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc để khẳng định cam kết đối với hòa bình và an ninh quốc tế. Trường hợp Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin cũng cung cấp kinh nghiệm có giá trị về việc áp dụng các nguyên tắc cũng như tuân thủ các văn kiện pháp lý quốc tế của Liên hợp quốc, nhằm giải quyết các tranh chấp quốc tế một cách hòa bình và hợp pháp, từ đó củng cố môi trường hòa bình, ổn định để giữ vững độc lập, chủ quyền và phát triển đất nước

Thứ năm, kết hợp nhuần nhuyễn giữa ngoại giao đa phương với ngoại giao song phương, tranh thủ hiệu quả các trọng trách đảm nhận tại các tổ chức đa phương khu vực, quốc tế để làm sâu sắc quan hệ song phương, tạo dựng và củng cố sức mạnh tổng hợp của đất nước. □

(22) Xem: “Chính sách đối ngoại chủ động của Việt Nam giúp định hình tương lai đất nước”, *Báo Nhân Dân điện tử*, ngày 11-8-2024, <https://nhandan.vn/chinh-sach-doi-ngoai-chu-dong-cua-viet-nam-giup-dinh-hinh-tuong-lai-dat-nuoc-post823720.html>

ОГЛАВЛЕНИЕ

ТО ЛАМ: Проявление максимальной ответственности и решимости в руководящей работе для скорейшего завершения оптимизации организационной структуры политической системы с целью выполнения и перевыполнения целевых показателей на 2024 и 2025 годы, и на весь срок работы ЦК КПВ XIII созыва, эффективной подготовки к конференциям парторганизаций разных уровней и XIV съезду КПВ. ● ТО ЛАМ: Повышение ответственности перед Партией, Государством и народом, проявление максимальной решимости для успешного выполнения намеченных задач. ● ЧИНЬ ВАН КУЕТ: Активизация строительства низовых партийных организаций и повышение качества членов Партии во Вьетнамской народной армии - Итоги и извлеченные уроки. ● ЧАН ХОНГ МИНЬ: Развитие роли авторитетных лиц в сообществе этнических меньшинств в тесной связи с укреплением и повышением качества местной политической системы в провинции Каобанг. ● ЧАН ХОНГ ТХАЙ: Пробуждение потенциала и использование преимуществ для развития провинции Ламдонг в новую эпоху вьетнамского народа. ● ЛЕ ХАЙ: Выявление и борьба с некоторыми новыми немарксистскими теориями, критикующими и отвергающими марксизм. ● ХОАНГ КХАК НАМ - ЛЕ ЛЕНА: Определение малых стран на фоне изменений международных отношений. ● ЛЫУ ТХЮИ ХОНГ - ХОАНГ ХАЙ ХА: Продвижение национальных интересов и увеличение влияния в международной системе посредством успешного применения многосторонней дипломатии: Малайзия и Филиппины в ООН в качестве примера.

TABLE OF CONTENTS

TÔ LÂM: Maximize the spirit of responsibility, focus leadership and direction with the highest determination to swiftly complete the streamlining of the political system's organizational structure; contribute to accelerating and surpassing the goals and tasks set for 2024, 2025, and the entire term of the 13th National Congress; and thoroughly prepare for the party congresses at all levels, advancing toward the 14th National Congress of the Party. ● TÔ LÂM: Maximizing a high sense of responsibility to the Party, State and People, focusing on leading and directing with the highest determination, excellently fulfilling the set tasks. ● TRINH VĂN QUYẾT: Strengthening the building of grassroots party organizations and enhancing the quality of party members in the Vietnam People's Army - Results and lessons learned. ● TRẦN HỒNG MINH: Promoting the role of reputable people among ethnic minorities coupled with consolidating, enhancing the quality of grassroots political system in Cao Bang province. ● TRẦN HỒNG THÁI: Unlocking the potential and strengths for Lam Dong province to transform itself and rise in the nation's new era. ● LÊ HẢI: Identifying and fighting some new non-Marxist theories, which attempt to criticize and deny Marxism. ● HOÀNG KHẮC NAM - LÊ LÊNA: Delineating small countries in the practical transformation of international relations. ● LƯU THÚY HỒNG - HOÀNG HẢI HÀ: Promoting national interests and increasing influence in the international system through the successful application of multilateral diplomacy: The case of Malaysia and the Philippines at the United Nations.

TABLE DES MATIÈRES

TÔ LÂM: Promouvoir le sens des responsabilités, se concentrer sur le leadership et la direction avec la plus grande détermination pour achever la rationalisation de l'appareil organisationnel du système politique dès que possible; contribuer à dépasser les objectifs et les tâches fixés pour 2024, 2025 et tout le mandat du XIIIe exercice; bien préparer les congrès du Parti à tous les niveaux en vue du XIVe congrès national du Parti. ● TÔ LÂM: Promouvoir le sens des responsabilités envers le Parti, l'État et le peuple, en se concentrant sur la direction avec la plus grande détermination, en accomplissant parfaitement les tâches assignées. ● TRINH VĂN QUYẾT: Renforcer la construction d'organisations de base du parti et améliorer la qualité des membres du parti dans l'Armée populaire du Vietnam - Résultats et enseignements tirés. ● TRẦN HỒNG MINH: Promouvoir le rôle de personnes prestigieuses au sein des minorités ethniques en association avec la consolidation et l'amélioration de la qualité du système politique au niveau local dans la province de Cao Bang. ● TRẦN HỒNG THÁI: Réveiller le potentiel et les forces de la province de Lâm Đông pour se transformer et s'élever dans la nouvelle ère de la nation. ● LÊ HẢI: Identifier et combattre certaines nouvelles théories non marxistes qui critiquent et nient le marxisme. ● HOÀNG KHẮC NAM - LÊ LÊNA: Identifier les petits pays dans la transformation pratique des relations internationales. ● LƯU THÚY HỒNG - HOÀNG HẢI HÀ: Promouvoir les intérêts nationaux et accroître l'influence dans le système international grâce à l'application réussie de la diplomatie multilatérale: le cas de la Malaisie et des Philippines aux Nations Unies.

SUMARIO

TÔ LÂM: Potenciaremos al máximo la responsabilidad y la determinación en el trabajo de dirección para finalizar pronto la racionalización de la estructura del sistema político con el fin de cumplir y superar los objetivos para 2024 y 2025 y todo el XIII mandato del Partido Comunista de Vietnam y prepararse de modo efectivo para las asambleas partidistas de todos los niveles y el XIV Congreso Nacional del Partido. ● TÔ LÂM: Potenciando el sentido de responsabilidad hacia el Partido, el Estado y el pueblo, nos concentramos en dirigir los trabajos con la mayor determinación para cumplir de la mejor manera posible las tareas asignadas. ● TRINH VĂN QUYẾT: Por mejorar la construcción de las organizaciones de base del Partido y la calidad de sus militantes en el Ejército del Pueblo de Vietnam: resultados y lecciones aprendidas. ● TRẦN HỒNG MINH: Promover el papel de personas prestigiosas entre las minorías étnicas en asociación con la consolidación y mejora de la calidad del sistema político a nivel local en la provincia de Cao Bang. ● TRẦN HỒNG THÁI: Incentivar las potencialidades y las fortalezas de la provincia de Lam Dong para su propia transformación y avance en la nueva era de la nación. ● LÊ HẢI: Identificar y combatir ciertas nuevas teorías no marxistas que critican y niegan el marxismo. ● HOÀNG KHẮC NAM - LÊ LÊNA: Clasificando a los países pequeños en la transformación práctica de las relaciones internacionales. ● LƯU THÚY HỒNG - HOÀNG HẢI HÀ: Promoción de los intereses nacionales y aumento de la influencia en el sistema internacional mediante la aplicación exitosa de la diplomacia multilateral: los casos de Malasia y Filipinas en las Naciones Unidas.

目录

苏林：发挥高度责任感，集中领导和指导，以最高决心尽快完成政治体制组织机构精简工作；为加快完成2024年、2025年和越共十三大目标任务作出贡献；做好各级党代会的筹备工作，面向越共十四大。● 苏林：本着对党、国家和人民负责任的精神，以最高决心集中领导、指导，胜利完成既定目标。● 郑文决：越南人民军加强党的组织建设，提高党员队伍质量——结果和经验。● 陈鸿明：发挥少数民族同胞威望人士的作用并将其与巩固和提高高平省基层政治体系质量相结合。● 陈鸿泰：挖掘潜力、发挥优势，让林同省在民族腾飞新纪元中不断向前发展。● 黎海：认清并与企图批评、否认马克思主义的新型非马克思主义学说作斗争。● 黄刻南 - 黎丽娜：在国际关系的实际转型中划定小国。● 刘翠红 - 黄黄河：通过成功运用多边外交，在国际体系中促进国家利益并增加影响力：马来西亚和菲律宾在联合国的例子。